

Xem thêm tại chiasetailieuhay.com



TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC – ĐẬU THỊ HUẾ
ĐINH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Xem thêm tại chiasetailieuhay.com

TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC – ĐẬU THỊ HUẾ
ĐINH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

Sách giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Xem thêm tại chiasetailieuhay.com



LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với Sách giáo khoa Toán 5, nhóm tác giả bộ sách *Chân trời sáng tạo* biên soạn *Sách giáo viên Toán 5* nhằm giúp giáo viên nắm vững các nội dung và yêu cầu cần đạt trong mỗi bài học; đồng thời phát huy năng lực và phẩm chất của học sinh thông qua các hoạt động học tập.

Khi sử dụng Sách giáo viên, cần lưu ý:

– Sách giáo viên là tài liệu tham khảo mang tính chất định hướng và gợi ý cho giáo viên trong quá trình dạy học, giáo viên không nhất thiết phải theo các gợi ý này.

– Mỗi tiết Toán thường phát triển đầy đủ các năng lực đặc thù, tuy nhiên mức độ đối với từng năng lực có khác nhau. Tùy bài học, ta nên chú trọng những năng lực có điều kiện phát huy ở bài học đó.

– Giáo viên nên lưu ý các động từ thể hiện mức độ được sử dụng trong phần mục tiêu bài học và trong các hoạt động được đề nghị đối với học sinh.

– Nhiều gợi ý trong các hoạt động chỉ mang tính chỉ báo về mặt nội dung cần đạt được, giáo viên nên chủ động lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức học tập để đạt hiệu quả.

– Số tiết đối với mỗi bài chỉ là dự kiến, tùy tình hình cụ thể của lớp học, giáo viên có thể điều chỉnh cho phù hợp.

– Dựa vào Sách giáo viên, người dạy nên sáng tạo, lựa chọn các giải pháp phù hợp với học sinh, điều kiện vật chất cũng như văn hoá vùng miền để hoạt động dạy học thực sự mang lại kết quả tốt đẹp.

Các tác giả hi vọng Sách giáo viên Toán 5 mang lại hiệu quả cho việc dạy – học của các thầy, cô giáo và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

<i>Phần một</i> – GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 5.....	7
<i>Phần hai</i> – HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 5.....	24
1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG	24
Bài 1. Ôn tập số tự nhiên và các phép tính	24
Bài 2. Ôn tập phân số	28
Bài 3. Ôn tập và bổ sung các phép tính với phân số	33
Bài 4. Phân số thập phân	38
Bài 5. Tỉ số	43
Bài 6. Tỉ số của số lần lặp lại một sự kiện so với tổng số lần thực hiện	48
Bài 7. Em làm được những gì?	50
Bài 8. Ôn tập và bổ sung bài toán liên quan đến rút về đơn vị	54
Bài 9. Bài toán giải bằng bốn bước tính	59
Bài 10. Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó	64
Bài 11. Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó	70
Bài 12. Em làm được những gì?	75
Bài 13. Héc-ta	78
Bài 14. Ki-lô-mét vuông	82
Bài 15. Tỉ lệ bản đồ	86
Bài 16. Em làm được những gì?	90
Bài 17. Thực hành và trải nghiệm	95
2. SỐ THẬP PHÂN	97
Bài 18. Số thập phân	97
Bài 19. Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân	104
Bài 20. Số thập phân bằng nhau	108
Bài 21. So sánh hai số thập phân	111
Bài 22. Làm tròn số thập phân	115
Bài 23. Em làm được những gì?	120
Bài 24. Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân	124
Bài 25. Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân	127
Bài 26. Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân	131
Bài 27. Em làm được những gì?	134
Kiểm tra giữa học kì 1	137

Bài 28. Cộng hai số thập phân	139
Bài 29. Trừ hai số thập phân	142
Bài 30. Em làm được những gì?	146
Bài 31. Nhân một số thập phân với một số tự nhiên	149
Bài 32. Nhân hai số thập phân	152
Bài 33. Nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... Nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;	155
Bài 34. Em làm được những gì?	159
Bài 35. Chia một số thập phân cho một số tự nhiên	161
Bài 36. Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là một số thập phân... ..	164
Bài 37. Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... Chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;	167
Bài 38. Em làm được những gì?	169
Bài 39. Chia một số tự nhiên cho một số thập phân	171
Bài 40. Chia một số thập phân cho một số thập phân	174
Bài 41. Em làm được những gì?	177
Bài 42. Thực hành và trải nghiệm	181
3. HÌNH TAM GIÁC, HÌNH THANG, HÌNH TRÒN	183
Bài 43. Hình tam giác	183
Bài 44. Diện tích hình tam giác	185
Bài 45. Hình thang	189
Bài 46. Diện tích hình thang	191
Bài 47. Đường tròn, hình tròn	194
Bài 48. Chu vi hình tròn	197
Bài 49. Diện tích hình tròn	199
Bài 50. Em làm được những gì?	202
Bài 51. Thực hành và trải nghiệm	204
4. ÔN TẬP HỌC KÌ 1	206
Bài 52. Ôn tập số thập phân	206
Bài 53. Ôn tập các phép tính với số thập phân	209
Bài 54. Ôn tập hình học và đo lường	215
Bài 55. Ôn tập một số yếu tố thống kê và xác suất	221
Kiểm tra học kì 1	223

5. TỈ SỐ PHẦN TRĂM	225
Bài 56. Tỉ số phần trăm	225
Bài 57. Tính tỉ số phần trăm của hai số	227
Bài 58. Tìm giá trị phần trăm của một số	230
Bài 59. Em làm được những gì?	234
Bài 60. Sử dụng máy tính cầm tay	235
Bài 61. Viết các số liệu dưới dạng tỉ số phần trăm	239
Bài 62. Biểu đồ hình quạt tròn	241
Bài 63. Em làm được những gì?	244
6. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT - HÌNH LẬP PHƯƠNG - HÌNH TRỤ	247
Bài 64. Hình hộp chữ nhật, hình lập phương	247
Bài 65. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật	251
Bài 66. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương	254
Bài 67. Hình trụ	256
Bài 68. Em làm được những gì?	257
Bài 69. Thể tích của một hình	259
Bài 70. Xăng-ti-mét khối	261
Bài 71. Đề-xi-mét khối	263
Bài 72. Mét khối	266
Bài 73. Thể tích hình hộp chữ nhật	268
Bài 74. Thể tích hình lập phương	271
Bài 75. Em làm được những gì?	273
Bài 76. Thực hành và trải nghiệm	276
7. SỐ ĐO THỜI GIAN. VẬN TỐC, QUĂNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN	277
Bài 77. Các đơn vị đo thời gian	277
Bài 78. Cộng số đo thời gian	282
Bài 79. Trừ số đo thời gian	285
Bài 80. Nhân số đo thời gian	287
Bài 81. Chia số đo thời gian	290
Bài 82. Em làm được những gì?	294
Kiểm tra giữa học kì 2	299
Bài 83. Vận tốc	300
Bài 84. Quăng đường	303
Bài 85. Thời gian	306
Bài 86. Em làm được những gì?	309

8. ÔN TẬP CUỐI NĂM	314
Bài 87. Ôn tập số tự nhiên	314
Bài 88. Ôn tập phân số	318
Bài 89. Ôn tập số thập phân	322
Bài 90. Ôn tập phép cộng, phép trừ	327
Bài 91. Ôn tập phép cộng, phép trừ (tiếp theo)	330
Bài 92. Ôn tập phép nhân, phép chia	333
Bài 93. Ôn tập phép nhân, phép chia (tiếp theo)	338
Bài 94. Ôn tập hình phẳng và hình khối	342
Bài 95. Ôn tập độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ, tiền Việt Nam	346
Bài 96. Ôn tập chu vi, diện tích, thể tích	350
Bài 97. Ôn tập chu vi, diện tích, thể tích (tiếp theo)	355
Bài 98. Ôn tập số đo thời gian, vận tốc, quãng đường, thời gian	359
Bài 99. Ôn tập số đo thời gian, vận tốc, quãng đường, thời gian (tiếp theo)	363
Bài 100. Ôn tập một số yếu tố xác suất	367
Bài 101. Ôn tập một số yếu tố thống kê	369
Bài 102. Thực hành và trải nghiệm	374
Kiểm tra cuối năm	378



Phần một

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 5

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 5

Môn Toán lớp 5 nhằm giúp học sinh (HS) đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học, các phẩm chất chủ yếu

- Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản, bước đầu làm quen với việc nêu và trả lời câu hỏi khi lập luận, giải quyết các vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép tính để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.
- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

- Số và phép tính:
 - Hệ thống hoá về số tự nhiên, phân số và các phép tính với số tự nhiên, phân số.
 - Có khái niệm ban đầu về số thập phân và các phép tính với số thập phân.
- Hình học và Đo lường: Nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản; nhận biết ban đầu về biểu tượng đại lượng và đơn vị đo thể tích, bổ sung một số đơn vị của các đại lượng đã học.
- Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: Làm quen với biểu đồ hình quạt tròn; sử dụng tỉ số để mô tả số lần lặp lại một sự kiện so với tổng số lần thực hiện.

3. Vận dụng Toán học vào cuộc sống

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm, ... vận dụng Toán học vào thực tiễn, tạo dựng những nhận biết ban đầu giúp HS hiểu biết về một số nghề nghiệp sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đặc thù

Cùng với các môn học khác, môn Toán hình thành và phát triển những **phẩm chất** chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Các yêu cầu về năng lực đặc thù:

Năng lực tư duy và lập luận toán học

- Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản. Làm quen với việc quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc; làm quen với việc nói kết quả của việc quan sát (nói theo trường hợp cụ thể, chưa yêu cầu khái quát).
- Bước đầu nêu được lí do để giải thích việc làm của mình.

Năng lực mô hình hoá toán học

- Lựa chọn được hình vẽ, sơ đồ, phép tính, ... để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng.
- Giải quyết được nhiệm vụ từ sự lựa chọn trên.

Năng lực giải quyết vấn đề toán học

HS bước đầu **làm quen** với các việc để giải quyết vấn đề:

- Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.
- Nói (đơn giản) cách thức giải quyết vấn đề.
- Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản.
- Kiểm tra được các việc đã làm (giải pháp đã thực hiện).

Năng lực giao tiếp toán học

- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép thông tin trọng tâm (số, phép tính, ...) do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản).
- Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng, giải pháp (một cách đơn giản) để người khác hiểu.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.
- Thể hiện được sự tự tin khi trả lời, trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Nhận biết được tên gọi, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản.
- Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập toán đơn giản.
- Bước đầu nhận biết một số ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở lớp 5

a) Số và phép tính

Số tự nhiên

Ôn tập về số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên

Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng:

- Đọc, viết, so sánh, xếp thứ tự được các số tự nhiên.
- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên. Vận dụng được tính chất của phép tính với số tự nhiên để tính nhẩm và tính hợp lí.
- Ước lượng và làm tròn được số trong những tính toán đơn giản.
- Giải quyết được vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến bốn bước tính liên quan đến các phép tính về số tự nhiên, liên quan đến quan hệ phụ thuộc trực tiếp và đơn giản.

Phân số

Ôn tập về phân số và các phép tính với phân số

Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng:

- Rút gọn được phân số.
- Quy đồng, so sánh, xếp thứ tự được các phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại và nhân, chia phân số.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai phân số bằng cách lấy mẫu số chung là tích của hai mẫu số.
- Nhận biết được phân số thập phân và cách viết phân số thập phân ở dạng hỗn số.
- Giải quyết được vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có một hoặc một vài bước tính) liên quan đến các phép tính về phân số.

Số thập phân

Số thập phân

- Đọc, viết được số thập phân.
- Nhận biết được số thập phân gồm phần nguyên, phần thập phân và hàng của số thập phân.
- Thể hiện được các số đo đại lượng bằng cách dùng số thập phân.

So sánh các số thập phân

- Nhận biết được cách so sánh hai số thập phân.
- Thực hiện được việc sắp xếp các số thập phân theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số thập phân.

Làm tròn số thập phân

- Làm tròn được một số thập phân tới số tự nhiên gần nhất hoặc tới số thập phân có một hoặc hai chữ số ở phần thập phân.

Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai số thập phân.
- Thực hiện được phép nhân một số với số thập phân có không quá hai chữ số ở dạng: a,b và $0,ab$.
- Thực hiện được phép chia một số cho số thập phân có không quá hai chữ số khác không ở dạng: a,b và $0,ab$.
- Vận dụng được tính chất của các phép tính với số thập phân và quan hệ giữa các phép tính đó trong thực hành tính toán.
- Thực hiện được phép nhân, chia nhằm một số thập phân với (cho) 10; 100; 1 000; ... hoặc với (cho) 0,1; 0,01; 0,001; ...
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có một hoặc một vài bước tính) liên quan đến các phép tính với các số thập phân.

Tỉ số. Tỉ số phần trăm

Tỉ số. Tỉ số phần trăm

- Nhận biết được tỉ số, tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến: tìm hai số khi biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của hai số đó; tính tỉ số phần trăm của hai số; tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
- Nhận biết được tỉ lệ bản đồ. Vận dụng được tỉ lệ bản đồ để giải quyết một số tình huống thực tiễn.

Sử dụng máy tính cầm tay

Làm quen với việc sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên; tính tỉ số phần trăm của hai số; tính giá trị phần trăm của một số cho trước.

b) Hình học và Đo lường

Hình học trực quan

Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản

- Nhận biết được hình thang, đường tròn, một số loại hình tam giác như tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù, tam giác đều.

- Nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.

Thực hành vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học

- Vẽ được hình thang, hình bình hành, hình thoi (sử dụng lưới ô vuông).
- Vẽ được đường cao của hình tam giác.
- Vẽ được đường tròn có tâm và độ dài bán kính hoặc đường kính cho trước.
- Giải quyết được một số vấn đề về đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học, liên quan đến ứng dụng của hình học trong thực tiễn, liên quan đến nội dung các môn học như Mĩ thuật, Công nghệ, Tin học.

Đo lường

Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng

- Nhận biết được các đơn vị đo diện tích: km^2 (ki-lô-mét vuông), ha (héc-ta).
- Nhận biết được “thể tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.
- Nhận biết được một số đơn vị đo thể tích thông dụng: cm^3 (xăng-ti-mét khối), dm^3 (đề-xi-mét khối), m^3 (mét khối).
- Nhận biết được vận tốc của một chuyển động đều; tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo vận tốc: km/h (km/giờ), m/s (m/giây).

Thực hành đo đại lượng

Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đong, đếm, xem thời gian, mua bán với các đơn vị đo đại lượng và tiền tệ đã học.

Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng

- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thể tích (cm^3 , dm^3 , m^3) và số đo thời gian.

- Tính được diện tích hình tam giác, hình thang.
- Tính được chu vi và diện tích hình tròn.
- Tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Thực hiện được việc ước lượng thể tích trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: thể tích của hộp phấn viết bảng, ...).
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo thể tích, dung tích, thời gian.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến chuyển động đều (tìm vận tốc, quãng đường, thời gian của một chuyển động đều).

c) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Một số yếu tố Thống kê

Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu

Thực hiện được việc thu thập, phân loại, so sánh, sắp xếp số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

Đọc, mô tả biểu đồ thống kê hình quạt tròn. Biểu diễn số liệu bằng biểu đồ thống kê hình quạt tròn

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ hình quạt tròn.
- Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ hình quạt tròn (không yêu cầu HS vẽ hình).
- Lựa chọn được cách biểu diễn (bảng dãy số liệu, bảng số liệu hoặc bằng biểu đồ) các số liệu thống kê.

Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê hình quạt tròn đã có

- Nêu được một số nhận đơn giản từ biểu đồ hình quạt tròn.
- Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên việc quan sát các số liệu từ biểu đồ hình quạt tròn.
- Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ hình quạt tròn.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với các kiến thức khác trong môn Toán và trong thực tiễn (ví dụ: số thập phân, tỉ số phần trăm, ...).

Một số yếu tố Xác suất

Tỉ số mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản.

Sử dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản (ví dụ: sử dụng tỉ số $\frac{2}{5}$ để mô tả 2 lần xảy ra khả năng “mặt sấp đồng xu xuất hiện” khi tung đồng xu 5 lần).

d) Hoạt động thực hành và trải nghiệm

Nhà trường tổ chức cho HS một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tùy thuộc vào điều kiện cụ thể.

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

– Thực hành tổng hợp các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: tính toán và ước lượng thể tích của một số hình khối trong thực tiễn liên quan đến các hình đã học; tính toán và ước lượng về vận tốc, quãng đường, thời gian trong chuyển động đều.

– Thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (thông qua một số tình huống đơn giản gắn với những vấn đề phát triển kinh tế – xã hội hoặc có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính, chủ quyền biên giới, biển đảo, giáo dục STEM, ...).

– Thực hành mua bán, trao đổi, chi tiêu hợp lý; thực hành tính tiền lãi, lỗ trong mua bán; tính lãi suất trong tiền gửi tiết kiệm và vay vốn.

Hoạt động 2: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi “Bảy mảnh nghìn hình (tangram)” hoặc các hoạt động “Học vui – Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình; tung đồng xu, xúc xúc, ...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức toán hoặc giải quyết vấn đề nảy sinh trong tình huống thực tiễn.

Hoạt động 3 (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện): Tổ chức giao lưu với HS có khả năng và yêu thích môn Toán trong trường và trường bạn.

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA (SGK) TOÁN 5

1. Quan điểm biên soạn sách giáo khoa môn Toán ở cấp Tiểu học nói chung và lớp 5 nói riêng

Thống nhất với quan điểm xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

a) Bảo đảm tính tinh giản, hiện đại, thiết thực

– SGK đề cập tới những nội dung cốt lõi của ba mạch kiến thức; hình thành và phát triển các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn Toán.

Nội dung các bài học được cấu trúc nhằm dành thời gian thích đáng cho việc dạy khái niệm, tạo mối liên hệ giữa các khái niệm, đảm bảo cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

– Cách tiếp cận của SGK phù hợp với xu hướng giáo dục của thế giới ngày nay.

Hình ảnh sinh động, màu sắc tươi tắn tạo hứng thú cho HS.

– SGK cung cấp nhiều nội dung, giúp HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các kiến thức, kỹ năng đã học.

– Đặc biệt, bộ sách mang tính nhân văn cao vì đã tạo điều kiện để HS có ý thức quan tâm tới đất nước, gia đình, trường học, ...

b) Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

– SGK thể hiện sự liên kết chặt chẽ hai nhánh, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của HS.

– Nội dung SGK Toán Tiểu học tiếp nối các nội dung đã học ở bậc giáo dục Mầm non và tạo điều kiện học tốt các nội dung ở các bậc học sau này.

c) Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá

– Nội dung môn Toán trong bộ sách được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

Các nội dung trên được giới thiệu theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần).

– SGK Toán chú trọng tính ứng dụng, tích hợp với các môn học khác.

Các hoạt động thực hành, trải nghiệm tạo cơ hội để HS thực hiện tích hợp trong giáo dục toán học.

– Các bài tập được sắp xếp theo hệ thống từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra có những bài mang tính thử thách đảm bảo yêu cầu phân hoá trong dạy học.

– SGK Toán giới thiệu nhiều giải pháp để HS lựa chọn khi thực hiện một số kĩ năng, quán triệt tinh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học.

d) Bảo đảm tính mở

Bên cạnh những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, SGK Toán lựa chọn, bổ sung một số nội dung toán học đơn giản, tạo điều kiện cho các em trải nghiệm cuộc sống.

2. Những điểm mới của sách giáo khoa môn Toán

Với quan điểm quán triệt các quy định của chương trình môn học, kế thừa và phát huy ưu điểm của SGK hiện hành cũng như của các bộ sách SGK trước đó, bộ sách tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

– SGK cung cấp đầy đủ các nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học định hướng **phát triển năng lực, phẩm chất và tích hợp** phù hợp với xu thế chung của giáo dục toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang ở ngưỡng cửa của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – Cách mạng công nghiệp 4.0.

Mỗi đơn vị kiến thức đều được hình thành qua việc sử dụng các phẩm chất và năng lực đặc thù, ngược lại quá trình vận dụng kiến thức, kĩ năng đòi hỏi khả năng tổng hợp các phẩm chất và năng lực.

– Bộ sách tiếp cận người học theo “**cách học sinh học toán**” – phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân, quán triệt tinh thần “**toán học cho mọi người**”.

Mỗi bài học, ưu tiên để HS tiếp cận, tìm tòi, khám phá, không áp đặt khiên cưỡng. Các hoạt động trong bài học tập trung vào việc hiểu được tại sao làm như vậy, không chỉ dừng lại ở việc tính toán.

SGK cung cấp các giải pháp khác nhau, HS có thể lựa chọn giải pháp phù hợp với sở thích, năng lực để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Với quan điểm: HS Tiểu học tiếp nhận kiến thức theo cách “mưa dầm thấm đất”, bộ SGK chủ trương giới thiệu các nội dung toán theo cách thức “lát nền” – Các kiến thức, kĩ năng bộ phận thường được giới thiệu sớm (trước khi chính thức giới thiệu nội dung chính) nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện để các kiến thức, kĩ năng được lặp lại nhiều lần.

- Tạo nhiều cơ hội để HS làm quen và thực hành, hình thành các ý tưởng. Khi chính thức học nội dung đó, các ý tưởng sẽ được kết nối một cách hoàn chỉnh. Lúc này, bài học mang tính hệ thống và hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng đã học.

- Các nội dung thể hiện trong SGK tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay: Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980), Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934). Áp dụng các lí thuyết trên, nội dung trong SGK Toán 5 đã đề ra được các chiến lược dạy học hữu ích với chìa khoá thành công là **Dạy học giải quyết vấn đề**. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung giáo dục mang tính quốc gia và toàn cầu: **Giáo dục vì sự phát triển bền vững**.

- Hình thức thể hiện: màu sắc, hình ảnh gắn gũi với HS, các tình huống được chuyển tải khéo léo bằng hình ảnh dễ dàng lôi cuốn HS vào hoạt động học tập.

- SGK **kết nối** giữa phụ huynh và HS thông qua hoạt động thực tế, tạo điều kiện để phụ huynh hiểu thêm về con em mình.

- Đặc biệt, mặc dù là một cuốn sách Toán, SGK Toán 5 tạo điều kiện để các em tìm hiểu về quê hương đất nước và bước đầu biết quan tâm, chia sẻ qua hoạt động Đất nước em.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

SGK Toán 5 được cấu trúc theo 8 chủ đề.

- Ôn tập và bổ sung.
- Số thập phân.
- Hình tam giác, hình thang, hình tròn.
- Ôn tập học kì 1.
- Tỉ số phần trăm.
- Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương. Hình trụ.
- Số đo thời gian. Vận tốc, quãng đường, thời gian.
- Ôn tập cuối năm.

b) Cấu trúc bài học

Mỗi **bài học** thường gồm các phần:

- **Khởi động**

Trước mỗi bài học thường xuất hiện một tình huống giả định dưới dạng hình ảnh mang dáng dấp của cuộc sống thực tế hoặc một vấn đề được đề xuất dẫn dắt vào nội dung phần bài học.

- **Cùng học và thực hành**

Cùng học được mặc định trên nền màu hoặc có tranh vẽ chuyển tải nội dung.

HS cùng nhau tìm phương án giải quyết dưới sự hướng dẫn, gợi ý của giáo viên (GV). Qua đó HS khám phá và hình thành kiến thức mới.

Thực hành được kí hiệu bởi hình tam giác màu xanh.

Thông qua các hoạt động, vẫn cùng với sự hỗ trợ của GV, giúp HS hiểu rõ hơn về bài mới cũng như hiểu thêm những liên hệ với kiến thức cũ.

Sở dĩ hai mục này ở chung một phần vì tiến trình hình thành kiến thức, kĩ năng mới phần lớn dựa trên việc thực hành của HS.

- **Luyện tập** được kí hiệu bởi hình tròn màu đỏ, giúp HS rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học và vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống.

- Ngoài ra còn các phần Vui học, Thử thách, Khám phá, Đất nước em, Hoạt động thực tế có các biểu tượng kèm theo. Nội dung ở các phần này thường mang tính **vận dụng nâng cao**.

Vui học: hướng dẫn sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện các hoạt động vui chơi đơn giản nhằm tạo niềm vui và kích thích học tập.

Thử thách: các hoạt động thử thách trí thông minh, giúp HS rèn luyện tư duy, phát triển năng lực toán học.

Khám phá: tổ chức các hoạt động gợi mở những vấn đề mới liên quan đến kiến thức vừa học nhằm tạo hứng khởi và kích thích niềm say mê học toán.

Đất nước em: tích hợp nội dung giáo dục của địa phương, giới thiệu cho HS tìm hiểu về một số địa danh và những giá trị lịch sử – văn hoá, bước đầu giúp các em biết quan tâm và yêu mến quê hương đất nước.

Hoạt động thực tế: tạo điều kiện để phụ huynh kết nối việc học tập của HS ở trường và ở nhà, giúp cha mẹ hiểu thêm về con em.

Thỉnh thoảng, trong SGK, HS sẽ gặp **bạn ong vui vẻ** nêu hướng dẫn, gợi ý hoặc làm mẫu trong một số tình huống cụ thể.

SGK Toán 5 được biên soạn để dùng trong nhiều năm, vì vậy HS giữ gìn sách cẩn thận, không nên viết, vẽ vào sách.

IV. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán

- Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HS.

- Quán triệt tinh thần “lấy hoạt động học làm trung tâm”, phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó HS được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề (GQVĐ).

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

– Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học (ĐDDH) tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học/tổ chức hoạt động

a) Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay

Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980)

Quan điểm: trẻ em không phải là tờ giấy trắng mà là những người sáng tạo trong việc học của chính các em.

Sản phẩm: lược đồ nhận thức (mạng tích hợp).

Nguyên lí cơ bản: con người cấu trúc kiến thức của mình dựa trên kiến thức trước đây của họ.

Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934).

Nguyên lí:

– Các quá trình tương tác về tinh thần tồn tại giữa những người trong cùng một môi trường học tập. Từ môi trường này, người học chuyển ý tưởng vào lĩnh vực tâm lí của chính mình.

– ZPD (Zone of proximal development)

Phạm vi kiến thức có thể nằm ngoài tầm đối với một người học, nhưng người đó có thể thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của bạn học hoặc của người hiểu biết hơn.

Cơ chế: Hiệu ứng điều chỉnh

– Niềm tin, thái độ và mục tiêu cá nhân đồng thời ảnh hưởng và bị ảnh hưởng.

– Công cụ điều chỉnh: ngôn ngữ – sơ đồ – hình ảnh – hành động.

Việc học phụ thuộc vào người học, các tương tác xã hội trong và ngoài lớp học.

Ý nghĩa của các lí thuyết đối với việc học toán

Lí thuyết học tập không là một chiến lược dạy học. Lí thuyết học tập cung cấp thông tin cần thiết cho việc dạy học. Cả hai lí thuyết trên đều có điểm chung: “Thảo luận trong lớp học dựa trên ý tưởng và giải pháp riêng của từng HS đối với các vấn đề là nền tảng cho việc học của trẻ em”.

Áp dụng các lí thuyết học tập trên, GV sẽ đề ra các **chiến lược dạy học** hữu ích.

– Xây dựng kiến thức mới từ kiến thức cũ.

– Cung cấp cơ hội để HS nói về toán học.

– Xây dựng cơ hội cho tư tưởng phản biện (đánh giá).

– Khuyến khích nhiều phương pháp tiếp cận.

– Coi sai lầm là cơ hội cho việc học.

– Xây dựng dàn giáo (cấu trúc) các kiến thức mới.

– Quý trọng sự khác biệt.

b) Dạy học giải quyết vấn đề

Dạy học GQVĐ là chia khoá thành công để thực hiện các chiến lược dạy học. GQVĐ là một công cụ dạy học hiệu quả vì:

+ GQVĐ là lí do chính để học Toán.

+ GQVĐ là một bộ phận trong cả ba mạch kiến thức (Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất) không nên được dạy như một phần tách biệt.

* Ba cách thức để tích hợp kĩ năng GQVĐ trong dạy và học toán:

– **Dạy Phương pháp GQVĐ** (quy trình giải bài)

(Quy trình 4 bước để GQVĐ của George Polya (1887 – 1985))

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Thực hiện và trình bày được cách thức GQVĐ ở mức độ đơn giản.

Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác tín xem câu trả lời ở Bước 3 có thực sự GQVĐ như được hiểu ở Bước 1. Ưu điểm của khuôn mẫu Polya: Tổng quát, có thể áp dụng cho nhiều loại vấn đề khác nhau, từ bài tập tính toán đơn giản đến các bài toán có lời văn phức tạp, không chỉ dừng lại ở việc làm bài tập mà còn dùng để hình thành kiến thức, kĩ năng mới.

– **Dạy các kiến thức, kĩ năng để GQVĐ** (đa số SGK truyền thống được viết theo cách này):

Dạy các kiến thức, kĩ năng cần thiết, áp dụng vào GQVĐ (GQVĐ là mục đích của việc học các kiến thức, kĩ năng).

– **Dạy học thông qua GQVĐ** (GQVĐ là lí do để học kiến thức, kĩ năng – chủ đề chung của bộ SGK Toán) (có thể tham khảo ở hướng dẫn soạn bài trong phần thứ hai).

* **VẤN ĐỀ LÀ GÌ?**

Vấn đề là bất cứ Bài tập hay Hoạt động nào mà HS không được dạy trước các phương pháp hay công thức giải.

* Việc thay đổi vai trò của vấn đề:

– **Dạy học truyền thống:** Phổ biến dùng cách 2 (dạy các kiến thức kĩ năng để GQVĐ).

• Cách thức này dựa trên giả thuyết: Mọi HS đều có kiến thức Toán cơ bản để hiểu các giải thích của GV.

• GV thường chỉ trình bày một phương pháp:

Chưa chắc dễ tiếp cận nhất đối với HS.

HS nghĩ rằng chỉ có một phương pháp giải.

• Đặt HS vào thế bị động.

• HS không thấy mối liên hệ của bài tập với các kiến thức kĩ năng cũ, do đó không tự mình giải quyết được các vấn đề mới.

• HS quen với các quy tắc giải, được hướng dẫn kĩ từng bước nên không cố gắng tự GQVĐ mới.

– Giá trị của dạy học thông qua GQVĐ

Thay đổi quan điểm và triết lí: Trước đây, GV làm trung tâm thì nay HS làm trung tâm.

- Tập trung sự chú ý của HS vào các “kết nối”, đào sâu được sự hiểu biết của HS.
- Phát triển niềm tin của HS vào khả năng làm toán của bản thân.
- Giúp HS tiếp cận toán học tốt hơn qua việc cung cấp một bối cảnh có nền tảng là những kinh nghiệm quen thuộc đối với HS.

• Tạo được sự đa dạng cùng lợi ích của nó: Mỗi HS có thể hiểu vấn đề theo cách tiếp cận riêng của mình, có thể mở rộng và phát triển sự hiểu biết khi nghe và rút kinh nghiệm từ những HS khác.

• GV đánh giá thường xuyên: GV định hướng việc dạy học, giúp HS thành công, cập nhật thông tin cho phụ huynh.

- Cho phép mở rộng, nâng cao đáp ứng nhu cầu các trình độ HS khác nhau.
- Ki luật lớp tốt hơn, đa số HS muốn được thử thách và được GQVĐ theo cách của các em.
- Phát triển năng lực toán học: Khi GQVĐ, HS phải dùng cả 5 năng lực.
- Tạo hứng khởi cho cả HS và GV

V. GỢI Ý HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Các bài học trong bộ SGK môn Toán có thể quy về các dạng sau:

Bài mới (bao gồm cả thực hành và luyện tập).

Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức (bao gồm các bài: Em làm được những gì?; Thực hành và trải nghiệm; Ôn tập).

Mỗi dạng bài có cách tổ chức hoạt động dạy học riêng. Sau đây là hướng dẫn dạy học cho từng dạng bài cụ thể.

1. Hướng dẫn dạy học dạng **BÀI MỚI**

a) Giúp học sinh tái hiện các kiến thức đã học (các ý tưởng hiện có) sẽ được sử dụng để học bài mới (xây dựng ý tưởng mới)

Bất kì ý tưởng hiện có nào được sử dụng trong việc xây dựng sẽ nhất thiết phải được kết nối với ý tưởng mới vì đó là những ý tưởng giúp ý tưởng mới có nghĩa.

Ví dụ: : CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN (SGK Toán 5, chương 2)

– Các kiến thức cần tái hiện:

- Ý nghĩa của phép cộng.
- Viết số thập phân dưới dạng phân số thập phân và ngược lại.
- Cộng hai phân số có cùng mẫu số.

– Hình thức thể hiện: trò chơi nhỏ, câu đố, câu hỏi, ...

– Thời điểm: có thể đầu giờ học (khởi động) hay tại thời điểm thích hợp trong tiết học.

b) Giúp học sinh tìm tòi, phát hiện, suy luận để giải quyết vấn đề của bài học

Ví dụ: Vẫn ở bài CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN

Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

– Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm kết quả của phép cộng $32,65 + 61,94$.

– Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ: Chuyển về phép cộng các loại số đã học, chẳng hạn: cộng hai phân số.

– Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

$$\begin{aligned} \text{Ta có: } \quad 32,65 &= \frac{3265}{100} & \quad 61,94 &= \frac{6194}{100} \\ 32,65 + 61,94 &= \frac{3265}{100} + \frac{6194}{100} = \frac{9459}{100} = 94,59 \\ \text{Vậy: } \quad 32,65 + 61,94 &= 94,59 \end{aligned}$$

c) Giúp HS làm chủ kiến thức qua thực hành, luyện tập

Giúp HS nhận ra kiến thức mới học trong các dạng bài tập khác nhau.

– *Thực hành* để cập đến các nhiệm vụ dựa trên các vấn đề khác nhau, có thể xuất hiện ở các thời điểm khác nhau trong tiết học. Thực hành cung cấp cho HS nhiều cơ hội phong phú để tạo ra những ý tưởng mới thông qua các nhiệm vụ dựa trên vấn đề.

– *Luyện tập* để cập tới các bài tập lặp đi lặp lại, được thiết kế để cải thiện kỹ năng đã học, ôn lại các kiến thức để tránh bị lãng quên.

Tuy nhiên, một số bài được đánh dấu luyện tập nhưng mang dáng dấp của thực hành.

– Với mỗi bài tập, GV nên dành thời gian thích đáng để đảm bảo HS hiểu những yêu cầu của bài. Nếu HS không nhận ra kiến thức đã học trong các dạng bài tập khác nhau thì GV nên giúp HS dựa vào hình ảnh trong bài hoặc giải thích các từ vướng mắc, hướng dẫn để HS nhớ lại, không nên vội làm thay HS.

– Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS.

- HS làm các bài tập theo thứ tự trong SGK.

- Không nên bắt HS chờ đợi nhau trong quá trình làm bài. HS nào đã làm xong một bài thì tự kiểm tra hoặc GV kiểm tra rồi tiếp tục làm bài tiếp theo.

- Các bài tập trong các mục Vui học, Khám phá, Thử thách thường mang tính mở rộng, nâng cao. Với các bài này, khuyến khích HS tìm tòi khám phá, không yêu cầu đại trà.

– Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đối tượng HS.

- Với một số bài, GV nên chủ động giao việc cho các nhóm để HS có cơ hội làm quen với GQVĐ.

- GV nên hướng dẫn tỉ mỉ các bước tiến hành (tham khảo sách giáo viên (SGV)).

– Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả sau mỗi bài.

- Kiểm tra xem có thực hiện đúng theo yêu cầu của bài.

- Kiểm tra các số liệu có đúng như đề bài.

- Kiểm tra cách làm.

- Kiểm tra kết quả.

- Tập cho HS thói quen không thoả mãn với bài làm của mình, với cách giải đã có.
- Sau mỗi tiết học, GV nên khen ngợi, động viên, tạo cho HS niềm vui vì đã hoàn thành công việc được giao, niềm tin vào sự tiến bộ của bản thân.
- Khuyến khích HS tham khảo các cách giải khác, nhìn nhận được những cái hay trong mỗi cách giải.

Các “bài tập mở” trong Toán 5 là phương tiện để GV động viên HS tìm nhiều phương án giải quyết một vấn đề và biết tự lựa chọn phương án hợp lí. GV không nên áp đặt HS phải theo phương án chủ quan của GV.

2. Hướng dẫn dạy học dạng bài ÔN TẬP VÀ HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

Trong SGK Toán 5, các bài ôn tập và hệ thống hoá kiến thức bao gồm:

- Em làm được những gì? (mang tính chất của bài luyện tập chung).
- Ôn tập.
- Thực hành và trải nghiệm (ôn tập và thực hành, vận dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn).

Tuy nhiên, do đặc thù tâm lí lứa tuổi, thực chất việc ôn tập đối với HS Tiểu học diễn ra thường xuyên, ngay ở các bài tập thực hành, luyện tập thuộc hệ thống các bài hình thành kiến thức mới.

Các bài EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ và ÔN TẬP

Khi dạy những loại bài này, cần lưu ý chuyển tải đầy đủ các nội dung:

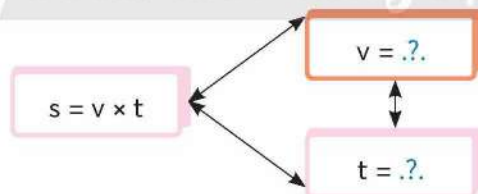
Ôn tập: Tái hiện lại các kiến thức, kĩ năng đã học.

Hệ thống hoá: Quan hệ giữa các kiến thức, kĩ năng.

Nếu có điều kiện, mở rộng, bổ sung các kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Ví dụ: **Ôn tập số đo thời gian, vận tốc, quãng đường, thời gian** (SGK Toán 5, chương 8).

Bài 8. Dựa vào cách tính quãng đường, hãy viết cách tính vận tốc và thời gian.



- Tái hiện công thức tìm quãng đường (nếu HS quên).

Có thể dùng một ví dụ cụ thể: Bạn Hoà đi bộ với vận tốc 4 km/giờ. Hỏi trong 2 giờ, bạn Hoà đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- Xuất phát từ ý nghĩa của vận tốc:
4 km/giờ có nghĩa là gì? (Trung bình mỗi giờ đi được 4 km.)
- 1 giờ: 4 km
2 giờ: ? km

Từ đó HS tính được quãng đường đi được trong 2 giờ.

$$4 \times 2 = 8$$
$$\rightarrow s = v \times t$$

- Hệ thống hoá mối quan hệ giữa các công thức.
- Từ công thức tìm quãng đường, áp dụng quy tắc tìm thừa số, suy ra các công thức tìm vận tốc ($v = s : t$), tìm thời gian ($t = s : v$).
- Từ một trong hai công thức tìm v ; t , suy ra hai công thức còn lại (áp dụng quy tắc tìm thành phần trong phép chia).

Các bài THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Bộ sách này rất coi trọng tính ứng dụng của môn Toán, gắn kết Toán học với thực tiễn cuộc sống. Điều này được thể hiện trong từng trang sách, đặc biệt ở các bài **Thực hành và trải nghiệm**.

- Các bài loại này thường được xây dựng trên một tình huống giả định, mô phỏng tình huống thực của cuộc sống.
- Khi tiến hành, GV có thể linh hoạt tổ chức học tập dưới dạng trò chơi, phân vai phân việc để HS trải nghiệm.
- Luôn khuyến khích HS tự tìm tòi, phát hiện các ứng dụng của Toán học trong thực tiễn cuộc sống.
- Những công việc sau khi thực hiện là hành trang cuộc sống của mỗi HS.
- Những nội dung mang tính trải nghiệm thường được HS đón nhận, giúp cho việc học toán thực sự có ý nghĩa.

VI. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Ngoài các thiết bị tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, để thực hiện các ý đồ của sách Toán 5, GV và HS nên dùng: Bộ xếp hình 7 miếng, giúp HS lắp ghép, xếp hình, đặc biệt phát triển trí tưởng tượng phong phú.

Vì các tình huống trong cuộc sống đa dạng và phong phú, tùy theo điều kiện học tập của HS, GV có thể chọn các thiết bị dạy học phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình, của lớp mình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục tiêu kiểm tra đánh giá môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì); nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, ...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS.

Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

– Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập, ... và đòi hỏi HS phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

– Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

– Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lý đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

– Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

– Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lý) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài dạy, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HS đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

Từ đó, đòi hỏi HS phải xác định được mô hình toán học (gồm phép tính, sơ đồ, bảng biểu, ...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn.

Phần hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 5

1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 1. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP TÍNH (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố các kĩ năng liên quan đến số tự nhiên và dãy số tự nhiên: Đọc, viết, so sánh, thứ tự, cấu tạo số; làm tròn số; ...
- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên; vận dụng được tính chất của phép tính để tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện; tìm được các thành phần chưa biết trong phép tính.
- Giải quyết được vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến ba bước tính, vấn đề liên quan đến các số liệu từ biểu đồ.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ thẻ số cho bài Luyện tập 7; hình ảnh mục Vui học, Đất nước em, Khám phá (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Đố bạn”.

GV: Nêu cấu tạo số hoặc đọc số.

HS: Viết số (bằng con).

Hoặc ngược lại.

II. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

(GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS làm việc.)

– HS **xác định** các việc cần làm: **Đọc số, viết số, viết số thành tổng** theo các hàng.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày**.

Bài 2:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **tìm hiểu** và làm bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền dấu như vậy.

Ví dụ: $987 < 1082$.

Số 987 có ba chữ số; số 1082 có bốn chữ số → 987 bé hơn 1082 → Điền dấu <.

...

– GV hệ thống các cách so sánh số:

- Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.
- Hai số có số chữ số bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng theo thứ tự từ trái sang phải. Cặp chữ số đầu tiên khác nhau → Kết luận.

Bài 3:

– GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.

– Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

a) Đ;

b) S (vì 0 là số tự nhiên bé nhất và không có số tự nhiên lớn nhất);

c) S (vì chữ số 6 ở hàng chục nghìn có giá trị là 60000, ...);

d) Đ → HS nhắc lại quy tắc làm tròn.

Vui học

– Hoạt động nhóm bốn.

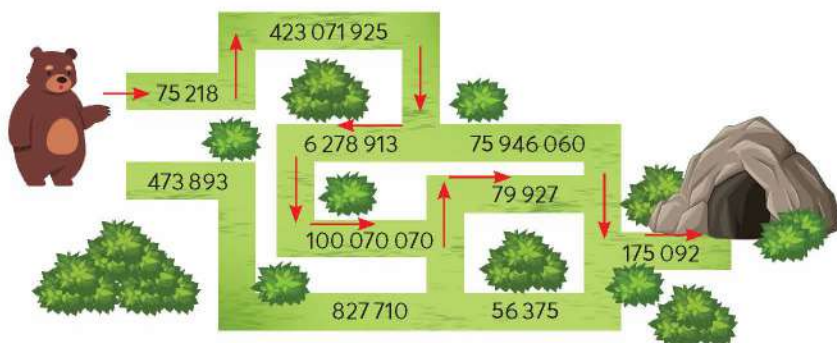
– Nhận biết yêu cầu của bài: Giúp bạn Gấu tìm đường về nhà.

→ Xác định điểm xuất phát và điểm kết thúc.

→ Cách đi: Theo các số có chữ số ở hàng chục nghìn giống nhau.

Ví dụ: 75218 → 423071925.

– Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất thì thắng.



Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **xác định** các việc cần làm: **Đặt tính rồi tính.**

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.

(GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm.

a) Tính giá trị của biểu thức chỉ có phép nhân và phép chia.

b) Tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc đơn, có phép cộng, trừ và phép nhân.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/biểu thức), **khuyến khích** HS nói cách làm.

$$\begin{aligned} \text{Ví dụ: } 9\,520 : 70 \times 35 &= 136 \times 35 \\ &= 4\,760 \end{aligned}$$

• Biểu thức chỉ có phép chia và phép nhân, thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.

• Tính $9\,520 : 70$ trước \rightarrow Sau đó lấy kết quả nhân với $35 \rightarrow 136 \times 35 = 4\,760$.

...

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** việc cần làm: Tính bằng cách **thuận tiện**.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 58\,000 + 200 + 2\,000 + 800 &= (58\,000 + 2\,000) + (200 + 800) \\ &= 60\,000 + 1\,000 \\ &= 61\,000 \end{aligned}$$

Vì tổng của 58 000 và 2 000 là số tròn chục nghìn; tổng của 200 và 800 là số tròn nghìn \rightarrow Dùng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh.

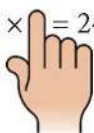
$$\begin{aligned} \text{d) } 831 \times 56 - 831 \times 46 &= 831 \times (56 - 46) \quad (\text{nhân một số với một hiệu}) \\ &= 831 \times 10 \\ &= 8\,310 \quad (\text{nhân nhẩm với } 10) \end{aligned}$$

Bài 7:

– HS (nhóm đôi) đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $8 \times \text{?} = 24$



$$24 : 8 = 3$$

$\text{?} : 6 = 5$



$$5 \times 6 = 30$$

...

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.

– GV hệ thống cách tìm các thành phần chưa biết:

- Số hạng = Tổng – Số hạng kia.
- Số bị trừ = Hiệu + Số trừ.
- Thừa số = Tích : Thừa số kia.
- Số bị chia = Thương \times Số chia.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 8:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**; bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **các bước** thực hiện.

Ví dụ:

- + Bài toán hỏi gì? (Tìm số hộp sữa có đường và tìm số hộp sữa ít đường.)
- + Ta phải tìm hai số. Bài toán cho biết những gì liên quan đến hai số này?
(Cả hai loại: 35 hộp \rightarrow Tổng hai số phải tìm.

Có đường nhiều hơn ít đường: 11 hộp \rightarrow Hiệu hai số phải tìm.)

- + Nhận dạng bài toán. (Tìm hai số biết tổng và hiệu.)

+ Nêu các bước làm của bài toán “tổng, hiệu”.

- Bước 1: Tìm **số lớn** (hoặc tìm **số bé**).
- Bước 2: Tìm **số bé** (hoặc tìm **số lớn**).

+ Thử lại để kiểm tra.

Bài 9:

- HS **đọc yêu cầu**.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói cách làm**.

Ví dụ:

Muốn tìm được giá tiền 1 quyển vở, phải tìm số tiền mua 12 quyển vở trước.

...

Bài 10:

- HS **xác định yêu cầu**, **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể cho HS **trình bày cách làm**.

Ví dụ:

a) Tìm phần hơn \rightarrow Tính hiệu \rightarrow Xác định số lớn, số bé.

...

Đất nước em

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) biểu đồ lên cho HS quan sát, **khuyến khích** HS nói cách làm, mỗi nhóm/câu (có thể chỉ vào biểu đồ).

Ví dụ:

a) HS vừa nói vừa chỉ vào biểu đồ: măng cầu, bưởi, chanh, dứa, mít.

- GV có thể nói thêm về những loại trái cây khác được trồng nhiều ở tỉnh Hậu Giang. Chẳng hạn: Cam, quýt, xoài, sầu riêng, ...

...

Khám phá

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về sầu riêng, mã vùng.
- HS **xác định** yêu cầu, **viết** đáp án vào bảng con.
- Sửa bài, HS giơ bảng theo hiệu lệnh của GV, **khuyến khích** HS nói cách làm.

$40\,000\text{ m}^2$, vì $1\,000\,000 : 25 = 40\,000$.

- GV có thể nói thêm về những mặt hàng xuất khẩu khác của tỉnh Hậu Giang.

Chẳng hạn: Đến ngày 12/9/2022, toàn tỉnh có 100 vùng trồng sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn được cấp mã vùng trồng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường các nước châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc. Trong đó, 91 vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, ước tính sản lượng đạt 24 574 tấn mỗi năm; 9 vùng trồng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như châu Âu, Hàn Quốc, Mỹ, Úc, ... với sản lượng đạt trên 4 330 tấn mỗi năm.

(Nguồn: <https://nhandan.vn/hau-giang-day-manh-tieu-thu-nong-san-tren-khong-gian-mang-post714823.html>)

Chân trời sáng tạo

Bài 2. ÔN TẬP PHÂN SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Củng cố về phân số: Khái niệm ban đầu về phân số, tử số, mẫu số; đọc, viết được các phân số; áp dụng tính chất cơ bản của phân số để so sánh hai phân số, tìm hai phân số bằng nhau và rút gọn phân số.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các kiến thức đã học về phân số.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ cho bài Luyện tập 1, 5; hình ảnh mục Vui học, Thử thách, Đất nước em (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

– GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”

– HS: “Bảo gì? Bảo gì?”

– GV: “Tôi bảo các bạn nói cách so sánh hai phân số cùng mẫu số.”

– HS: “So sánh hai tử số.”

– GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”

– HS: “Bảo gì? Bảo gì?”

– GV: “Tôi bảo các bạn so sánh hai phân số khác mẫu số.”

– HS: “Quy đồng mẫu số rồi so sánh hai tử số.”

– GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”

– HS: “Bảo gì? Bảo gì?”

– GV: “Tôi bảo các bạn nói cách rút gọn phân số.”

– HS: “Chia cả tử số và mẫu số cho cùng một số tự nhiên lớn hơn 1.”

– GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”

– HS: “Bảo gì? Bảo gì?”

– GV: “Tôi bảo các bạn cho biết kết quả của việc rút gọn là phân số dạng nào?”

– HS: “Phân số tối giản.”

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** những việc cần thực hiện:

Quan sát hình ảnh → Nhận biết hình đó được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau

→ Có mấy phần đã tô màu

→ Viết phân số, đọc phân số

→ Nêu tử số, mẫu số của mỗi phân số

→ Mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì?

Ví dụ: Hình 1 được chia thành 2 phần bằng nhau, tô màu 1 phần, ...

– Sửa bài, mỗi nhóm thực hiện cho một hình → Đưa bảng con có viết phân số rồi đọc phân số, nói câu trả lời theo yêu cầu của bài.

Ví dụ: a) Hình 1: $\frac{1}{2}$ – một phần hai → Tử số: 1; Mẫu số: 2.

Mẫu số cho biết hình được chia thành 2 phần bằng nhau.

Tử số cho biết đã tô màu 1 phần như thế.

...

Lưu ý: GV có thể treo (hoặc trình chiếu) từng hình lên, yêu cầu HS viết phân số vào bảng con, rồi gọi vài em đọc và nói câu trả lời.

Chẳng hạn, có thể hỏi theo các cách dưới đây:

- Tại sao em viết phân số như vậy?
- Tại sao lại là phân số $\frac{1}{2}$ mà không là $\frac{2}{1}$?
- Phân số $\frac{1}{2}$ chỉ điều gì? (hay Phân số $\frac{1}{2}$ biểu thị điều gì?)
- Phân số $\frac{1}{2}$ chỉ phần đã tô màu của hình nào?

...

Bài 2:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền số như vậy.

Ví dụ:

a) $3 : 5 = \frac{3}{5}$ (tử số là số bị chia; mẫu số là số chia).

...

– GV giúp HS ôn lại tính chất cơ bản của phân số:

• Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

• Nếu chia cả tử số và mẫu số của một phân số cho cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

Bài 3:

– Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số đã cho.

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ (có thể áp dụng tính chất cơ bản của phân số, ...).

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

$$\frac{15}{60} = \frac{5}{20} \qquad \frac{3}{8} = \frac{30}{80}$$

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Có phải cùng nhân (hoặc cùng chia) cả tử số và mẫu số với (cho) cùng một số tự nhiên khác 0?

Thực hiện các phép tính có đúng không?

– Sửa bài, GV hệ thống cách áp dụng tính chất cơ bản của phân số vào các trường hợp của bài. Chẳng hạn:

Xét phân số $\frac{15}{60}$:

Tử số (15) có thể chia cho số nào để được một trong các tử số của các phân số còn lại?

$$(15 : 3 = 5)$$

→ Xét phân số $\frac{5}{20}$

→ Mẫu (60) của phân số $\frac{15}{60}$ khi chia cho 3 bằng mẫu (20) của phân số $\frac{5}{20}$

→ Kết luận $\frac{15}{60} = \frac{5}{20}$.

...

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– GV có thể giúp các em những lưu ý khi làm bài sắp xếp các phân số theo thứ tự

→ Định vị trí các phân số sẽ sắp xếp, chẳng hạn:;;;

→ Xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất, viết vào vị trí đã định (ở trên)

→ So sánh hai phân số còn lại, viết vào vị trí theo thứ tự bài yêu cầu.

– GV giúp HS ôn lại các cách so sánh, sắp thứ tự các phân số:

- Quan sát mẫu số → Quy đồng mẫu số → So sánh tử số.
- So sánh phân số với 1.

Bài 5:

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu của bài.

– Viết số dưới các vạch của tia số.

– Thảo luận:

Mỗi đơn vị (1) hay từ 0 tới 1 được chia thành mấy phần bằng nhau?

→ Đếm lần lượt từng phần:

$$\frac{1}{4}; \frac{2}{4} \text{ (Tại sao lại là } \frac{1}{2} \text{?); } \frac{3}{4}; \frac{4}{4} \text{ (Tại sao lại là 1?);}$$

$$\text{Tiếp tục: } \frac{5}{4}; \frac{6}{4} \text{ (Rút gọn?); } \frac{7}{4}; \frac{8}{4} \text{ (Tại sao lại là 2?);}$$

$$\text{Tiếp tục: } \frac{9}{4}; \frac{10}{4} \text{ (Rút gọn?).}$$

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, các nhóm thi đua. HS giải thích tại sao điền số như vậy.

$$A \rightarrow \frac{1}{4}$$

$$B \rightarrow \frac{3}{4}$$

$$C \rightarrow \frac{7}{4}$$

$$D \rightarrow \frac{5}{2}$$

- GV hướng dẫn thử lại. Chẳng hạn:
- Mỗi đơn vị chia thành 4 phần bằng nhau
- Đoạn thẳng OA gồm 1 phần
- Phân số biểu thị số phần của đoạn thẳng OA so với đơn vị là $\frac{1}{4}$
- Tại điểm A là số $\frac{1}{4}$.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Vui học

- HS thảo luận nhóm, thực hiện và trình bày trước lớp.
- Khi sửa bài, GV giúp các em diễn đạt.

Trong hộp có bao nhiêu viên bi?

Có bao nhiêu viên bi màu đỏ?

Tìm $\frac{1}{4}$ số viên bi trong hộp → So sánh với số viên bi màu đỏ.

Tìm $\frac{1}{3}$ số viên bi trong hộp → So sánh với số viên bi màu đỏ.

Kết luận: Bạn gái đúng.

Thử thách

Có thể tổ chức cho các nhóm thực hiện rồi thi đua.

Sửa bài, GV hệ thống cách thức GQVD.

Chẳng hạn:

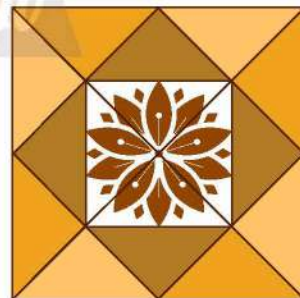
- Thống nhất đơn vị.

Nếu coi đơn vị là một tam giác thì hình vuông màu trắng gồm có 4 mảnh tam giác.

- Viên gạch gồm 16 tam giác (đếm hoặc tính: $3 \times 4 = 12$; $12 + 4 = 16$).

- Diện tích hình vuông màu trắng bằng $\frac{1}{4}$ diện tích

của cả viên gạch. (Vì $\frac{4}{16} = \frac{1}{4}$.)



Đặt nước em

- HS xác định yêu cầu, thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

$$\frac{200000}{12500} = 16$$

Lưu ý HS trình bày từng bước rút gọn.

Bài 3. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Củng cố các kĩ năng tính toán với phân số: Thực hiện được phép cộng, phép trừ các phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại và phép nhân, phép chia phân số.

– Bổ sung: Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai phân số khác mẫu số bằng cách lấy mẫu số chung là tích của hai mẫu số.

– Vận dụng tính chất phép tính để tính toán thuận tiện.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các phép tính với phân số.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh dùng cho phần Khởi động, thẻ từ dùng cho bài Luyện tập 3 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm đôi.

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

– GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ để HS quan sát.

– GV nêu các câu hỏi:

+ Hình vẽ được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau?

+ Đã tô màu bao nhiêu phần của tờ giấy?

+ Phần tô màu xanh nhiều hơn phần tô màu hồng là bao nhiêu phần của tờ giấy?

– HS viết phép tính vào bảng con (mỗi HS viết một phép tính).

– GV gọi vài nhóm đọc phép tính và kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

HS có thể trình bày theo các cách khác nhau: tính toán (dựa vào kiến thức đã học về cộng, trừ phân số ở lớp 4 hoặc thao tác trên hình vẽ (đếm số ô vuông), ...

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6}$$

Tổng số phần của tờ giấy đã được tô màu là $\frac{5}{6}$ tờ giấy.

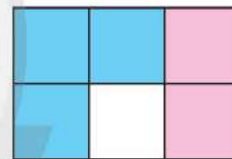
$$\text{Và } \frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$$

Phần tô màu xanh nhiều hơn phần tô màu hồng là $\frac{1}{6}$ tờ giấy.

GV cho HS đếm số ô vuông trên hình vẽ để xác định kết quả, rồi đặt vấn đề:

Ta đã dựa vào hình vẽ để tính tổng, hiệu các phân số. Nếu không có hình ảnh thì ta cộng, trừ hai phân số thế nào?

→ Bài mới.



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Ôn tập và bổ sung các phép tính với phân số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

1. Cộng hai phân số khác mẫu số

Ví dụ: $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$.

GV	HS
- Nhận xét mẫu số của hai phân số.	- Hai phân số khác mẫu số.
- Ta đã chia tờ giấy thành mấy phần bằng nhau?	- 6 phần.
- Tức là ta đã quy đồng mẫu số. $= \frac{3}{6} + \frac{2}{6}$	- HS đọc kết quả quy đồng.
- Ta cộng thế nào? $= \frac{3+2}{6} = \frac{5}{6}$	- Cộng tử số với tử số, giữ nguyên mẫu số. - HS đọc.
(có thể trình bày bằng cách xuống dòng)	- So sánh kết quả ở phần Cùng học.
- Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta làm thế nào?	- Quy đồng mẫu số rồi cộng tử số với nhau.

2. Trừ hai phân số khác mẫu số

Ví dụ: $\frac{1}{2} - \frac{1}{3}$.

- HS thảo luận rồi trình bày (tương tự nội dung Cộng hai phân số khác mẫu số).

3. Khái quát hoá cách quy đồng mẫu số các phân số trong trường hợp không có mẫu số chung

GV hỏi để HS đưa ra nhận xét.

Khi quy đồng mẫu số hai phân số, ta có thể làm như sau:

- Tìm mẫu số chung (tính tích của hai mẫu số hoặc tìm một số có thể chia hết cho cả hai mẫu số).
- Áp dụng tính chất cơ bản của phân số, viết thành các phân số có mẫu số chung.

III. Thực hành, luyện tập

Trước khi luyện tập, GV lưu ý HS khi thực hiện phép cộng (trừ) hai phân số.

- Xác định xem các phân số cùng mẫu hay khác mẫu số.
- Nếu cùng mẫu số, cộng (trừ) tử số với tử số, dưới vạch ngang chỉ viết một mẫu số chung.
- Nếu khác mẫu số → Quy đồng mẫu số → Cộng (trừ) hai phân số cùng mẫu số.
- Kết quả cuối cùng là phân số tối giản.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS nói cách làm, nhắc lại thứ tự thực hiện cách tính giá trị của biểu thức trong trường hợp biểu thức chỉ có phép tính cộng, trừ và trường hợp biểu thức có dấu ngoặc đơn.

Bài 2:

- **Tìm hiểu mẫu.**

$$\frac{4}{15} \times \frac{5}{6} = \frac{\cancel{4}^2 \times \cancel{5}^1}{\cancel{15}_3 \times \cancel{6}_3} = \frac{2 \times 1}{3 \times 3} = \frac{2}{9}.$$

GV lưu ý HS nên rút gọn ngay ở bước thứ hai.

HS có thể dùng bút chì gạch vào các số được rút gọn (như ở trên).

- HS **thực hành** nhóm bốn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS trình bày.

Ví dụ:

$$a) \frac{2}{5} \times \frac{9}{8} = \frac{\cancel{2}^1 \times 9}{5 \times \cancel{8}_4} = \frac{1 \times 9}{5 \times 4} = \frac{9}{20}.$$

...

Bài 3:

- HS hoạt động nhóm bốn.
- GV lưu ý HS: Vận dụng các tính chất của phép tính (đã học ở lớp 4) để thực hiện thuận tiện.
- HS nêu các tính chất:
 - + Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng, phép nhân.
 - + Quy tắc một số nhân với một tổng, một tổng nhân với một số (còn gọi là tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng)
- HS nêu các biểu thức có giá trị bằng nhau.
- GV phân tích việc áp dụng các tính chất.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Bài giải

$$a) \frac{2}{3} + \frac{1}{4} = \frac{11}{12}$$

Số bạn tham gia hai hoạt động trên bằng $\frac{11}{12}$ số học sinh của lớp 5A.

$$b) \frac{2}{3} - \frac{1}{4} = \frac{5}{12}$$

Số bạn chơi bóng rổ nhiều hơn số bạn tập hát là $\frac{5}{12}$ số học sinh của lớp 5A.

Trả lời: a) Số bạn tham gia hai hoạt động trên bằng $\frac{11}{12}$ số học sinh của lớp 5A.

b) Số bạn chơi bóng rổ nhiều hơn số bạn tập hát là $\frac{5}{12}$ số học sinh của lớp 5A.

Bài 5:

– HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ đề bài, **tìm hiểu** bài.

GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt như sau.

+ Có mấy loại sách? (Hai loại)

→ HS viết: Sách giáo khoa

Sách tham khảo

+ Bài toán cho biết gì? (Tổng số sách là 150 quyển; sách giáo khoa bằng $\frac{1}{3}$ số sách)

→ HS viết:

150 quyển $\left\{ \begin{array}{l} \text{Sách giáo khoa: } \frac{1}{3} \text{ số sách} \\ \text{Sách tham khảo} \end{array} \right.$

+ Bài toán hỏi gì? (Có bao nhiêu quyển sách tham khảo?)

→ HS viết:

150 quyển $\left\{ \begin{array}{l} \text{Sách giáo khoa: } \frac{1}{3} \text{ số sách} \\ \text{Sách tham khảo: } \dots \text{ quyển?} \end{array} \right.$

– Dựa vào tóm tắt, HS giải bài toán.

Bài giải

$$150 \times \frac{1}{3} = 50$$

Kệ sách có 50 quyển sách giáo khoa.

$$100 - 50 = 50$$

Kệ sách có 50 quyển sách tham khảo.

– Sửa bài, HS giải thích từng bước làm. Chẳng hạn:

+ $\frac{1}{3}$ của 150 quyển → Tìm phân số của một số → Lấy số đó nhân với phân số.

+ Tìm phần còn lại → Tách → Trừ.

Bài 6:

– Tìm hiểu bài.

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và cái phải tìm của bài toán.

Nói ngắn gọn bài toán.

Dùng tấm kính hình vuông cạnh $\frac{1}{4}$ m để lắp vách ngăn.

Vách ngăn hình chữ nhật: Chiều dài 5 m, chiều rộng 4 m.

Cần bao nhiêu tấm kính?

– Nhóm **đôi thảo luận**, tìm cách giải quyết.

Có thể suy luận theo các cách sau:

• Cách 1

+ Lắp các tấm kính cạnh nhau, bề mặt các tấm kính này tạo thành vách ngăn

→ Ta liên tưởng tới điều gì của tấm kính và vách ngăn? (Diện tích.)

+ Để tìm số tấm kính, ta cần biết gì? (Diện tích vách ngăn và diện tích một tấm kính.)

+ Tính được không? (Tính được do biết chiều dài và chiều rộng của vách ngăn, biết cạnh của tấm kính.)

– HS trình bày bài cá nhân.

Bài giải

$$5 \times 4 = 20$$

Diện tích vách ngăn là 20 m^2 .

$$\frac{1}{4} \times \frac{1}{4} = \frac{1}{16}$$

Diện tích tấm kính là $\frac{1}{16} \text{ m}^2$.

$$20 : \frac{1}{16} = 320$$

Cần dùng 320 tấm kính để lắp vách ngăn đó.

• Cách 2

+ Nếu lắp các tấm kính lắp sát nhau theo một hàng dài 5 m thì cần bao nhiêu tấm kính?



+ Cần mấy hàng như thế để được vách ngăn có chiều rộng 4 m?

Bài giải

$$5 : \frac{1}{4} = 20$$

Theo chiều dài vách ngăn, cần 20 tấm kính.

$$4 : \frac{1}{4} = 16$$

Theo chiều rộng vách ngăn, cần 16 tấm kính.

$$20 \times 16 = 320$$

Cần dùng 320 tấm kính để lắp vách ngăn đó.

– Khi sửa bài, GV hệ thống lại cách làm.

Bài 4. PHÂN SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết phân số thập phân và viết được một phân số thập phân dưới dạng hỗn số.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc viết các số đo dưới dạng hỗn số.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình vẽ dùng cho phần Khởi động, bài Thực hành 2, bài Luyện tập 5; thẻ từ dùng cho bài Luyện tập 3 (nếu cần).

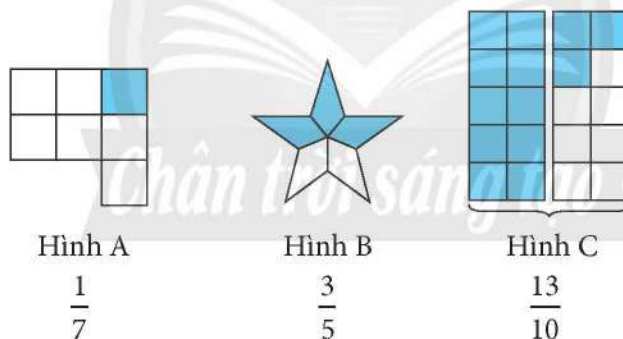
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai tinh mắt thế?”

- GV trình chiếu (hoặc treo) hình lên → HS viết phân số chỉ phần được tô màu.
Em nào viết đúng và nhanh nhất thì được khen → GV viết đáp án bên dưới hình.

Ví dụ:



- GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ phần Khởi động lên cho HS quan sát.



- HS (sắm vai) nói lời thoại → Cả lớp viết lần lượt các phân số (tối giản) vào bảng con
- HS nhận xét mẫu số của các phân số
- GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phân số thập phân

1. Giới thiệu phân số thập phân

– GV giới thiệu (vừa nói, vừa viết bảng lớp):

Các phân số có mẫu số là 10; 100; 1 000; ... gọi là các *phân số thập phân*.

Các phân số $\frac{3}{10}$; $\frac{41}{100}$; $\frac{7}{1000}$; ... là các phân số thập phân.

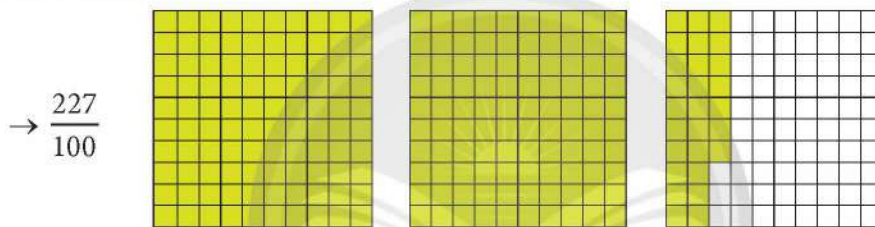
→ HS lặp lại.

– GV lần lượt chỉ tay vào các phân số $\frac{1}{7}$; $\frac{3}{5}$ và $\frac{13}{10}$ → Yêu cầu HS đọc các phân số đó

→ GV vấn đáp: Trong các phân số này, phân số nào là phân số thập phân? Vì sao?
(Phân số $\frac{13}{10}$ là phân số thập phân, vì có mẫu số là 10.)

2. Viết phân số thập phân ở dạng hỗn số

• GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS quan sát và yêu cầu viết phân số chỉ số phần đã được tô màu



• GV vấn đáp.

Một tờ giấy được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau? (100)

Có tất cả mấy tờ giấy? (3)

Có mấy tờ giấy được tô màu hoàn toàn? (2)

Tô thêm bao nhiêu phần ở tờ giấy thứ ba? ($\frac{27}{100}$)

Phân số chỉ số phần đã được tô màu là $\frac{227}{100}$; nghĩa là đã tô màu trọn vẹn 2 tờ giấy và thêm $\frac{27}{100}$ tờ giấy nữa.

Vậy ta có thể viết một phân số thập phân có tử số lớn hơn mẫu số dưới dạng một hỗn số như sau (GV vừa nói, vừa viết bảng):

$$\frac{227}{100} = 2\frac{27}{100} \rightarrow \text{GV chỉ tay vào } 2\frac{27}{100} \text{ và giới thiệu: "Đây là một hỗn số".}$$

• GV vừa nói, vừa viết bảng → HS lặp lại:

$2\frac{27}{100}$ là hỗn số; đọc là hai và hai mươi bảy phần trăm.

$2\frac{27}{100}$ có phần nguyên là 2, phần phân số là $\frac{27}{100}$.

- GV vấn đáp để lưu ý HS:

Phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn 1;

Khi đọc hỗn số, ta đọc phần nguyên trước, đọc từ “và” (hoặc ngưng một chút) rồi đọc phần phân số.

Khi viết hỗn số, ta viết phần nguyên rồi viết phần phân số.

So sánh tử số và mẫu số của phần phân số trong hỗn số (tử số bé hơn mẫu số)

→ So sánh phần phân số của hỗn số với 1 (phần phân số của hỗn số bé hơn 1).

Em quan sát hỗn số $2\frac{27}{100}$ rồi cho cô/thầy và các bạn biết: Khi viết hỗn số, ta viết phần

nào trước, phần nào sau? (Khi viết hỗn số, ta viết phần nguyên trước, phần phân số sau.)

GV chỉ tay vào hỗn số $2\frac{27}{100}$ và yêu cầu HS đọc (hai và hai mươi bảy phần trăm.)

Em vừa nghe bạn đọc, em cho cô/thầy và các bạn biết: Khi đọc hỗn số ta đọc phần nào trước, phần nào sau? (Khi đọc hỗn số, ta đọc phần nguyên trước, đọc phần phân số sau).

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết: **Tìm rồi đọc** các phân số thập phân.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS (vài nhóm) **đọc** kết quả, **khuyến khích** HS giải thích tại sao lại chọn các phân số đó.

Ví dụ: $\frac{6}{10}$ là phân số thập phân vì có mẫu số là 10.

...

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài:

a) **Viết** hỗn số.

b) **Đọc, nêu** phần nguyên, phần phân số.

– Hỏi nhanh đáp gọn để ôn lại cách đọc – viết hỗn số.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên rồi cho HS chơi tiếp sức để sửa bài, **khuyến khích** HS giải thích cách làm (tạo điều kiện cho nhiều HS đọc và nói).

Ví dụ: a) $3\frac{7}{10}$ vì đã tô màu 3 băng giấy và $\frac{7}{10}$ băng giấy.

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình cho HS quan sát hình vẽ → Viết vào bảng con → Đọc và nêu các phần (**giải thích** cách làm).

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết: **Viết** các hỗn số.
 - HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, HS đưa bảng con lên đọc, **khuyến khích** HS giải thích tại sao viết như vậy.
- Ví dụ: $5\frac{7}{10}$ có phần nguyên là 5 và phần phân số là $\frac{7}{10}$.

...

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng câu cho HS viết vào bảng con rồi **giải thích**.

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
 - Yêu cầu của bài: **Viết** phân số thành phân số thập phân.
 - Viết thế nào? (Tìm hiểu mẫu.)
- Hỏi nhanh đáp gọn để ôn lại phân số thập phân có mẫu số là bao nhiêu? (10; 100; 1000; ...)
- > Để viết một phân số thành phân số thập phân, ta làm gì? (Lấy 10, 100 hay 1000 chia cho mẫu số để tìm số lần. Nếu chia hết, ta lấy số đó nhân với cả tử và mẫu số của phân số để tìm được phân số thập phân bằng với phân số đó. Nếu chia có dư thì phân số đó không thể viết thành phân số thập phân được.)
- HS **thực hiện** cá nhân, rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài.
- Yêu cầu của bài là gì? (Viết phân số thập phân ở dạng hỗn số.)
- Tìm thế nào? (Quan sát mẫu -> Nói cách làm: Chia tử số cho mẫu số, phần nguyên là thương, phần phân số có tử số là số dư và mẫu số là số chia.)
- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: a) $\frac{52}{10} = 5\frac{2}{10}$ -> Vì $52 : 10 = 5$ (dư 2).

...

Bài 3:

- HS **thực hiện** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV có thể cho HS thi đua tiếp sức: gắn (hoặc nối) các thẻ có phân số thập phân và hỗn số bằng nhau, khuyến khích HS giải thích cách làm.

A - U B - V C - T

Ví dụ: A: $\frac{3258}{10}$ -> $3258 : 10 = 325$ (dư 8) -> $325\frac{8}{10}$ -> U

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Viết hỗn số.

– HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện.

Tìm hiểu mẫu.

+ Muốn đổi 612 dm sang m, ta làm thế nào? (Lấy $612 : 10$.)

+ Tại sao chia cho 10? (Vì $1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$.)

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

$$\text{a) } 41 \text{ cm} = 4\frac{1}{10} \text{ dm} \qquad 874 \text{ cm} = 8\frac{74}{100} \text{ m} \qquad 2500 \text{ m} = 2\frac{500}{1000} \text{ km}$$

$$\text{b) } 2 \text{ m } 3 \text{ dm} = 2\frac{3}{10} \text{ m} \qquad 96 \text{ m } 5 \text{ cm} = 96\frac{5}{100} \text{ m} \qquad 7 \text{ km } 7 \text{ m} = 7\frac{7}{1000} \text{ km}$$

Ví dụ: a) $41 \text{ cm} = 4\frac{1}{10} \text{ dm}$ (vì $41 \text{ cm} = \frac{41}{10} \text{ dm} = 4\frac{1}{10} \text{ dm}$).

...

Bài 5:

– **Tìm hiểu** bài.

• Yêu cầu của bài là gì? (Viết hỗn số có chứa phân số thập phân.)

• Tìm thế nào? (Xem hình vẽ, có thể kết hợp chuyển đổi đơn vị đo.)

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS: $1 \text{ l} = ? \text{ ml}$; $1 \text{ kg} = ? \text{ g}$.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS viết đáp án vào bảng con rồi giơ lên, gọi vài HS **nói** cách thực hiện.

a) Trong khay có $2\frac{7}{10}$ cái bánh.

b) Trên kệ có $1\frac{500}{1000}$ l nước.

c) Con gà cân nặng $2\frac{750}{1000}$ kg.

Ví dụ: HS nói cách thực hiện.

a) Có 3 cái bánh, mỗi cái bánh chia thành 10 phần bằng nhau, đã ăn hết $\frac{3}{10}$ cái bánh.

Trong khay còn lại $2\frac{7}{10}$ cái bánh.

...

Bài 5. TỈ SỐ

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết tỉ số của hai đại lượng cùng loại.
- Viết được tỉ số và vẽ được sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số của hai đại lượng.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tỉ số.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ dùng cho phần Khởi động, bảng số liệu dùng cho nội dung Cùng học và bài Thực hành 3 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ Khởi động cho HS quan sát và vấn đáp:



+ Cháu trai hỏi gì? (Khối lượng gạo nếp bằng mấy phần khối lượng đậu xanh?)

+ Bà nói gì? (Cứ 5 kg gạo nếp thì có 2 kg đậu xanh.)

→ Giới thiệu bài: Để so sánh khối lượng gạo nếp và khối lượng đậu xanh, người ta còn dùng tỉ số của hai số đó.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Giới thiệu tỉ số

Ví dụ 1:

- Bà sử dụng khối lượng gạo nếp và đậu xanh như thế nào? (Cứ sử dụng 5 kg gạo nếp thì dùng 2 kg đậu xanh.)

- Ta nói: (GV vừa nói, vừa viết bảng, HS lặp lại)

+ Tỉ số khối lượng của gạo nếp và khối lượng đậu xanh là $5 : 2$ hay $\frac{5}{2}$.

Tỉ số này cho biết khối lượng gạo nếp bằng $\frac{5}{2}$ khối lượng đậu xanh.

(Khối lượng gạo nếp so với khối lượng đậu xanh.)

+ Tỉ số của khối lượng đậu xanh và khối lượng gạo nếp là $2 : 5$ hay $\frac{2}{5}$.

Tỉ số này cho biết khối lượng đậu xanh bằng $\frac{2}{5}$ khối lượng gạo nếp.

(Khối lượng đậu xanh so với khối lượng gạo nếp.)

Ví dụ 2:

– GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ) cho HS quan sát, tìm hiểu mẫu.

Số thứ nhất	Số thứ hai	Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai
4	6	$4 : 6$ hay $\frac{4}{6}$
12	9	
a	b (b khác 0)	

Số thứ nhất là bao nhiêu? (4)

Số thứ hai? (6)

Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai? ($4 : 6$ hay $\frac{4}{6}$)

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm cách làm.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** một vài nhóm trình bày cách làm.

– GV vừa nói, vừa ghi bảng lớp:

Tỉ số của a và b là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$ (b khác 0).

GV lưu ý HS: Tỉ số của a và b \rightarrow a là số bị chia, b là số chia.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS (vài nhóm) đọc kết quả, GV **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

a) Tỉ số của số viên bi đỏ và số viên bi xanh là $7 : 11$ hay $\frac{7}{11}$, vì có 7 viên bi đỏ và 11 viên bi xanh.

b) Số viên bi đỏ bằng $\frac{7}{11}$ số viên bi xanh (\rightarrow bi đỏ được nói trước nên 7 ở trên).

Số viên bi xanh bằng $\frac{11}{7}$ số viên bi đỏ (\rightarrow bi xanh được nói trước nên 11 ở trên).

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tim hiểu bài, thảo luận.**

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài.

a) Tỉ số của số xe đạp và số xe máy là $\frac{3}{2}$. Tỉ số của số xe máy và số xe đạp là $\frac{2}{3}$.

b) Tỉ số của số cái bàn và số cái ghế là $\frac{1}{4}$.

Tỉ số này cho biết số cái ghế gấp 4 lần số cái bàn.

Thư giãn: GV nói một trong bốn câu, HS thay nhau nói ba câu còn lại.

Chẳng hạn:

+ Tỉ số giữa số này và số kia là $\frac{3}{7}$. + Tỉ số giữa số kia và số này là $\frac{7}{3}$.

+ Số này bằng $\frac{3}{7}$ số kia. + Số kia bằng $\frac{7}{3}$ số này.

Tương tự:

+ Số này gấp 5 lần số kia $\rightarrow \dots$

Bài 3:

– **Tim hiểu mẫu.**

HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm: **Xác định** các số đo \rightarrow **Viết** tỉ số của hai số đo dưới dạng phân số **tối giản.**

Ví dụ: Số đo thứ nhất là 15 kg và số đo thứ hai là 20 kg

\rightarrow Tỉ số của hai số đo là $15 : 20$ hay $\frac{15}{20} = \frac{3}{4}$.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Số đo thứ nhất	15 kg	20 m	9 m ²	24 phút
Số đo thứ hai	20 kg	36 m	27 m ²	6 phút
Tỉ số	$\frac{3}{4}$	$\frac{5}{9}$	$\frac{1}{3}$	$\frac{4}{1}$

Ví dụ: Tỉ số của 20 m và 36 m là $\frac{20}{36} = \frac{20 : 4}{36 : 4} = \frac{5}{9}$.

...

Lưu ý: Khi viết tỉ số, ta không viết đơn vị đo.

Bài 4:

- HS đọc yêu cầu.
- **Tìm hiểu mẫu.**
- + GV nói: “Khối lượng đậu xanh bằng hai phần năm khối lượng gạo nếp.”
- + Như vậy đậu xanh gồm mấy phần bằng nhau, gạo nếp gồm mấy phần như vậy? (Đậu xanh gồm 2 phần, gạo nếp gồm 5 phần.)
- + Ta vẽ sơ đồ đoạn thẳng biểu thị tỉ số này (GV vẽ sơ đồ lên bảng lớp → HS vẽ vào bảng con).



GV lưu ý HS: Điểm đầu tiên của hai đoạn thẳng phải thẳng cột với nhau.

+ HS chỉ vào sơ đồ và nói:

Khối lượng đậu xanh bằng hai phần năm khối lượng gạo nếp.

Tỉ số của khối lượng đậu xanh và khối lượng gạo nếp là hai phần năm.

- HS **nhận biết** các việc cần làm:

Dựa vào tỉ số → **Xác định** số phần của mỗi đại lượng

→ **Vẽ** sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số.

- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** (tương tự mẫu).

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:

+ Viết tỉ số dưới dạng phân số tối giản.

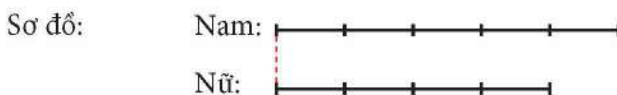
+ Vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số đó.

- Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách tính tỉ số của hai số, cách rút gọn phân số.

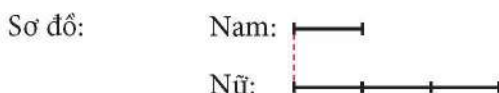
- HS **thực hiện** cá nhân.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

a) Tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ là $\frac{5}{4} \cdot \left(\frac{20}{16} = \frac{5}{4} \right)$



b) Tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ là $\frac{1}{3} \cdot \left(\frac{4}{12} = \frac{1}{3} \right)$



IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.

Ví dụ:

a) Bước 1: Tìm số sách ở ngăn trên.

Bước 2: Tìm số sách ở ngăn dưới.

b) Bước 3: Tìm tỉ số.

Bài giải

$$84 \times \frac{3}{7} = 36$$

Ngăn trên có 36 quyển sách.

$$84 - 36 = 48$$

Ngăn dưới có 48 quyển sách.

$$\frac{36}{48} = \frac{3}{4}$$

Tỉ số của số sách ở ngăn trên và số sách ở ngăn dưới là $\frac{3}{4}$.

Trả lời: a) Ngăn trên: 36 quyển sách; Ngăn dưới: 48 quyển sách.

b) Tỉ số là $\frac{3}{4}$.

...

Bài 3:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

a) Trong mỗi cái bánh chưng, khối lượng đậu xanh bằng $\frac{2}{5}$ khối lượng gạo nếp và khối lượng thịt bằng $\frac{3}{5}$ khối lượng gạo nếp.

(Đậu xanh = $\frac{?}{?}$ gạo nếp \rightarrow Đậu xanh ở trên, gạo nếp ở dưới $\rightarrow \frac{200}{500} \rightarrow \frac{2}{5}$.)

b) $10 \times \frac{2}{5} = 4$

Bà ngoại cần dùng 4 kg đậu xanh.

$$10 \times \frac{3}{5} = 6$$

Bà ngoại cần dùng 6 kg thịt.

(Do đậu xanh = $\frac{2}{5}$ gạo nếp, mà có 10 kg gạo nếp \rightarrow Tìm $\frac{2}{5}$ của 10.)

Bài 6. TỈ SỐ CỦA SỐ LẦN LẶP LẠI MỘT SỰ KIỆN SO VỚI TỔNG SỐ LẦN THỰC HIỆN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS sử dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản.

– Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản của thực tiễn.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: 1 con xúc xắc, hình vẽ các bảng biểu theo nội dung bài Luyện tập 2 (nếu cần).

HS: 1 con xúc xắc, 1 cục áo nhỏ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Tập tầm vông”.

– GV dạy HS bài đồng dao, nói luật chơi, tổ chức cho HS chơi theo nhóm đôi.

– Chơi 5 lần. Một bạn đóng vai người đố, một bạn đóng vai người đoán.

– Khi chơi, HS ghi nhận lại kết quả số lần đoán đúng.

Ví dụ: Sau 5 lần chơi, các bạn ghi nhận lại kết quả như sau:

Tên	Số lần đoán đúng	Số lần
Minh		3

Sau khi chơi, GV giúp HS nhận biết:

Trong 5 lần chơi, có 3 lần Minh đoán đúng, ta nói tỉ số của số lần đoán đúng và tổng số lần đoán là $\frac{3}{5}$.

GV đặt vấn đề: Trong 5 lần chơi, có mấy lần Minh đoán sai? Tỉ số của số lần đoán sai và tổng số lần đoán là bao nhiêu?

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

– GV nêu tình huống, trình chiếu (hoặc treo bảng) cho HS quan sát.

– GV đặt vấn đề:

- Khi ném vòng về phía cây cọc, có mấy sự kiện có thể xảy ra?

- Các bạn ném vòng mấy lần? Mấy lần ném trúng đích?
- Tính tỉ số của số vòng trúng đích và tổng số vòng đã ném.
 - HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích**.
 - GV kết luận:
- Khi ném vòng về phía cây cọc, hai sự kiện có thể xảy ra là: vòng trúng đích hoặc vòng không trúng đích.
 - Sau khi ném nhiều lần, ta tính được tỉ số của số lần lặp lại của một sự kiện và tổng số lần thực hiện.
 - Ví dụ: Tỉ số của số vòng trúng đích và tổng số vòng đã ném là $\frac{3}{10}$.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- **Tìm hiểu bài, nhận biết:**
- Có 26 trận đấu.
- Thắng 15 trận, hoà 8 trận, thua 3 trận.
 - HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách tính.

Mở rộng: Nếu chỉ biết **số trận thắng**, **số trận thua** và **số trận hoà** thì có tính được tỉ số của số trận thắng (thua, hoà) và tổng số trận đấu không?

Hoặc nếu biết **tổng số trận đấu**, **số trận thắng** và **số trận thua** thì có tính được tỉ số của số trận hoà và tổng số trận đấu không?

Bài 2:

Nếu có thể, GV nên dùng vật thật để HS thực hành.

- **Tìm hiểu bài, nhận biết:**
- Khi tung một con xúc xắc thì có 6 sự kiện xảy ra.
- Tung 12 lần.
 - HS **thực hiện** nhóm đôi, một bạn tung xúc xắc rồi nói cho bạn nghe, một bạn ghi nhận lại kết quả và ngược lại.

Ví dụ: Sau 12 lần tung xúc xắc, mấy lần xuất hiện mặt 1 chấm? Viết tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt 1 chấm xuất hiện và tổng số lần tung.

- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

Mở rộng: Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt 1 chấm xuất hiện là số chẵn và tổng số lần tung là bao nhiêu?

Luyện tập

Bài 1:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết:
 - Chơi 20 lần.
 - Nam thắng 12 lần.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách tính.

Mở rộng: Có biết được số lần Nam thua không? Vì sao?

Viết tỉ số của số lần Hà thua và tổng số lần chơi.

Bài 2:

- HS xem SGK, đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài: Đọc bảng thống kê rồi trả lời câu hỏi.

- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách tính.

a) An đã tung đồng xu tất cả 65 lần.

b) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt sấp xuất hiện và tổng số lần tung là $\frac{29}{65}$.

c) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt ngửa xuất hiện và tổng số lần tung là $\frac{36}{65}$.

Bài 3:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết: Tỉ số $\frac{17}{30}$ cho biết điều gì?

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách tính.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Vui học

- HS đọc yêu cầu, nhận biết khi tung xúc xắc:
 - Xuất hiện mặt có số chấm là số chẵn → Xe màu xanh tiến 1 ô.
 - Xuất hiện mặt có số chấm là số lẻ → Xe màu đỏ tiến 1 ô.
- HS (nhóm đôi) thực hiện.

Trong quá trình chơi, các bạn ghi chép lại số lần tung và chia sẻ:

- Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt có số chấm là số chẵn và tổng số lần tung.
- Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt có số chấm là số lẻ và tổng số lần tung.

Bài 7. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố các kĩ năng liên quan đến:
 - + Số tự nhiên, phân số.
 - + Thống kê, xác suất.
 - + Phân số thập phân, tỉ số.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tỉ số.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng số liệu dùng cho nội dung bài Luyện tập 1, hình vẽ bài Luyện tập 2 và mục Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể dùng trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn” về các nội dung:
 - + Cộng hai phân số khác mẫu số.
 - + Phân số thập phân.
 - + Hỗn số.
 - + Tỉ số.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) bảng thống kê cho HS quan sát kết hợp thảo luận trên hình khi trình bày và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách so sánh, tìm phần hơn, tính trung bình cộng.

a) Mỗi nhóm đọc một số.

b) So sánh số học sinh của năm học sau với năm học trước.

$$8\,506\,600 < 8\,718\,400 < 8\,885\,000 < 9\,212\,000$$

→ Kết luận: Số học sinh năm học sau tăng so với năm học trước.

c) Tìm phần hơn → Xác định số lớn, số bé → Phép trừ.

$$9\,212\,000 - 8\,506\,600 = 705\,400$$

Năm học 2021 – 2022 tăng 705 400 học sinh so với năm học 2018 – 2019.

d) $(8\,506\,600 + 8\,718\,400 + 8\,885\,000 + 9\,212\,000) : 4 = 8\,830\,500$

Trung bình mỗi năm có 8 830 500 học sinh tiểu học.

...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.
- Hình ảnh → Mỗi cái bánh chia thành mấy phần bằng nhau? → Phân số → Cộng.
- Phân số → Phân số thập phân → Hỗn số.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát kết hợp thao tác trên hình khi trình bày và giải thích cách làm.

a) Khay A có $\frac{8}{5}$ cái bánh; khay B có $\frac{7}{4}$ cái bánh.

Cả hai khay có $\frac{67}{20}$ cái bánh. $\left(\frac{8}{5} + \frac{7}{4} = \frac{67}{20}\right)$

b) $\frac{8}{5} = \frac{16}{10}$ $\frac{7}{4} = \frac{175}{100}$ $\frac{67}{20} = \frac{335}{100}$ $\frac{16}{10} = 1\frac{6}{10}$ ($16 : 10 = 1$ (dư 6))

...

Bài 3:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tim hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án A.
- Lưu ý:* GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai của mình.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

a) Đ b) S (Vì $6 : 1 = 6 \rightarrow$ Số tách trà gấp 6 lần số bình trà).

Bài 5:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.
- + Yêu cầu của bài: **Vẽ** sơ đồ; **giải** bài toán.

+ Tìm cách vẽ sơ đồ:

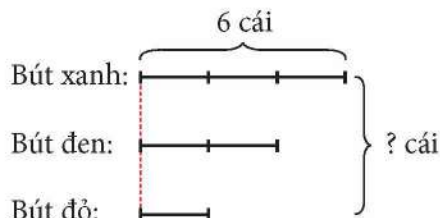
Số bút đen bằng $\frac{2}{3}$ số bút xanh \rightarrow Bút đen mấy phần, bút xanh mấy phần?

Số bút đen gấp 2 lần số bút đỏ \rightarrow Bút đỏ mấy phần?

+ Dựa vào sơ đồ để giải bài toán.

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

a) Sơ đồ:



- b) Bài giải
 $6 \times \frac{2}{3} = 4$
 Có 4 cái bút đen.
 $4 : 2 = 2$
 Có 2 cái bút đỏ.
 $6 + 4 + 2 = 12$
 Có tất cả 12 cái bút.

Bài 6:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân (viết tỉ số vào bảng con).
- Sửa bài, HS đọc tỉ số và giải thích.

Tỉ số của số lần xuất hiện mặt ngửa và tổng số lần tung đồng xu là $\frac{4}{15}$ (vì Hoà tung 15 lần, xuất hiện mặt ngửa 4 lần).

Vui học

- Sai (vì hai đại lượng không cùng một đơn vị đo).
- Đổi: 3 kg = 3000 g
- Tỉ số khối lượng của quả trứng và gà mái là $\frac{45}{3000}$ (hay $\frac{15}{1000}$; $\frac{3}{200}$).

Hoạt động thực tế

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Chuẩn bị: 1 băng giấy dài khoảng 50 cm, kéo, bút chì.
- Thực hiện:


Việc 1: Đo chiều dài băng giấy bằng 1 gang tay em, dùng bút chì ghi dấu.



Việc 2: Vẽ một vạch thẳng (xem hình) rồi cắt băng giấy thứ nhất.

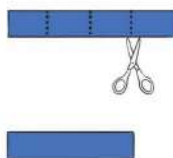


Việc 3: Cắt băng giấy thứ hai bằng với băng giấy thứ nhất.

Băng giấy thứ nhất: 

Băng giấy thứ hai: 

Việc 4: Gấp băng giấy thứ hai thành 4 phần bằng nhau → Cắt bỏ 1 phần ($\frac{1}{4}$ băng giấy) → Được băng giấy thứ hai bằng $\frac{3}{4}$ băng giấy thứ nhất.



Bài 8. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết một mối quan hệ phụ thuộc của hai đại lượng, giải được bài toán rút về đơn vị theo cách dùng tỉ số.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán rút về đơn vị.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ dùng cho phần Khởi động và mục Đất nước em, bảng số liệu dùng cho nội dung Cùng học và bài Thực hành 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể dùng trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn” về các nội dung:
 - + Tìm tỉ số của số lớn và số bé (tìm thương của số lớn và số bé).
 - + Gấp một số lên một số lần.
 - + Giảm một số đi một số lần.
 - + Nêu các bước giải bài toán rút về đơn vị đã học ở lớp 4.
- GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ Khởi động cho HS quan sát và vấn đáp:



- + Bạn trai nói gì? (Số chuồng thỏ gấp lên 3 lần.)
- + Bạn gái hỏi gì? (Nếu mỗi chuồng vẫn có 2 con thỏ thì số thỏ sẽ gấp lên mấy lần?)
- + Ta sẽ tìm hiểu về mối quan hệ giữa số con thỏ và số chuồng thỏ, từ đó sẽ biết thêm một cách giải của Bài toán liên quan đến rút về đơn vị
- Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

a) Ví dụ về mối quan hệ phụ thuộc

- GV treo (hoặc trình chiếu) bảng thống kê số liệu lên, vừa vấn đáp vừa hoàn thiện bảng cùng với HS (HS viết nháp):

+ Bạn gái cho biết một chuồng thỏ có mấy con thỏ? (2)

Số chuồng thỏ	1			
Số con thỏ	2			

+ Tìm số con thỏ trong 2 chuồng, 3 chuồng, 4 chuồng.

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2			

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2	4	6	8

+ GV chỉ tay theo chiều mũi tên, hướng dẫn HS nói:

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2	4	6	8

Khi số chuồng gấp lên 3 lần thì số con thỏ cũng gấp lên 3 lần.

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2	4	6	8

Khi số chuồng gấp lên 2 lần thì số con thỏ cũng gấp lên 2 lần.

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2	4	6	8

Khi số chuồng giảm đi 2 lần thì số con thỏ cũng giảm đi 2 lần.

Số chuồng thỏ	1	2	3	4
Số con thỏ	2	4	6	8

Khi số chuồng giảm đi 4 lần thì số con thỏ cũng giảm đi 4 lần.

+ Như vậy, số con thỏ phụ thuộc vào số chuồng nuôi thỏ.

– GV giúp HS nhận xét:

+ Số con thỏ trong mỗi chuồng là như nhau.

+ Khi số chuồng gấp lên (hay giảm đi) bao nhiêu lần thì số con thỏ trong các chuồng cũng gấp lên (hay giảm đi) bấy nhiêu lần.

b) Bài toán: 4 chuồng có 8 con thỏ. Hỏi 12 chuồng như thế có bao nhiêu con thỏ? Biết số con thỏ trong các chuồng bằng nhau.

– HS tìm hiểu bài:

+ **Xác định** cái đã cho và cái phải tìm.

+ Bài toán hỏi gì? (12 chuồng có bao nhiêu con thỏ?)

→ Muốn biết 12 chuồng có bao nhiêu con thỏ ta phải biết gì? (1 chuồng có bao nhiêu con thỏ?)

→ **Nhận dạng** bài toán (Rút về đơn vị)

→ Để thuận lợi cho việc giải bài toán, trước tiên làm gì? (Tóm tắt)

→ Những lưu ý khi tóm tắt bài này (3 dòng, dấu hỏi ở vị trí cuối bên phải → Một bên là chuồng, một bên là số con thỏ)

→ HS **tóm tắt**, GV hoàn thiện tóm tắt.

4 chuồng: 8 con.	→	4 chuồng: 8 con.
		1 chuồng: ... con?
12 chuồng: ... con?		12 chuồng: ... con?

– HS **giải** bài toán, GV hoàn thiện.

Bài giải

Số con thỏ trong 1 chuồng là:

$$8 : 4 = 2 \text{ (con)}$$

Số con thỏ trong 12 chuồng là:

$$2 \times 12 = 24 \text{ (con)}$$

Đáp số: 24 con thỏ.

– GV hướng dẫn giải cách thứ hai.

4 chuồng: 8 con.

12 chuồng: ... con?

+ 12 chuồng so với 4 chuồng thì gấp mấy lần? (3 lần)

Tại sao? ($12 : 4 = 3$)

+ GV vừa nói vừa chỉ tay vào tóm tắt: Khi số chuồng gấp lên 3 lần thì số con thỏ trong các chuồng cũng gấp lên 3 lần.

+ 12 chuồng có bao nhiêu con thỏ? (24 con, vì $8 \times 3 = 24$.)

– GV viết lời giải (bên phải của Cách 1).

Cách 1

Bài giải

Số con thỏ trong 1 chuồng là:

$$8 : 4 = 2 \text{ (con)}$$

Số con thỏ trong 12 chuồng là:

$$2 \times 12 = 24 \text{ (con)}$$

Đáp số: 24 con thỏ.

– GV hệ thống hai cách giải.

+ Cách 1: Để tìm số con thỏ trong 12 chuồng, ta tìm số con thỏ trong 1 chuồng, đây là bước rút về đơn vị nên tên của cách 1 là Rút về đơn vị.

Cách 2

Bài giải

12 chuồng gấp 4 chuồng số lần là:

$$12 : 4 = 3 \text{ (lần)}$$

Số con thỏ trong 12 chuồng là:

$$8 \times 3 = 24 \text{ (con)}$$

Đáp số: 24 con thỏ.

→ GV viết ở hàng bên trên Bài giải: Cách 1: Rút về đơn vị.

+ Cách 2: Để tìm số con thỏ trong 12 chuồng, ta tìm xem 12 gấp 4 bao nhiêu lần.

Phép chia $12 : 4$ cũng được hiểu là tỉ số của 12 và 4. Do đó tên của cách 2 là Tìm tỉ số.

→ GV viết ở hàng bên trên Bài giải: Cách 2: Tìm tỉ số.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **Số?**

Thời gian đóng gói (phút)	10	60	
Số kiện hàng được đóng gói	15		3

GV có thể gợi ý:

• 10 phút đóng gói được bao nhiêu kiện hàng? (15)

• 60 phút gấp mấy lần 10 phút? (6 lần)

Vậy số kiện hàng đóng gói được cũng gấp lên mấy lần? (6 lần)

• 3 kiện hàng so với 15 kiện hàng thì giảm đi mấy lần? (5 lần)

Vậy thời gian đóng gói cũng giảm đi mấy lần? (5 lần)

HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức.

Thời gian đóng gói (phút)	10	60	2
Số kiện hàng được đóng gói	15	90	3

a) 6; 90

b) 5; 2

Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn (có thể làm theo một trong hai cách).

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Tóm tắt

4 quyển: 48 000 đồng.

8 quyển: ... đồng?

Bài giải

$$8 : 4 = 2$$

8 quyển vở gấp 4 quyển vở là 2 lần.

$$48\,000 \times 2 = 96\,000$$

Thọ mua 8 quyển vở hết 96 000 đồng.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

Tóm tắt

36 chai: 3 hộp.

180 chai: ... hộp?

Bài giải

$$180 : 36 = 5$$

180 chai nước gấp 36 chai nước là 5 lần.

$$5 \times 3 = 15$$

180 chai nước xếp đều được 15 hộp.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và yêu cầu bài toán, rồi **thực hiện**.

– Bài toán có mấy yêu cầu? (2)

a) Tìm số lít xăng.

b) Tính tiền xăng.

Tóm tắt

a) 100 km: 8 l

b) 1 l: 23 960 đồng

50 km: ? l

? l: ? đồng

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

Bài giải

a) $100 : 50 = 2$

50 km so với 100 km thì giảm đi 2 lần.

$$8 : 2 = 4$$

Ô tô đi 50 km tiêu thụ hết 4 l xăng.

b) $23\,960 \times 4 = 95\,840$

Ô tô đi 50 km hết 95 840 đồng tiền xăng.

Trả lời: a) Đi 50 km hết 4 l xăng.

b) Tiền xăng hết 95 840 đồng.

Ví dụ:

a) Giải bài toán rút về đơn vị theo cách 2.

Tìm số lần giảm → Phép chia.

Tìm số lít xăng → Phép chia (vì giảm 2 lần).

b) Tính tiền xăng → 23 960 đồng được lấy 4 lần → Phép nhân.

...

Đất nước em

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm, **tìm** cách làm: Trả lời câu hỏi.

10 ngày: 16 000 tấn

1 tháng (30 ngày): ... tấn?

- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **nói** câu trả lời, khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ:

→ Đây là bài toán rút về đơn vị.

Bước 1: Tìm số lần gấp → Phép chia (30 ngày giảm xuống 10 ngày).

Bước 2: Tìm số tấn lúa khô → Phép nhân (vì tăng gấp 3 lần).

...

Mở rộng: GV có thể giới thiệu đôi nét về nhà máy gạo này.

Đây là nhà máy gạo Hạnh Phúc thuộc tập đoàn Tân Long, được khánh thành vào ngày 18/01/2022, có diện tích 161 000 m². Nhà máy được xây dựng tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Bài 9. BÀI TOÁN GIẢI BẰNG BỐN BƯỚC TÍNH (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Làm quen với “Bài toán giải bằng bốn bước tính”, củng cố phương pháp giải bài toán (cũng là phương pháp giải quyết vấn đề).
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các thẻ từ có viết bốn bước giải toán và hình ảnh cho hoạt động Khởi động; thẻ từ (hoặc bảng phụ) ghi bước giải của Thực hành 1, hình vẽ bài Luyện tập 3 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.
- GV chia lớp thành hai đội, bốn HS/đội.



- HS lên sắp xếp theo đúng thứ tự các bước giải toán.
- Đội nào gắn xong trước và đúng thì thắng cuộc.

- GV trình chiếu (hoặc treo) tranh cho HS đọc các bóng nói (từ trái sang phải).



- GV vấn đáp → Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Giới thiệu bài toán và cách giải

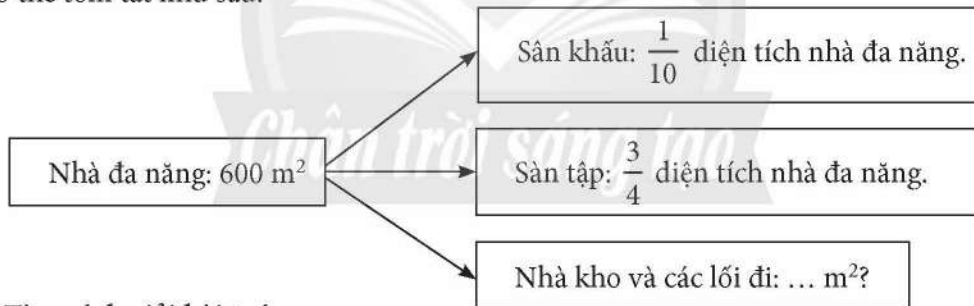
Bài toán

GV trình chiếu (hoặc treo) đề bài cho HS đọc.

1. Tìm hiểu và tóm tắt bài toán

- HS **đọc kĩ** đề bài, **xác định** cái đã cho và cái phải tìm.
- GV vấn đáp và cùng HS thực hiện **tóm tắt** lên bảng lớp.

Có thể tóm tắt như sau:



2. Tìm cách giải bài toán

Dựa vào tóm tắt, có thể tìm cách giải theo các cách sau:

- *Xuất phát từ những điều bài toán cho biết*

- Bài toán cho biết những gì?

(+ Diện tích nhà đa năng;

+ Diện tích sân khấu bằng $\frac{1}{10}$ diện tích nhà đa năng;

+ Diện tích sàn tập bằng $\frac{3}{4}$ diện tích nhà đa năng.)

- Từ những điều trên, ta tìm được gì? (Diện tích sân khấu, diện tích sàn tập.)
- Sử dụng quy tắc nào? (Tìm giá trị phân số của một số.)

– Từ đó, tìm diện tích của nhà kho và các lối đi như thế nào? (Lấy diện tích nhà đa năng trừ đi tổng diện tích sân khấu và sàn tập.)

• *Xuất phát từ câu hỏi của bài toán*

– Bài toán hỏi gì? (Diện tích nhà kho và các lối đi.)

– Muốn tìm diện tích nhà kho và các lối đi ta phải biết gì? (Diện tích nhà đa năng đã biết và tổng diện tích sân khấu và sàn tập.)

– Để tìm tổng diện tích sân khấu và sàn tập ta phải tìm gì? (Tìm diện tích từng nơi.)

– Dựa và đâu để tìm? (Diện tích sân khấu bằng $\frac{1}{10}$ diện tích nhà đa năng; diện tích sàn tập bằng $\frac{3}{4}$ diện tích nhà đa năng.)

– Sử dụng quy tắc nào? (Tìm giá trị phân số của một số.)

Lưu ý: Có thể kết hợp cả hai cách để tìm cách giải.

HS **nêu** trình tự giải.

3. Giải bài toán

HS hoàn thiện bài giải.

Bài giải

Diện tích sân khấu là:

$$600 \times \frac{1}{10} = 60 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích sàn tập là:

$$600 \times \frac{3}{4} = 450 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích sân khấu và sàn tập là:

$$60 + 450 = 510 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích nhà kho và các lối đi là:

$$600 - 510 = 90 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 90 m².

4. Kiểm tra lại

Dựa vào hướng dẫn trong SGK, HS nhóm đôi **tự kiểm tra** lại rồi trình bày.

GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao lại lựa chọn phép tính như vậy.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

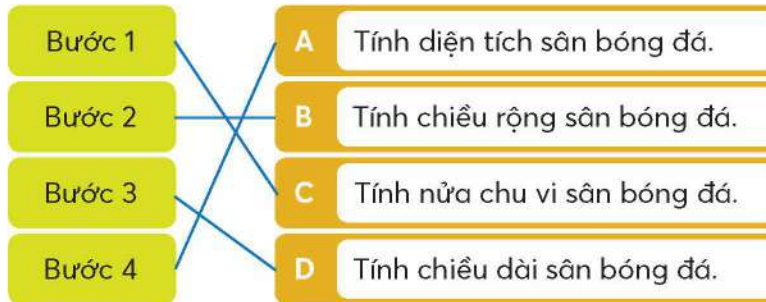
– HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và yêu cầu của bài toán, rồi **thực hiện**.

– Bài toán có mấy yêu cầu? (3)

- a) Trả lời các câu hỏi.
- b) Sắp xếp các bước tính cho phù hợp.
- c) Giải bài toán.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

GV có thể cho HS sắp xếp các thẻ phụ (hoặc nối trên bảng phụ).



c) Bài giải

$$346 : 2 = 173$$

Nửa chu vi sân bóng đá là 173 m.

$$(173 - 37) : 2 = 68$$

Chiều rộng sân bóng đá là 68 m.

$$68 + 37 = 105$$

Chiều dài sân bóng đá là 105 m.

$$105 \times 68 = 7\,140$$

Diện tích sân bóng đá là 7 140 m².

Lưu ý: Bước 2 và Bước 3 có thể đổi cho nhau (Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó).

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **thảo luận** và **thực hiện** theo 4 bước.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

Bài giải

$$65\,000 + 57\,000 = 122\,000$$

Nhân mua vở hết 122 000 đồng.

$$65\,000 : 5 = 13\,000$$

Giá tiền một quyển vở loại II là 13 000 đồng.

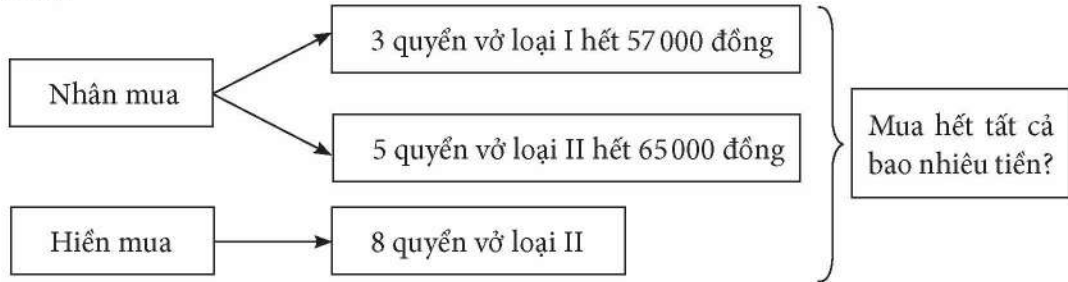
$$13\,000 \times 8 = 104\,000$$

Hiền mua vở hết 104 000 đồng.

$$104\,000 + 122\,000 = 226\,000$$

Cả hai bạn mua vở hết 226 000 đồng.

Ví dụ:



- Bài toán hỏi: Cả hai bạn mua vở hết bao nhiêu tiền?
- Nhân mua vở hết bao nhiêu tiền? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết Nhân mua 5 quyển vở loại II hết 65 000 đồng và 3 quyển vở loại I hết 57 000 đồng.)
- Hiển mua vở hết bao nhiêu tiền? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết mua 5 quyển vở loại II hết 65 000 đồng) → Muốn tìm được số tiền Hiển mua 8 quyển vở loại II → Phải tìm được giá tiền 1 quyển vở loại II.
- Gộp số tiền Nhân mua vở và số tiền Hiển mua vở → Tìm được số tiền cả hai bạn mua vở.
- ...

Bài 2:

- HS (cá nhân) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.
- Lưu ý HS **nhận biết**:
 - + Phải tính trung bình cộng số đường bán được trong các ngày nào? (5 ngày còn lại.)
 - + Muốn tính được trung bình khối lượng đường bán được trong các ngày đó, ta phải tính gì? (Khối lượng đường còn lại bán trong 5 ngày.)
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Bài giải

$$200 \times 3 = 600$$

Ngày thứ hai cửa hàng bán được 600 kg đường.

$$200 + 600 = 800$$

Hai ngày đầu cửa hàng bán được 800 kg đường.

$$2 \text{ tấn} = 2000 \text{ kg}$$

$$2000 - 800 = 1200$$

Cửa hàng bán hết 1200 kg đường trong 5 ngày còn lại.

$$1200 : 5 = 240$$

Trong 5 ngày còn lại, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 240 kg đường.

Ví dụ:

- Tìm khối lượng đường bán trong ngày thứ hai → Gấp một số lên một số lần → Phép nhân.
- Tìm khối lượng đường bán trong hai ngày đầu → Gộp → Phép cộng.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS nhóm đôi tìm hiểu bài, thảo luận và thực hiện.
- Các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét.
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ lên cho HS quan sát và khuyến khích HS thao tác trên hình vẽ để giải thích tại sao lại chọn đáp án đó.

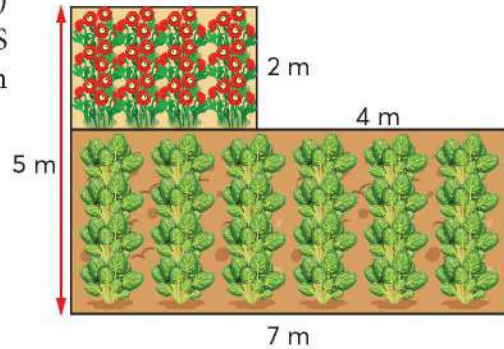
- a) Đ b) S c) Đ

Ví dụ:

- a) Vườn hoa có chiều dài là 3 m (vì $7 - 4 = 3$).

Diện tích trồng hoa là 6 m^2 (vì $3 \times 2 = 6$).

...



Bài 10. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó và giải được bài toán.
- Vận dụng giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài, viết sẵn đề bài toán Khởi động trên bảng phụ (nếu cần).

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ Khởi động cho HS quan sát, đọc kĩ các thông tin và nhận biết vấn đề cần giải quyết:

Chia 20 kg gạo thành hai phần sao cho khối lượng phần này bằng $\frac{2}{3}$ khối lượng của phần kia.

Cháu chia gạo vào hai bao, cân từng bao rồi tính tỉ số.

Vậy thì phải cân nhiều lần. Có cách nào khác không nhỉ?



Chia 20 kg gạo thành 2 bao, bao này bằng $\frac{2}{3}$ bao kia

→ Mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

Các em có thể tính toán hoặc dùng ĐDHT mô tả (mỗi HS đếm: que tính, chấm tròn, ... thay cho 1 kg gạo).

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp.

Có thể có các cách khác nhau, chẳng hạn:

+ Xuất phát từ tổng khối lượng gạo:

Thử các cặp số đo có tổng 20 kg, chọn cặp số đo có tỉ số là $\frac{2}{3}$.

10 kg → 9 kg → 8 kg
10 kg 11 kg 12 kg

Chọn 8 kg và 12 kg (vì $\frac{8}{12} = \frac{2}{3}$).

+ Thử các cặp số đo có tỉ số $\frac{2}{3}$, chọn cặp số đo có tổng là 20 kg.

2 kg → 4 kg → 6 kg → 8 kg
3 kg 6 kg 9 kg 12 kg

Chọn 8 kg và 12 kg (vì $8 + 12 = 20$).

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Cả hai bao: $8 + 12 = 20$ (kg)

Tỉ số của bao nhẹ và bao nặng: $\frac{8}{12} = \frac{2}{3}$.

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm và đặt vấn đề:

Ta đã tìm được khối lượng mỗi bao gạo bằng cách thử chọn.

Trong nhiều trường hợp cách này rất phức tạp, đặc biệt khi các số liệu được biểu thị bằng phân số hay số thập phân.

– GV giới thiệu bài.

Có cách nào đơn giản có thể áp dụng cho mọi trường hợp của dạng toán này?

→ Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới.

Bài toán 1: Tổng của hai số là 20. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$. Tìm hai số đó.

– Hướng dẫn tìm hiểu bài:

+ Bài toán cho biết gì? (Tổng hai số là 20, tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$.)

+ Bài toán yêu cầu gì? (Tìm hai số đó.)

+ Do tỉ số là $\frac{2}{3}$ nên trong hai số phải tìm, có một số bé và một số lớn.

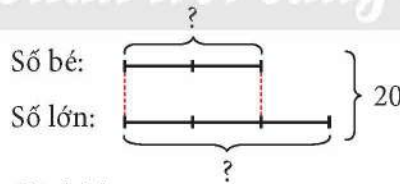
– Hướng dẫn tìm cách giải:

+ Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng thể hiện số bé bằng $\frac{2}{3}$ số lớn (HS thực hiện trên bảng con, GV làm trên bảng lớp).



+ Thể hiện tổng của hai số trên tóm tắt.

+ Biểu thị yêu cầu của bài toán trên tóm tắt.



+ Quan sát sơ đồ, hãy giải thích:

Tỉ số của hai số là $\frac{2}{3}$ (số bé gồm 2 phần bằng nhau, số lớn gồm 3 phần như vậy).

+ Dựa vào hình vẽ (trên sơ đồ), cho biết 20 gồm những gì? (5 phần bằng nhau.)

+ Nếu biết giá trị 1 phần, ta sẽ tìm được số bé và số lớn.

+ Tìm giá trị 1 phần. ($20 : 5 = 4$)

+ Tìm số bé. ($4 \times 2 = 8$)

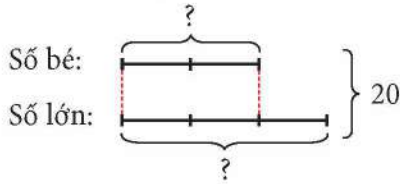
+ Tìm số lớn. ($4 \times 3 = 12$ hay $20 - 8 = 12$)

– Hướng dẫn cách trình bày bài giải:

+ Ta đã dựa vào sơ đồ đoạn thẳng để giải bài toán, do vậy sơ đồ là một bộ phận của bài toán (sơ đồ là yêu cầu bắt buộc khi giải bài toán “Tổng – Tỉ”).

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần là:

$$20 : 5 = 4$$

Số bé là:

$$4 \times 2 = 8$$

Số lớn là:

$$20 - 8 = 12$$

Đáp số: Số bé: 8,

Số lớn: 12.

– GV khái quát hoá cách làm bài toán “Tổng – Tỉ”.

Vẽ sơ đồ đoạn thẳng rồi thực hiện các bước sau.

- Bước 1: Tìm tổng số phần bằng nhau.
- Bước 2: Tìm giá trị một phần.
- Bước 3: Tìm số bé (hoặc số lớn).
- Bước 4: Tìm số lớn (hoặc số bé).

Lưu ý: Tìm số bé hay số lớn trước đều được (lấy giá trị 1 phần nhân với số phần).

Bài toán 2: Khối lớp 2 và khối lớp 5 trồng được 84 cây. Số cây của khối lớp 5 trồng được gấp 3 lần số cây của khối lớp 2. Hỏi mỗi khối lớp đã trồng được bao nhiêu cây?

– HS tìm hiểu bài, xác định cái đã cho và cái phải tìm.

– Hướng dẫn tìm cách giải.

+ Bài toán yêu cầu gì? (Tìm số cây mỗi khối lớp đã trồng được.)

+ Bài toán cho biết gì về sự liên quan giữa hai số cây phải tìm?

(Tổng là 84 cây; tỉ số là $\frac{1}{3}$ do số cây khối lớp 5 gấp 3 lần khối lớp 2.)

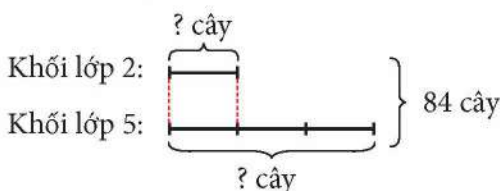
+ Loại bài toán gì? (“Tổng – Tỉ”)

+ Xác định số bé, số lớn rồi giải bài toán.

– HS nhóm đôi vẽ sơ đồ đoạn thẳng rồi hoàn thiện bài giải.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần hay số cây khối lớp 2 trông là:

$$84 : 4 = 21 \text{ (cây)}$$

Số cây khối lớp 5 trông là:

$$84 - 21 = 63 \text{ (cây)}$$

Đáp số: Khối lớp 2: 21 cây;

Khối lớp 5: 63 cây.

Lưu ý: Khi số bé chỉ có 1 phần thì giá trị một phần chính là số bé.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài.

Quan sát mẫu, kiểm tra: $14 + 35 = 49$, tỉ số: $\frac{14}{35} = \frac{2}{5}$

→ Mỗi cột là một câu: Biết tổng và tỉ số, tìm hai số.

– HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS thi đua sửa tiếp sức, HS nói cách làm và cách thử lại.

Luyện tập

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** bài: Xác định tổng, tỉ số → Nhận dạng bài toán → Xác định số lớn, số bé.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **nói** cách làm và cách thử lại.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (cá nhân) **đọc** kỹ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.

– Lưu ý HS **nhận biết**: Tổng = $\frac{1}{2} \times$ chu vi hình chữ nhật.

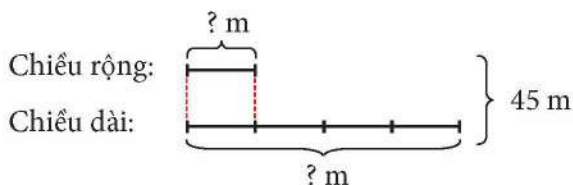
– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

$$90 : 2 = 45$$

Tổng chiều dài và chiều rộng của thửa ruộng là 45 m.

Ta có sơ đồ:



$$1 + 4 = 5$$

Tổng số phần bằng nhau là 5 phần.

$$45 : 5 = 9$$

Chiều rộng của thửa ruộng là 9 m.

$$45 - 9 = 36$$

Chiều dài của thửa ruộng là 36 m.

Trả lời: Chiều rộng là 9 m,

Chiều dài là 36 m.

Ví dụ: Bài toán chưa cho biết tổng hai số → Tổng hai số là tổng chiều dài và chiều rộng
→ Nửa chu vi → Phép chia (chu vi chia 2).

Vẽ sơ đồ: Số bé là chiều rộng, số lớn là chiều dài, tỉ số của chiều rộng và chiều dài là $\frac{1}{4}$.

...

Bài 3:

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, cái phải tìm, cái đã cho.

+ Yêu cầu của bài: **Số?**

+ Cái đã cho:

Diện tích căn phòng: 32 m^2 .

Diện tích viên gạch: 16 dm^2 .

Số gạch màu trắng gấp 3 lần số gạch màu xanh.

+ Cái phải tìm: Số viên gạch màu xanh và số viên gạch màu trắng.

– HS nhận biết:

Số bé: Số viên gạch màu xanh;

Số lớn: Số viên gạch màu trắng.

Tỉ số: $\frac{3}{1}$

→ Nếu biết thêm tổng của số gạch thì tìm được số gạch mỗi loại (Bài toán Tổng – Tỉ số)

→ Ở bài này, tổng số viên gạch chưa biết, có tìm được không? (Diện tích căn phòng chia cho diện tích một viên gạch, cùng đơn vị đo là đề-xi-mét vuông.)

– HS làm bài cá nhân.

• Bước 1: Tìm tổng số viên gạch (Đổi $32 \text{ m}^2 = ? \text{ dm}^2 \rightarrow$ chia).

• Bước 2: Vẽ sơ đồ → Tìm tổng số phần bằng nhau.

• Bước 3: Tìm số bé → Số viên gạch màu xanh.

• Bước 4: Tìm số lớn → Số viên gạch màu trắng.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS trình bày bài giải (có giải thích cách làm).

Thử thách

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án D.

Ví dụ:

Số lớn: Khối lượng cá.

Số bé: Khối lượng thịt.

Tổng: $2 \text{ kg } 400 \text{ g} = 2400 \text{ g}$.

Tỉ số: $\frac{2}{1}$.

$1600 : 800 = 2 \rightarrow$ Khối lượng cá gấp 2 lần khối lượng thịt.

$1600 + 800 = 2400 \rightarrow$ Tổng.

...

Vui học

– HS **đọc** kĩ đề bài, nhận biết:

+ Yêu cầu: **Số?**

+ Cái đã cho:

Có tất cả 20 chum \rightarrow Tổng.

Cứ 3 chum đỏ lại có 1 chum vàng \rightarrow Tỉ số của vàng và đỏ là $\frac{1}{3} \rightarrow$ Số bé: số chum pháo hoa màu vàng, số lớn: số chum pháo hoa màu đỏ.

+ Cái phải tìm: Số chum pháo hoa màu vàng và số chum pháo hoa màu đỏ.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Bài 11. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó và giải được bài toán.

– Vận dụng giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài, viết sẵn đề bài toán Khởi động trên bảng phụ (nếu cần).

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– Hỏi nhanh đáp gọn về cách giải bài toán “Tổng – Tỉ”.

– GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ Khởi động cho HS quan sát, đọc kĩ các thông tin và nhận biết vấn đề cần giải quyết: Bài toán “Hiệu – Tỉ”

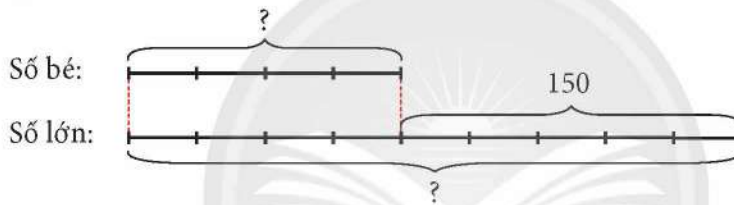
→ GV giới thiệu bài.



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Bài toán 1: Hiệu của hai số là 150. Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{9}$. Tìm hai số đó.

– HS tự tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng rồi giải thích cách vẽ sơ đồ.



– GV đặt vấn đề: Ở bài “Tổng – Tỉ”, để tìm mỗi số ta dựa vào sơ đồ đoạn thẳng để tìm giá trị 1 phần. Tương tự, hãy tìm mỗi số ở bài này.

– HS thảo luận nhóm bốn, rồi nêu các bước làm.

– GV hệ thống lại:

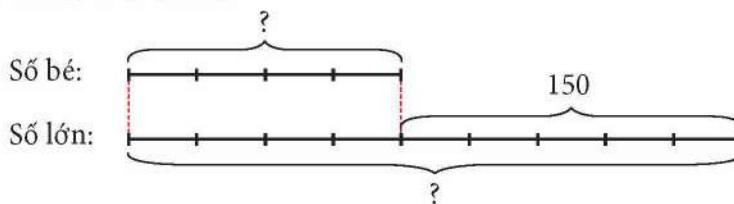
Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.

- Bước 1: Tìm hiệu số phần bằng nhau.
- Bước 2: Tìm giá trị một phần.
- Bước 3: Tìm số bé (hoặc số lớn).
- Bước 4: Tìm số lớn (hoặc số bé).

– HS hoàn thiện bài giải.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:

$$9 - 4 = 5 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần là:

$$150 : 5 = 30$$

Số bé là:

$$30 \times 4 = 120$$

Số lớn là

$$120 + 150 = 270$$

Đáp số: Số bé: 120,

Số lớn: 270.

– HS nhóm đôi kiểm tra lại.

$270 - 120 = 150 \rightarrow$ Hiệu hai số là 150.

$$\frac{120}{270} = \frac{12}{27} = \frac{4}{9} \rightarrow \text{Tỉ số của hai số là } \frac{4}{9}.$$

Bài toán 2: Một phân xưởng may có số công nhân nữ gấp 5 lần số công nhân nam. Biết rằng số công nhân nữ nhiều hơn số công nhân nam là 48 người. Hỏi phân xưởng đó có bao nhiêu công nhân nữ, bao nhiêu công nhân nam?

– HS tìm hiểu bài, xác định cái đã cho và cái phải tìm.

– Hướng dẫn tìm cách giải.

+ Bài toán yêu cầu gì? (Tìm số công nhân nữ, số công nhân nam.)

+ Bài toán cho biết gì về sự liên quan giữa hai số công nhân phải tìm?

(Hiệu là 48 người; tỉ số của nam và nữ là $\frac{1}{5}$ do nữ gấp 5 lần nam.)

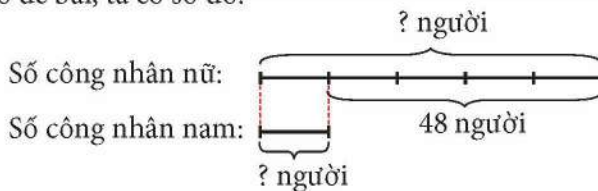
+ Loại bài toán gì? (Hiệu – Tỉ)

+ Xác định số bé, số lớn rồi giải bài toán.

– HS nhóm đôi vẽ sơ đồ đoạn thẳng rồi hoàn thiện bài giải.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Giá trị của một phần hay số công nhân nam là:

$$48 : 4 = 12 \text{ (người)}$$

Số công nhân nữ là:

$$12 + 48 = 60 \text{ (người)}$$

Đáp số: Công nhân nam: 12 người,

Công nhân nữ: 60 người.

– HS nhóm đôi thử lại.

Lưu ý: Khi số bé chỉ có 1 phần thì giá trị một phần chính là số bé.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài.

Quan sát mẫu, kiểm tra: $45 - 18 = 27$, tỉ số: $\frac{18}{45} = \frac{2}{5}$

→ Mỗi cột là một câu: Biết hiệu và tỉ số, tìm hai số.

– HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, có thể thi đua sửa tiếp sức, HS **nói** cách làm và cách thử lại.

Luyện tập

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** bài: Xác định hiệu số, tỉ số → Nhận dạng bài toán → Xác định số lớn, số bé.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **nói** cách làm và cách thử lại.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

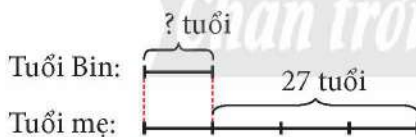
– HS (cá nhân) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.

– Lưu ý HS **nhận biết**: Hiệu chính là tuổi mẹ khi sinh Bin (mẹ luôn hơn Bin 27 tuổi).

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



$$4 - 1 = 3$$

Hiệu số phần bằng nhau là 3 phần.

$$27 : 3 = 9$$

Năm nay Bin 9 tuổi.

Ví dụ:

Vẽ sơ đồ: Hiệu là 27 tuổi, số bé là tuổi Bin, số lớn là tuổi mẹ, tỉ số của tuổi Bin và tuổi mẹ là $\frac{1}{4}$ (vì tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi Bin).

...

Bài 3:

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, cái phải tìm, cái đã cho.

+ Yêu cầu của bài: **Số?**

GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát và nói.

+ Cái đã cho:

Hiệu: 250 m.

Tỉ số quãng đường từ nhà Nam đến công viên và quãng đường từ công viên đến trường học là $\frac{2}{3}$.

+ Cái phải tìm: Chiều dài quãng đường từ nhà Nam đến trường học.

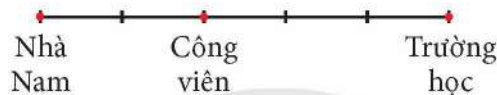
– HS **thảo luận** nhóm đôi, **viết** các phép tính cần thiết (vào bảng con) rồi **trình bày**.

– Sửa bài, GV có thể giới thiệu cách làm như sau:

+ Quãng đường từ nhà Nam đến công viên bằng $\frac{2}{3}$ quãng đường từ công viên đến

trường học. Nếu thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng thì thế nào?

(Từ nhà đến công viên: 2 phần bằng nhau, từ công viên đến trường học: 3 phần như thế.)



+ Trên sơ đồ, quãng đường từ nhà Nam đến công viên ngắn hơn từ công viên đến trường học mấy phần? (1 phần)

+ Theo đề bài, ta sẽ biết được gì? (1 phần này là 250 m.)

+ Bài toán hỏi gì? (Quãng đường từ nhà Nam đến trường học dài bao nhiêu mét?)

+ Dựa vào sơ đồ đoạn thẳng, tính thế nào? ($250 \times 5 = 1250$)

Vậy quãng đường từ nhà Nam đến trường học dài 1250 m.

Bài 4:

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

HS có thể thực hiện câu a) theo cách loại trừ như sau:

a) Số bé nhất có hai chữ số là 10 → Chỉ có hai cặp 35 và 25; 12 và 22 có hiệu là 10

→ Trong đó 35 và 25 thỏa mãn tỉ số $\frac{35}{25} = \frac{7}{5}$

→ Chọn ý B.

b) Lớp 5A trồng được nhiều hơn lớp 5B là 10 cây

→ Hiệu số cây hai lớp là 10, tỉ số cây hai lớp là $\frac{35}{33}$

→ Giá trị 1 phần là: $10 : (35 - 33) = 5$ (cây)

→ Tổng số cây hai lớp gồm $35 + 33 = 68$ (phần)

→ Tổng số cây hai lớp là: $68 \times 5 = 340$ (cây)

→ Chọn ý C.

...

Lưu ý: HS có nhiều cách làm khác nhau → Giải thích khác nhau → Nếu hợp lí thì chấp nhận.

Bài 12. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố các kĩ năng liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng phụ (hoặc thẻ từ) dùng cho bài Luyện tập 1; hình ảnh bài Luyện tập 2, mục Vui học và mục Hoạt động thực tế (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể dùng trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn” về các nội dung:
 - + Các bước giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.
 - + So sánh các bước giải tìm điểm giống nhau và điểm khác nhau của hai bài toán.
 - + Tỉ số.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS hoạt động nhóm đôi.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài.
- a) GV có thể cho HS thi đua nối (hoặc ghép) bài toán với tóm tắt thích hợp
 - HS giải thích tại sao lại chọn ghép cặp như vậy
 - GV giúp HS **nhận biết** dạng bài toán khi nhìn tóm tắt và ngược lại.
- b) HS **nêu** cách giải mỗi bài trên.

Bài 2:

- GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh cho HS quan sát.
- HS **đọc** yêu cầu.
- a) Cả lớp **suy nghĩ, chọn** đáp án Đ/S (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ: Cả hai bạn đều sai vì hiệu của hai số là 20 và tỉ số của hai số là $\frac{3}{7}$, mà:

+ Kết quả của bạn nam có hiệu là 20 nhưng tỉ số của hai số không phải $\frac{3}{7}$ ($\frac{5}{25} = \frac{1}{5}$).

+ Kết quả của bạn nữ có tỉ số của hai số là $\frac{3}{7}$, nhưng hiệu của hai số không phải là 20

(14 - 6 = 8).

b) HS thực hiện cá nhân.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài: Xác định tổng số, tỉ số → Nhận dạng bài toán → Xác định số lớn, số bé.

- HS **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **nói** cách làm và cách thử lại.

Mở rộng: Liên hệ thực tế phong trào “Nụ cười hồng” tại trường.

Bài 4: Thực hiện tương tự Bài 3.

- HS **tìm hiểu** bài: Xác định hiệu số, tỉ số → Nhận dạng bài toán → Xác định số lớn, số bé.

- HS **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **nói** cách làm và cách thử lại.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS (cá nhân) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.

- Lưu ý HS **nhận biết:** Tổng chính là diện tích khu đất hình chữ nhật.

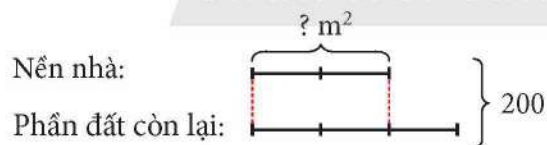
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát, **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

$$25 \times 8 = 200$$

Diện tích khu đất là 200 m².

Ta có sơ đồ:



$$2 + 3 = 5$$

Tổng số phần bằng nhau là 5 phần.

$$200 : 5 = 40$$

Giá trị của một phần là 40.

$$40 \times 2 = 80$$

Diện tích nền nhà là 80 m².

Ví dụ: Bài toán chưa cho biết tổng hai số → Tổng hai số là diện tích khu đất

→ Chiều dài × chiều rộng.

Vẽ sơ đồ: Số bé là diện tích nền nhà, số lớn là diện tích phần đất còn lại, tỉ số là $\frac{2}{3}$.

...

Bài 6: Thực hiện tương tự Bài 5.

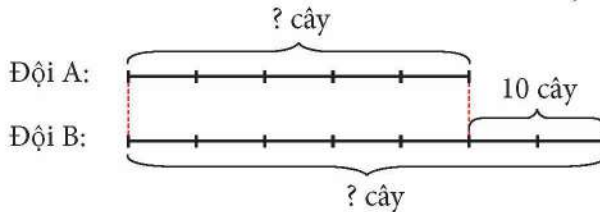
– Lưu ý HS **nhận biết:** Tỉ số của đội A và đội B là $\frac{5}{7}$.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

$$5 : 7 = \frac{5}{7}$$

Tỉ số của số cây đội A và số cây đội B trồng là $\frac{5}{7}$.



$$7 - 5 = 2$$

Hiệu số phần bằng nhau là 2 phần.

$$10 : 2 = 5$$

Giá trị của một phần là 5.

$$5 \times 5 = 25$$

Đội A trồng được 25 cây.

$$25 + 10 = 35$$

Đội B trồng được 35 cây.

Trả lời: Đội A trồng 25 cây;

Đội B trồng 35 cây.

Ví dụ: Bài toán chưa cho biết tỉ số → Số cây mỗi người trồng được là như nhau → Đội A có 5 người, đội B có 7 người → Tỉ số giữa số cây đội A trồng và số cây đội B trồng là $\frac{5}{7}$.

Vẽ sơ đồ: Số bé là số cây đội A trồng, số lớn là số cây đội B trồng, tỉ số của đội A và đội B là $\frac{5}{7}$.

...

Vui học

– HS **đọc** kĩ để bài, nhận biết:

+ Yêu cầu: **Số?**

+ Cái đã cho:

Cứ 1 con voi thì có 3 con khi → Tỉ số giữa voi và khi là $\frac{1}{3}$.

Số voi ít hơn khi: 12 con → Hiệu là 12 → Số bé: số con voi, số lớn: số con khi.

- + Cái phải tìm: Số con voi và số con khi.
- HS làm bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát, khuyến khích nhiều HS trình bày bài giải (có giải thích cách làm).



Hoạt động thực tế

Thực hiện tương tự mục Vui học.

- HS đọc kĩ đề bài, nhận biết:

+ Yêu cầu: **Số?**

+ Cái đã cho:

Cứ 3 lá cờ màu xanh thì có 2 lá cờ vàng → Tỉ số giữa số lá cờ màu xanh và số lá cờ màu vàng là $\frac{3}{2}$.

Tổng: 70 lá cờ → Số bé: số lá cờ màu vàng, số lớn: số lá cờ màu xanh.

+ Cái phải tìm: Hiệu.

- HS làm bài cá nhân.

- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát, **khuyến khích HS giải thích** cách làm.

Tìm tổng số phần bằng nhau.

Tìm giá trị một phần.

Tìm hiệu số phần bằng nhau.

Tìm hiệu số lá cờ.

Chân trời sáng tạo

Bài 13. HÉC-TA

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết đơn vị đo diện tích héc-ta;
- + Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-ta với mét vuông;
- + Đọc, viết các số đo theo đơn vị héc-ta;
- + Thực hiện được việc chuyển đổi, tính toán với các số đo theo đơn vị héc-ta.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Kẻ trên bảng lớp hoặc dùng một miếng bìa hình vuông, chia ô giống hình vẽ trong phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”.

+ Kể tên các đơn vị đo diện tích đã học.

+ 1 m^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?

+ Xung quanh em, cái gì có diện tích khoảng 1 m^2 ?

→ HS vừa nói, vừa chỉ tay vào hướng để đồ vật có diện tích khoảng 1 m^2 . Ví dụ: Mặt bàn của GV, khung cửa sổ, bảng phụ, ...

GV: Diện tích sân trường thì sao?

HS: Lớn hơn 1 m^2 .

GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ “Khởi động”, cho HS quan sát và đọc (theo bóng nói).



→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Héc-ta

1. Giới thiệu héc-ta

– HS (nhóm đôi) **quan sát và tìm hiểu** hình ảnh được vẽ trên bảng lớp (hoặc GV gắn bìa hình vuông có kẻ sẵn ô như SGK lên bảng lớp).

Hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (100 m)

Diện tích hình vuông này là một héc-ta.

• Héc-ta là đơn vị đo đại lượng nào?

(Héc-ta là một đơn vị đo diện tích → GV viết bảng.)

• GV giới thiệu cách viết tắt héc-ta.

GV viết bảng: Héc-ta viết tắt là ha.

• 1 ha là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (100 m)

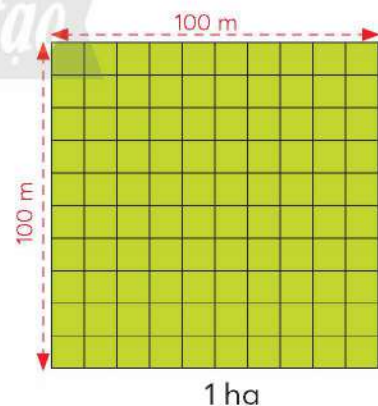
→ GV viết bảng: 1 ha là diện tích hình vuông có cạnh dài 100 m.

– Thực hành đọc, viết héc-ta.

• Viết theo mẫu rồi đọc (HS làm theo): 3 ha; 805 ha.

GV đọc, HS **viết rồi đọc**: 7 ha, 84 ha, 16 095 ha.

GV lưu ý HS: Số và kí hiệu cách nhau một chút (khoảng nửa thân con chữ o).



2. Quan hệ giữa héc-ta và mét vuông

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** quan hệ giữa héc-ta và mét vuông.

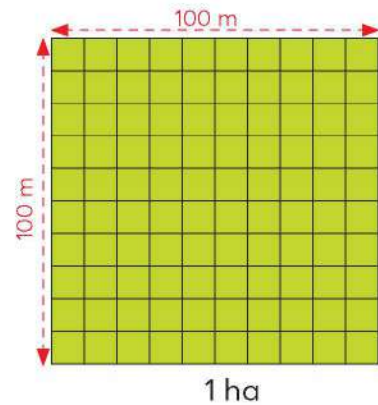
– HS **quan sát** hình ảnh ở SGK, **nhận biết**:

Hình vuông có cạnh là 100 m

→ Diện tích 10 000 m² (100 × 100 = 10 000)

→ 1 ha = 10 000 m² 10 000 m² = 1 ha

(GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)



III. Luyện tập, thực hành

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) **Đọc** số đo diện tích.

b) **Viết** số đo diện tích.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS (vài nhóm) đọc kết quả.

Lưu ý: GV cũng có thể:

a) Viết từng số đo lên bảng lớp (hoặc đưa các bảng con có ghi số đo lên) cho HS đọc

→ Khuyến khích nhiều em đọc.

b) Đọc lần lượt các số liệu cho HS viết vào bảng con → Khuyến khích nhiều em đọc số đo.

(Câu b bước đầu giới thiệu cho HS một vài nơi trong cuộc sống có diện tích biểu thị theo héc-ta.)

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị.

Lưu ý: Đối với những HS chậm, GV có thể nhắc các em “**một chục nghìn** là đơn vị đếm”.

• Một héc-ta bằng bao nhiêu mét vuông? (Một chục nghìn mét vuông.)

Tám héc-ta? (Tám chục nghìn mét vuông.)

...

• Ba trăm nghìn mét vuông bằng bao nhiêu héc-ta? (Ba trăm nghìn mét vuông tức là ba mươi chục nghìn mét vuông là ba mươi héc-ta.)

...

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).

GV sửa căn kê câu $\frac{2}{5}$ ha = ... m² và câu 4 000 m² = ... ha.

Ví dụ : $\frac{2}{5}$ ha = ... m²

$$\frac{2}{5} \times 10\,000 \text{ m}^2 = 4\,000 \text{ m}^2$$

Vậy $\frac{2}{5}$ ha = 4 000 m².

Hoặc ngược lại:

$$4\,000 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$\frac{4\,000}{10\,000} \text{ ha} = \frac{2}{5} \text{ ha}$$

Vậy 4 000 m² = $\frac{2}{5}$ ha.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

a) Đ

b) S (Vì $40 \times 25 = 1\,000 \text{ (m}^2) < 10\,000 \text{ m}^2 \rightarrow$ Diện tích thửa ruộng không bằng 1 ha.)

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Lưu ý: Bài này có thể giải bằng các cách khác nhau, nếu đúng thì chấp nhận.

Ví dụ:

Cách 1: Tính khối lượng chè búp thu hoạch được trong 1 năm \rightarrow Tính tổng số tiền thu được.

Bài giải

$$10 \times 35 = 350$$

Trong một năm, khu vực đó thu hoạch được 350 tấn búp chè búp tươi.

$$50 \times 350 = 17\,500$$

Trong một năm, khu vực đó thu được 17 500 triệu đồng.

Cách 2: Tính số tiền thu được trên 1 ha vườn → Tính tổng số tiền thu được.

Bài giải

$$50 \times 10 = 500$$

Trong một năm, 1 ha vườn thu được 500 triệu đồng.

$$500 \times 35 = 17\,500$$

Trong một năm, khu vực đó thu được 17 500 triệu đồng.

...

Đất nước em

- HS nhận biết yêu cầu của bài: Số?
- Dựa vào dữ liệu bài toán, chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm.
- Tìm cách thực hiện: Tính $\frac{2}{7}$ của 22 400 ha.
- GV có thể giới thiệu thêm về chè Thái Nguyên.

Bài 14. KI-LÔ-MÉT VUÔNG (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết đơn vị đo diện tích ki-lô-mét vuông;
- + Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa ki-lô-mét vuông với héc-ta, mét vuông;
- + Đọc, viết các số đo theo đơn vị ki-lô-mét vuông;
- + Thực hiện được việc chuyển đổi, tính toán với các số đo theo đơn vị ki-lô-mét vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm, yêu nước, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Kẻ trên bảng lớp hoặc dùng một miếng bìa hình vuông, chia ô giống hình vẽ trong phần Cùng học, hình ảnh mục Khởi động và mục Khám phá (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV đọc (hoặc trình chiếu) từng câu, giới thiệu một vài số đo diện tích thực tế theo các đơn vị đo diện tích đã học.

Ví dụ:

- Phòng học lớp mình có diện tích ... m².
 - Trường chúng ta có diện tích khoảng ... ha.
- (GV cần tham khảo trước các số đo này.)

GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh Khởi động, HS quan sát, đọc (theo các bóng nói).



→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Ki-lô-mét vuông

1. Giới thiệu ki-lô-mét vuông

– HS (nhóm đôi) **quan sát** và **tìm hiểu** hình ảnh được vẽ trên bảng lớp (hoặc GV gắn bìa hình vuông có kẻ sẵn ô như SGK lên).

Hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 km)

Diện tích hình vuông này là một ki-lô-mét vuông.

• Ki-lô-mét vuông là đơn vị đo đại lượng nào?

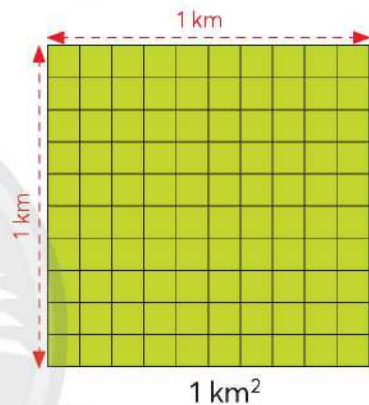
(Ki-lô-mét vuông là một đơn vị đo diện tích → GV viết bảng.)

• GV giới thiệu cách viết tắt ki-lô-mét vuông

→ GV viết bảng: *Ki-lô-mét vuông viết tắt là km^2 .*

• 1 km^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 km)

→ GV viết bảng: *1 km^2 là diện tích hình vuông có cạnh dài 1 km.*



2. Quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và héc-ta; giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông

– HS (nhóm bốn) **thảo luận**, **nhận biết** quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và héc-ta.

– HS **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết**:

• Ô vuông có cạnh 100 m → Diện tích là 1 ha.

• Hình vuông có cạnh 1 km → Diện tích 1 km^2 .

– HS **thảo luận** tìm cách làm.

• Tìm xem hình vuông gồm bao nhiêu ô vuông.

($10 \times 10 = 100$ ô vuông)

→ $1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$ $100 \text{ ha} = 1 \text{ km}^2$

(GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)

– GV tiếp tục vấn đáp để HS nói:

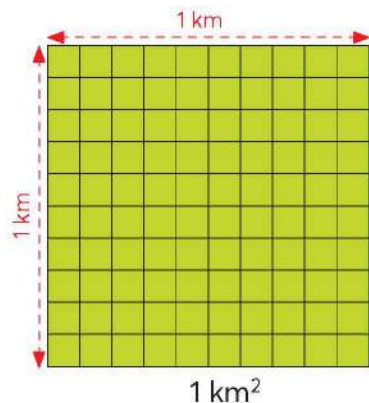
$1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$

$1 \text{ ha} = 10\,000 \text{ m}^2$

→ $1 \text{ km}^2 = 1\,000\,000 \text{ m}^2$ ($100 \times 10\,000 = 1\,000\,000$)

$1\,000\,000 \text{ m}^2 = 1 \text{ km}^2$

(GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) **Đọc** số đo diện tích.

b) **Viết** số đo diện tích.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS (vài nhóm) đọc kết quả.

Lưu ý: GV cũng có thể:

a) Viết từng số đo lên bảng lớp (hoặc đưa các bảng con có ghi số đo lên) cho HS đọc

→ Khuyến khích nhiều em đọc.

b) Đọc lần lượt các số liệu cho HS viết vào bảng con → Khuyến khích nhiều em đọc số đo.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị (đối với những HS hạn chế trong tính toán, GV nhắc các em có thể coi **trăm** hay **triệu** là đơn vị đếm).

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).

GV sửa cận kề câu $\frac{1}{10} \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$ và câu $50 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2$.

Ví dụ: $\frac{1}{10} \text{ km}^2 = \dots \text{ m}^2$

$$\frac{1}{10} \times 100 \text{ ha} = 10 \text{ ha}$$

Vậy $\frac{1}{10} \text{ km}^2 = 10 \text{ ha}$.

Và: $50 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2$

$$\frac{50}{100} \text{ km}^2 = \frac{1}{2} \text{ km}^2$$

Vậy $50 \text{ ha} = \frac{1}{2} \text{ km}^2$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:
- **Sắp xếp** các số đo theo thứ tự từ lớn đến bé.
- **Ghép** tên các tỉnh với số đo phù hợp.
- HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) **nêu** kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

- Tìm số đo lớn nhất ($16\,490\text{ km}^2$) → Ghép với tỉnh Nghệ An.
- Tìm số đo bé nhất (820 km^2) → Ghép với tỉnh Bắc Ninh.
- Số đo lớn hơn ($15\,510\text{ km}^2$) → Ghép với tỉnh Gia Lai.
- Số đo bé hơn (860 km^2) → Ghép với tỉnh Hà Nam.

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

GV giúp HS nhận xét: Dựa vào cách so sánh số.

...

Bài 2:

- GV giúp HS **xác định** độ lớn của 1 m^2 , 1 ha , hay 1 km^2 .
- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách chọn đơn vị đo phù hợp điền vào chỗ chấm.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

a) km^2 b) ha c) m^2

Ví dụ:

a) Tỉnh Tuyên Quang có diện tích khoảng $5\,870\text{ km}^2$ → Vì diện tích một tỉnh rất lớn, lớn hơn diện tích khu vườn, trang trại; có rất nhiều trường học; ... nên chọn đơn vị ki-lô-mét vuông.

b) Diện tích trường tiểu học không thể là 2 km^2 vì diện tích này quá lớn; cũng không thể là 2 m^2 vì diện tích này quá nhỏ, chỉ bằng diện tích mặt bàn của GV → Diện tích trường học là 2 ha → Hợp lí.

c) Diện tích phòng học không thể là 48 km^2 hay 48 ha vì diện tích như vậy quá lớn → Diện tích phòng học là 48 m^2 → Hợp lí (GV có thể cho HS ước lượng diện tích phòng học của các em để khẳng định).

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu: **Số?**
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Xác định tổng diện tích hai tỉnh (7259 km^2), hiệu diện tích hai tỉnh ($2\,191\text{ km}^2$)

→ Nhận dạng bài toán: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu

→ Số lớn: Diện tích tỉnh Bắc Kạn;

Số bé: Diện tích tỉnh Bạc Liêu

→ Cách làm: Số lớn = (tổng + hiệu) : 2 → Diện tích tỉnh Bắc Kạn;

Số bé = tổng – số lớn (hoặc: số bé + hiệu) → Diện tích tỉnh Bạc Liêu.

Lưu ý: Bài có nhiều cách giải, HS thực hiện theo cách nào cũng được. HS chọn cách làm phù hợp và có kết quả đúng thì chấp nhận.

...

Khám phá

– HS đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** các em giải thích cách làm.

Ví dụ: Diện tích Va-ti-can là $\frac{11}{25}$ km² → $\frac{11}{25}$ km² = ? ha.

$1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha} \rightarrow \frac{11}{25}$ của 100 ha → $\frac{11}{25} \times 100 \text{ ha} = ? \text{ ha}$.

Mở rộng:

– Nước Nga nằm ở phía Bắc lục địa Á – Âu. Ngày 12/6/1990, Nga chính thức tuyên bố chủ quyền với tên gọi Liên bang Nga. Nước Nga có trên 180 dân tộc, trong đó dân tộc Nga là đông nhất (Nguồn: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>).

– Nước Va-ti-can có diện tích khoảng 44 ha, là quốc gia nhỏ nhất thế giới, dân số khoảng 800 người. Từ năm 1984, Va-ti-can trở thành quốc gia đầu tiên và duy nhất đến nay được UNESCO công nhận toàn bộ lãnh thổ là Di sản Văn hoá thế giới (Nguồn: <http://caobangtv.vn>).

Chân trời sáng tạo

Bài 15. TỈ LỆ BẢN ĐỒ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được tỉ lệ bản đồ; đọc được tỉ lệ bản đồ; biết được một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ trong thực tế.

– Vận dụng được tỉ lệ bản đồ để giải quyết một số tình huống thực tiễn.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bản đồ Việt Nam (và một số bản đồ hay lược đồ) dùng cho phần Khởi động và Cùng học, mục Khám phá, bảng số liệu dùng cho bài Thực hành 1 (nếu cần).

HS: Bản đồ Việt Nam (giống bản đồ của GV nhưng nhỏ hơn).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV trình chiếu (hoặc treo) bản đồ Việt Nam cho HS quan sát và vấn đáp:

+ Đây là gì? (Bản đồ Việt Nam.)

+ Thực tế hình ảnh nước ta có bé như vậy không? (Không.)

+ Thực tế hình ảnh nước ta lớn gấp hình ảnh này bao nhiêu lần?

→ Giới thiệu bài: Bài học hôm nay sẽ giúp các em biết được thông tin này mỗi khi quan sát bất kì một tấm bản đồ nào → Tỷ lệ bản đồ.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tỷ lệ bản đồ

1. Tỷ lệ bản đồ

– GV cho HS thảo luận nhóm bốn, quan sát bản đồ, tìm ghi chú về tỉ lệ trên bản đồ

→ Đọc → Nhận xét cách viết.

– GV treo bản đồ Việt Nam lên cho HS quan sát → Gọi vài nhóm HS trình bày, khuyến khích các em vừa nói vừa chỉ vào các thông tin trên bản đồ.

– GV kết luận (vừa nói, vừa chỉ vào bản đồ; HS quan sát và lắng nghe).

+ Ở góc phía dưới của bản đồ nước Việt Nam trong SGK có ghi: “Tỷ lệ 1 : 15 000 000”. Đó là tỉ lệ bản đồ.

+ Tỷ lệ 1 : 15 000 000 cho biết các khoảng cách thực tế đã được vẽ thu nhỏ lại 15 000 000 lần. Khi đó, độ dài 1 cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là 15 000 000 cm = 150 km.

+ Tỷ lệ bản đồ có thể viết dưới dạng một phân số có tử số là 1.

Ví dụ: $\frac{1}{10000000}$; $\frac{1}{500}$; $\frac{1}{1000}$; ...

– GV treo (hoặc trình chiếu) thêm một vài bản đồ cho HS quan sát và đọc tỉ lệ bản đồ.

2. Bài toán 1

– GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ) viết đề bài toán cho HS đọc để.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm cách làm.

GV có thể gợi ý:

– Đổi đơn vị đo từ mét sang xăng-ti-mét.

– Tỷ lệ 1 : 500 nghĩa là khoảng cách thực tế giảm đi bao nhiêu lần thì được khoảng cách trong bản đồ?

→ Áp dụng: Giảm một số đi một số lần

→ Thực hiện phép tính gì?

– HS **làm bài** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** một vài nhóm HS trình bày cách làm.

Bài giải

$$20 \text{ m} = 2000 \text{ cm}$$

$$2000 : 500 = 4$$

Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ là 4 cm.

3. Bài toán 2

- GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ) viết đề bài toán cho HS đọc để.
- HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm cách làm.

GV có thể gợi ý:

- Tỷ lệ 1 : 1 000 000 nghĩa là khoảng cách thực tế gấp mấy lần khoảng cách trên bản đồ?
- Áp dụng: Gấp một số lên một số lần
- Thực hiện phép toán gì?
- Đổi đơn vị đo từ mi-li-mét sang ki-lô-mét.
- HS **làm bài** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** một vài nhóm HS trình bày cách làm.

Bài giải

$$147 \times 1\,000\,000 = 147\,000\,000$$

$$147\,000\,000 \text{ mm} = 147 \text{ km}$$

Độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Tháp là 147 km.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em xác định được độ dài thật, độ dài trên bản đồ, tỉ lệ bản đồ.

- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.
- GV hệ thống các cách làm:
 - Độ dài thật = độ dài trên bản đồ \times số lần.
 - Độ dài trên bản đồ = độ dài thật (cùng đơn vị đo) : số lần.
 - Tỉ lệ bản đồ = độ dài trên bản đồ : độ dài thật (cùng đơn vị đo).

Trước khi thực hiện tính toán, phải đổi đơn vị đo của độ dài thật theo đơn vị đo của độ dài trên bản đồ.

...

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

Bài giải

$$3 \times 10\,000\,000 = 30\,000\,000$$

$$30\,000\,000 \text{ cm} = 300 \text{ km}$$

Trên thực tế, khoảng cách giữa hai thành phố đó là 300 km.

Bài 2:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **giải thích** cách làm

Ví dụ:

Bài giải

$$354 \text{ km} = 354\,000\,000 \text{ mm}$$

$$354\,000\,000 : 2\,000\,000 = 177$$

Trên bản đồ, quãng đường từ Hà Tĩnh đến Hà Nội dài 177 mm.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) A

b) B

Ví dụ:

a) $20 \text{ cm} \times 10\,000 = 200\,000 \text{ cm}$

$$200\,000 \text{ cm} = 2 \text{ km}$$

b) $15 \text{ m} = 1\,500 \text{ cm}$

$$10 \text{ m} = 1\,000 \text{ cm}$$

$$1\,500 \text{ cm} : 500 = 3 \text{ cm}$$

$$1\,000 \text{ cm} : 500 = 2 \text{ cm}$$

...

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai của mình.

Khám phá

- HS (nhóm đôi) đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) đọc kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ: Tỷ lệ của bản vẽ là 1 : 100 hay $\frac{1}{100}$ vì:

- Chiều cao của ngôi nhà trên bản vẽ là 42 mm ($15 + 27 = 42$).

- Thực tế: 4 m 20 cm = 4 200 mm

$$\rightarrow 42 : 4\,200 = 1 : 100$$

Hoạt động thực tế

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm.

Ví dụ:

a)

- Bước 1: Đổi đơn vị đo từ mét sang xăng-ti-mét.
- Bước 2: Tìm chiều dài nền phòng học trên bản vẽ.
- Bước 3: Tìm chiều rộng nền phòng học trên bản vẽ.
- Bước 4: Vẽ hình chữ nhật.

Bài giải

$$8 \text{ m} = 800 \text{ cm} \quad 6 \text{ m} = 600 \text{ cm}$$

$$800 : 200 = 4$$

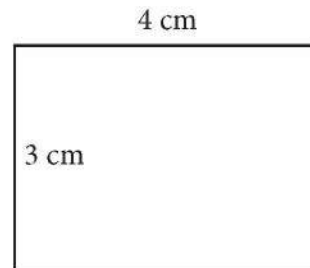
Chiều dài nền phòng học trên bản vẽ là 4 cm.

$$600 : 200 = 3$$

Chiều rộng nền phòng học trên bản vẽ là 3 cm.

b) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4 cm và chiều rộng 3 cm.

...



Bài 16. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố các kĩ năng liên quan đến:
 - + Số tự nhiên, các phép tính với số tự nhiên, phân số;
 - + Đơn vị đo diện tích: héc-ta, ki-lô-mét vuông;
 - + Phân số thập phân, hỗn số, tỉ số;
 - + Tỉ lệ bản đồ.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản trong thực tiễn liên quan đến tỉ lệ bản đồ; thống kê; tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số; tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số; tỉ số.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ bài Luyện tập 2 và mục Đất nước em (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể cho HS hát múa tạo không khí vui tươi.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thực hiện** (cá nhân) rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV cho vài nhóm HS nêu kết quả và giải thích cách làm.
- a) Đọc số: mười bốn triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm héc-ta.
- b) $14\,487\,400 \text{ ha} = 144\,874 \text{ km}^2$ (vì $1 \text{ km}^2 = 1 \text{ trăm ha} \rightarrow 14\,487\,400 : 100 = 144\,874$).
- ...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.
- Hình ảnh \rightarrow Phân số thập phân \rightarrow Phân số có mẫu số là 10; 100; 1 000; ...
- Phân số thập phân \rightarrow Hỗn số (Tử số : Mẫu số = Phần nguyên và số dư là tử số của phần phân số với mẫu số không đổi).
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát kết hợp thao tác trên hình khi trình bày và giải thích cách làm.
- a) Một tờ giấy được chia thành 100 ô vuông bằng nhau
 \rightarrow Đã tô màu $\frac{147}{100}$ tờ giấy.
- b) $\frac{147}{100} = 1 \frac{47}{100}$ vì $147 : 100 = 1$ (dư 47) (Tính nhẩm: $100 \times 1 = 100$, $147 - 100 = 47$).
- ...

Bài 3:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân (viết hỗn số vào bảng con).
- Sửa bài, HS đọc hỗn số và giải thích.
- a) $631 \text{ ha} = 6 \frac{31}{100} \text{ km}^2$
- b) $85\,000 \text{ m}^2 = 8 \frac{5}{10} \text{ ha}$

Ví dụ:

- a) $100 \text{ ha} = 1 \text{ km}^2 \rightarrow 631 : 100 = 6 \frac{31}{100}$ (Tính nhẩm: $100 \times 6 = 600$, $631 - 600 = 31$).
- b) $10\,000 \text{ m}^2 = 1 \text{ ha} \rightarrow 85\,000 : 10\,000 = \frac{85\,000}{10\,000} = \frac{85}{10} = 8 \frac{5}{10}$.
- ...

Lưu ý: GV có thể đọc từng số cho HS thực hiện vào bảng con.

Bài 4:

- a) Đ
- b) S (Vì $100 \text{ mm}^2 = 1 \text{ cm}^2 \rightarrow 315 : 100 = 3$ (dư 15) $\rightarrow 315 \text{ mm}^2 = 3 \frac{15}{100} \text{ cm}^2$).

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **xác định** các việc cần làm: **Đặt tính rồi tính.**
 - HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.
- (GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** việc cần làm: Tính bằng cách **thuận tiện.**
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 250 \times 8 \times 125 \times 40 &= (250 \times 40) \times (125 \times 8) \quad (\rightarrow \text{Dùng tính chất giao hoán và kết hợp.}) \\ &= 10\,000 \times 1\,000 \quad (\rightarrow \text{Nhân nhẩm với } 1\,000.) \\ &= 10\,000\,000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{1}{4} + \frac{11}{10} + \frac{6}{8} + \frac{9}{10} &= \left(\frac{1}{4} + \frac{6}{8}\right) + \left(\frac{11}{10} + \frac{9}{10}\right) \quad (\text{Dùng tính chất giao hoán và kết hợp.}) \\ &= \left(\frac{1}{4} + \frac{3}{4}\right) + \left(\frac{11}{10} + \frac{9}{10}\right) \\ &= 1 + 2 = 3. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{7}{8} \times 4 \times \frac{1}{4} \times \frac{8}{7} &= \left(\frac{7}{8} \times \frac{8}{7}\right) \times \left(4 \times \frac{1}{4}\right) \quad (\text{Dùng tính chất giao hoán và kết hợp.}) \\ &= 1 \times 1 = 1. \end{aligned}$$


$$\begin{aligned} \text{d) } \frac{4}{9} \times \frac{1}{9} + \frac{4}{9} \times \frac{8}{9} &= \frac{4}{9} \times \left(\frac{1}{9} + \frac{8}{9}\right) \quad (\text{Một số nhân với một tổng.}) \\ &= \frac{4}{9} \times 1 = \frac{4}{9}. \end{aligned}$$

Bài 7:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.


Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $2 + 3 = 5$



$$5 - 2 = 3$$

$7 - 4 = 3$



$$7 - 4 = 3$$

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ.**
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

- GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:
- Số hạng = Tổng - Số hạng kia.
- Số trừ = Số bị trừ - Hiệu.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 8:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) D

b) A

Ví dụ:

a) $31 \text{ cm} \times 1\,000\,000 = 31\,000\,000 \text{ cm} (= 310\,000 \text{ m}) = 310 \text{ km}.$

b) $180 \text{ km} (= 180\,000 \text{ m}) = 180\,000\,000 \text{ mm} \rightarrow 180\,000\,000 \text{ mm} : 5\,000\,000 = 36 \text{ mm}.$

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai của mình.

Bài 9:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân (viết số vào bảng con).
- Sửa bài, HS đọc số và **giải thích**.

a) 90 và 30

b) 180 và 120

Ví dụ:

a) Tổng: 120 kg; Hiệu: 60 kg.

Số lớn: khối lượng đường; Số bé: khối lượng sữa bột.

Số bé = (tổng - hiệu) : 2 \rightarrow 30 kg sữa bột.

Số lớn = số bé + hiệu \rightarrow 90 kg đường.

b) $\frac{1}{2}$ kg đường - 1 túi

$$90 : \frac{1}{2} = 180$$

90 kg đường - ? túi

180 túi đường

$\frac{1}{4}$ kg sữa bột - 1 túi

$$30 : \frac{1}{4} = 120$$

30 kg sữa bột - ? túi

120 túi sữa

Bài 10:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.

+ Thân và đuôi nặng gấp 3 lần đầu \rightarrow Biết gì? (Tỉ số.)

Còn sự liên quan nào giữa “thân và đuôi” với “đầu”? (Khối lượng cả con cá \rightarrow Tổng.)

Nhận dạng bài toán. (Tổng - Tỉ.)

Số bé, số lớn? (Đầu; thân và đuôi.)

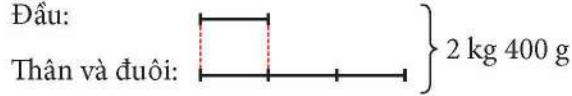
Sử dụng bài toán “Tổng - Tỉ” để tìm gì? (Đầu.)

Tại sao? (Bài toán hỏi khối lượng thân cá, thân cá nặng bằng $\frac{5}{3}$ đầu cá.)

- + Tìm được đầu cá → Quy tắc nào để tìm thân cá ? (Tìm giá trị phân số của một số.)
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

Bài giải

Theo bài, ta có sơ đồ: Đầu:



$$2 \text{ kg } 400 \text{ g} = 2400 \text{ g}$$

$$1 + 3 = 4$$

Tổng số phần bằng nhau là 4 phần.

$$2400 : 4 = 600$$

Đầu cá nặng 600 g.

$$600 \times \frac{5}{3} = 1000.$$

Thân cá nặng 1000 g hay 1 kg.

Đặt nước em

Bài 1:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân (viết tỉ số vào bảng con).
- Sửa bài, HS đọc tỉ số và giải thích.

Tỉ số chiều cao của toà nhà và nhà rộng là $\frac{2}{5}$ (vì $\frac{72}{10} : 18 = \frac{72}{10 \times 18} = \frac{2}{5}$).

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.

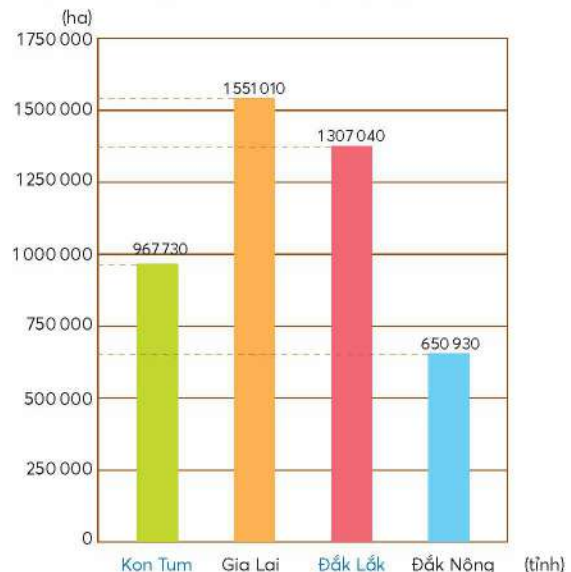
- Bảng số liệu → Hoàn thiện biểu đồ.
- Biểu đồ → Số lớn nhất → Diện tích lớn nhất.
- Biểu đồ → Số bé nhất → Diện tích bé nhất.
- Thực hiện tính → Phần hơn.

- HS **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS tiếp sức để điền khuyết và nêu câu trả lời kết hợp thao tác trên hình vẽ khi trình bày và giải thích cách làm.

a)

Diện tích của một số tỉnh ở khu vực Tây Nguyên năm 2021



- b) Tỉnh Gia Lai có diện tích lớn nhất.
- c) Tỉnh Đắk Nông có diện tích bé nhất.
- d) $1\ 551\ 010 - 650\ 930 = 900\ 080$.

Diện tích tỉnh Gia Lai hơn diện tích tỉnh Đắk Nông là 900 080 ha.

...

- HS tìm vị trí bốn tỉnh trong bản trên bản đồ.

Bài 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS ôn tập:

+ Các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện thí nghiệm đơn giản. Ghi chép số liệu thống kê. Vận dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm.

+ Ước lượng, đo chiều dài đoạn thẳng. Vận dụng kiến thức về tỉ lệ bản đồ, tính chiều dài quãng đường thực tế.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bình nước, vòng, bảng thống kê, hình vẽ bài 2 (nếu cần).

HS: Bình nước, vòng, thước.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Thực hành, luyện tập

GV vấn đáp giúp HS ôn lại:

- + Cách mô tả các khả năng xảy ra.
- + Cách ghi chép số liệu thống kê.
- + Cách tính chiều dài quãng đường thực tế dựa trên tỉ lệ bản đồ và chiều dài đoạn đường trên hình vẽ.

...

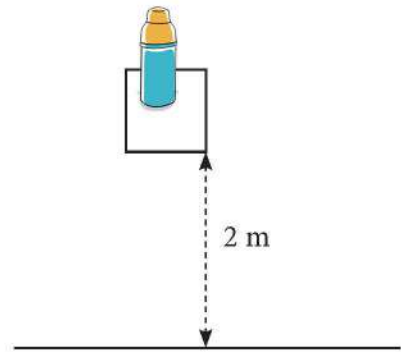
III. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động 1. Trò chơi ném vòng trúng đích.

HS hoạt động theo nhóm bốn.

Việc 1. Chuẩn bị chơi

- Bước 1: Vẽ ô đặt bình nước.
- Bước 2: Đánh dấu vị trí đứng ném vòng cách ô đặt bình nước 2 m.



Việc 2. Chơi theo nhóm bốn

- GV tổ chức cho HS chơi.
- Bước 1: GV phổ biến cách chơi.
- + HS lần lượt thay nhau tung một chiếc vòng liên tiếp 10 lần.
- + Mỗi lần ném vòng trúng đích vẽ 1 vạch vào ô “Vòng trúng đích”.
- + Mỗi lần ném vòng không trúng đích vẽ 1 vạch vào ô “Vòng không trúng đích”.



Ví dụ:

Sự kiện	Vòng trúng đích	Vòng không trúng đích
Bạn Minh		

- Bước 2: GV tổ chức cho HS chơi thử.
- Bước 3: HS chơi theo nhóm bốn trong 10 phút.
- Bước 4: HS tính tỉ số của số vòng trúng đích và tổng số vòng đã ném.
- GV giúp HS trong tổ chọn bạn có tỉ số lớn nhất, các bạn trong tổ vỗ tay hoan hô.

Hoạt động 2. Dựa vào hình vẽ, xác định đường đi và độ dài quãng đường.

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- + Ước lượng → So sánh → Chọn quãng đường ngắn hơn.
- + Ước lượng (theo xăng-ti-mét) → Đo.
- + Xác định tỉ lệ bản vẽ → Tính độ dài quãng đường (theo mét).
- Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhắc lại cách ước lượng, cách dùng thước đo đoạn thẳng, cách tính độ dài thực tế dựa vào tỉ lệ bản vẽ và độ dài trên bản vẽ.
- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi bắn tên, **khuyến khích** HS nói cách làm.
- GV hệ thống cách làm:
 - Độ dài thật = độ dài trên bản đồ × số lần

Lưu ý: GV có thể nêu nhận xét “Giữa hai địa điểm, đường đi thẳng là đường có độ dài ngắn nhất”.

2. SỐ THẬP PHÂN

Bài 18. SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết khái niệm ban đầu về số thập phân; lập số, đọc, viết các số thập phân ở dạng đơn giản.
- Viết được các phân số thập phân và hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến số thập phân.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ Khởi động, Thực hành 1, Luyện tập 2, Vui học; hình vẽ bảng ô vuông (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Tôi bảo”.
- + GV vừa nói vừa viết bảng, HS trả lời.
Số bánh của tôi là:
GV viết bảng 01 → HS trả lời: “Một cái bánh”.
GV viết bảng 05 → HS trả lời: “Năm cái bánh”.
GV viết bảng 050 → HS trả lời: “Năm mươi cái bánh”.
- + GV viết bảng và hỏi → HS thực hiện theo các nội dung:
 $3\frac{5}{10}$ → Loại số? (Hỗn số có chứa phân số thập phân.)
→ Phần nguyên? (3)
→ Phần phân số? $\left(\frac{5}{10}\right)$
 $\frac{1}{10}$ → Loại số? (Phân số thập phân.)
→ So sánh với 1 (Bé hơn 1.)
→ Phần nguyên? (Không có phần nguyên tức là phần nguyên bằng 0.)
→ Phần phân số? $\left(\frac{1}{10}\right)$
- GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ Khởi động lên cho HS quan sát và vấn đáp.

Nài chuối này cân nặng hai phẩy năm ki-lô-gam.



Vậ là bao nhiêu ki-lô-gam hả mẹ?

HS mô tả bức tranh → Đọc các bóng nói từ trái sang phải

→ GV giới thiệu bài: “Hai phẩy năm là một số thập phân. Hôm nay chúng ta học bài Số thập phân”.

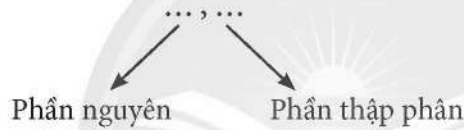
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Số thập phân

1. Giới thiệu số thập phân

– Các phân số thập phân, các hỗn số có chứa phân số thập phân có thể viết dưới dạng số thập phân.

– Mỗi số thập phân gồm hai phần: phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy.

GV viết trên bảng lớp:



– GV lần lượt trình chiếu (hoặc treo) từng hình

→ HS (nhóm đôi) **quan sát** theo gợi ý của GV

→ HS **thực hiện** các yêu cầu của GV:

+ Viết phân số thập phân hoặc hỗn số có chứa phân số thập phân.

+ Viết số thập phân.

Viết phân số thập phân bé hơn 1 dưới dạng số thập phân

Ví dụ 1:

a)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

+ Băng giấy được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau, đã tô màu mấy phần?

+ Hãy viết phân số biểu thị phần tô màu của băng giấy. $\left(\frac{1}{10}\right)$

+ Ta sẽ viết phân số thập phân $\frac{1}{10}$ dưới dạng số thập phân.

So sánh $\frac{1}{10}$ với 1. ($\frac{1}{10}$ bé hơn 1.)

Phân số này có phần nguyên không? (Không có, tức là phần nguyên bằng 0.)

→ Số thập phân cần viết có phần nguyên là 0 (GV viết bảng lớp: $\frac{1}{10} = 0, \quad$).

Mẫu số của $\frac{1}{10}$ có mấy chữ số 0? (Một chữ số 0.)

→ Số thập phân đang viết sẽ có một chữ số ở phần thập phân

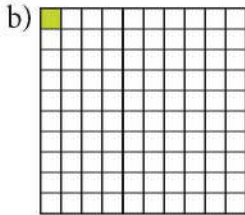
→ Tử số của $\frac{1}{10}$ có một chữ số là 1, ta viết $\frac{1}{10} = 0,1$ (HS viết bảng con $\frac{1}{10} = 0,1$)

→ GV giới thiệu: 0,1 là một số thập phân, đọc là: Không thấy một (HS lặp lại).

Lưu ý: Có hai cách đọc số thập phân.

- Viết sao đọc vậy (sử dụng cho bài này).

- Đọc dựa vào việc mở rộng cách đọc các số tự nhiên (Bài 19).



+ Hãy viết phân số biểu thị phần tô màu của tờ giấy và giải thích tại sao viết như vậy. $\left(\frac{1}{100}\right)$

+ Viết phân số thập phân $\frac{1}{100}$ dưới dạng số thập phân.

Viết phần nguyên và dấu phẩy ($\frac{1}{100} = 0, \quad$). Tại sao viết như vậy? (HS giải thích tương tự ví dụ a.)

Mẫu số của phân số có mấy chữ số 0?

→ Số thập phân đang viết sẽ có hai chữ số ở phần thập phân.

Tử số của phân số $\frac{1}{100}$ chỉ có một chữ số là 1

→ Ta viết 01 ở phần thập phân ($\frac{1}{100} = 0,01$)

→ Đọc: Không thấy không một.

c) Viết phân số thập phân $\frac{1}{1000}$ dưới dạng số thập phân.

+ HS thảo luận nhóm đôi và viết bảng con ($\frac{1}{1000} = 0,001$).

+ HS giải thích:

Phân số thập phân bé hơn 1 → Phần nguyên là 0.

Mẫu số có ba chữ số 0 → Có ba chữ số phần thập phân → 001

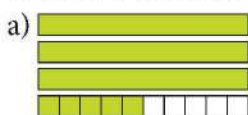
+ Đọc: Không thấy không không một.

GV lưu ý HS: Có bao nhiêu chữ số 0 ở mẫu số của phân số thập phân thì có bấy nhiêu chữ số ở phần thập phân của số thập phân.

Ví dụ 2: HS tự viết các phân số thập phân thành số thập phân rồi chia sẻ nhóm bốn. GV hướng dẫn HS đọc các số thập phân.

$$\frac{5}{10} = 0,5 \quad \frac{63}{100} = 0,63 \quad \frac{72}{1000} = 0,072$$

Ví dụ 3: Viết các hỗn số có chứa phân số thập phân dưới dạng số thập phân.



+ Đã tô màu bao nhiêu băng giấy? (3 băng giấy và $\frac{5}{10}$ băng giấy.)

+ Viết hỗn số biểu thị phần tô màu của các băng giấy. $\left(3\frac{5}{10}\right)$

+ Ta sẽ viết hỗn số $3\frac{5}{10}$ thành số thập phân.

Phần nguyên của hỗn số là bao nhiêu? (3)

→ Phần nguyên của số thập phân cũng là 3 (Ta viết: $3\frac{5}{10} = 3,5$).

Phần thập phân của số thập phân gồm mấy chữ số, đó là chữ số nào, tại sao?
(Một chữ số 5 vì mẫu số có một chữ số 0 và tử số của phân số là 5.)

→ Viết tiếp $3\frac{5}{10} = 3,5$ → Đọc: Ba phẩy năm.

b) và c)

HS nhóm đôi viết các hỗn số thành số thập phân, giải thích cách viết, GV hướng dẫn đọc.

$$1\frac{63}{100} = 1,63 \quad 40\frac{72}{1000} = 40,072$$

2. Hệ thống hoá nội dung bài học

GV hướng dẫn HS đưa ra những nhận xét:

- Số thập phân gồm có mấy phần? Đó là những phần nào? Được ngăn cách bởi dấu gì? Bên trái dấu phẩy là phần gì? Phần bên phải dấu phẩy có tên gọi là gì?
- Khi viết một phân số hay hỗn số dưới dạng số thập phân, cần lưu ý những gì?
- + Các phân số, hỗn số đó phải là phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
- + Nếu phân số thập phân đó bé hơn 1 thì phần nguyên là bao nhiêu? (Phần nguyên là 0.)
- + Số chữ số ở phần thập phân phụ thuộc vào đâu? (Số chữ số 0 ở mẫu số.)

Áp dụng

GV viết phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân → HS viết số thập phân
→ HS gạch một gạch dưới phần nguyên, hai gạch dưới phần thập phân.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:
- + **Viết** phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
- + **Chuyển** phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.
- Hỏi nhanh đáp gọn để ôn lại:
- + Cách viết phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
- + Cách viết số thập phân.
- HS **thực hiện** cá nhân.

a) Hình A: $\frac{7}{10} = 0,7$; b) Hình B: $2\frac{5}{10} = 2,5$.

- Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên rồi cho HS chơi tiếp sức để sửa bài, **khuyến khích** HS giải thích cách làm (tạo điều kiện cho nhiều HS trình bày).

Ví dụ:

a) Hình A được chia thành 10 phần bằng nhau, tô màu 7 phần $\rightarrow \frac{7}{10} \rightarrow$ Phần nguyên là 0.

Mẫu số có một chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có một chữ số $\rightarrow 0,7$ (không phải bảy).

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình cho HS quan sát \rightarrow Viết vào bảng con \rightarrow Đọc và **giải thích** cách làm.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Viết** phân số thập phân và hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách viết số thập phân và hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.

+ Nếu phân số thập phân đó bé hơn 1 thì phần nguyên là bao nhiêu? (Phần nguyên là 0.)

+ Số chữ số ở phần thập phân phụ thuộc vào đâu? (Số chữ số 0 ở mẫu số.)

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

a) $\frac{4}{10} = 0,4$; $\frac{91}{100} = 0,91$; $\frac{55}{1000} = 0,055$.

b) $2\frac{1}{10} = 2,1$; $1\frac{6}{100} = 1,06$; $15\frac{8}{1000} = 15,008$.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

Ví dụ:

a) $\frac{4}{10} < 1 \rightarrow$ Phần nguyên là 0.

Mẫu số có một chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có một chữ số là 4 (là tử số của phân số thập phân) $\rightarrow 0,4$.

...

b) $2\frac{1}{10} \rightarrow$ Phần nguyên là 2 (phần nguyên của hỗn số).

Mẫu số có một chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân là 1 (tử số của phân số thập phân).

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm các mảnh ghép, hoặc GV đọc từng phân số cho HS viết vào bảng con rồi chuyển sang số thập phân, ...

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Nêu** các chữ số thuộc phần nguyên, phần thập phân (theo mẫu).

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách xác định vị trí của phần nguyên và phần thập phân.

– HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

– Sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói (theo mẫu).

a) 742,5 có phần nguyên gồm các chữ số 7; 4 và 2, phần thập phân gồm có chữ số 5.

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc viết) từng số cho HS nêu các phần (**giải thích** cách làm).

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tim hiểu bài, nhận biết:**

Yêu cầu của bài: **Viết** các phân số thập phân thành số thập phân.

Viết thế nào? (Tim hiểu mẫu)

+ Nếu phân số thập phân bé hơn 1: Thực hiện như đã học.

+ Nếu phân số thập phân lớn hơn 1:

Bước 1: Chuyển phân số thập phân thành hỗn số có chứa phân số thập phân.

Chia nhẩm tử số cho mẫu số: $716 : 100 = 7$ (dư 16).

$$\frac{716}{100} = 7 \frac{16}{100}$$

Bước 2: Chuyển hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.

$$\frac{716}{100} = 7 \frac{16}{100} = 7,16$$

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

a) $\frac{7}{10} = 0,7$; b) $\frac{4}{100} = 0,04$; c) $\frac{37}{10} = 3\frac{7}{10} = 3,7$; d) $\frac{228}{100} = 2\frac{28}{100} = 2,28$.

– GV có thể giúp HS **nhận xét:**

$\frac{37}{10} = 3,7 \rightarrow$ Viết 37 (tử số) \rightarrow Đếm: một chữ số 0 (ở mẫu số) \rightarrow Đếm một chữ số (từ phải sang trái) của số 37 rồi viết dấu phẩy: 3,7.

$\frac{228}{100} = 2,28 \rightarrow$ Viết 228 (tử số) \rightarrow Đếm: hai chữ số 0 (ở mẫu số) \rightarrow Đếm hai chữ số (từ phải sang trái) của số 228 rồi viết dấu phẩy: 2,28.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tim hiểu bài, nhận biết** yêu cầu: Viết số thập phân.

– HS **thảo luận** để **tim** cách thực hiện.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.



Bình A: $\frac{1}{10} l = 0,1 l$



Bình B: $\frac{5}{10} l = 0,5 l$



Bình C: $\frac{8}{10} l = 0,8 l$

Bài 3:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

a) Đ;

b) S (vì $\frac{2}{5}$ chưa viết dưới dạng phân số thập phân $\rightarrow 1\frac{2}{5} \text{ kg} = 1\frac{4}{10} \text{ kg} = 1,4 \text{ kg}$);

c) Đ ($\frac{1}{10} = 0,1$; $\frac{1}{100} = 0,01$).

Vui học

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu:** Viết theo mẫu.
- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện.

Tìm hiểu mẫu.

Dựa vào hình vẽ: Cái bánh được chia thành mấy phần bằng nhau? Đã ăn hết mấy phần? Còn lại mấy phần?

+ Việc 1: Dựa vào hình vẽ \rightarrow Viết phân số chỉ số phần bánh còn lại, rồi chuyển thành phân số thập phân.

+ Việc 2: Chuyển phân số thập phân thành số thập phân. (Có thể viết thành hỗn số có chứa phân số thập phân hoặc dựa vào nhận xét ở Luyện tập 1.)

- HS **làm** bài cá nhân.

- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Hình B: Có $\frac{8}{5}$ cái bánh, hay $\frac{16}{10}$ cái bánh.

Có 1,6 cái bánh. (Do $\frac{16}{10} = 1\frac{6}{10} = 1,6$ hay đếm một chữ số từ phải sang trái của số 16 $\rightarrow \frac{16}{10} = 1,6$).

Hình C: Có $\frac{7}{4}$ cái bánh, hay $\frac{175}{100}$ cái bánh.

Có 1,75 cái bánh.

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình vẽ lên cho HS quan sát và thực hiện yêu cầu của bài toán.

Bài 19. HÀNG CỦA SỐ THẬP PHÂN. ĐỌC, VIẾT SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết các hàng của số thập phân, quan hệ giữa các hàng của số thập phân.
- Đọc và viết được số thập phân. Xác định được hàng của mỗi chữ số trong số thập phân, vị trí của các số thập phân đơn giản trên tia số. Viết các số thập phân thành phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến số thập phân và đơn vị đo độ dài.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ Khởi động, khung các đơn vị hàng phần Cùng học, tia số bài Luyện tập 2; thẻ số bài Luyện tập 4 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”.
HS hoàn thiện các câu nói (theo mẫu):
 - + Mẫu: Do 1 gấp 10 lần $\frac{1}{10}$ nên 1 gấp 10 lần 0,1.
 - + Do $\frac{1}{10}$ gấp 10 lần $\frac{1}{100}$ nên 0,1 gấp ... lần 0,01.
 - + Do $\frac{1}{100}$ gấp 10 lần $\frac{1}{1000}$ nên ... gấp 10 lần ...

- GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát → Sắm vai, đọc các bóng nói theo thứ tự từ trái sang phải.

Khi thi công,
người ta đã sử dụng
164,375 km dây điện.



Mỗi chữ số
ở phần thập phân
thuộc hàng nào?

Đọc và viết số thập phân
có giống đọc và viết
số tự nhiên không?



→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân

1. Giới thiệu các hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân

– GV giới thiệu bảng và tên gọi các hàng, HS nhắc lại tên các hàng.

Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị		Hàng phần mười	Hàng phần trăm	Hàng phần nghìn
			,			

+ Bên trái dấu phẩy có những hàng nào? (Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm.)

+ Bên phải dấu phẩy có những hàng nào? (Hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn.)

– GV vừa viết số vào bảng vừa nói:

Có 1 trăm, 6 chục, 4 đơn vị và 3 phần mười, 7 phần trăm, 5 phần nghìn → HS lặp lại.

Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị		Hàng phần mười	Hàng phần trăm	Hàng phần nghìn
1	6	4	,	3	7	5

– GV giới thiệu:

+ Ta có số (GV viết bảng lớp, HS viết bảng con): 164,375.

+ GV đọc số, HS lặp lại: Một trăm sáu mươi bốn phẩy ba trăm bảy mươi lăm.

– GV chỉ tay theo các chữ số của số 164,375 → HS nói: Số 164,375 gồm 1 trăm, 6 chục, 4 đơn vị và 3 phần mười, 7 phần trăm, 5 phần nghìn.

– GV hướng dẫn để HS nhận xét:

+ Khi đọc (hay viết) một số thập phân, ta đọc (hay viết) theo thứ tự nào?

(Muốn đọc (hay viết) một số thập phân, ta đọc (hay viết) lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp → Đọc (hay viết) từ trái sang phải.)

+ Đọc (hay viết) phần nào trước? (Đọc (hay viết) phần nguyên, dấu phẩy, rồi phần thập phân.)

2. Giới thiệu quan hệ giữa các hàng của số thập phân

– GV chỉ tay theo các hàng trong bảng, HS nói:

+ 1 đơn vị gấp 10 lần 1 phần mười;

1 phần mười gấp 10 lần 1 phần trăm;

1 phần trăm gấp 10 lần 1 phần nghìn.

+ Ngược lại:

1 phần nghìn bằng $\frac{1}{10}$ của 1 phần trăm;

1 phần trăm bằng $\frac{1}{10}$ của 1 phần chục;

1 phần chục bằng $\frac{1}{10}$ của 1 đơn vị.

– GV khái quát: Trong số thập phân (cũng như số tự nhiên), mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau và bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài:

a) **Đọc** số thập phân.

b) **Viết** số thập phân.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** theo mẫu (như dưới đây).

Ví dụ: Mỗi nhóm một số.

a) Một HS đọc số, một HS nói.

Số 3,5 đọc là: “Ba phẩy năm” (**khuyến khích** HS nói: Số 3,5 gồm 3 đơn vị và 5 phần mười).

b) Số 102,370 gồm 1 trăm, 2 đơn vị và 3 phần mười, 7 phần trăm

→ Đọc, viết các số theo thứ tự nào? (Từ trái sang phải.)

Lưu ý: GV cũng có thể viết (hay đọc) từng số cho HS đọc (hay viết vào bảng con).

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Nói** theo mẫu.

– **Tìm hiểu** mẫu: Nêu **phần nguyên**, nêu **phần thập phân**.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

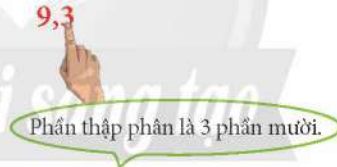
– Khi sửa bài, GV viết số lên bảng lớp, **khuyến khích** nhiều HS **nói** (chỉ tay vào từng chữ số trên bảng lớp).

Ví dụ:

a) 9,3



9,3



Bài 3:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **xác định** các việc cần làm: **Viết** số.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

a) 2 đơn vị, 8 phần mười: 2,8;

b) 473 đơn vị, 29 phần trăm: 473,29;

c) 85 đơn vị, 677 phần nghìn: 85,677;

d) 32 phần nghìn: 0,032.

Lưu ý: GV cũng có thể **đọc** từng số cho HS viết vào bảng con.

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Đọc** số, **nói** giá trị của chữ số màu đỏ.

– GV có thể gợi ý các bước giúp HS thực hiện:

+ Đọc số.

+ Xác định vị trí chữ số màu đỏ (hàng) → Nói giá trị của chữ số màu đỏ.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

a) 7,4: Bảy phẩy tư; chữ số 4 có giá trị là 4 phần mười.

b) 60,51: Sáu mươi phẩy năm mươi mốt; chữ số 6 có giá trị là 6 chục, chữ số 1 có giá trị là 1 phần trăm.

c) 320,839: Ba trăm hai mươi phẩy tám trăm ba mươi chín; chữ số 8 có giá trị là 8 phần mười; chữ số 9 có giá trị là 9 phần nghìn.

d) 34,044: Ba mươi tư phẩy không trăm bốn mươi bốn; chữ số 4 ở hàng đơn vị có giá trị là 4; chữ số 4 ở hàng phần trăm có giá trị là 4 phần trăm; chữ số 4 ở hàng phần nghìn có giá trị là 4 phần nghìn.

Lưu ý: GV cũng có thể viết từng số lên bảng lớp cho HS đọc và nói giá trị của chữ số màu đỏ.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào?

GV có thể gợi ý giúp HS nhận biết: 1 đơn vị (khoảng cách từ vạch 0 tới vạch 1) chia thành 10 phần bằng nhau, khoảng cách giữa 2 vạch liền nhau là 1 phần 10 hay 0,1 → Đếm thêm 1 phần 10 hay 0,1, ...

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).



Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Viết** số thập phân thành phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại: Phân số thập phân có mẫu số là bao nhiêu? (10, 100, 1000)
→ Viết một số thập phân thành phân số thập phân, ta chú ý điều gì? (Mẫu số của phân số thập phân có số chữ số 0 là số chữ số phần thập phân; tử số chính là phần thập phân.)

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

$$a) 0,4 = \frac{4}{10}; \quad 0,93 = \frac{93}{100}; \quad 0,072 = \frac{72}{1000};$$

$$b) 2,7 = 2\frac{7}{10}; \quad 18,6 = 18\frac{6}{10}; \quad 10,05 = 10\frac{5}{100}.$$

Lưu ý: GV có thể đọc từng số cho HS viết vào bảng con rồi chuyển sang phân số thập phân.

Bài 4:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể cho HS thi đua tiếp sức: Gắn (hoặc nối) các thẻ có phân số thập phân và số thập phân bằng nhau, khuyến khích HS giải thích cách làm.

A – P B – M C – N

Ví dụ: A: $\frac{3258}{10} \rightarrow 3258 : 10 = 325$ (dư 8) $\rightarrow 325,8 \rightarrow P$.

HS có thể suy luận: Mẫu số của phân số thập phân $\frac{3258}{10}$ có một chữ số 0 \rightarrow Số thập phân có một chữ số ở phần thập phân $\rightarrow 325,8$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS xác định yêu cầu, thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS dùng thẻ (hoặc viết đáp án vào bảng con) để chọn đáp án đúng, khuyến khích HS giải thích tại sao lại chọn đáp án đó.

Đáp án: D (Vì chữ số 7 ở hàng phần trăm nên chữ số 7 có giá trị là:

$\frac{7}{100}$ m \rightarrow Câu A đúng; $\frac{7}{100}$ m = 0,07 m \rightarrow Câu B đúng; $\frac{7}{100}$ m = 7 cm \rightarrow Câu C đúng

\rightarrow Cả ba ý đều đúng \rightarrow Câu D là câu trả lời đúng nhất.)

Bài 20. SỐ THẬP PHÂN BẰNG NHAU

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết các số thập phân bằng nhau; thực hiện được việc tìm các số thập phân bằng nhau.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến số thập phân bằng nhau.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ phần Khởi động, thẻ số bài Luyện tập 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo” (theo nhóm đôi; mỗi nhóm dùng 1 bảng con).

- GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”
- HS: “Bảo gì? Bảo gì?”
- GV: “Tôi bảo em ngồi bên trái viết một số thập phân.”

HS làm theo.

– GV: “Tôi bảo! Tôi bảo!”

– HS: “Bảo gì? Bảo gì?”

– GV: “Tôi bảo em ngồi bên phải viết một phân số thập phân bằng số thập phân mà bạn đã viết.

– HS làm theo.

– GV giúp HS nhắc lại cách chuyển một số thập phân thành phân số thập phân.

GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát → Sắm vai, đọc các bóng nói theo thứ tự từ trái sang phải → Dẫn vào bài mới.



→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Số thập phân bằng nhau

1. Ví dụ 1: So sánh 1,85 và 1,850

HS (nhóm đôi) thực hiện các yêu cầu của GV vào bảng con.

– GV đặt vấn đề.

+ 1,85 và 1,850 là loại số gì? (Số thập phân)

+ Ta chưa biết cách so sánh hai số thập phân. Hãy chuyển hai số này về loại số mà ta biết so sánh.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– GV gọi vài nhóm trình bày bài làm, khuyến khích HS nói cách làm.

$$\text{Ví dụ: } 1,85 = \frac{185}{100}; \quad 1,850 = \frac{1850}{1000}$$

Vì $\frac{185}{100} = \frac{1850}{1000}$ nên $1,85 = 1,850$ → Nếu sai, sửa lại cho đúng → Hệ thống lại cách thực hiện.

+ Viết hai số 1,85 và 1,850 thành phân số thập phân.

+ So sánh hai phân số thập phân.

+ So sánh hai số thập phân.

2. Khái quát

– GV giúp HS nhận xét:

+ Nếu viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân, ta được gì? (Một số thập phân bằng số đó.)

+ Nếu bỏ bớt chữ số 0 ở tận cùng ở bên phải phần thập phân, ta được gì? (Một số thập phân bằng số đó.)

– GV nêu nội dung kiến thức trọng tâm (SGK) → Vài HS lặp lại.

3. Ví dụ 2

– GV viết lên bảng các số thập phân (hoặc dùng các thẻ có viết số thập phân, mỗi thẻ viết một số) → HS đọc lần lượt các số → Ghép các số thập phân bằng nhau.

– GV giúp HS nhận biết: Số tự nhiên được coi là số thập phân đặc biệt (có phần thập phân là 0 hoặc 00, ...).

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS **giải thích**.

Chẳng hạn:

a) $5,400 = 5,4$ → Bỏ bớt hai chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của số 5,400 thì được số 5,4 bằng với số 5,400.

...

Bài 2:

- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** một số trường hợp.

Ví dụ:

a) 3,16 và 2,40

Phần thập phân của số 3,16 có hai chữ số; phần thập phân của số 2,4 có một chữ số → Viết thêm một chữ số 0 ở tận cùng bên phải của phần thập phân ta được số 2,40 có hai chữ số ở phần thập phân và bằng với số 2,4.

d) 0,1 và 2,4

Phần thập phân của số 0,100 có ba chữ số; phần thập phân của số 2,40 có hai chữ số → Bỏ bớt chữ số 0 ở tận cùng bên phải của phần thập phân ta được hai số 0,1 và 2,4 đều có một chữ số ở phần thập phân và bằng với hai số thập phân đã cho ban đầu.

$0,100 = 0,1$ và $2,4 = 2,40$.

Lưu ý: Câu d có nhiều kết quả → HS làm đúng và giải thích hợp lí thì chấp nhận.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **thực hiện** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể cho HS thi đua tiếp sức: gắn (hoặc nối) các thẻ có số thập phân bằng nhau, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.



Ví dụ: $0,15 = 0,1500$ (vì bỏ bớt hai chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của số 0,1500 ta được số 0,15 bằng với số 0,1500).

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2: Thực hiện tương tự Bài 1.

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS ghép các thẻ (hoặc bảng con) có viết số đo (mỗi bảng/thẻ viết một số) bằng nhau lại với nhau, **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao lại ghép như vậy.

20,7 kg

20,70 kg

20,700 kg

2,070 kg

Ví dụ: Lần lượt viết thêm một và hai chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của 20,7 kg thì được 20,70 kg và 20,700 kg bằng với 20,7 kg.

...

Bài 21. SO SÁNH HAI SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết cách so sánh hai số thập phân; thực hiện được việc so sánh hai số thập phân; xác định số thập phân lớn nhất và số thập phân bé nhất; sắp xếp được thứ tự các số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.
- Vận dụng giải quyết những vấn đề đơn giản liên quan đến việc so sánh số thập phân.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm đôi.

GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ Khởi động.

Ngày	Chiều dài quãng đường đã làm
Thứ Ba	2,1 km
Thứ Tư	1,872 km

- HS quan sát → Đọc bóng nói → Nhận biết vấn đề cần giải quyết: So sánh chiều dài quãng đường đã làm trong 1 ngày với kế hoạch đề ra → HS nói nhanh kết quả so sánh và cách làm → GV ghi vào góc bảng
- Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: So sánh hai số thập phân

1. So sánh hai số thập phân có phần nguyên khác nhau

Ví dụ 1: So sánh hai số thập phân 2,1 và 1,85.

GV vấn đáp → Kết hợp viết bảng lớp – HS viết bảng con.

– Nhận xét phần nguyên của hai số thập phân. (Phần nguyên khác nhau.)

– Để so sánh được hai số thập phân này, ta làm thế nào? (Viết hai số thập phân thành phân số thập phân rồi so sánh hai phân số thập phân.)

– HS nêu cách chuyển đổi và so sánh → GV viết bảng:

$$2,1 = \frac{21}{10} \quad 1,85 = \frac{185}{100}$$

$$\frac{21}{10} = \frac{210}{100} \quad \frac{210}{100} > \frac{185}{100} \rightarrow 2,1 > 1,85$$

– Dựa vào $2,1 > 1,85$:

Muốn so sánh hai số thập phân có phần nguyên khác nhau ta làm thế nào? (So sánh phần nguyên: Số nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.)

2. So sánh hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau

Ví dụ 2: So sánh hai số thập phân 1,872 và 1,850.

– HS (nhóm bốn) thảo luận, tìm cách thực hiện tương tự Ví dụ 1.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn trong nhóm.

– Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp (như SGK) và giải thích cách làm → GV có thể viết các số theo cột dọc lên bảng lớp để hướng dẫn HS so sánh.

Khi so sánh hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau ($1 = 1$), ta thực hiện như sau (GV vừa nói vừa tô màu các chữ số):

+ So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng của phần thập phân, kể từ trái sang phải ($8 = 8$).

+ Cặp chữ số đầu tiên khác nhau:

Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn

($7 > 5 \rightarrow 1,872 > 1,850$).



3. Các ví dụ tổng hợp

Ví dụ 3:

– GV đọc từng cặp số cho HS viết vào bảng con rồi so sánh.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích.

Ví dụ:

3,6 và 0,981 → Số có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn → $3,6 > 0,981$.

92,721 và 92,83 → Phần nguyên bằng nhau, so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng:
 $7 < 8 \rightarrow 92,721 < 92,83$.

5,40 và 5,4 → Phần nguyên và phần thập phân của hai số bằng nhau → $5,40 = 5,4$.

Lưu ý: HS cũng có thể giải thích cách khác: Bỏ bớt chữ số 0 tận cùng của 5,40 ta được 5,4.

– GV đọc quy tắc trong SGK.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích**.

Ví dụ:

- a) 9,75 và 12,4 → Vì $9 < 12 \rightarrow 9,75 < 12,4$.
- b) 61,07 và 61,4 → Vì $61 = 61; 0 < 4 \rightarrow 61,07 < 61,4$.

...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận** tìm cách giải quyết.
- Phải dùng đủ cả ba chữ số đã cho.
- Viết bốn số thập phân khác nhau, trong đó phần thập phân có hai chữ số.
- Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: 5,67; 7,65; 6,57; 5,76 → 5,67; 5,76; 6,57; 7,65

Lưu ý: HS có thể viết được các số thập phân khác nhau, nếu đảm bảo các yêu cầu của đề bài thì chấp nhận.

Luyện tập

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu.
 - HS **tìm hiểu** và **làm** bài cá nhân.
 - Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền dấu như vậy.
- Ví dụ: $231,8 > 99,99$ (vì $231 > 99 \rightarrow$ chọn dấu $>$).

...

- GV hệ thống các cách so sánh số thập phân:
 - Số thập phân có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.
 - Hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng của phần thập phân theo thứ tự từ trái sang phải.
- Cặp chữ số đầu tiên khác nhau → Kết luận.
- Hai số thập phân có phần nguyên và phần thập phân bằng nhau thì bằng nhau.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) đọc yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải của phần thập phân để phần thập phân của các số có số chữ số bằng nhau, rồi viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

HS đọc để sửa bài, GV viết lên bảng:

7,7; 7; 0,77; 0,7.

- GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

0,77
7,70
0,70
7,00

Bài 3:

– HS (nhóm bốn) thảo luận, **tìm hiểu bài, nhận biết:**

- Thay ? bằng chữ số thích hợp.
- Thay bằng cách nào? (So sánh từng cặp chữ số.)
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: $27,8 = 27,8?$

→ Thay dấu ? bằng chữ số 0 vì nếu viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng số đó → $27,8 = 27,80$.

...

Bài 4:

- GV cho HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) tìm cách làm: Bớt 0,1 (câu a), thêm 0,01 (câu b).
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ:

Dãy số đếm bớt 1 ở hàng phần mười:

3,3; 3,2; 3,1; **3; 2,9**; 2,8; 2,7. (lưu ý $3,0 = 3$)

Dãy số đếm thêm 1 ở hàng phần trăm:

0,06; 0,07; 0,08; **0,09; 0,1**; 0,11; 0,12. (lưu ý $0,10 = 0,1$)

...

Bài 5:

– Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

- Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: **Số thập phân?**

- Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

+ Đếm;

+ Dựa vào số thập phân bằng nhau.

- Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

+ Dựa vào số thập phân bằng nhau: $3,4 = 3,40$ và $3,5 = 3,50$

+ Đếm thêm 1 ở hàng phần trăm:

$3,40 \rightarrow 3,41 \rightarrow 3,42 \rightarrow 3,43 \rightarrow \dots \rightarrow 3,50$

→ Số thập phân cần tìm có thể là những số sau: 3,41; 3,42; 3,43; ...; 3,49.

(HS chỉ cần tìm một số.)

- Bước 4: **Kiểm tra lại**

Chẳng hạn: $3,4 < 3,41 < 3,5$...

– Sửa bài, GV hệ thống cách thực hiện của các nhóm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Đất nước em

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ HS **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.

– Sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh các số đo độ dài.

a) Xác định cây cầu ngắn nhất (số đo bé nhất): 0,822 km.

Xác định cây cầu dài nhất (số đo lớn nhất): 1,2 km.

→ **Xác định** vị trí để viết số đo theo thứ tự **từ ngắn đến dài**.

Số bên trái (số đo bé nhất): 0,822 km.

Số bên phải (số đo lớn nhất): 1,2 km.

0,822 km;; 1,2 km

Số đo còn lại viết vào giữa.

0,822 km; 0,963 km; 1,2 km.

→ **Viết:** Cầu Thái Bình; Cầu Thanh An; Cầu Lạch Tray.

b) Tìm vị trí 4 tỉnh, thành trên bản đồ.

...

Bài 22. LÀM TRÒN SỐ THẬP PHẦN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS làm tròn được một số thập phân:

+ Đến hàng đơn vị (tới số tự nhiên gần nhất).

+ Đến hàng phần mười, hàng phần trăm (tới số thập phân có một hoặc hai chữ số ở phần thập phân).

– HS vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản.

– HS có cơ hội hình thành các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, nhân ái, chăm chỉ, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải các nội dung sau:

– **Xác định** hàng của mỗi chữ số của một số.

Ví dụ: Số 7,46 có:

- Chữ số 7 ở hàng đơn vị.
- Chữ số 4 ở hàng phần mười.
- Chữ số 6 ở hàng phần trăm.

– Khi **làm tròn** số đến hàng chục, đến hàng trăm ta chú ý đến chữ số ở hàng nào?

Ví dụ:

Làm tròn số 78 đến hàng chục được số 80 (vì chữ số hàng đơn vị là 8).

Làm tròn số 149 đến hàng trăm được số 100 (vì chữ số hàng chục là 4).

...

– HS **tìm hiểu** phần khởi động.

GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ lên cho HS quan sát, sắm vai, đọc các bóng nói theo thứ tự từ trái qua phải → Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Làm tròn số thập phân đến hàng đơn vị.



→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Làm tròn số thập phân

1. Làm tròn số thập phân đến hàng đơn vị

Ví dụ 1:

– GV vẽ (hoặc treo) tia số lên bảng lớp cho HS **quan sát**, GV chỉ vào các vạch trên tia số cho HS đọc các số thập phân từ 5,0 đến 6,0.



GV gợi ý, giúp HS nhận biết $5,0 = 5$ và $6,0 = 6$ → GV xóa bớt chữ số 0 ở phần thập phân → GV: “5 và 6 là hai số tự nhiên”.

HS **đọc** lần 2. GV kết hợp viết thêm các số vào tia số.



HS **đọc** lần 3. GV chỉ vào các vạch có số, HS đọc (5; 5,28; 5,74; 6).

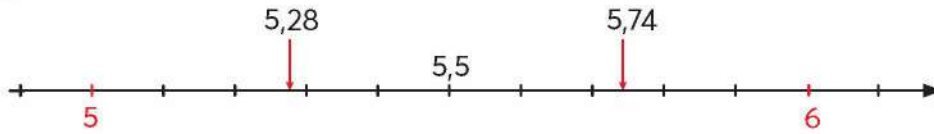
– GV đặt vấn đề: “Các em quan sát và cho biết các số 5,28 và 5,74 gần với số tự nhiên nào hơn.”

5,27 gần số 5 hơn.

5,74 gần số 6 hơn.

– GV chỉ tay vào tia số và giới thiệu: Khi làm tròn một số đến hàng đơn vị, ta được số tự nhiên gần số đó hơn.

– GV viết thêm số 5,5 vào tia số, chỉ tay cho HS đọc và hỏi: “Số này gần với số tự nhiên nào hơn?”



HS: 5,5 ở chính giữa hai số 5 và 6, không gần số nào hơn.

GV: Khi làm tròn một số đến hàng đơn vị, ta được số tự nhiên gần số đó hơn.

Riêng các số có chữ số ở hàng phần mười là 5, theo quy ước → Làm tròn thành số lớn.

– GV: Khi thực hành (không phải lúc nào cũng có tia số), ta làm như thế nào?

HS (nhóm bốn) tìm hiểu nội dung SGK, thảo luận và trình bày theo hướng dẫn của GV.

– Khi **làm tròn số thập phân đến hàng đơn vị**: Ta quan sát chữ số **hàng phần mười**.

• Nếu chữ số hàng phần mười là 0; 1; 2; 3; 4: Chữ số hàng đơn vị giữ nguyên → Xoá bỏ phần thập phân → Số thập phân trở thành số tự nhiên.

• Nếu chữ số hàng phần mười là 5; 6; 7; 8; 9: Chữ số hàng đơn vị cộng thêm 1 → Xoá bỏ phần thập phân → Số thập phân trở thành số tự nhiên.

Ví dụ 2: GV đọc từng số → HS làm tròn rồi viết kết quả vào bảng con → GV gọi vài HS giải thích.

Ví dụ: Làm tròn số 34,51 đến hàng đơn vị thì được số 35 (vì chữ số hàng phần mười là 5 nên chữ số hàng đơn vị thêm 1).

...

2. Làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, đến hàng phần trăm

Ví dụ 3:

– Tương tự như làm tròn số đến hàng đơn vị, HS tự tìm hiểu và kết luận.

– Khi **làm tròn số thập phân đến hàng phần mười**: Ta quan sát chữ số **hàng phần trăm**.

• Nếu chữ số hàng phần trăm là 0; 1; 2; 3; 4: Chữ số hàng phần mười giữ nguyên → Xoá bỏ các chữ số phần thập phân sau đó → Phần thập phân còn lại một chữ số ở hàng phần mười.

• Nếu chữ số hàng phần trăm là 5; 6; 7; 8; 9: Chữ số hàng phần mười cộng thêm 1 → Xoá bỏ các chữ số phần thập phân sau đó → Phần thập phân còn lại một chữ số ở hàng phần mười.

Ví dụ 4:

– Thực hiện tương tự Ví dụ 3, HS tự tìm hiểu và kết luận.

– Khi **làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm**: Ta quan sát chữ số **hàng phần nghìn**.

• Nếu chữ số hàng phần nghìn là 0; 1; 2; 3; 4: Chữ số hàng phần trăm giữ nguyên → Xoá bỏ các chữ số phần thập phân sau đó → Phần thập phân còn lại hai chữ số ở hàng phần mười và hàng phần trăm.

• Nếu chữ số hàng phần nghìn là 5; 6; 7; 8; 9: Chữ số hàng phần trăm cộng thêm 1 → Xoá bỏ các chữ số phần thập phân sau đó → Phần thập phân còn lại hai chữ số ở hàng phần mười và hàng phần trăm.

Lưu ý: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS tìm hiểu đồng thời Ví dụ 3 và Ví dụ 4.

Ví dụ 5: Các ví dụ tổng hợp

- GV đọc từng số cho HS làm tròn rồi viết kết quả vào bảng con.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích**.

Ví dụ: Làm tròn số 27,645 đến hàng phần mười thì được số 27,6 (vì chữ số hàng phần trăm là 4 → Giữ nguyên chữ số hàng phần mười và xóa bỏ các chữ số hàng phần trăm, hàng phần nghìn).

...

Lưu ý: GV lưu ý HS khi làm tròn số đến hàng nào thì quan sát chữ số ở hàng liền sau, bên phải hàng đó.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thảo luận** nhóm đôi, **nhận biết** kết quả và tập **nói** thành thạo theo SGK.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (nhìn vào chữ số nào, giữ nguyên hay cộng 1, tại sao?)

Bài 2 và Bài 3: Tiến hành tương tự Bài 1.

Lưu ý: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện đồng thời Bài 2 và Bài 3.

Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài:
 - Xác định chữ số màu đỏ thuộc hàng nào.
 - Làm tròn.
- Làm bài: HS **làm** bài (cá nhân) rồi **nói** với bạn câu trả lời.
- Sửa bài: Thực hiện tương tự các bài thực hành.

a) 342 b) 100 c) 76,8 d) 2,97

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.
- Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em xác định số thập phân có hai chữ số là số thập phân gồm một chữ số ở phần nguyên và một chữ số ở phần thập phân. Sau khi làm tròn đến hàng đơn vị thì được 9

→ Nếu chữ số ở phần nguyên là 8 thì chữ số ở phần thập phân chỉ có thể là một trong các chữ số từ 5 đến 9;

Nếu chữ số ở phần nguyên là 9 thì chữ số ở phần thập phân chỉ có thể là một trong các chữ số từ 0 đến 4.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
- Sửa bài, HS đọc số và giải thích tại sao chọn số đó → Các số thập phân cần tìm là những số sau: 8,5; 8,6; 8,7; 8,8; 8,9; 9,0; 9,1; 9,2; 9,3; 9,4.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS đọc từng câu, cả lớp đưa bảng đáp án, **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) A b) D

Ví dụ:

- a) Làm tròn số 8,25 đến hàng đơn vị thì được số 8 (vì chữ số hàng phần mười là 2 nên chữ số hàng đơn vị giữ nguyên và bỏ phần thập phân).

...

Bài 4:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) tìm cách làm: Làm tròn các số thập phân đến hàng đơn vị; Số thập phân có hai chữ số lớn nhất.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Đáp án: 5,4.

Ví dụ: Khi làm tròn các số thập phân 4,5; 4,6; 4,7; 4,8; 4,9 và các số 5,1; 5,2; 5,3; 5,4 đến hàng đơn vị ta đều được số 5. Trong các số đó, số lớn nhất là 5,4.

...

Đặt nước em

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
 - a) Làm tròn số đến hàng đơn vị;
 - b) Làm tròn số đến hàng nghìn.
- HS **thảo luận** và **làm bài**.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, điền số vào bảng thống kê → GV giúp HS hệ thống lại cách làm tròn số.

Tỉnh	Diện tích		Dân số	
	km ²	làm tròn	người	làm tròn
Thái Bình	1584,6		1875 700	
Ninh Bình	1411,8		1 007 600	
Quảng Trị	4 701,2		647 800	
Bình Định	6 066,4		1 508 300	
Ninh Thuận	3 355,3		596 000	

- a) Diện tích các tỉnh đã làm tròn số đến hàng đơn vị: Thái Bình – khoảng 1 585 km²; ...
→ Khi làm tròn số đến hàng đơn vị, chú ý quan sát chữ số ở hàng nào? Làm tròn? ...
- b) Dân số các tỉnh đã làm tròn số đến hàng nghìn: Thái Bình – khoảng 1 876 000 người; ...
→ Khi làm tròn số đến hàng nghìn, chú ý quan sát chữ số ở hàng nào? Làm tròn? ...

Lưu ý: Sau khi làm tròn số, kết quả có thêm từ **khoảng**.

Bài 23. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố một số kĩ năng liên quan đến phân số thập phân, số thập phân.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình vẽ và bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi để ôn lại các kiến thức, kĩ năng có liên quan đến các nội dung sau:

- Đọc, viết phân số thập phân, số thập phân; chuyển phân số thập phân thành số thập phân.
- Các hàng của số thập phân, so sánh số thập phân.
- Làm tròn số.
- ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

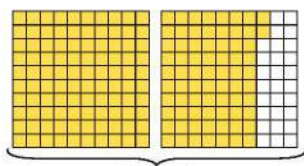
- HS **nhận biết** yêu cầu của bài:
- a) Quan sát hình vẽ → **Viết phân số thập phân** → Chuyển thành **số thập phân**.
- b) **Sắp xếp** theo thứ tự từ bé đến lớn.
- c) **Làm tròn số** đến **hàng đơn vị**.
- HS **thực hiện** (cá nhân) rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV cho vài nhóm HS nêu kết quả và giải thích cách làm.
- a)



Hình A

$$\frac{85}{100}$$

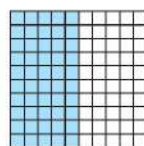
$$= 0,85$$



Hình B

$$\frac{172}{100}$$

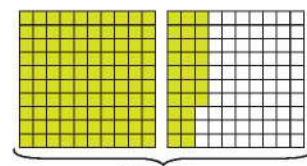
$$= 1,72$$



Hình C

$$\frac{50}{100}$$

$$= 0,5$$



Hình D

$$\frac{127}{100}$$

$$= 1,27$$

0,85 đọc là “không phải tám mươi lăm”.

...

b) 0,5; 0,85; 1,27; 1,72.

c) 1; 1; 1; 2.

Ví dụ:

a) Chia hình vuông thành 100 ô vuông bằng nhau, tô màu 85 ô vuông. Phần số chỉ phần đã tô màu là $\frac{85}{100} = 0,85$; số 0,85 đọc là “không thấy tám mươi lăm”.

...

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Xác định câu đúng, câu sai.

– HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) S (vì số 2,22 gồm 2 đơn vị, 2 phần mười và 2 phần trăm);

b) Đ;

c) Đ.

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai của mình.

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **So sánh – Điền dấu**.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn điền dấu đó.

Ví dụ:

a) $27,4 > 9,485$ (Vì $27 > 9 \rightarrow$ Chọn dấu $>$).

...

– GV hệ thống các cách so sánh số thập phân:

• Số thập phân có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.

• Hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng của phần thập phân theo thứ tự từ trái sang phải.

Cặp chữ số đầu tiên khác nhau \rightarrow Kết luận.

• Hai số thập phân có phần nguyên và phần thập phân bằng nhau thì bằng nhau.

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết thêm chữ số 0 vào tận cùng bên phải của phần thập phân để phần thập phân của các số có số chữ số bằng nhau, rồi viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

HS **đọc** để sửa bài, GV viết lên bảng:

0,55; 5; 5,05; 50,5

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

0,55
5,00
5,05
50,50

Bài 5:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ các em **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với các bạn trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh các số thập phân.

+ Dựa vào số thập phân bằng nhau: $58,1 = 58,10$ và $58,2 = 58,20$.

+ Có thể làm như sau:

• Đếm thêm 1 ở hàng phần trăm:

$58,10 \rightarrow 58,11 \rightarrow 58,12 \rightarrow 58,13 \rightarrow \dots \rightarrow 58,20$

→ Số thập phân cần tìm có thể là những số sau: 58,11; 58,12; 58,13; ...; 58,19.

(HS chỉ cần tìm một số.)

...

Bài 6:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– HS **trình bày** trước lớp: Nói kết quả và **giải thích** tại sao chọn ý đó.

a) C; b) D; c) B; d) A.

Ví dụ:

a) $\frac{45}{100} \rightarrow$ Bé hơn 1 \rightarrow Phần nguyên là 0 \rightarrow Mẫu số có hai chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có hai chữ số \rightarrow Tử số là 45 có hai chữ số \rightarrow Phần thập phân là $45 \rightarrow \frac{45}{100} = 0,45 \rightarrow$ Đáp án C.

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu từng câu lên (hoặc cho HS đọc từng câu), cả lớp chọn đáp án rồi đưa lên theo hiệu lệnh của GV.

Bài 7:

a) Đ

b) S

(vì 1 triệu gấp 10 lần 1 trăm nghìn \rightarrow Gấp 10×10 lần 1 chục nghìn

\rightarrow Gấp $10 \times 10 \times 10$ lần 1 nghìn

\rightarrow Gấp 1 000 lần 1 nghìn hay $1\,000\,000 : 1\,000 = 1\,000$).

c) Đ

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 8:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định** việc cần làm: **Số?**

– HS **thảo luận** tìm cách làm:

Số thập phân bé nhất có ba chữ số.

Làm tròn được số 1,5 \rightarrow Phần thập phân có hai chữ số.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em xác định:

Số thập phân có ba chữ số gồm một chữ số ở phần nguyên và hai chữ số ở phần thập phân \rightarrow Sau khi làm tròn đến hàng phần mười thì được 1,5 \rightarrow Chữ số ở phần nguyên là 1 và hai chữ số ở phần thập phân có thể là một trong các số:

45; 46; 47; ...; 54.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

– Sửa bài, HS đọc số và giải thích tại sao chọn số đó, GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày \rightarrow Số thập phân cần tìm có thể là những số sau: 1,45; 1,46; 1,47; ...; 1,54.

(HS chỉ cần tìm một số.)

Ví dụ: 1,52 vì làm tròn số 1,52 đến hàng phần mười ta được số 1,5.

...

Bài 9:

– Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

• **Bước 1: Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: **Số thập phân?**

• **Bước 2: Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

- + Tìm số lẻ bé nhất có một chữ số.
- + Tìm số chẵn lớn nhất có một chữ số.
- + Dựa vào số thập phân bằng nhau.

• **Bước 3: Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

- + Chữ số lẻ bé nhất là 1 → Chữ số hàng phần mười là 1.
- + Chữ số chẵn lớn nhất là 8 → Chữ số hàng phần trăm là 8.
(GV lưu ý HS: Chỉ có mười chữ số là: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.)
- + Dựa vào số thập phân bằng nhau: $4 = 4,00$ và $5 = 5,00$.
Số thập phân này lớn hơn 4 nhưng bé hơn 5 → $4,00 < ? < 5,00$.
Chữ số ở phần nguyên là 4 → Số cần tìm là: 4,18.

• **Bước 4: Kiểm tra lại**

Chẳng hạn: 4,18 có chữ số hàng phần mười là 1 → Chữ số lẻ bé nhất;
chữ số hàng phần trăm là 8 → Chữ số chẵn lớn nhất.

$$4 < 4,18 < 5$$

...

Sửa bài, GV hệ thống cách thực hiện của các nhóm.

Khám phá

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm:

Dựa vào số liệu ở bảng thống kê → Hoàn thiện biểu đồ.

– HS **thực hiện** cá nhân.

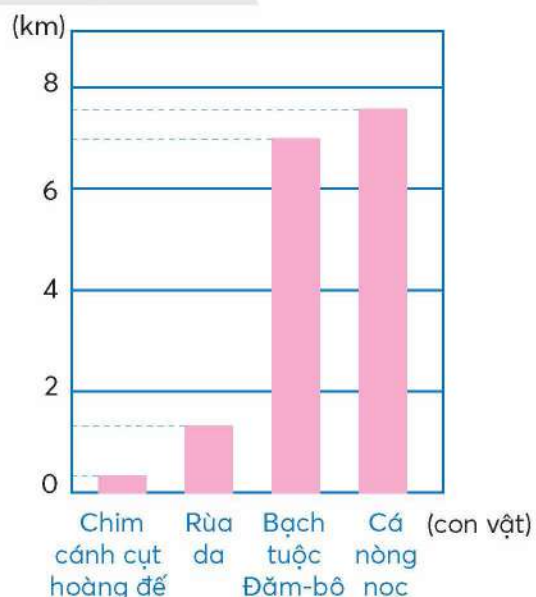
Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS tiếp xúc để diễn thuyết và nêu câu trả lời kết hợp thao tác trên hình vẽ khi trình bày và giải thích cách làm.

Các cột trên biểu đồ biểu thị từ thấp đến cao → Các số đo từ bé đến lớn.

0,275; 1,2; 7; 7,7

→ Chim cánh cụt hoàng đế – Rùa da – Bạch tuộc Đăm-bô (Dumbo) – Cá nòng nọc.

...



Đặt nước em

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.

a) Làm tròn tới hàng nghìn;

b) Viết số dân theo đơn vị nghìn, đơn vị triệu.

– HS **làm** bài (mỗi HS/số) rồi **chia sẻ** với bạn trong nhóm.

– Sửa bài, GV đưa từng số liệu → HS giơ bảng con ghi đáp án và **giải thích** (mỗi nhóm trình bày một số).

Ví dụ: GV ghi bảng: Dân tộc Kinh 82 085 826 người → HS đọc số → Giơ bảng có ghi số 82 086 000 → Đọc số → Nói cách làm tròn (làm tròn số 82 085 826 đến hàng nghìn thì được số 82 086 000, vì chữ số ở hàng trăm là 8 nên phải thêm 1 vào chữ số ở hàng nghìn và các chữ số ở hàng trăm, chục, đơn vị chuyển thành chữ số 0) → Lăn lượt giơ bảng và đọc số 82 086 nghìn người và 82,086 triệu người.

$$(82\,086 \text{ nghìn} = \frac{82\,086}{1000} \text{ triệu} = 82,086 \text{ triệu})$$

...

Mở rộng: GV có thể giới thiệu sơ lược về các dân tộc này.

Bài 24. VIẾT CÁC SỐ ĐO ĐỘ DÀI DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS thể hiện được các số đo độ dài bằng cách dùng số thập phân.

– HS vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo độ dài.

– HS có cơ hội hình thành các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

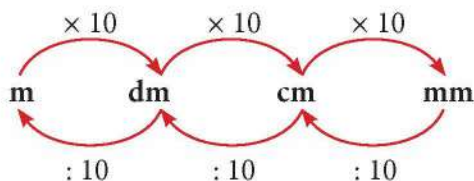
GV: Hình vẽ phần Khởi động và mục Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– Có thể dùng trò chơi → Nhắc lại mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài

→ Hai đơn vị đo độ dài liên kế, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.



– HS **tìm hiểu** phần Khởi động.

– GV giới thiệu hình ảnh
 Khởi động → HS đọc các
 bóng nói.

Giao việc cho các nhóm.

– Việc 1: Đổi 8 dm sang mét.

– Việc 2: Đổi 2 m và 15 cm
 sang mét.



– GV tổ chức theo phương pháp nhóm các mảnh ghép → Mỗi nhóm/việc → Các nhóm
 GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Đổi đơn vị đo sang mét.

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ (sử dụng mối quan hệ giữa các đơn vị đo).

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

$$+ \text{Việc 1: } 1 \text{ dm} = \frac{1}{10} \text{ m} \rightarrow 8 \text{ dm} = \frac{8}{10} \text{ m.}$$

$$+ \text{Việc 2: } 1 \text{ cm} = \frac{1}{100} \text{ m} \rightarrow 15 \text{ cm} = \frac{15}{100} \text{ m} \rightarrow 2 \text{ m} + 15 \text{ cm} = 2 \frac{15}{100} \text{ m.}$$

Lưu ý: HS có thể viết dưới dạng phân số tối giản là $\frac{4}{5} \text{ m}$ và $\frac{43}{20} \text{ m}$.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

So với số đo ở đề bài, so với mối liên hệ giữa các đơn vị đo

→ Giới thiệu bài mới: Các em đã viết các số đo độ dài dưới dạng số tự nhiên, phân số và hỗn số. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một cách viết các số đo độ dài mới, đó là viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân

Ví dụ 1: 8 dm = .?. m

– HS (nhóm bốn) thảo luận theo gợi ý của GV.

+ Viết số đo dưới dạng phân số thập phân có đơn vị đo là mét.

+ Chuyển phân số thập phân thành số thập phân.

$$– \text{HS trình bày: } 8 \text{ dm} = \frac{8}{10} \text{ m} = 0,8 \text{ m} \rightarrow 8 \text{ dm} = 0,8 \text{ m.}$$

Vì $\frac{8}{10} < 1$ → Phần nguyên là 0 → Mẫu số có một chữ số 0 → Phần thập phân có một chữ số
 → Tử số là 8: Số có một chữ số → Số thập phân phải tìm là 0,8.

...

Ví dụ 2: 2 m 15 cm = ?. m

– Tương tự Ví dụ 1, HS tự **tìm hiểu** và **kết luận**.

– 2 m và 15 cm → 2 m + 15 cm → 2 m là phần nguyên.

– HS trình bày: 2 m + 15 cm = 2 m 15 cm = $2\frac{15}{100}$ m = 2,15 m → 2 m và 15 cm = 2,15 m.

Vì $2\frac{15}{100}$ có phần nguyên là 2 → Số thập phân có phần nguyên là 2 → Mẫu số có hai chữ số 0 → Phần thập phân có hai chữ số → Tử số là 15: Số có hai chữ số → Số thập phân phải tìm là 2,15.

...

Lưu ý: Hai đơn vị đo độ dài liền kề, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm/số đo), **khuyến khích** HS **nói** cách chuyển đổi đơn vị đo.

Ví dụ:

a) 345 cm = 3,45 m

Vì 345 cm = $\frac{345}{100}$ m → $\frac{345}{100} > 1$ → 345 : 100 = 3 (dư 45) → $\frac{345}{100}$ m = $3\frac{45}{100}$ m.

...

– GV giúp HS hệ thống lại mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài.

m	dm	cm	mm
1 m	1 dm	1 cm	1 mm
= 10 dm	= 10 cm	= 10 mm	
	= $\frac{1}{10}$ m	= $\frac{1}{10}$ dm	= $\frac{1}{10}$ cm
	= 0,1 m	= 0,1 dm	= 0,1 cm

Luyện tập

Bài 1:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định** việc cần làm: **Số thập phân?**

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm/câu), **khuyến khích** HS **nói** cách chuyển đổi đơn vị đo (giống bài Thực hành 1).

Ví dụ:

a) 8 dm 4 cm → Có phần nguyên là 8, đổi 4 cm sang đề-xi-mét

→ 8 dm 4 cm = $8\frac{4}{10}$ dm = 8,4 dm → Vậy 8 dm 4 cm = 8,4 dm.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em đổi các số đo sang cùng một đơn vị đo rồi sắp xếp.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
- Sửa bài, HS đọc dãy số và giải thích tại sao sắp xếp như vậy.
2 500 m; 2,25 km; 2,05 km; 2 km 5 m.

Ví dụ:

- Đổi sang đơn vị đo ki-lô-mét:
 $2\,500\text{ m} = 2,5\text{ km}$ $2\text{ km } 5\text{ m} = 2,005\text{ km}$
- Sắp xếp: 2,5 km; 2,25 km; 2,05 km; 2,005 km.

...

Vui học

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
+ 1 đốt: 315 mm;
+ 100 đốt: ?. m;
+ So sánh với 33,25 m.
- HS **thảo luận** và **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, HS nói kết quả và giải thích tại sao.
 $315 \times 100 = 31\,500$
 $31\,500\text{ mm} = 31,5\text{ m}$
Cây tre trăm đốt dài 31,5 m.
 $31,5\text{ m} < 33,25\text{ m}$
Cây tre trăm đốt không cao bằng toà nhà 10 tầng.

Bài 25. VIẾT CÁC SỐ ĐO KHỐI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thể hiện được các số đo khối lượng bằng cách dùng số thập phân.
- HS vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo khối lượng.
- HS có cơ hội hình thành các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Lưu ý: GV có thể tổ chức hoạt động cho HS tương tự Bài 24, nhưng cũng có thể tổ chức các hoạt động như sau (có thể dùng trò chơi) → Nhắc lại cách viết phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân.

GV đọc số → HS chuyển đổi rồi viết vào bảng con, đọc kết quả và giải thích.

Ví dụ:

$$\text{a) GV: } \frac{7}{10} \text{ kg} \quad \rightarrow \quad \text{HS: } 0,7 \text{ kg}$$

Vì $\frac{7}{10} < 1$ có phần nguyên là 0 → Phần nguyên của số thập phân là 0 → Mẫu số có một chữ số 0 → Phần thập phân có một chữ số → Tử số là 7: Số có một chữ số → Số thập phân phải tìm là 0,7.

...

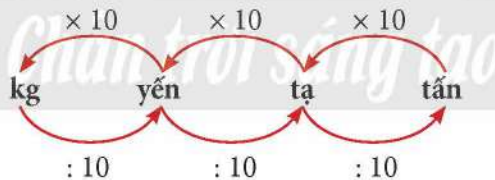
$$\text{b) GV: } 4\frac{27}{1000} \text{ tấn} \quad \rightarrow \quad \text{HS: } 4,027 \text{ tấn}$$

Vì $4\frac{27}{1000}$ có phần nguyên là 4 → Phần nguyên của số thập phân là 4 → Mẫu số có ba chữ số 0 → Phần thập phân có ba chữ số → Tử số là 27: Số có hai chữ số → Phần thập phân phải viết thêm chữ số 0 vào hàng phần mười → Số thập phân phải tìm là 4,027.

...

GV nhắc lại mối quan hệ giữa một số đơn vị đo khối lượng

→ Hai đơn vị đo khối lượng liên kế, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.



– HS tìm hiểu phần Khởi động.

GV giới thiệu hình ảnh Khởi động → HS đọc các bóng nói → Nhận biết yêu cầu:

Đổi đơn vị đo sang tấn: 725 kg = ?. tấn

4 tấn 3 tạ = ?. tấn



→ Giới thiệu bài mới: Các em đã viết các số đo khối lượng dưới dạng số tự nhiên, phân số và hỗn số. Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một cách viết các số đo khối lượng mới, đó là viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân. Các em sẽ lần lượt đổi các số đo sang đơn vị tấn và viết số đo dưới dạng số thập phân.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân

Giao việc cho các nhóm.

– Việc 1: Đổi 725 kg sang tấn → Viết số đo dưới dạng số thập phân.

– Việc 2: Đổi 4 tấn và 3 tạ sang tấn → Viết số đo dưới dạng số thập phân.

Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp → GV ghi nhận các bước lên bảng lớp → Cả lớp nhận xét, bổ sung, ...

Ví dụ 1: 725 kg = .?. tấn

– Viết số đo dưới dạng phân số thập phân có đơn vị đo là tấn.

– Chuyển phân số thập phân thành số thập phân.

$$+ 1 \text{ kg} = \frac{1}{1000} \text{ tấn} \rightarrow 725 \text{ kg} = \frac{725}{1000} \text{ tấn} = 0,725 \text{ tấn.}$$

Vậy: 725 kg = 0,725 tấn.

Vì $\frac{725}{1000} < 1$ có phần nguyên là 0 → Số thập phân có phần nguyên là 0 → Mẫu số có ba chữ số 0 → Phân thập phân có ba chữ số → Tử số là 725: Số có ba chữ số → Số thập phân phải tìm là 0,725.

...

Ví dụ 2: 4 tấn 3 tạ = .?. tấn

– Tương tự Ví dụ 1, HS trình bày và kết luận.

$$+ 1 \text{ tạ} = \frac{1}{10} \text{ tấn} \rightarrow 3 \text{ tạ} = \frac{3}{10} \text{ tấn} \rightarrow 4 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = 4 \frac{3}{10} \text{ tấn} = 4,3 \text{ tấn.}$$

Vậy: 4 tấn 3 tạ = 4,3 tấn.

Vì $4 \frac{3}{10}$ có phần nguyên là 4 → Số thập phân có phần nguyên là 4 → Mẫu số có một chữ số 0 → Phân thập phân có một chữ số → Tử số là 3: Số có một chữ số → Số thập phân phải tìm là 4,3.

...

Lưu ý: Hai đơn vị đo khối lượng liền kề, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV cho HS trình bày (mỗi nhóm/số đo), khuyến khích HS nói cách chuyển đổi đơn vị đo.

Ví dụ:

a) $5 \text{ kg} = 0,005 \text{ tấn}$

Vì $1 \text{ kg} = \frac{1}{1000} \text{ tấn} \rightarrow 5 \text{ kg} = \frac{5}{1000} \text{ tấn} \rightarrow \frac{5}{1000} < 1$ có phần nguyên là 0 \rightarrow Số thập phân có phần nguyên là 0 \rightarrow Mẫu số có ba chữ 0 \rightarrow Phần thập phân có ba chữ số \rightarrow Tử số là 5: Số có một chữ số \rightarrow Phần thập phân phải viết thêm hai chữ số 0 vào hàng phần mười và hàng phần trăm \rightarrow Số thập phân phải tìm là 0,005.

Vậy: $5 \text{ kg} = 0,005 \text{ tấn}$.

...

– GV giúp HS hệ thống lại mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài. GV vấn đáp, gợi ý, HS điền vào bảng.

kg	yến	tạ	tấn
1 kg	1 yến	1 tạ	1 tấn
	= 10 kg	= 10 yến	= 10 tạ
= $\frac{1}{10}$ yến	= $\frac{1}{10}$ tạ	= $\frac{1}{10}$ tấn	
= 0,1 yến	= 0,1 tạ	= 0,1 tấn	

...

Luyện tập

Bài 1:

- GV cho HS **đọc yêu cầu**.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, xác định** việc cần làm: **Số thập phân?**
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm/câu), **khuyến khích** HS **nói** cách chuyển đổi đơn vị đo (giống bài Thực hành 1).

Ví dụ:

a) $2 \text{ tạ } 7 \text{ kg} \rightarrow 1 \text{ tạ} = \frac{1}{10} \text{ tấn} \rightarrow 2 \text{ tạ} = \frac{2}{10} \text{ tấn} \rightarrow 1 \text{ kg} = \frac{1}{1000} \text{ tấn} \rightarrow 7 \text{ kg} = \frac{7}{1000} \text{ tấn}$

$\rightarrow 2 \text{ tạ } 7 \text{ kg} = \frac{2}{10} \text{ tấn} + \frac{7}{1000} \text{ tấn} = \frac{200}{1000} \text{ tấn} + \frac{7}{1000} \text{ tấn} = \frac{207}{1000} \text{ tấn}$.

Vậy: $2 \text{ tạ } 7 \text{ kg} = 0,207 \text{ tấn}$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **đọc yêu cầu, nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận** (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:

+ 1 ngày: 150 kg

+ 30 ngày: .?. tấn

- HS thảo luận và làm bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, HS nói kết quả và giải thích tại sao.

Bài giải

$$150 \times 30 = 4\,500$$

$$4\,500 \text{ kg} = 4,5 \text{ tấn}$$

Trong 30 ngày, con voi ăn hết 4,5 tấn thức ăn.

Bài 26. VIẾT CÁC SỐ ĐO DIỆN TÍCH DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thể hiện được các số đo diện tích bằng cách dùng số thập phân.
- HS vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.
- HS có cơ hội hình thành các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ.

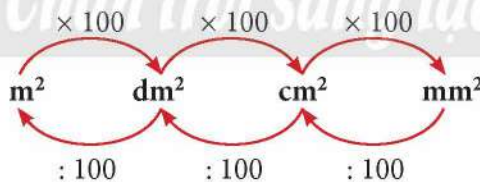
B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ phần Khởi động và mục Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể dùng trò chơi → Nhắc lại mối quan hệ giữa một số đơn vị đo diện tích
- Hai đơn vị đo diện tích liền kề, đơn vị lớn hơn gấp 100 lần đơn vị bé hơn.



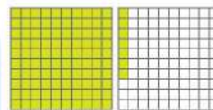
- HS tìm hiểu phần Khởi động.

GV giới thiệu hình ảnh Khởi động → HS đọc các bóng nói

→ Giới thiệu bài mới:

Các em đã viết các số đo diện tích dưới dạng số tự nhiên, phân số và hỗn số. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một cách viết các số đo diện tích mới, đó là viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân.

Diện tích phần giấy đã tô màu là $1\,m^2\,7\,dm^2$, diện tích phần giấy chưa tô màu là $93\,dm^2$ ạ.



Viết các số đo dưới dạng số thập phân có đơn vị đo là mét vuông.



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân

GV có thể tổ chức hoạt động cho HS tương tự Bài 25.

Giao việc cho các nhóm.

– Việc 1: Đổi 93 dm^2 sang mét vuông \rightarrow Viết số đo dưới dạng số thập phân.

– Việc 2: Đổi $1 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2$ sang mét vuông \rightarrow Viết số đo dưới dạng số thập phân.

Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp \rightarrow GV ghi nhận các bước lên bảng lớp \rightarrow Cả lớp nhận xét, bổ sung, ...

Ví dụ 1: $93 \text{ dm}^2 = .?. \text{ m}^2$

– Viết số đo dưới dạng phân số thập phân có đơn vị đo là mét vuông.

– Chuyển phân số thập phân thành số thập phân.

$$+ 1 \text{ dm}^2 = \frac{1}{100} \text{ m}^2 \rightarrow 93 \text{ dm}^2 = \frac{93}{100} \text{ m}^2 = 0,93 \text{ m}^2.$$

Vậy: $93 \text{ dm}^2 = 0,93 \text{ m}^2$.

Vì $\frac{93}{100} < 1$ có phần nguyên là 0 \rightarrow Số thập phân có phần nguyên là 0 \rightarrow Mẫu số có hai chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có hai chữ số \rightarrow Tử số là 93: Số có hai chữ số \rightarrow Số thập phân phải tìm là 0,93.

...

Ví dụ 2: $1 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = .?. \text{ m}^2$

– Tương tự Ví dụ 1, HS trình bày và kết luận.

$$+ 1 \text{ dm}^2 = \frac{1}{100} \text{ m}^2 \rightarrow 7 \text{ dm}^2 = \frac{7}{100} \text{ m}^2 \rightarrow 1 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = 1 \frac{7}{100} \text{ m}^2 = 1,07 \text{ m}^2.$$

Vậy: $1 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = 1,07 \text{ m}^2$.

Vì $1 \frac{7}{100}$ có phần nguyên là 1 \rightarrow Số thập phân có phần nguyên là 1 \rightarrow Mẫu số có hai chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có hai chữ số \rightarrow Tử số là 7: Số có một chữ số \rightarrow Phần thập phân phải viết thêm chữ số 0 vào hàng phần mười \rightarrow Số thập phân phải tìm là 1,07.

...

Lưu ý: Hai đơn vị đo diện tích liền kề, đơn vị lớn hơn gấp 100 lần đơn vị bé hơn.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV cho HS trình bày (mỗi nhóm/số đo), khuyến khích HS nói cách chuyển đổi đơn vị đo.

Ví dụ:

a) $504 \text{ cm}^2 = 0,0504 \text{ m}^2$.

Vì $504 \text{ cm}^2 = \frac{504}{10000} \text{ m}^2 \rightarrow \frac{504}{10000} < 1$ có phần nguyên là 0 \rightarrow Số thập phân có phần nguyên là 0 \rightarrow Mẫu số có bốn chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có bốn chữ số \rightarrow 0504 \rightarrow Số thập phân cần tìm là 0,0504.

...

– GV giúp HS hệ thống lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo.

m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1 m^2	1 dm^2	1 cm^2	1 mm^2
$= 100 \text{ dm}^2$	$= 100 \text{ cm}^2$	$= 100 \text{ mm}^2$	
	$= \frac{1}{100} \text{ m}^2$	$= \frac{1}{100} \text{ dm}^2$	$= \frac{1}{100} \text{ cm}^2$
	$= 0,01 \text{ m}^2$	$= 0,01 \text{ dm}^2$	$= 0,01 \text{ cm}^2$

Luyện tập

Bài 1:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định** việc cần làm: **Số thập phân?**
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm/câu), **khuyến khích** HS **nói** cách chuyển đổi đơn vị đo (giống bài Thực hành 1).

Ví dụ:

a) $6 \text{ dm}^2 42 \text{ cm}^2 \rightarrow$ Có phần nguyên là 6, đổi 42 cm^2 sang đề-xi-mét vuông

$\rightarrow 6 \text{ dm}^2 42 \text{ cm}^2 = 6 \frac{42}{100} \text{ dm}^2 = 6,42 \text{ dm}^2 \rightarrow$ Vậy $6 \text{ dm}^2 42 \text{ cm}^2 = 6,42 \text{ dm}^2$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận** (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:

+ Chiều dài: 250 m

+ Chiều rộng: 75 m

- HS **thảo luận** và **làm bài** cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, HS **nói** kết quả và **giải thích** tại sao.

$$250 \times 75 = 18\,750$$

$$18\,750 \text{ m}^2 = 1,875 \text{ ha}$$

\rightarrow Số thập phân cần tìm là 1,875.

Vui học

– HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em đổi các số đo sang cùng một đơn vị đo rồi so sánh.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

– Sửa bài, HS **đọc** đáp án và **giải thích** tại sao chọn số đó.

Căn phòng của bạn chim vàng có diện tích lớn nhất.

Ví dụ:

• Đổi sang đơn vị mét vuông:

$$9 \text{ dm}^2 = \frac{9}{100} \text{ m}^2 = 0,09 \text{ m}^2$$

$$841 \text{ cm}^2 = \frac{841}{10000} \text{ m}^2 = 0,0841 \text{ m}^2$$

• So sánh:

$$0,09 \text{ m}^2$$

$$0,0961 \text{ m}^2$$

$$0,0841 \text{ m}^2$$

$$0,0961 \text{ m}^2 \text{ là số đo lớn nhất.}$$

...

Phòng của tớ
có diện tích
là 0,0961 m².



Bài 27. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Củng cố một số kĩ năng về chuyển đổi đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích; viết các số đo dưới dạng số thập phân.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tỉ lệ bản đồ, diện tích.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình vẽ và bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– GV có thể tổ chức cho HS chơi để ôn lại các kiến thức, kĩ năng có liên quan đến các nội dung sau:

+ Mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích.

+ Chuyển đổi đơn vị đo, viết các số đo dưới dạng số thập phân.

+ Dựa vào tỉ lệ bản đồ, tính độ dài thật.

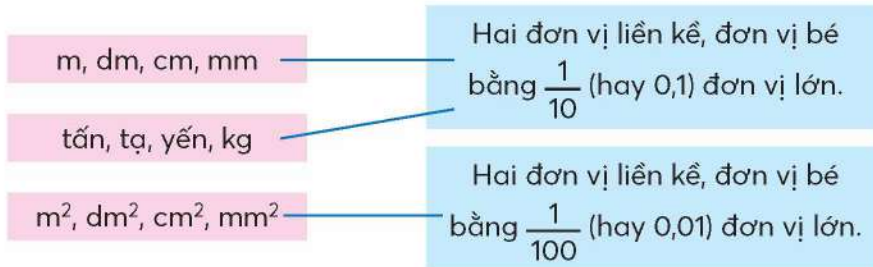
...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.



- GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị đo:
 - Độ dài và khối lượng: Hai đơn vị liền kề hơn kém nhau 10 lần.
 - Diện tích: Hai đơn vị liền kề hơn kém nhau 100 lần.

...

Bài 2:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm/số đo), **khuyến khích** HS **nói** cách chuyển đổi đơn vị đo.

Ví dụ:

a) 5 m 27 mm = 5,027 m.

Vì 5 m 27 mm = $5\frac{27}{1000}$ m = 5,027 m.

...

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- HS **trình bày** trước lớp: **Nói** kết quả và **giải thích** tại sao chọn ý đó.

a) C

b) D

Ví dụ:

a) 1 m = $\frac{1}{1000}$ km

1 g = $\frac{1}{1000}$ kg

1 ml = $\frac{1}{1000}$ l

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu từng câu lên (hoặc cho HS đọc từng câu), cả lớp chọn đáp án rồi đưa lên theo hiệu lệnh của GV.

Bài 4:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định** việc cần làm: **Số thập phân?**
- HS **thảo luận** tìm cách làm: Chuyển đổi đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, diện tích → Viết số đo dưới dạng phân số thập phân, rồi chuyển thành số thập phân.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em xác định phần nguyên và số chữ số của phân thập phân.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

– Sửa bài, HS **đọc số** và **giải thích** tại sao chọn số đó, GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày.

Ví dụ:

$$a) 75 \text{ tấn } 61 \text{ kg} = 75,061 \text{ tấn.}$$

Phần nguyên là 75; phần phân số thập phân là $\frac{61}{1000} \rightarrow$ Mẫu số có ba chữ số 0 \rightarrow Phần thập phân có ba chữ số \rightarrow Viết thêm một chữ số 0 vào hàng phần mười.

$$75 \text{ tấn } 61 \text{ kg} = 75 \frac{61}{1000} \text{ tấn} = 75,061 \text{ tấn.}$$

...

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng số lên cho HS thực hiện chuyển đổi đơn vị đo, viết vào bảng con, rồi đưa lên theo hiệu lệnh của GV.

Bài 5:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ các em **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV hệ thống lại cách đọc, viết và so sánh các số thập phân.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em xác định được độ dài thật, độ dài trên bản vẽ, tỉ lệ bản đồ.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.

$$a) \text{ Chiều dài: } 18\,000 \text{ cm} = 180 \text{ m}; \quad \text{Chiều rộng: } 9\,000 \text{ cm} = 90 \text{ m.}$$

$$b) \text{ Diện tích: } 16\,200 \text{ m}^2 = 1,62 \text{ ha.}$$

– GV hệ thống các cách làm:

• Độ dài thật = Độ dài trên bản đồ \times Số lần.

• Độ dài trên bản đồ = Độ dài thật (cùng đơn vị đo) : Số lần

• Tỉ lệ bản đồ = Độ dài trên bản đồ : Độ dài thật (cùng đơn vị đo)

\rightarrow Trước khi thực hiện tính toán, phải đổi đơn vị đo của độ dài thật theo đơn vị đo của độ dài trên bản vẽ.

...

Đất nước em

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Chuyển đổi đơn vị đo diện tích từ mét vuông sang: héc-ta và ki-lô-mét vuông.

– HS **làm** bài cá nhân (mỗi HS/yêu cầu) rồi **chia sẻ** với bạn trong nhóm.

– Sửa bài, HS **nói** đáp án và **giải thích** cách làm.

Ví dụ: $5\,000\,000\text{ m}^2 = 500\text{ ha} = 5\text{ km}^2$.

Vì $1\text{ ha} = 10\,000\text{ m}^2$ nên $5\,000\,000\text{ m}^2 = \frac{5\,000\,000}{10\,000}\text{ ha} = 500\text{ ha}$.

...

Mở rộng: GV có thể giới thiệu sơ lược về hồ Ba Bể.

Ví dụ: Hồ Ba Bể là khu du lịch sinh thái nổi tiếng ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam với nhiều phong cảnh kì thú và đa dạng về sinh học. Hồ Ba Bể nằm ở trung tâm Vườn Quốc gia Ba Bể.

(Nguồn: backan.gov.vn/)

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Phân số $\frac{2}{5}$ được viết dưới dạng phân số thập phân là:

- A. $\frac{10}{25}$ B. $\frac{8}{20}$ C. $\frac{2}{10}$ D. $\frac{4}{10}$

b) Hỗn số $3\frac{7}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,37 B. 3,7 C. 3,07 D. 3,007

c) Một con gà cân nặng 2,250 kg. Làm tròn số đo này đến hàng đơn vị, ta nói:

Con gà cân nặng khoảng:

- A. 2,25 kg B. 2,3 kg C. 2 kg D. 3 kg

d) $2\text{ km}^2\ 8\text{ ha} = ?\text{ km}^2$. Số thập phân thích hợp thay vào $?$ là:

- A. 0,28 B. 2,08 C. 2,80 D. 208

2. Đúng ghi đ, sai ghi s.

a) Trên thực tế, quãng đường từ nhà Dung tới nhà Lan dài 2 km.

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 50 000, quãng đường đó dài 4 cm.

b) Chia đều 18 kg gạo thành 6 bao. Có 9 kg gạo thì chia được 27 bao như thế.

3. Viết vào ô trống cho thích hợp.

a) $26,117 > 26,1$ 7

b) $\frac{3}{4}\text{ m} =$ cm

c) Hà chơi oẳn tù tì với Cường 20 lần. Số lần Hà thắng bằng $\frac{11}{20}$ tổng số lần chơi.

Hà đã thua lần.

4. Tính.

a) $125 \times 17 \times 8 \times 11$

b) $\frac{9}{8} \times \frac{2}{3} - \frac{5}{6} : 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Giải bài toán sau.

Một khu vườn dạng hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Biết chiều dài hơn chiều rộng 150 m. Hỏi diện tích khu vườn là bao nhiêu héc-ta?

.....

.....

.....

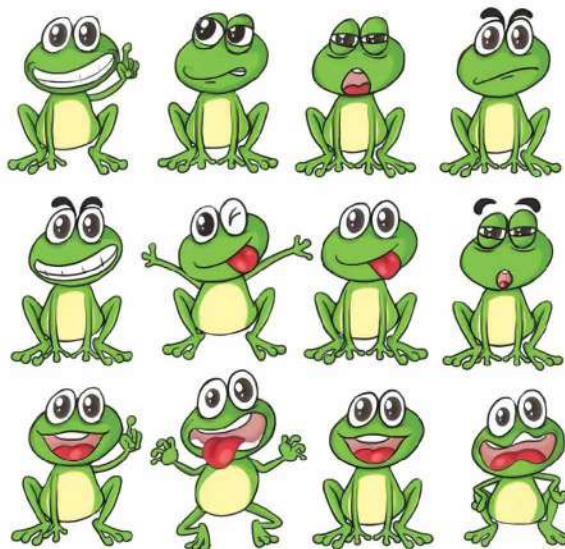
.....

.....

.....

.....

6. Khoanh vào 0,75 số con ếch có trong hình.



Bài 28. CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng hai số thập phân, nhận biết được các tính chất của phép cộng các số thập phân.
- Vận dụng được các tính chất của phép cộng trong thực hành tính, giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng các số thập phân.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh, bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi để ôn lại các kiến thức về cộng hai số tự nhiên:
 - + Cách đặt tính;
 - + Thứ tự tính.
- GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có ghi) tình huống ở phần Khởi động lên cho HS đọc.

TIN TỨC	
Nhiều hộ nông dân tỉnh Đồng Tháp đã trồng cây xoài trên diện tích đất được cấp mã vùng.	
Xã	Diện tích đất cấp mã vùng
Tịnh Thới	32,65 ha
Tân Thuận Đông	61,94 ha

Diện tích đất cấp mã vùng của cả hai xã là bao nhiêu héc-ta?



- GV nhắc lại: Mã vùng giúp người sử dụng biết cây xoài được trồng ở đâu, nơi đó có áp dụng phương pháp canh tác an toàn hay không → Hình thành phép cộng: $32,65 + 61,94 = ?$
→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Cộng hai số thập phân

Ví dụ 1: Phép cộng $32,65 + 61,94 = ?$

- Có thể tiến hành theo trình tự sau:
- GV nêu vấn đề $32,65 + 61,94 = ?$
 - + HS (nhóm đôi) **nhận biết** các cách có thể thực hiện:
 - Chuyển số thập phân thành phân số thập phân rồi thực hiện phép cộng với các phân số thập phân, sau đó viết kết quả thành số thập phân.
 - HS cũng có thể đặt tính rồi tính như phép cộng số tự nhiên, nhưng chưa giải thích được tại sao thực hiện như vậy.
 - + HS **thảo luận**: Thực hiện phép cộng.
 - + Sửa bài, HS **trình bày** cách làm
 - GV hệ thống lại cách làm như SGK.

– GV giới thiệu **biện pháp tính**:

Để thực hiện phép cộng $32,65 + 61,94$, ta có thể làm như sau (GV vừa vấn đáp vừa viết bảng lớp, HS vừa **nói** vừa **viết** trên bảng con):

+ Đặt tính: Viết số hạng thứ nhất ở trên, viết số hạng thứ hai ở dưới sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ gạch ngang.

+ **Tính** (cộng từ phải sang trái).

- Cộng như cộng hai số tự nhiên.
- Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy của các số hạng.
- So sánh kết quả các cách tính, nhận biết cách tính thuận tiện.

$$\begin{array}{r} 32,65 \\ + 61,94 \\ \hline 94,59 \end{array}$$

+ GV: Ở bài đặt tính rồi tính, ta cần lưu ý điều gì?

- Khi đặt tính các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau.
- Các dấu phẩy thẳng cột với nhau.
- Đặt tính cẩn thận.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

Ví dụ 2: Phép cộng $45,8 + 9,16 = ?$

– HS (nhóm đôi) thực hiện.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm HS trình bày (có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn).

+ Khi đặt tính, ta cần lưu ý điều gì?

(Các số cùng hàng thẳng cột, dấu phẩy thẳng cột.)

+ Khi tính ta cần lưu ý việc gì? (Có nhớ.)

– Muốn cộng hai số thập phân ta làm sao?

Muốn cộng hai số thập phân ta làm như sau:

- Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau.
- Cộng như cộng các số tự nhiên.
- Viết **dấu phẩy** ở tổng **thẳng cột** với các dấu phẩy của các số hạng.

$$\begin{array}{r} 45,8 \\ + 9,16 \\ \hline 54,96 \end{array}$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chỉ ra cách đặt tính sai.

– HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án a) và d).

Ví dụ: a) Các số ở các hàng và các dấu phẩy không thẳng cột, ...

Lưu ý: GV có thể cho HS đặt tính rồi tính để kiểm tra kết quả.

Bài 2:

– HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép cộng cho HS thực hiện vào bảng con.

+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

Luyện tập

Bài 1:

- GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** bài và cách thực hiện.
- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính, so sánh** giá trị của các biểu thức.
- a) GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.
Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $67,3 + 0,14$
Nhóm chẵn → Cách 2 → $0,14 + 67,3$
Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính → Rút ra kết luận.
 - HS (nhóm đôi) **thực hiện**.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
 - GV khái quát: Phép cộng các số thập phân có tính chất giao hoán:
 $a + b = b + a$ (vài HS lặp lại)
- b) Cách thức tiến hành tương tự câu a.
 - GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.
 - Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $(3,8 + 4,7) + 2,3$
Nhóm chẵn → Cách 2 → $3,8 + (4,7 + 2,3)$
Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính → Rút ra kết luận.
 - HS (nhóm đôi) **thực hiện**.
 - Khi sửa bài: GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
 - GV khái quát: Phép cộng các số thập phân có tính chất kết hợp:
 $(a + b) + c = a + (b + c)$ (vài HS lặp lại)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện.
- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện: Vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp → Tìm tổng của các cặp số có kết quả là số tự nhiên → Cộng tiếp để tìm giá trị của biểu thức.

- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
Ví dụ: a) $52,7 + 21,9 + 34,3 = (52,7 + 34,3) + 21,9 = 87 + 21,9 = 108,9$
(Vì tổng của 52,7 và 34,3 là một số tự nhiên.)

...

Bài 3:

- HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$894,8 + 104,8 = 999,6$$

Năm 2021, sản lượng xoài của nước ta khoảng 999,6 nghìn tấn.

$$894,8 + 999,6 = 1\,894,4$$

Cả hai năm, sản lượng xoài của nước ta khoảng 1 894,4 nghìn tấn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói các **bước** thực hiện.

Ví dụ:

- Bước 1: Tìm **sản lượng** xoài của nước ta năm 2021.
- Bước 2: Tìm **tổng** sản lượng xoài của nước ta cả hai năm.

Vui học

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
 - Bước 1: **Tìm** tổng khối lượng của ba trái xoài.
 - Bước 2: **So sánh** với khối lượng của con gà → Trả lời.
 - HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm.
 - Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm, **khuyến khích** HS nói cách làm.
- Cả ba trái xoài **nặng hơn** con gà (vì $0,62 \text{ kg} + 0,7 \text{ kg} + 0,78 \text{ kg} > 2 \text{ kg}$).

Bài 29. TRỪ HAI SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép trừ hai số thập phân, nhận biết được mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ các số thập phân.
- Vận dụng được quy tắc tính trong thực hành tính, giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép trừ các số thập phân.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh, bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể tiến hành tương tự Bài 28.
- GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để giúp HS ôn lại:
- + Cách đặt tính;
- + Thứ tự tính khi thực hiện phép tính cộng hai số thập phân.
- GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có ghi) tình huống ở phần Khởi động lên cho HS đọc.

TIN TỨC

Năm 2020, sản lượng lúa nước ta là 42,78 triệu tấn. Năm 2021, mặc dù diện tích gieo trồng lúa giảm so với năm 2020 nhưng do năng suất tăng nên sản lượng lúa đạt 43,88 triệu tấn.

So với năm 2020, sản lượng lúa năm 2021 tăng bao nhiêu triệu tấn?



- Hình thành phép trừ: $43,88 - 42,78 = ?$
- Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Trừ hai số thập phân

1. Ví dụ 1: Phép trừ $43,88 - 42,78 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV nêu vấn đề $43,88 - 42,78 = ?$

+ HS (nhóm đôi) **nhận biết** các cách có thể thực hiện:

• Chuyển số thập phân thành phân số thập phân, sau đó thực hiện phép trừ với các phân số thập phân, rồi viết kết quả thành số thập phân.

• HS cũng có thể đặt tính rồi tính như phép cộng số thập phân.

+ HS **thảo luận**: Thực hiện phép trừ.

+ Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

→ GV hệ thống lại cách làm như SGK.

– GV **giới thiệu biện pháp tính**:

Để thực hiện phép trừ $43,88 - 42,78$, ta có thể làm như sau (GV vừa vấn đáp vừa viết lên bảng lớp, HS vừa **nói** vừa **viết** vào bảng con):

+ **Đặt tính**: Viết số bị trừ ở trên, viết số trừ ở dưới sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ gạch ngang.

+ **Tính** (trừ từ phải sang trái).

• Trừ như trừ hai số tự nhiên.

• Viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của các số bị trừ và số trừ.

– So sánh kết quả các cách tính, nhận biết cách tính thuận tiện.

+ GV: Ở bài đặt tính rồi tính, ta cần lưu ý điều gì?

• Khi đặt tính các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau.

• Các dấu phẩy thẳng cột với nhau.

• Đặt tính cẩn thận.

• Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

$$\begin{array}{r} 43,88 \\ - 42,78 \\ \hline 1,10 \end{array}$$

2. Ví dụ 2: Phép trừ $27,5 - 4,38 = ?$

– HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày. (Có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn.)

– Với HS còn hạn chế: Viết 27,5 thành 27,50

(để đặt tính và để tính).

+ Khi đặt tính ta cần lưu ý điều gì?

(Các số cùng hàng thẳng cột, các dấu phẩy thẳng cột.)

+ Khi tính ta cần lưu ý việc gì? (Có nhớ.)

– Muốn trừ hai số thập phân ta làm sao?

Muốn trừ hai số thập phân ta làm như sau:

• Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau.

• Trừ như trừ các số tự nhiên.

• Viết **dấu phẩy** ở hiệu **thẳng cột** với các dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

$$\begin{array}{r} 27,5 \\ - 4,38 \\ \hline 23,12 \end{array}$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** (cá nhân) vào bảng con.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép trừ cho HS thực hiện vào bảng con.
+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

Bài 2:

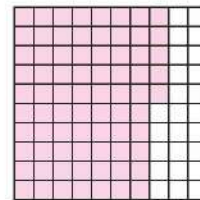
- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Tìm kết quả phép trừ → Dựa vào hình vẽ → Dựa vào đặt tính rồi tính.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên cho HS thao tác trên hình vẽ để **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

Có 1 hình vuông, đã tô màu $\frac{75}{100}$ hình vuông, tức là 0,75 hình vuông,
còn lại $\frac{25}{100}$ hình vuông chưa tô màu hay 0,25 hình vuông.

Vậy $1 - 0,75 = 0,25$.

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 1,00 \\ \quad \quad 0,75 \\ \hline \quad \quad 0,25 \end{array}$$

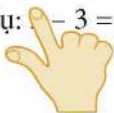


Luyện tập

Bài 1:

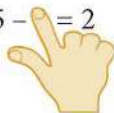
- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $5 - 3 = 2$



$$2 + 3 = 5$$

$5 - \quad = 2$



$$5 - 2 = 3$$

...

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.
- GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:
 - Số bị trừ = Hiệu + Số trừ.
 - Số trừ = Số bị trừ - Hiệu.

...

Bài 2:

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài:

a) **Tính, so sánh** giá trị của các biểu thức.

b) **Số?**

a) GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $1 - 0,31 - 0,19$

Nhóm chẵn → Cách 2 → $1 - (0,31 + 0,19)$

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính → Rút ra kết luận.

– HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát: Khi trừ một số đi một tổng, ta có thể lấy số đó trừ lần lượt từng số hạng của tổng.

b) Cách thức tiến hành tương tự câu a.

GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → $3,6 - 0,7 - 0,3$

Nhóm chẵn → $4,67 - (1,27 + 2,4)$

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Rút ra kết luận.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát: $a - b - c = a - (b + c)$ hoặc $a - (b + c) = a - b - c$.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: **Tính** giá trị của biểu thức.

– HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện: Thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải (vì biểu thức chỉ có phép tính cộng và phép tính trừ), khuyến khích HS tìm cách tính thuận tiện cho câu c.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: c) $18,9 - 4,5 - 4,4 = 18,9 - (4,5 + 4,4) = 18,9 - 8,9 = 10$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$2,25 + 1,25 = 3,5$$

Cửa hàng đã bán được 3,5 tạ gạo.

$$16 - 3,5 = 12,5$$

Cửa hàng còn lại 12,5 tạ gạo.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.

Ví dụ:

- Bước 1: Tìm khối lượng gạo đã bán.
- Bước 2: Tìm khối lượng gạo còn lại.

Lưu ý: HS có thể giải bài toán bằng cách khác, nếu hợp lí thì chấp nhận.

Đất nước em

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) tìm hiểu bài, tìm cách làm:
 - a) Năng suất lúa trung bình năm 2020.
 - b) Phần hơn năng suất lúa trung bình của An Giang so với cả nước.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS trình bày theo nhóm, khuyến khích HS nói cách làm.
 - a) $6,06 - 0,18 = 5,88$
Năng suất lúa trung bình của nước ta năm 2020 là 5,88 tấn trên mỗi héc-ta.
 - b) $6,63 - 6,06 = 0,57$
Năng suất lúa trung bình trên mỗi héc-ta của tỉnh An Giang cao hơn cả nước là 0,57 tấn.

Bài 30. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kĩ năng liên quan đến số thập phân và các phép tính cộng, trừ các số thập phân.
- Vận dụng để giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ các số thập phân.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thẻ số dùng cho bài Luyện tập 1 và 4, hình vẽ sơ đồ bài Luyện tập 7 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi để ôn lại các kiến thức, kĩ năng có liên quan đến các nội dung sau:

- Cộng, trừ số thập phân: Đặt tính rồi tính, tính giá trị biểu thức, chọn số thích hợp, viết phép tính, tìm thành phần chưa biết của phép tính.

...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể cho HS thi đua tiếp sức: **Gắn** (hoặc **nối**) các thẻ cấu tạo số với thẻ số thập phân thích hợp, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

A - V B - U C - T D - S

Ví dụ: A: Kết quả là số có 2 nghìn, 7 trăm, 2 chục và 3 đơn vị → V

B: Kết quả là số có 2 trăm, 7 chục, 2 đơn vị và 3 phần mười → U

...

Lưu ý: HS cũng có thể suy luận: Từ số → Viết thành tổng theo các hàng → Chọn.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **Đặt tính rồi tính**.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.
(GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 3:

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** việc cần làm: Tính bằng cách **thuận tiện**.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 95,4 + 0,16 + 4,6 &= (95,4 + 4,6) + 0,16 && \text{(Dùng tính chất giao hoán và kết hợp.)} \\ &= 100 + 0,16 && \text{(Cộng nhẩm.)} \\ &= 100,16 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 3,82 + 1,88 + 2,18 + 2,12 \\ &= (3,82 + 2,18) + (1,88 + 2,12) && \text{(Dùng tính chất giao hoán và kết hợp.)} \\ &= 6 + 4 \\ &= 10 \end{aligned}$$

...

Bài 4:

- Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.
- Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**
Nhận biết vấn đề cần giải quyết: **Chọn** ba số trong các số đã cho để **viết** một phép tính cộng và một phép tính trừ.

- Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

+ Cộng nhẩm (hoặc thử chọn) → Tìm hai số có tổng là 6.

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

+ Cộng nhẩm → Tìm tổng của hai số thập phân cho ra một số tự nhiên → Hai số có chữ số ở phần thập phân lần lượt là 3 và 7.

+ Thử chọn → $1,7 + 4,3 = 6$

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

$$1,7 + 4,3 = 6 \qquad 6 - 1,7 = 4,3 \quad \text{hoặc} \quad 6 - 4,3 = 1,7$$

...

– Sửa bài, GV hệ thống cách thực hiện của các nhóm, ôn lại mối quan hệ cộng, trừ.

Bài 5:

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $2 + \quad = 5$



$$5 - 2 = 3$$

$7 - \quad = 4$



$$7 - 4 = 3$$

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

– GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:

• Số hạng = Tổng – Số hạng kia.

• Số bị trừ = Hiệu + Số trừ.

• Số trừ = Số bị trừ – Hiệu.

...

Bài 6:

– HS quan sát dãy số, nhận biết yêu cầu của bài.

– Dựa vào dãy số, tìm kiếm sự khác biệt (Số sau lớn hơn số trước → Dãy số tăng).

– Tìm cách thực hiện:

Viết dãy số:

a) $0,25; 0,25 + 0,25 = 0,5; 0,5 + 0,25 = 0,75; 0,75 + 0,25 = 1; \dots; 1,5 + 0,25 = 1,75.$

Vậy số thứ bảy là **1,75**.

b) $0,1; 0,1 + 0,1 = 0,2; 0,2 + 0,2 = 0,4; 0,4 + 0,3 = 0,7; \dots; 1,6 + 0,6 = 2,2.$

Vậy số thứ bảy là **2,2**.

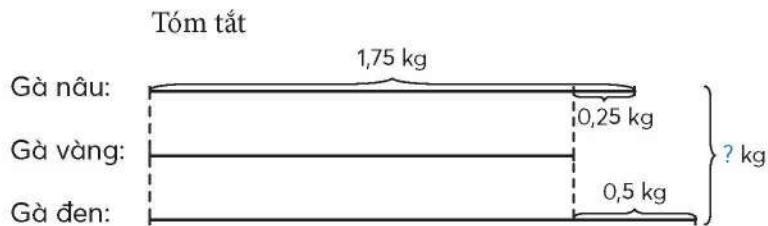
III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.



Bài giải

$$1,75 - 0,25 = 1,5$$

Gà vàng cân nặng $1,5 \text{ kg}$.

$$1,5 + 0,5 = 2$$

Gà đen cân nặng 2 kg .

$$1,75 + 1,5 + 2 = 5,25$$

Cả ba con gà cân nặng $5,25 \text{ kg}$.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.
- GV hệ thống:
 - Số lớn = Số bé + Phần hơn.
 - Số bé = Số lớn - Phần hơn.
 - Phần hơn = Số lớn - Số bé.

...

Bài 31. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ TỰ NHIÊN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Thực hiện được phép nhân số thập phân với số tự nhiên.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân số thập phân với số tự nhiên.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động (nếu cần).

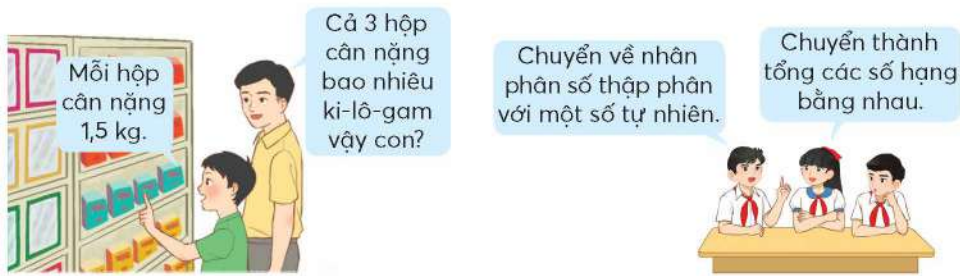
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để giúp HS ôn lại:

- Nhân một số với số tự nhiên có hai chữ số;
- Nhân một phân số với một số tự nhiên.

GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có ghi) tình huống Khởi động lên cho HS đọc.



→ Hình thành phép nhân: $1,5 \times 3 = ?$

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân một số thập phân với một số tự nhiên

1. Ví dụ 1: Phép nhân $1,5 \times 3 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV nêu vấn đề $1,5 \times 3 = ?$

+ HS (nhóm đôi) **nhận biết** các cách có thể thực hiện:

• Chuyển số thập phân thành phân số thập phân rồi thực hiện phép nhân phân số với số tự nhiên, viết kết quả thành số thập phân.

• HS cũng có thể chuyển phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau, rồi thực hiện phép cộng các số thập phân để tìm kết quả.

• HS cũng có thể đặt tính rồi tính như phép nhân hai số tự nhiên.

+ HS **thảo luận**: Thực hiện phép nhân.

+ Sửa bài, HS **trình bày** cách làm → GV hệ thống lại cách làm như SGK.

– GV **giới thiệu biện pháp tính**:

Để thực hiện phép nhân $1,5 \times 3$ ta có thể làm như sau (GV vừa vấn đáp vừa viết lên bảng lớp, HS vừa **nói** vừa **viết** vào bảng con):

+ Đặt tính: Viết một thừa số ở trên, viết một thừa số ở dưới – Viết dấu nhân, kẻ gạch ngang.

+ **Tính** (nhân từ phải sang trái).

• **Nhân** như nhân hai số tự nhiên.

• Đếm xem trong phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số, rồi dùng dấu phẩy **tách** ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

+ GV: Ở bài đặt tính rồi tính, ta cần lưu ý điều gì?

• “**Nhân**” (Khi tính lưu ý việc “có nhớ”.)

• “**Đếm**”

• “**Tách**” (Đặc biệt lưu ý dấu phẩy ở tích.)

$$\begin{array}{r} 1,5 \\ \times 3 \\ \hline 4,5 \end{array}$$

2. Ví dụ 2: Phép nhân $0,32 \times 24 = ?$

– HS (nhóm đôi) thực hiện.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** (Có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn).

+ Khi đặt tính ta cần lưu ý điều gì?

(Đặt tính cẩn thận, đặt dấu phẩy ở tích.)

- + Khi tính ta cần lưu ý việc gì? (Có nhớ.)
- GV gợi ý để HS giải thích: Ở tích riêng thứ hai, tại sao lại viết chữ số 4 lùi vào một hàng?

($32 \times 20 = 640 \rightarrow$ Thay vì viết đầy đủ là 640 \rightarrow Viết số 4 lùi vào một hàng \rightarrow 64 chục tức là 640.)

- GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

Lưu ý: Khi thực hiện phép nhân (viết) với số có hai chữ số:

- + Khi nhân để có tích riêng thứ hai: Chữ số đầu tiên bên phải viết lùi vào một hàng.
 - + Thường xuyên lưu ý “có nhớ”.
 - Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên ta làm sao?
- Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên ta làm như sau:
- **Đặt tính rồi nhân như nhân các số tự nhiên.**
 - **Đếm xem trong phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.**

$$\begin{array}{r} 0,32 \\ \times 24 \\ \hline 128 \\ 64 \\ \hline 7,68 \end{array}$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép nhân cho HS thực hiện vào bảng con.
+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$30,5 \times 3 = 91,5$$

Trong 3 giờ xe máy đi được 91,5 km.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 1 giờ: 30,5 km

3 giờ: ?. km

\longrightarrow Gấp 30,5 km lên 3 lần \longrightarrow Lấy $30,5 \text{ km} \times 3$.

Bài 32. NHÂN HAI SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân hai số thập phân, nhận biết các tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân các số thập phân.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân các số thập phân.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh và bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- + Đọc các thông tin trong phần Khởi động.
- + Viết phép tính tìm diện tích tấm bảng. ($1,5 \times 1,2$)
- GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên bảng.

Dựa vào hình vẽ, hướng dẫn HS tìm diện tích tấm bảng (diện tích phần tô màu) gồm:

- + 1 hình vuông lớn cạnh 1 m.
- + 80 ô vuông nhỏ cạnh $\frac{1}{10}$ m.

Diện tích hình vuông lớn: 1 m^2 .

Diện tích 1 ô vuông: $\frac{1}{100} \text{ m}^2$.

Diện tích tấm bảng: $1 \frac{80}{100} \text{ m}^2 = 1,8 \text{ m}^2$

$$\rightarrow 1,5 \times 1,2 = 1,8.$$

- GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính diện tích hình chữ nhật. Nếu không có hình vẽ thì thực hiện cách nào?

\rightarrow Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân hai số thập phân

1. Ví dụ 1: Phép nhân $1,5 \times 1,2 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

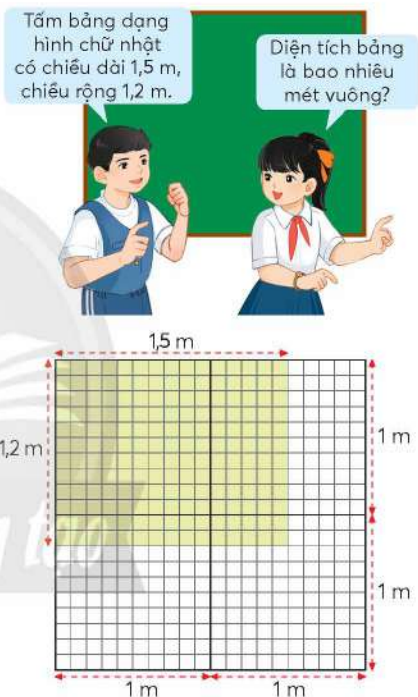
GV nêu vấn đề $1,5 \times 1,2 = ?$

+ HS (nhóm đôi) **nhận biết** các cách có thể thực hiện:

- Chuyển số thập phân thành phân số thập phân rồi thực hiện phép nhân hai phân số, viết kết quả thành số thập phân.

- HS cũng có thể đổi đơn vị, chuyển về nhân hai số tự nhiên, viết kết quả theo đơn vị mét vuông.

...



+ HS **thảo luận**: Thực hiện phép nhân.

+ Sửa bài, HS **trình bày** cách làm → GV hệ thống lại cách làm như SGK.

– GV **giới thiệu biện pháp tính**:

Để thực hiện phép nhân $1,5 \times 1,2$ ta có thể làm như sau (GV vừa vấn đáp vừa viết lên bảng lớp, HS vừa **nói** vừa **viết** vào bảng con):

+ Đặt tính: Viết một thừa số ở trên, viết một thừa số ở dưới – Viết dấu nhân, kẻ gạch ngang.

+ **Tính** (nhân từ phải sang trái).

• **Nhân** như nhân hai số tự nhiên.

• Đếm xem trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy **tách** ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

– GV gợi ý để HS giải thích: Ở tích riêng thứ hai, tại sao lại viết chữ số 5 lùi vào một hàng?

($15 \times 10 = 150 \rightarrow$ Thay vì viết đầy đủ là 150

\rightarrow Viết số 5 lùi vào một hàng \rightarrow 15 chục tức là 150.)

– GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

Lưu ý: Khi thực hiện phép nhân (viết) với số có hai chữ số:

+ Khi nhân để có tích riêng thứ hai: Chữ số đầu tiên bên phải viết lùi vào một hàng.

+ Thường xuyên lưu ý “có nhớ”.

2. Ví dụ 2: Phép nhân $0,51 \times 8,2 = ?$

– HS (nhóm đôi) thực hiện.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** (Có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn).

+ Khi đặt tính ta cần lưu ý điều gì?

(Đặt tính cẩn thận, đặt dấu phẩy ở tích.)

+ Khi tính ta cần lưu ý việc gì? (Có nhớ.)

– Muốn nhân hai số thập phân ta làm sao?

Muốn nhân hai số thập phân ta làm như sau:

• **Đặt tính rồi nhân** như nhân các số tự nhiên.

• **Đếm xem trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.**

Lưu ý: Khi thực hiện phép nhân (viết) với số có hai chữ số:

+ Khi nhân để có tích riêng thứ hai: Chữ số đầu tiên bên phải viết lùi vào một hàng.

+ Thường xuyên lưu ý “có nhớ”.

$$\begin{array}{r} 0,51 \\ \times 8,2 \\ \hline 102 \\ 408 \\ \hline 4,182 \end{array}$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** (cá nhân) vào bảng con.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép nhân cho HS thực hiện vào bảng con.

+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm. Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết nhân giống nhân hai số tự nhiên.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS **nói** cách làm.
- GV hệ thống:
 - Một số thập phân nhân với 1 (hay 1 nhân với một số thập phân) bằng chính số đó.
 - Một số thập phân nhân với 0 (hay 0 nhân với một số thập phân) bằng 0.

...

Luyện tập

Bài 1:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài và cách thực hiện.
- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính, so sánh** giá trị của các biểu thức.
- a) GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.
Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $6,4 \times 7$
Nhóm chẵn → Cách 2 → $7 \times 6,4$
Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính → Rút ra kết luận.
 - HS (nhóm đôi) **thực hiện**.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
 - GV khái quát: Phép nhân các số thập phân có tính chất giao hoán:
 $a \times b = b \times a$ (Vài HS lặp lại.)
- b) Cách thức tiến hành tương tự câu a.
GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.
Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $(9,2 \times 2) \times 0,5$
Nhóm chẵn → Cách 2 → $9,2 \times (2 \times 0,5)$
Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính → Rút ra kết luận.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
 - GV khái quát: Phép nhân các số thập phân có tính chất kết hợp:
 $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$ (Vài HS lặp lại.)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Tính bằng cách **thuận tiện**.
 - HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện: Vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp
- Tìm tích các cặp số có kết quả là số tự nhiên → Nhân tiếp để tìm giá trị của biểu thức.
- HS **làm** bài cá nhân.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- Ví dụ: a) $0,2 \times 3,9 \times 50 = (0,2 \times 50) \times 3,9$
 $= 10 \times 3,9$
 $= 39$
- (Vi tích của 0,2 và 50 là một số tự nhiên.)

...

Bài 3:

- HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$14,5 \times 2,5 = 36,25$$

Trong 2,5 giờ người đó đi được 36,25 km.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 1 giờ: 14,5 km

2,5 giờ: ?. km

————→ Gấp 14,5 km lên 2,5 lần —————→ Lấy $14,5 \text{ km} \times 2,5$.

...

Bài 4:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Chọn số thích hợp để thay vào ?.**

- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày bài làm.
- + Tìm diện tích một mặt bức tường cần sơn.
- + Tìm diện tích hai mặt bức tường cần sơn.
- + Tìm số lít sơn cần dùng. (3,6 l)

...

Bài 33. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI 10; 100; 1 000; ... NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI 0,1; 0,01; 0,001; ...

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được nhân nhằm một số thập phân với 10; 100; 1 000; ...; một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;
- Vận dụng đổi đơn vị đo độ dài, khối lượng và diện tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động và Hoạt động thực tế (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh phần Khởi động.

Mỗi bước chân của tớ dài 0,38 m.
Từ trường về tới nhà tớ khoảng
1 000 bước chân.
Đố bạn, nhà tớ cách trường
bao nhiêu mét?



$0,38 \times 1000$

→ HS quan sát và viết phép tính: $0,38 \times 1\,000 = ?$

→ HS dự đoán kết quả → GV viết vào góc bảng (nên chọn vài kết quả khác nhau → tạo tình huống dẫn vào bài mới)

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... Nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001; ...

1. Nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ...

Có thể tiến hành theo cách sau: GV dẫn dắt, HS thực hiện theo yêu cầu, GV thao tác trên bảng lớp.

– GV nêu vấn đề: $0,38 \times 10 = ?$

HS nhóm đôi thảo luận, đặt tính và tính trên bảng con.

(Thực hiện phép nhân một số thập phân với một số tự nhiên.)

...

+ GV giới thiệu cách tính.

GV vừa vấn đáp, vừa viết bảng lớp.

Thừa số thứ nhất và tích khác nhau ở điểm nào? (Vị trí dấu phẩy → Dời sang bên phải một chữ số.)

$$\begin{array}{r} 0,38 \\ \times 10 \\ \hline 3,80 \end{array}$$

$$0,38 \times 10 = 3,8$$

→ GV dùng phấn màu tô vào dấu phẩy và chữ số 0 như trên

→ Khi nhân một số thập phân với 10, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải một chữ số.)

– Thực hiện tương tự với phép nhân: $0,38 \times 100 = ?$

HS thảo luận tìm kết quả của phép nhân.

...

+ GV giới thiệu cách tính.

GV vừa vấn đáp, vừa viết lên bảng lớp.

(Cũng có thể tiến hành: $0,38 \times 100 = 0,38 \times 10 \times 10$

$$0,38 \times 10 = 3,8$$

$$3,8 \times 10 = 38$$

$$\begin{array}{r} 0,38 \\ \times 100 \\ \hline 38,00 \end{array}$$

$$0,38 \times 100 = 38$$

Thừa số thứ nhất và tích khác nhau ở điểm nào? (Vị trí dấu phẩy → Dời sang bên phải hai chữ số.)

→ GV dùng phấn màu tô vào dấu phẩy và chữ số 0 như trên

→ Khi nhân một số thập phân với 100, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải hai chữ số.)

...

– GV nêu vấn đề: $0,38 \times 1\,000 = ?$

GV: Không thực hiện phép tính, em nói nhanh kết quả phép nhân này.

HS (nhóm đôi) thảo luận nói kết quả phép nhân.

GV vừa vấn đáp, vừa viết bảng lớp → Kiểm tra kết quả.

$$\begin{array}{r} \times 0,38 \\ 1000 \\ \hline 380,00 \end{array}$$

$$0,38 \times 1\,000 = 380$$

Thừa số thứ nhất và tích khác nhau ở điểm nào? (Vị trí dấu phẩy → Dời sang bên phải ba chữ số.)

→ GV dùng phấn màu tô vào dấu phẩy và chữ số 0 như trên

→ Khi nhân một số thập phân với 1 000, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải ba chữ số.)

→ So sánh với kết quả HS vừa nêu và kết quả HS dự đoán trong phần Khởi động

→ Đoạn đường từ nhà bạn đến trường dài 380 m.

– GV vấn đáp để rút ra kết luận:

Khi nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000 ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải lần lượt một; hai; ba; ... chữ số.

2. Nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001; ...

– GV giao việc: $3,8 \times 0,1 = ?$ $3,8 \times 0,01 = ?$

GV: Tìm kết quả các phép nhân này bằng cách nào?

HS (nhóm bốn) thảo luận, thực hiện phép nhân hai số thập phân (mỗi HS/phép tính).

– Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp (mỗi nhóm/phép tính).

$$\begin{array}{r} 3,8 \\ \times 0,1 \\ \hline 0,38 \end{array}$$
$$3,8 \times 0,1 = 0,38$$
$$\begin{array}{r} 3,8 \\ \times 0,01 \\ \hline 0,038 \end{array}$$
$$3,8 \times 0,01 = 0,038$$

Thừa số thứ nhất và tích khác nhau ở điểm nào? (Vị trí dấu phẩy → Dời sang bên trái một hoặc hai chữ số.)

→ GV dùng phấn màu tô vào dấu phẩy và chữ số 0 như trên

→ Khi nhân một số thập phân với 0,1; 0,01, ta làm sao cho nhanh?

(Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một hoặc hai chữ số.)

...

– GV nêu vấn đề: $3,8 \times 0,001 = ?$

GV: Không thực hiện phép tính, em tìm nhanh kết quả phép nhân này bằng cách nào? (Chuyển dấu phẩy sang bên trái ba chữ số.)

$$3,8 \times 0,001 = 0,0038$$

– Hai HS trình bày trên bảng lớp (mỗi HS/phép tính) → Kiểm tra kết quả.

$$\begin{array}{r} 3,8 \\ \times 0,001 \\ \hline 0,0038 \end{array}$$
$$3,8 \times 0,001 = 0,0038$$

– GV vấn đáp để rút ra kết luận:

Khi nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001 ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái lần lượt một; hai; ba; ... chữ số.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con, chia sẻ nhóm ba.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) $1,67 \times 10 = 16,7$

Nhân 1,67 với 10 nên **chuyển** dấu phẩy của số đó sang bên phải một chữ số thì được tích 16,7.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu:
- a) **Giải thích** tại sao đổi đơn vị đo, có thể chuyển dấu phẩy.

b) Số?

- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện:
- $1 \text{ m} = 100 \text{ cm} \rightarrow$ Chuyển dấu phẩy sang bên phải hai chữ số.
- $1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2 \rightarrow$ Chuyển dấu phẩy sang bên phải bốn chữ số.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: $0,36 \text{ tấn} = 360 \text{ kg} \rightarrow$ Vì $1 \text{ tấn} = 1\,000 \text{ kg}$ nên khi đổi đơn vị đo từ tấn sang ki-lô-gam ta chuyển dấu phẩy sang bên phải ba chữ số.

...

- GV có thể giúp HS hệ thống lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo

m	dm	cm	mm
1 m	1 dm	1 cm	1 mm
= 10 dm	= 10 cm	= 10 mm	
= 100 cm	= 100 mm		
= 1000 mm			

tấn	tạ	yến	kg
1 tấn	1 tạ	1 yến	1 kg
= 10 tạ	= 10 yến	= 10 kg	
= 100 yến	= 100 kg		
= 1000 kg			

m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1 m^2	1 dm^2	1 cm^2	1 mm^2
= 100 dm^2	= 100 cm^2	= 100 mm^2	
= $10\,000 \text{ cm}^2$	= $10\,000 \text{ mm}^2$		
= $1\,000\,000 \text{ mm}^2$			

Hoạt động thực tế

- GV giúp HS nhận biết yêu cầu của bài: Tìm hiểu hai cách tính độ dài quãng đường. GV cho ví dụ → HS (nhóm đôi) tính vào bảng con (mỗi HS/cách) → So sánh kết quả.
- GV yêu cầu HS đo bước chân của mình rồi tính theo hai cách → So sánh kết quả.
- GV giúp HS nhận biết: Vì $900 = 100 \times 9$ → Nên một số nhân với 900 hay nhân với 100 rồi nhân tiếp với 9 đều cho kết quả như nhau → HS nhận xét và chọn cách tính dễ hơn: Nhân với 100 rồi nhân tiếp với 9.

...

- GV có thể cho các em chơi “Ai nhanh hơn?” để vận dụng tính chất này.

GV nêu phép tính:	HS thực hiện vào bảng con theo cách:
Ví dụ: $1,8 \times 50$	$(1,8 \times 10) \times 5 = 90$ (Vì $50 = 10 \times 5$.)
$34,05 \times 2\,000$	$(34,05 \times 1\,000) \times 2 = 68\,100$ (Vì $2\,000 = 1\,000 \times 2$.)

Tổ (hay nhóm) nào có tất cả HS làm xong trước và đúng hết thì thắng cuộc.

...

Bài 34. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố một số kỹ năng liên quan đến phép nhân số thập phân, tính chất của phép nhân.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân các số thập phân, đổi đơn vị đo độ dài, dung tích, diện tích, khối lượng.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách thực hiện phép nhân số thập phân.

II. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu.
- HS xác định các việc cần làm: **Đặt tính rồi tính.**
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách đặt tính và thứ tự tính.
(GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 2:

– Tìm hiểu mẫu: Tại sao $0,3 \times 50 = 0,3 \times (10 \times 5)$
 $\rightarrow 0,3 \times 50 = 0,3 \times 10 \times 5$
 $= 3 \times 5 = 15$

– HS thực hiện cá nhân (theo mẫu).

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

Ví dụ:

a) $0,7 \times 40 = 0,7 \times 10 \times 4$ (Vì $40 = 10 \times 4$)
 $= 7 \times 4 = 28$

$0,7 \times 0,4 = 7 \times 0,1 \times 4 \times 0,1$ (Vì $0,7 = 7 \times 0,1$; $0,4 = 4 \times 0,1$)
 $= 7 \times 4 \times 0,1 \times 0,1$
 $= 28 \times 0,1 \times 0,1$
 $= 2,8 \times 0,1$
 $= 0,28$

...

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: Số?

Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)

→ Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị

→ Sử dụng cách nhân nhằm với 1 000, 10 000, ... để chuyển đổi.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

• $12,5 \text{ km} = ? \text{ m}$

Nói: $1 \text{ km} = 1 000 \text{ m}$

$12,5 \text{ km} = 12,5 \times 1 000 \text{ m} = 12 500 \text{ m}$

Viết: $12,5 \text{ km} = 12 500 \text{ m}$

• $2,7 \text{ m}^2 = ? \text{ cm}^2$

Nói: $1 \text{ m}^2 = 10 000 \text{ cm}^2$

$2,7 \text{ m}^2 = 2,7 \times 10 000 \text{ cm}^2 = 27 000 \text{ cm}^2$

Viết: $2,7 \text{ m}^2 = 27 000 \text{ cm}^2$

...

Bài 4:

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài và cách thực hiện.

a) HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính, so sánh** giá trị của các biểu thức.

– HS (nhóm bốn) thực hiện (mỗi HS/biểu thức).

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát: $a \times (b + c) = a \times b + a \times c$ (Vài HS lặp lại.)

$a \times (b - c) = a \times b - a \times c$ (Vài HS lặp lại.)

Quy tắc nhân một số với một tổng (hoặc một hiệu) với các số thập phân cũng tương tự như với các số tự nhiên. Ta có thể áp dụng quy tắc để tính toán thuận tiện.

b) Cách thức tiến hành tương tự câu a.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

$$\begin{aligned}0,92 \times 4,2 + 0,92 \times 5,8 &= 0,92 \times (4,2 + 5,8) \\ &= 0,92 \times 10 = 9,2\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}7,3 \times 1,6 - 7,3 \times 0,6 &= 7,3 \times (1,6 - 0,6) \\ &= 7,3 \times 1 = 7,3\end{aligned}$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

a) $1,2 \times 0,7 = 0,84$

$$0,84 \text{ km}^2 = 84 \text{ ha}$$

Diện tích vùng trồng lúa là 84 ha.

b) $6,2 \times 84 = 520,8$

Sản lượng lúa của cả vùng là 520,8 tấn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ:

a) Diện tích hình chữ nhật = Dài \times Rộng (cùng đơn vị đo) \rightarrow Phép nhân $\rightarrow 1,2 \times 0,7$.

b) 1 ha: 6,2 tấn

84 ha: ?. tấn \longrightarrow Gấp 6,2 tấn lên 84 lần \longrightarrow Lấy 6,2 tấn \times 84.

...

Bài 35. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia số thập phân cho số tự nhiên.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến chia số thập phân cho số tự nhiên.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để giúp HS ôn lại:

+ Quy trình chia: Đặt tính – bắt số – chia – nhân – trừ – hạ;

(Ước lượng thương – thử – chọn.)

- + Cách đặt tính;
- + Thứ tự tính khi thực hiện chia: Từ trái sang phải;
- + Chia một phân số cho một số tự nhiên.

GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có ghi) tình huống Khởi động lên cho HS đọc.

Cắt sợi dây 4,5 m thành 3 đoạn dây dài bằng nhau.
Hỏi mỗi đoạn dây dài bao nhiêu mét?



4,5 : 3

→ Hình thành phép chia: $4,5 : 3 = ?$

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia một số thập phân cho một số tự nhiên

1. Ví dụ 1: Phép chia $4,5 : 3 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV nêu vấn đề $4,5 : 3 = ?$

+ HS (nhóm đôi) **nhận biết** các cách có thể thực hiện:

- Chuyển số thập phân thành phân số thập phân rồi thực hiện phép chia phân số cho số tự nhiên, viết kết quả thành số thập phân.

- HS cũng có thể đổi đơn vị, chuyển về chia hai số tự nhiên.

...

+ HS **thảo luận**: Thực hiện phép chia.

+ Sửa bài, HS trình bày cách làm → GV hệ thống lại cách làm như SGK và giới thiệu cách đặt tính và tính → Cả lớp làm lại (vào bảng con) theo hướng dẫn của GV.

+ **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.

+ **Tính**: Từ trái sang phải → Chia phần nguyên trước, phần thập phân sau.

4 chia 3 được 1, viết 1;

1 nhân 3 bằng 3; 4 trừ 3 bằng 1, viết 1.

Viết dấu phẩy vào **thương** vừa tìm được (bên phải số 1).

Hạ 5, được 15; 15 chia 3 được 5, viết 5;

5 nhân 3 bằng 15, 15 trừ 15 bằng 0, viết 0.

$$4,5 : 3 = 1,5$$

$$\begin{array}{r} 4,5 \quad | \quad 3 \\ 15 \quad | \quad 1,5 \\ 0 \end{array}$$

+ GV hướng dẫn HS thử lại ($1,5 \times 3 = 4,5$).

2. Ví dụ 2: Phép chia $3,6 : 15 = ?$

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**

→ Thực hiện theo quy trình

→ Thực hiện cá nhân (vào bảng con).

- Vài nhóm **trình bày** (Có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn) → Cả lớp làm lại (vào bảng con) theo hướng dẫn của GV.

+ **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.

+ **Tính** (từ trái sang phải):

3 **chia** 15 không được, viết 0;

0 **nhân** 15 bằng 0; 3 trừ 0 bằng 3, viết 3.

Viết dấu phẩy vào **thương** vừa tìm được (**bên phải** số 0).

Hạ 6, được 36; 36 chia 15

→ Ước lượng: $40 : 20$ được 2; $15 \times 2 = 30$ → 36 **chia** 15 được 2, viết 2;

2 **nhân** 5 bằng 10; 16 **trừ** 10 bằng 6, viết 6 nhớ 1;

2 **nhân** 1 bằng 2, thêm 1 bằng 3; 3 **trừ** 3 bằng 0.

• **Thêm 0 vào bên phải số dư 6**, được 60; 60 chia 15

→ Ước lượng: $60 : 20 = 3$; $15 \times 3 = 45$ → Phải tăng thương thành 4 ($15 \times 4 = 60$)

→ 60 **chia** 15 được 4, viết 4;

4 **nhân** 5 bằng 20; 20 trừ 20 bằng 0, viết 0, nhớ 2;

4 **nhân** 1 bằng 4, thêm 2 bằng 6; 6 trừ 6 bằng 0.

$$3,6 : 15 = 0,24$$

– GV hướng dẫn HS thử lại: $0,24 \times 15 = 3,6$.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia số thập phân cho số tự nhiên, cần lưu ý điều gì? (Thứ tự thực hiện phép chia: **Chia phần nguyên** → **Viết dấu phẩy** → **Chia phần thập phân**.)

Muốn chia số thập phân cho số tự nhiên ta làm sao?

Muốn chia một số thập phân cho một số tự nhiên ta làm như sau:

- **Đặt tính** và **tính** như chia hai số tự nhiên.
- **Chia phần nguyên** của số bị chia cho số chia.
- **Viết dấu phẩy** vào bên phải thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên ở phần thập phân của số bị chia để tiếp tục chia.

• **Tiếp tục chia** với từng chữ số ở phần thập phân của số bị chia.

Lưu ý: Nếu phép chia còn dư, ta có thể viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia.

– GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS thực hiện (cá nhân) trên bảng con.

– Khi sửa bài, HS nói cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.

+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính → Dấu phẩy ở thương đặt đúng vào vị trí thích hợp.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

$$\begin{array}{r} 3,6 \quad | \quad 15 \\ 3 \quad 6 \quad | \quad 0,24 \\ \hline 60 \\ 0 \end{array}$$

Bài giải

$$5,25 : 3 = 1,75$$

Trung bình mỗi con gà cân nặng 1,75 kg.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 3 con gà: 5,25 kg

1 con gà: .?. kg

→ Giảm 5,25 kg đi 3 lần → Lấy 5,25 kg : 3.

Bài 36. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN MÀ THƯƠNG LÀ MỘT SỐ THẬP PHẦN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là một số thập phân.

– Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn” để giúp HS ôn lại:

+ Viết số tự nhiên dưới dạng số thập phân.

+ Chia số thập phân cho số tự nhiên cần lưu ý những gì?

GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có ghi) tình huống phần Khởi động lên cho HS đọc.

Đố con: Tại sao chia đều
6 kg bột thành 4 phần,
mỗi phần được 1,5 kg?

Con viết kết quả dưới dạng phân số
thập phân rồi chuyển về số thập phân.

Em có thể viết thành $6 : 4$
rồi đặt tính.



→ Hình thành phép chia: $6 : 4 = ?$

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là một số thập phân

Ví dụ 1: Phép chia $6 : 4 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV nêu vấn đề $6 : 4 = ?$

- + Tìm cách chuyển về phép chia số thập phân đã học.
- + HS (nhóm đôi) **nhận biết** cách có thể thực hiện:
Chuyển số tự nhiên thành số thập phân ($6 = 6,0$) rồi chia như chia một số thập phân ($6,0$) cho một số tự nhiên (4).
(HS cũng có thể thực hiện theo các cách khác.)
- + HS **thảo luận**: Thực hiện phép chia.
- + Sửa bài, HS **trình bày** cách làm → GV hệ thống lại cách làm như SGK → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.
- + **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.
- + **Tính** (từ trái sang phải):
 - **6 chia 4** được 1, viết 1;
1 **nhân 4** bằng 4; 6 **trừ 4** bằng 2, viết 2.
 - **Viết dấu phẩy** vào **thương** vừa tìm được (**bên phải số 1**), **viết thêm 0** vào bên phải 2, được 20.
20 **chia 4** được 5, viết 5;
5 **nhân 4** bằng 20; 20 **trừ 20** bằng 0, viết 0.
 $6 : 4 = 1,5$
- + GV hướng dẫn HS thử lại ($1,5 \times 4 = 6$).

Ví dụ 2: Phép chia $29 : 25 = ?$

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**
→ Thực hiện theo quy trình
→ Thực hiện cá nhân (bảng con).
- Vài nhóm **trình bày** (Có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → Tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn) → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.
- + **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.
- + **Tính** (từ trái sang phải):
 - **29 chia 25** được 1, viết 1;
1 **nhân 25** bằng 25; 29 **trừ 25** bằng 4, viết 4.
 - **Viết dấu phẩy** vào **thương** vừa tìm được (**bên phải số 1**), **viết thêm 0** vào bên phải 4, được 40.
40 **chia 25** được 1, viết 1;
1 **nhân 5** bằng 5; 10 **trừ 5** bằng 5, viết 5 nhớ 1;
1 **nhân 2** bằng 2, thêm 1 bằng 3; 4 **trừ 3** bằng 1, viết 1.
 - **Viết thêm 0** vào bên phải 15, được 150; 150 **chia 25**
→ Ước lượng: $150 : 30 = 5$; $25 \times 5 = 125$ → Phải tăng thương thành 6 ($25 \times 6 = 150$)
→ 150 **chia 25** được 6, viết 6;
6 **nhân 5** bằng 30; 30 **trừ 30** bằng 0, viết 0, nhớ 3;
6 **nhân 2** bằng 12, thêm 3 bằng 15; 15 **trừ 15** bằng 0, viết 0.
 $29 : 25 = 1,16$
- GV hướng dẫn HS thử lại: $1,16 \times 25 = 29$.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là một số thập phân, cần lưu ý điều gì? (Khi chia còn dư → **Viết dấu phẩy** vào bên phải thương → **Viết thêm** một chữ số 0 vào bên phải số dư → Chia tiếp.)

Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, muốn chia tiếp ta làm sao?

Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, muốn chia tiếp ta làm như sau:

- **Viết dấu phẩy** vào bên phải thương.
- **Viết thêm một chữ số 0** vào bên phải số dư rồi chia tiếp.
- **Nếu còn dư nữa, ta lại viết thêm một chữ số 0** vào bên phải số dư rồi chia tiếp.

Lưu ý: Chia số tự nhiên còn dư → Ta có thể viết thêm một chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia và cứ như thế.

– GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý:

- + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.
- + GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính → Dấu phẩy ở thương đặt đúng vào vị trí thích hợp.

Bài 2:

- HS **thực hiện** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS **giải thích**.

$$\frac{5}{8} = 5 : 8 = 0,625$$

Ví dụ: Viết phân số $\frac{5}{8}$ dưới dạng phép chia, sau đó thực hiện phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên.

(GV có thể giới thiệu: $\frac{5}{8} = \frac{5 \times 125}{8 \times 125} = \frac{625}{1000} = 0,625$.)

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$1 : 4 = 0,25$$

Làm một cái bánh hết 0,25 kg bột.

$$0,25 \times 6 = 1,5$$

Làm 6 cái bánh như thế hết 1,5 kg bột.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 4 cái bánh: 1 kg

6 cái bánh: ?. kg

Đây là bài toán liên quan đến rút về đơn vị.

- Bước 1: Rút về đơn vị → Tính khối lượng bột dùng để làm 1 cái bánh;
- Bước 2: Tính khối lượng bột dùng để làm 4 cái bánh.

Bài 37. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO 10; 100; 1 000; ... CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO 0,1; 0,01; 0,001; ... (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tính nhẩm: Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ...; chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001; ...
- Nhận biết sự liên quan giữa các phép chia trên với phép nhân với 0,1; 0,01; ...
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”.

GV nói: 320 chia cho 10 → HS viết và đọc: $320 : 10 = 32$

→ GV viết lên bảng lớp: $320 : 10 = 32,0$.

GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh phần Khởi động.



→ HS quan sát và viết phép tính: $1,15 : 10 = ?$

→ HS dự đoán kết quả, thử lại bằng phép nhân

$$1,15 : 10 = 0,115 \quad (0,115 \times 10 = 1,15)$$

→ Nếu cần, cho HS tham khảo cách đặt tính để tăng tính thuyết phục

→ GV viết bảng $1,15 : 10 = 0,115$

→ Giới thiệu bài mới.

$$\begin{array}{r} 1,15 \quad | \quad 10 \\ \hline 15 \quad | \quad 0,115 \\ 50 \\ 0 \end{array}$$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ...; Chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001; ...

a) Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ...

Có thể tiến hành theo cách sau: GV dẫn dắt, HS thực hiện theo yêu cầu, GV thao tác trên bảng lớp.

– HS quan sát các phép chia GV đã ghi nhận trên bảng lớp trong phần Khởi động:

$$320 : 10 = 32,0$$

$$1,15 : 10 = 0,115$$

Số bị chia và thương khác nhau ở điểm nào? (Vị trí dấu phẩy → Dời sang bên trái một chữ số.)

→ Khi chia một số thập phân cho 10, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một chữ số.)

– GV nêu vấn đề: $1,15 : 100 = ?$

GV: Không thực hiện phép tính, em nói nhanh kết quả phép chia này → Dùng phép nhân để thử lại.

HS (nhóm đôi) thảo luận nói kết quả phép chia.

Ví dụ: $1,15 : 100 = 0,0115$ (Thử lại: $0,0115 \times 100 = 1,15 \rightarrow$ Đúng.)

→ Khi chia một số thập phân cho 100, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái hai chữ số.)

– GV vấn đáp để rút ra kết luận:

• Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái lần lượt một; hai; ba; ... chữ số.

b) Chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001; ...

– GV giao việc: $1,2 : 5 = ?$

$$86,4 : 20 = ?$$

$$2,4 : 10 = ?$$

$$43,2 : 10 = ?$$

– HS (nhóm bốn) thảo luận (mỗi nhóm/cặp biểu thức), thực hiện các phép chia → So sánh kết quả → GV giúp HS nhận biết: Khi nhân (hay chia) cả số bị chia và số chia với (cho) cùng một số khác 0 thì thương không thay đổi → Tương tự như tính chất cơ bản của phân số.

– GV nêu từng phép tính → HS quan sát và trả lời theo hướng dẫn của GV (Làm sao để chuyển về phép chia cho 1?)

$$7,2 : 0,1 = 72 : 1 = 72$$

$$7,2 : 0,01 = 720 : 1 = 720$$

→ GV dùng phấn màu tô vào dấu phẩy và các chữ số

$$7,2 : 0,1 = 72,0$$

$$7,2 : 0,01 = 720,0$$

→ Khi chia một số thập phân cho 0,1; 0,01, ta làm sao cho nhanh? (Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải một hoặc hai chữ số.)

– GV nêu vấn đề: $7,2 : 0,001 = ?$

GV: Không thực hiện phép tính, em tìm nhanh kết quả phép nhân này bằng cách nào? (Chuyển dấu phẩy sang bên phải ba chữ số.)

$$7,2 : 0,001 = 7200$$

→ Kiểm tra kết quả ($7200 \times 0,001 = 7,2$).

- GV vấn đáp để rút ra kết luận:
- Muốn chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải lần lượt một; hai; ba; ... chữ số.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân, viết kết quả trên bảng con, chia sẻ nhóm ba.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

$$b) 8 : 0,001 = 8000$$

Chia 8 cho 0,001 nên **chuyển** dấu phẩy của số đó sang bên phải ba chữ số thì được thương là 8**000**.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói cách làm.

A - L

B - M

C - K

Ví dụ: Các biểu thức đều có một thành phần của phép tính là 742,5 → Tìm cách thực hiện giống nhau → Cho kết quả bằng nhau.

$$A: 742,5 : 10 \rightarrow \text{Chuyển dấu phẩy sang trái một chữ số;}$$

$$L: 742,5 \times 0,1 \rightarrow \text{Chuyển dấu phẩy sang trái một chữ số}$$

$$\rightarrow A = L = 74,25$$

...

- Sau đó, GV giúp HS nhận biết:
- + Chia một số cho 10 cũng là nhân số đó với 0,1;
- + Chia một số cho 0,1 cũng là nhân số đó với 10.

Bài 38. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kĩ năng liên quan đến tính nhẩm: Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ...; Chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đổi đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng các đơn vị đo độ dài, diện tích.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách thực hiện phép chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... hay cho 0,1; 0,01; 0,001;

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1 và Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** việc cần làm: **Tính nhẩm**.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS viết kết quả vào bảng con.
+ GV cũng có thể tổ chức theo phương pháp mảnh ghép.

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu:
- a) **Giải thích** tại sao khi đổi đơn vị đo, có thể chuyển dấu phẩy.
- b) **Số?**

- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện:
 - $100 \text{ cm} = 1 \text{ m}$ → Chuyển dấu phẩy sang bên trái hai chữ số;
 - $10\,000 \text{ cm}^2 = 1 \text{ m}^2$ → Chuyển dấu phẩy sang bên trái bốn chữ số.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

$8,2 \text{ cm} = 0,82 \text{ dm}$ → Vì $10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$ nên khi đổi đơn vị đo từ xăng-ti-mét sang đề-xi-mét, ta chuyển dấu phẩy sang bên trái một chữ số.

...

- GV có thể giúp HS hệ thống lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo:

m	dm	cm	mm
1 m	1 dm	1 cm	1 mm
= 10 dm	= 10 cm	= 10 mm	
= 100 cm	= 100 mm		
= 1000 mm			

tấn	tạ	yến	kg
1 tấn	1 tạ	1 yến	1 kg
= 10 tạ	= 10 yến	= 10 kg	
= 100 yến	= 100 kg		
= 1000 kg			

m^2	dm^2	cm^2	mm^2
$1 m^2$ $= 100 dm^2$ $= 10000 cm^2$ $= 1000000 mm^2$	$1 dm^2$ $= 100 cm^2$ $= 10000 mm^2$	$1 cm^2$ $= 100 mm^2$	$1 mm^2$

Bài 4:

- Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.
 - HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.
 - GV hệ thống lại thứ tự tính khi biểu thức chỉ có phép chia: Thực hiện từ trái sang phải.
- Lưu ý:* HS cũng có thể tính bằng cách khác, đúng thì chấp nhận.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
 - HS **thực hiện** cá nhân.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.
- a) Mỗi xã nhận được 0,75 tấn gạo (vì $7,5 \text{ tấn} : 10 = 0,75 \text{ tấn}$).
- b) Mỗi phần quà có 7,5 kg gạo (vì $0,75 \text{ tấn} : 100 = 0,0075 \text{ tấn}$ và $0,0075 \text{ tấn} = 7,5 \text{ kg}$).
- ...

Bài 39. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN
(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân.
- Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn”.
- Khi nhân (hay chia) cả số bị chia và số chia với (cho) cùng một số (khác 0) thì tích (hay thương) thế nào?
- GV đọc phép tính, nói yêu cầu → HS thực hiện vào bảng con.

Ví dụ:

• GV nói: 28 chia cho 5; nhân cả số bị chia và số chia với 2 rồi tính

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{HS viết vào bảng con: } 28 : 5 &= (28 \times 2) : (5 \times 2) \\ &= 56 : 10 = 5,6 \end{aligned}$$

• GV nói: 28 chia cho 0,2; nhân cả số bị chia và số chia với 10 rồi tính

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{HS viết vào bảng con: } 28 : 0,2 &= (28 \times 10) : (0,2 \times 10) \\ &= 280 : 2 = 140 \end{aligned}$$

...

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh phần Khởi động



→ HS quan sát và viết phép tính: $2 : 0,5 = ?$

→ HS có thể giới thiệu vài cách tính khác nhau. Ví dụ: Nhân cả số bị chia và số chia với 2 (hoặc 4, hoặc 10, ...) → HS trình bày

→ GV chọn cách tính thích hợp (nhân với 10), ghi bảng lớp:

$$\begin{aligned} 2 : 0,5 &= (2 \times 10) : (0,5 \times 10) \\ &= 20 : 5 \\ &= 4 \end{aligned}$$

→ GV giới thiệu bài mới: Việc đặt tính rồi tính sẽ thực hiện thế nào?

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia một số tự nhiên cho một số thập phân

Ví dụ 1: Phép chia $2 : 0,5 = ?$

– Có thể tiến hành theo cách sau: GV dẫn dắt và thao tác trên bảng lớp, HS thực hiện vào bảng con.

– GV nêu vấn đề: **Đặt tính rồi tính $2 : 0,5 = ?$**

+ **Đặt tính:** Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.

Đếm số chữ số ở phần thập phân của số chia → Phần thập phân của 0,5 có một chữ số

→ **Viết thêm** một chữ số 0 vào bên phải số bị chia (2) được 20.

Bỏ dấu phẩy ở số chia (0,5) được 5.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

Phép chia: $20 : 5$

20 **chia** 5 được 4, viết 4;

4 **nhân** 5 bằng 20; 20 **trừ** 20 bằng 0, viết 0.

+ GV hướng dẫn HS so sánh với kết quả ở phần Khởi động.

$$\begin{array}{r|l} 20 & 5 \\ 0 & 4 \end{array}$$

Ví dụ 2: Phép chia $12 : 0,75 = ?$

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**

→ Thực hiện theo quy trình

→ Thực hiện cá nhân (bảng con).

– Vài nhóm **trình bày** → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.

+ **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.

Đếm số chữ số ở phần thập phân của số chia → Phần thập phân của 0,75 có hai chữ số

→ **Viết thêm** hai chữ số 0 vào bên phải số bị chia (12) được 1 200.

Bỏ dấu phẩy ở số chia (0,75) được 75.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

Phép chia: $1\ 200 : 75$

120 **chia** 75 → Ước lượng: $120 : 80$ được 1;

tăng thương thành 2; $75 \times 2 = 150$

→ $120 : 75$ được 1, viết 1;

1 **nhân** 75 bằng 75; 120 **trừ** 75 bằng 45, viết 45.

Hạ 0, được 450, 450 chia 75

→ Ước lượng: $500 : 80$ được 6; $75 \times 6 = 450$ → 450 **chia** 75 được 6, viết 6;

6 **nhân** 5 bằng 30; 30 **trừ** 30 bằng 0, viết 0 nhớ 3;

6 **nhân** 7 bằng 42, thêm 3 bằng 45; 45 **trừ** 45 bằng 0, viết 0.

$$12 : 0,75 = 16$$

+ GV hướng dẫn HS thử lại ($16 \times 0,75 = 12$).

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân, cần lưu ý điều gì? (**Số chữ số 0** viết thêm vào bên phải số bị chia bằng với **số chữ số** ở phần thập phân của số chia.)

Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân, ta làm sao?

Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân, ta làm như sau:

- **Đếm** xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì **viết thêm** vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0.

- **Bỏ dấu phẩy** ở số chia rồi thực hiện phép chia như chia các số tự nhiên.

Lưu ý: Nếu phép chia còn dư, ta có thể viết **dấu phẩy** vào bên phải số thương và viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia.

– GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.

+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính → Số chữ số 0 được viết thêm vào số bị chia, dấu phẩy ở thương đặt đúng vào vị trí thích hợp (nếu có).

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.
 - HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức.
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.
 - GV hệ thống lại thứ tự tính khi biểu thức chỉ có phép chia: Thực hiện từ trái sang phải.
- Lưu ý:* HS cũng có thể tính bằng cách khác, đúng thì chấp nhận.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$9 : 1,5 = 6$$

9 kg gạo chia được 6 túi.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 1,5 kg: 1 túi

9 kg: .?. túi

→ Đây là bài toán liên quan đến việc chia theo nhóm → Chọn phép tính chia.

Bài 40. CHIA MỘT SỐ THẬP PHẦN CHO MỘT SỐ THẬP PHẦN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia hai số thập phân.
- Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn”.
- + Khi nhân (hay chia) cả số bị chia và số chia với (cho) cùng một số (khác 0) thì tích (hay thương) thế nào?
- + Nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100, ta làm sao cho nhanh?

- + Chia một số thập phân cho một số tự nhiên ta, cần lưu ý điều gì?
- + Chia một số tự nhiên cho một số thập phân ta cần lưu ý điều gì?
- GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh phần Khởi động.



- HS quan sát và viết phép tính: $4,24 : 1,6 = ?$
- HS chuyển về dạng phép chia cho số tự nhiên mà các em đã học.
- GV ghi trên bảng lớp

$$4,26 : 1,6 = (4,26 \times 10) : (1,6 \times 10)$$

$$= 42,6 : 16$$
- GV dẫn vào bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia một số thập phân cho một số thập phân

Ví dụ 1: Phép chia $4,24 : 1,6 = ?$

- GV nêu vấn đề: Đặt tính rồi tính $4,24 : 1,6 = ?$
- + HS **thảo luận**: Thực hiện phép chia.
- + Sửa bài, HS **trình bày** cách làm → GV hệ thống lại cách làm như SGK và giới thiệu cách đặt tính và tính → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.
- + **Đặt tính**: Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.
- Đếm** số chữ số ở phần thập phân của số chia → Phần thập phân của 1,6 có một chữ số
- **Chuyển** dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải một chữ số (4,24) được 42,4.
- (GV có thể giải thích: Vì $1,6 \times 10 = 16$ nên 4,24 cũng phải nhân với 10 → Khi nhân nhầm với 10, chuyển dấu phẩy sang phải một chữ số.)

Bỏ dấu phẩy ở số chia (1,6) được 16.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

Phép chia: $42,4 : 16$

- 42 **chia** 16 → Ước lượng: $40 : 20 = 2$; $16 \times 2 = 32$

→ $42 : 16$ được 2, viết 2;

2 **nhân** 6 bằng 12; 12 **trừ** 12 bằng 0, viết 0, nhớ 1;

2 **nhân** 1 bằng 2, thêm 1 bằng 3; 4 **trừ** 3 bằng 1, viết 1.

Viết dấu phẩy vào thương vừa tìm được (bên phải 2).

- **Hạ** 4, được 104; 104 chia 16

→ Ước lượng: $100 : 20$ được 5; $16 \times 5 = 80$ → Phải tăng thương thành 6 ($16 \times 6 = 96$)

→ 104 **chia** 16 được 6, viết 6;

6 **nhân** 6 bằng 36; 44 **trừ** 36 bằng 8, viết 8, nhớ 4;

6 **nhân** 1 bằng 6, thêm 4 bằng 10; 10 **trừ** 10 bằng 0, viết 0.

$$\begin{array}{r} 4,24 \quad | \quad 1,6 \\ 104 \quad | \quad 2,65 \\ 080 \\ 00 \end{array}$$

- **Thêm 0** vào bên phải số dư 8, được 80; 80 chia 16
- Ước lượng: $80 : 20 = 4$; $16 \times 4 = 64$ → Phải tăng thương thành 5 ($16 \times 5 = 80$)
- 80 **chia** 16 được 5, viết 5;
- 5 **nhân** 6 bằng 30; 30 trừ 30 bằng 0, viết 0, nhớ 3;
- 5 **nhân** 1 bằng 5, thêm 3 bằng 8; 8 trừ 8 bằng 0, viết 0.
- $4,24 : 1,6 = 2,65$
- + GV hướng dẫn HS thử lại ($2,65 \times 1,6 = 4,24$).

Ví dụ 2: Phép chia $6,3 : 0,42 = ?$

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**
- Thực hiện theo quy trình
- Thực hiện cá nhân (bảng con).
- Vài nhóm **trình bày** (có thể chọn các nhóm có kết quả khác nhau → tạo tình huống sư phạm → GV hướng dẫn) → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.

+ **Đặt tính:** Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải, kẻ các gạch dọc và ngang.

Đếm số chữ số ở phần thập phân của số chia → Phần thập phân của 0,42 có hai chữ số → **Chuyển** dấu phẩy của số bị chia sang phải hai chữ số (6,3) được 630.

Bỏ dấu phẩy ở số chia (0,42) được 42.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

Phép chia: $630 : 42$

- 63 **chia** 42 được 1, viết 1;
- 1 **nhân** 42 bằng 42; 63 **trừ** 42 bằng 21, viết 21.
- **Hạ** 0, được 210; 210 chia 42

→ Ước lượng: $200 : 40 = 5$; $42 \times 5 = 210$ → 210 **chia** 42 được 5, viết 5;

- 5 **nhân** 2 bằng 10; 10 **trừ** 10 bằng 0, viết 0, nhớ 1;
- 5 **nhân** 4 bằng 20, thêm 1 bằng 21; 21 **trừ** 21 bằng 0, viết 0.

$$6,3 : 0,42 = 15$$

+ GV hướng dẫn HS thử lại ($15 \times 0,42 = 6,3$).

- GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia hai số thập phân, cần lưu ý điều gì? (**Vị trí dấu phẩy của số bị chia.**)

Muốn chia số thập phân cho số thập phân, ta làm sao?

Muốn chia một số thập phân cho một số thập phân, ta làm như sau:

• **Đếm** xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì **chuyển** dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số.

• **Bỏ** dấu phẩy ở số chia rồi thực hiện phép chia như chia các số tự nhiên.

Lưu ý:

+ Nếu chữ số ở phần thập phân của số bị chia ít hơn số chữ số ở phần thập phân của số chia → Viết thêm chữ số 0.

+ Nếu phép chia còn dư, ta có thể viết **dấu phẩy** vào bên phải số thương và viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia.

- GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

$$\begin{array}{r} 6,30 \quad | \quad 0,42 \\ 210 \quad | \quad 15 \\ \hline 080 \\ 00 \end{array}$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện (cá nhân) trên bảng con.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý:

- + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.
- + GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính → Vị trí dấu phẩy ở số bị chia.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$7,8 : 0,52 = 15$$

Con thỏ cần nhảy 15 bước.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Ví dụ: 0,52 m: 1 bước

7,8 m: ?. bước

→ Đây là bài toán liên quan đến việc chia theo nhóm → Chọn phép tính chia.

Bài 41. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố một số kĩ năng liên quan đến chia hai số thập phân, tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần chưa biết.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến dung tích, độ dài, khối lượng, biểu đồ.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh biểu đồ mục Khám phá (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại:

- + Chia hai số thập phân;
- + Chia nhẩm cho 10; 100; 1 000; ...; cho 0,1; 0,01; 0,001; ...;
- + Thứ tự thực hiện các phép tính trong tính giá trị của biểu thức.

II. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS xác định yêu cầu của bài: **Đặt tính rồi tính.**
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV có thể cho HS lên bảng lớp sửa (mỗi HS/phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

- HS **nêu** lại những lưu ý khi làm loại bài này:

Đặt tính (*Lưu ý:* Số chữ số ở phần thập phân của số chia → Dấu phẩy ở số bị chia) – **Chia** (bắt chữ số, ước lượng thương, thử) – **Nhân** – **Trừ** (từng chữ số) – **Hạ**.

Chia phần nguyên trước → **Dấu phẩy** (vị trí đặt dấu phẩy ở thương) → **Chia phần thập phân.**

- Đặt tính cẩn thận (*Lưu ý:* Số chữ số ở phần thập phân của số chia → Dấu phẩy ở số bị chia).
- Tính: Chia từ trái sang phải (Chia phần nguyên trước → Đặt dấu phẩy ở thương → Chia phần thập phân).

Nếu chia còn dư → Ta có thể viết thêm một chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia và cứ như thế.

- GV nên hệ thống hoá cách thử lại:
 - + Kiểm tra các chữ số có đúng như đề bài.
 - + Kiểm tra cách tính.
 - + Kiểm tra kết quả, có thể dựa vào mối quan hệ giữa các phép tính nhân và chia, chú ý phép chia có dư.

Lưu ý:

- + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.
- + GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính → Dấu phẩy ở thương đặt đúng vào vị trí thích hợp.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** việc cần làm: **Tính nhẩm.**
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS viết kết quả vào bảng con, khuyến khích HS giải thích cách làm.

Bài 3:

- HS (nhóm sáu) **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách thực hiện: **Tính** giá trị của mỗi biểu thức (kết quả của mỗi biểu thức) rồi **so sánh** các giá trị để **tìm** các biểu thức có giá trị bằng nhau.

- Mỗi HS **thực hiện** một phép tính rồi **chia sẻ** nhóm sáu. Cả nhóm **thống nhất** cách chọn các biểu thức có giá trị bằng nhau.

A – M B – K C – L

- Sửa bài, HS thi đua **nối** các biểu thức có giá trị bằng nhau (trên bảng lớp), khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ:

$$6 : 0,5 = 12 \quad \rightarrow \text{M: } 6 \times 2 = 12$$

$$\text{Hoặc: } 6 : 0,5 = 6 : \frac{1}{2} = 6 \times 2$$

...

Lưu ý: HS có nhiều cách giải thích khác nhau.

Bài 4:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: **Số?**

– HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện:

$$0,1 = \frac{1}{10} \rightarrow \text{Một số chia cho } \frac{1}{10}$$

$$\rightarrow \text{Lấy số đó nhân với phân số đảo ngược là } \frac{10}{1} \rightarrow \text{Lấy số đó nhân với 10.}$$

...

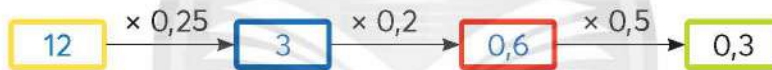
– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 5:

– HS xác định câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Chọn số thích hợp để thay vào .?..**

– HS làm bài cá nhân.



– Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày bài làm (có giải thích cách làm: tìm thừa số chưa biết thông qua các thành phần đã biết).

Ví dụ: Lấy tích (0,3) chia cho thừa số đã biết (0,5) ta tìm được thừa số kia (0,6).

Nếu HS quên quy tắc, GV hướng dẫn HS dùng một phép tính đơn giản để nhớ lại cách làm.

Ví dụ: $\uparrow \times 9 = 27$



$$27 : 9 = 3$$

$3 \times \uparrow = 27$



$$27 : 3 = 9$$

...

Bài 6:

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.

– GV hệ thống lại thứ tự tính khi biểu thức:

+ Chỉ có phép tính nhân, chia: Thực hiện từ trái sang phải.

+ Có các phép tính cộng, trừ và nhân, chia: Thực hiện các phép tính nhân, chia trước, các phép tính cộng, trừ sau.

+ Có dấu ngoặc đơn: Thực hiện các phép tính trong ngoặc trước.

Lưu ý: HS cũng có thể tính và giải thích bằng các cách khác, đúng thì chấp nhận.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Bài giải

$$36 : 0,75 = 48$$

36 l dầu rót được 48 chai dầu.

$$48 : 6 = 8$$

Cần 8 hộp để đựng hết số dầu đó.

...

Bài 8:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài mẫu, **xác định** yêu cầu: Tìm số dư; Thử lại.
- HS **nhận biết** cách tìm số dư: Xác định theo hàng → Chữ số 1 ở số dư thuộc hàng phần trăm → Hàng phần mười và hàng đơn vị đều là chữ số 0 → Số dư là 0,01.
- HS **thực hiện** (cá nhân) vào bảng con, rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

$$0,15 \times 24 + 0,23 = 3,83$$

Ví dụ: Số dư là 0,23 (vì chữ số 2 thuộc hàng phần mười, chữ số 3 thuộc hàng phần trăm và hàng đơn vị là chữ số 0).

Thử lại: thương \times số chia + số dư = số bị chia.

...

Bài 9: Thực hiện tương tự Bài 7.

- HS **xác định** bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.
- HS thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách chọn phép tính.

Bài giải

$$20 : 1,6 = 12 \text{ (dư } 0,8)$$

May được nhiều nhất 12 cái áo và còn thừa 0,8 m vải.

Thử thách

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu: Tìm số thích hợp thay vào **?.?**
- Thảo luận cách thực hiện.

Tóm tắt: 0,9 kg: 1 chai

1 tấn: ? chai (làm tròn đến hàng đơn vị)

- Các nhóm **thực hiện**.
- Sửa bài, vài nhóm nói kết quả và trình bày cách làm.

Bài giải

$$1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$$

$$1000 : 0,9 = 1111 \text{ (dư } 0,1)$$

Cần khoảng 1111 chai.

Khám phá

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) biểu đồ lên cho HS quan sát, **khuyến khích** HS **nói** cách làm (có thể chỉ vào biểu đồ).

Số cần tìm là: 1 062,05.

Ví dụ:

HS vừa nói vừa chỉ vào biểu đồ:

Năm 2015: Sản xuất 966,1 nghìn tấn; Năm 2016: Sản xuất 1 034,7 nghìn tấn;

Năm 2017: Sản xuất 1 078,6 nghìn tấn; Năm 2018: Sản xuất 1 168,8 nghìn tấn.

$(966,1 + 1 034,7 + 1 078,6 + 1 168,8) : 4 = 1 062,05$

Trung bình mỗi năm nước ta sản xuất được 1 062,05 nghìn tấn.)

...

Bài 42. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hành và trải nghiệm giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống liên quan đến các kiến thức và kỹ năng:

- + Các bài toán: quan hệ phụ thuộc, tìm hai số biết tổng và tỉ số của chúng;
- + Chia số thập phân;
- + Cân.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV và HS: 1 kg thóc giống, cân đồng hồ (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Thực hành, luyện tập

GV vẫn đáp giúp HS ôn lại:

- + Các bài toán về quan hệ phụ thuộc, tìm hai số biết tổng và tỉ số của chúng;
- + Cách chia hai số thập phân.

III. Vận dụng, trải nghiệm

HS hoạt động theo nhóm bốn (hoặc nhóm sáu).

1. Nhiệm vụ

HS đọc kĩ nội dung, nhận biết do diện tích gieo mạ và khối lượng lúa giống có quan hệ phụ thuộc nên khối lượng lúa trên mảnh đất thứ hai gấp rưỡi khối lượng lúa trên mảnh đất thứ nhất.

2. Chuẩn bị

Các nhóm đã chuẩn bị theo yêu cầu.

3. Thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc.

Bước 1: Tìm khối lượng của từng phần lúa

1 kg hạt lúa chia thành 2 phần không bằng nhau → Phần này gấp rưỡi phần kia → Phần nhiều bằng $\frac{3}{2}$ phần ít → Dạng toán: Bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó → Tính khối lượng lúa mỗi phần.

Bước 2: GV tổ chức cho HS luân phiên cân để tách lúa giống thành 2 phần như yêu cầu (GV giúp HS trong tổ sắp xếp thứ tự cho các bạn cân.)

Bước 3: Tổng kết

HS các nhóm lần lượt trình bày trước lớp các việc nhóm đã tiến hành → Cả lớp nhận xét, bổ sung (nếu cần) → GV hệ thống, đánh giá công việc của từng nhóm.

...

Chân trời sáng tạo

3. HÌNH TAM GIÁC, HÌNH THANG, HÌNH TRÒN

Bài 43. HÌNH TAM GIÁC

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết một số loại tam giác. Nhận biết đường cao của tam giác.
- Vẽ được đường cao của hình tam giác.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình vẽ hình tam giác có trong bài.

HS: Ê-ke, Vở bài tập hoặc Phiếu giao việc.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- Từ nội dung các bóng nói, GV giới thiệu bài.

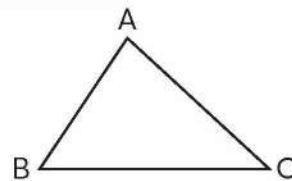
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Hình tam giác

- HS quan sát hình tam giác, GV gợi ý để HS đọc tên và nói về một số yếu tố cơ bản của hình tam giác.

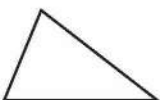
Hình tam giác ABC có:

- + Ba đỉnh (A, B, C).
- + Ba cạnh (AB, BC, CA).
- + Ba góc (góc đỉnh A, góc đỉnh B, góc đỉnh C).



2. Phân loại các hình tam giác

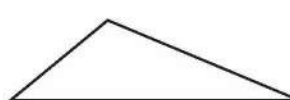
Hình 1



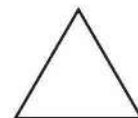
Hình 2



Hình 3



Hình 4

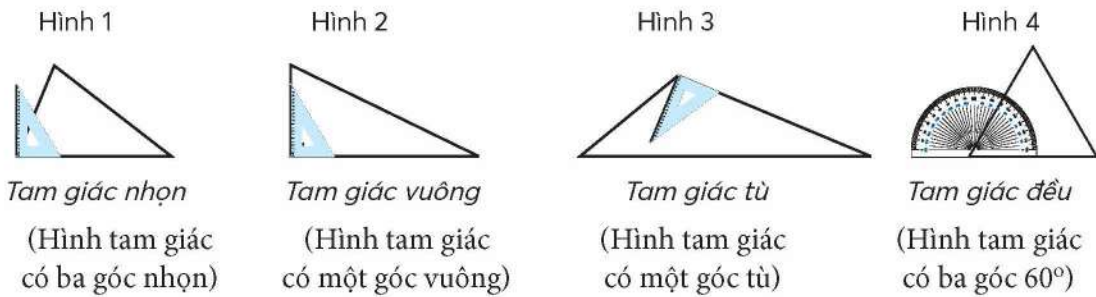


- HS hoạt động nhóm đôi, mỗi nhóm chỉ quan sát một hình để trả lời câu hỏi: Mỗi góc của tam giác là loại góc gì? (Vuông, nhọn hay tù?)

- GV dùng ê-ke kiểm tra với Hình 1, Hình 2, Hình 3 và dùng thước đo góc với Hình 4 (vẽ kí hiệu góc vuông như ở Hình 2).

Hình 1: GV nói “Hình tam giác có ba góc nhọn, ta nói đây là Tam giác nhọn”, GV viết *Tam giác nhọn* dưới Hình 1.

Thực hiện tương tự với Hình 2, 3, 4.



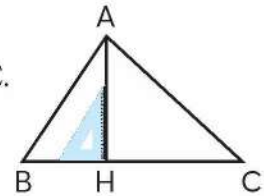
3. Đáy và đường cao

GV vừa vẽ vừa nói:

Trong tam giác ABC, ta vẽ đoạn thẳng AH vuông góc với cạnh BC.

Khi đó, BC gọi là *đáy*, AH là *đường cao* ứng với đáy BC.

Độ dài AH là *chiều cao*.



4. Vẽ đường cao của hình tam giác

GV hướng dẫn và vẽ từng bước ở mỗi ví dụ, HS vẽ theo trong Phiếu học tập hoặc vở bài tập.

(Lưu ý cách đặt ê-ke, chẳng hạn: Trong Ví dụ 1, một cạnh góc vuông của ê-ke trùng với đáy LN, cạnh góc vuông còn lại đi qua điểm M.)

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: Quan sát hình → Nêu tên (chẳng hạn: tam giác ABC), nêu các cạnh, các góc, nhận biết loại tam giác.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi (nếu cần thì sử dụng ê-ke, thước đo góc).

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** rành mạch.

Ví dụ:

- Tam giác ABC có ba cạnh là AB, BC, CA; ba góc: góc đỉnh A, góc đỉnh B, góc đỉnh C.
- Tam giác ABC là tam giác vuông vì có góc đỉnh C là góc vuông.

...

HS nhận xét: Ba cạnh của tam giác đều bằng nhau.

Bài 2:

– HS **nhận biết** cách thực hiện:

+ Nêu tên tam giác.

+ Dựa vào hình ảnh ê-ke, nêu tên đường cao rồi nêu tên đáy.

Lưu ý: Trong tam giác DEG, đường cao là DE hoặc GE.

Bài 3:

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài.

Chẳng hạn: Tam giác ABC.

Đường cao tương ứng với đáy nào? (BC)

→ Đường cao xuất phát từ đỉnh nào? (Đỉnh A)

→ Đường cao liên quan gì với đáy BC? (Vuông góc với BC)

→ Dùng đầu ngón tay vạch một đường tượng trưng cho đường cao ứng với đáy BC.

– HS vẽ đường cao. HS quan sát các bước vẽ đường cao ở phần Cùng học rồi thực hiện.

Khám phá

GV có thể giao việc để HS chuẩn bị ở nhà (chuẩn bị cho Bài 44).

Bài 44. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được cách hình thành quy tắc và công thức tính diện tích hình tam giác.
- Tính được diện tích hình tam giác biết độ dài đáy và chiều cao tương ứng.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích tam giác.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hai miếng bìa hình tam giác có màu sắc khác nhau, hình dạng các miếng bìa như phần Cùng học, kích thước: đáy 6 dm, chiều cao 4 dm; một cái kéo.

HS: Hai miếng bìa hình tam giác có màu sắc khác nhau, kích thước như phần Cùng học; kéo thủ công; giấy thủ công cho mục Khám phá.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– GV tổ chức cho học sinh chơi trò chơi “Cô bảo”.

GV: Cô bảo! Cô bảo!

HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Viết công thức tính diện tích S của hình chữ nhật có chiều dài là a , chiều rộng là b (cùng đơn vị đo).

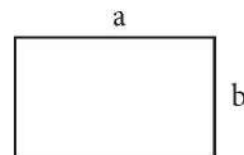
HS: $S = a \times b$.

– HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, phân tích các bóng nói (từ trái sang phải)

→ GV giới thiệu nội dung bài.

Xây dựng công thức và quy tắc tính diện tích hình tam giác.

Tính được diện tích hình tam giác khi biết độ dài đáy và chiều cao tương ứng.



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Tìm hiểu cách tính diện tích hình tam giác

– GV nêu ví dụ (có hình vẽ minh họa).

Tính diện tích hình tam giác, biết:

độ dài đáy là 6 cm,

chiều cao là 4 cm.

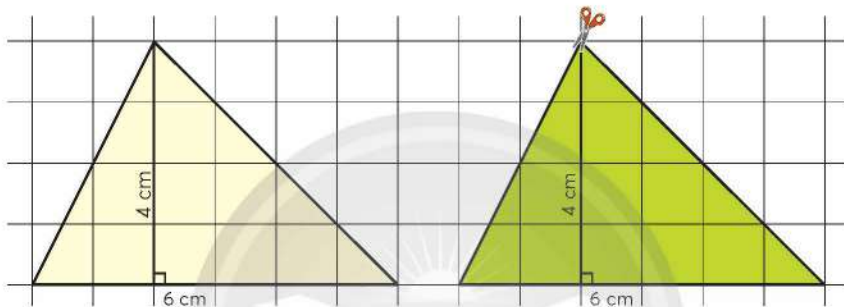
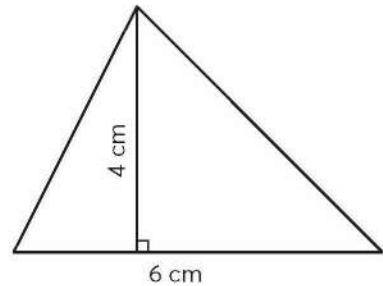
(GV giải thích hình vẽ được phóng lớn để dễ quan sát.)

– GV đặt vấn đề: Dựa vào công thức tính diện tích hình chữ nhật, xây dựng công thức tính diện tích hình tam giác.

– GV giao việc.

Sử dụng hai miếng bìa hình tam giác đã chuẩn bị.

→ Cắt một miếng bìa thành hai mảnh rồi ghép với hình còn lại để được một hình chữ nhật



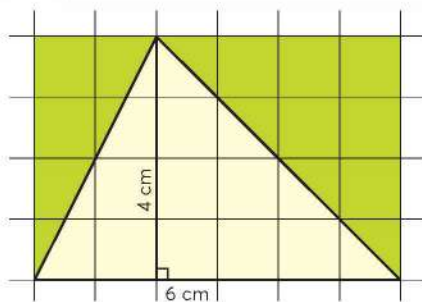
→ So sánh diện tích hình tam giác với diện tích hình chữ nhật ghép được

→ Viết phép tính tìm diện tích hình chữ nhật

→ Viết phép tính tìm diện tích hình tam giác.

– HS **thực hiện** nhóm đôi rồi trình bày trước lớp.

– GV hệ thống lại.



$$\frac{6 \times 4}{2} = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$

2. Cách tính diện tích hình tam giác

– GV hướng dẫn để HS nhận biết các số đo (6 và 4) trong phép tính rồi giúp các em nêu quy tắc tính diện tích hình tam giác.

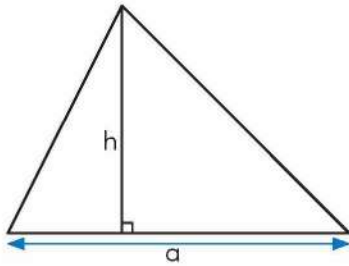
→ Độ dài đáy

→ Chiều cao

$$\frac{6 \times 4}{2} = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao tương ứng (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

- GV hướng dẫn HS viết công thức tính diện tích hình tam giác.



$$S = \frac{a \times h}{2}$$

(S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao)

- HS ghi nhớ quy tắc và công thức tính diện tích hình tam giác.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: Số đo độ dài đáy và chiều cao tương ứng của mỗi hình tam giác.

- HS **làm** bài cá nhân.

- Khi sửa bài, GV lưu ý HS có thể trình bày:

Ví dụ:

a) $\frac{14 \times 9}{2} = 63 \text{ (cm}^2\text{)}$ hay $14 \times 9 : 2 = 63 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Bài 2:

GV lưu ý HS độ dài đáy và chiều cao tương ứng phải cùng đơn vị đo.

HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

Bài 3:

- HS **nhận biết** các kí hiệu a, h.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm bốn.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **vận dụng** quy tắc tính diện tích hình tam giác để thực hiện.

- Sửa bài.

Bài giải

$$\frac{12 \times 18}{2} = 108$$

Diện tích của khu đất là 108 m^2 .

Bài 2:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài: Tính diện tích phần màu đỏ.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách làm.

Ta đã học quy tắc tính diện tích của các hình nào? (Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác.)

Hình màu đỏ có là một trong các hình trên không? (Không phải.)

Ta có thể thực hiện theo một trong các cách sau.

- Chia hình màu đỏ thành các hình mà ta có thể tính diện tích của mỗi hình đó.
- Coi diện tích hình màu đỏ là hiệu diện tích của các hình mà ta có thể tìm diện tích của mỗi hình đó.

– HS **thảo luận** nhóm bốn rồi thực hiện.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** các nhóm trình bày các cách làm khác nhau.

- Chia hình màu đỏ thành các tam giác như hình vẽ.

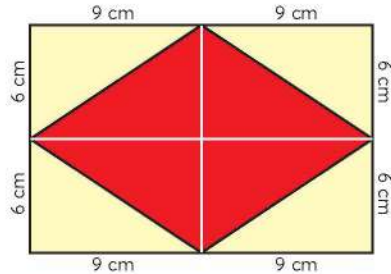
Nhận thấy, hình màu đỏ gồm 4 hình tam giác có kích thước như các hình tam giác màu vàng.

Diện tích mỗi hình tam giác màu vàng:

$$9 \times 6 : 2 = 27 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích hình màu đỏ:

$$27 \times 4 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



- Diện tích hình màu đỏ bằng hiệu diện tích giữa hình chữ nhật và 4 hình tam giác màu vàng. Dễ dàng nhận thấy, hình chữ nhật có chiều dài 18 m và chiều rộng 12 m.

Diện tích hình chữ nhật:

$$18 \times 12 = 216 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích mỗi hình tam giác màu vàng:

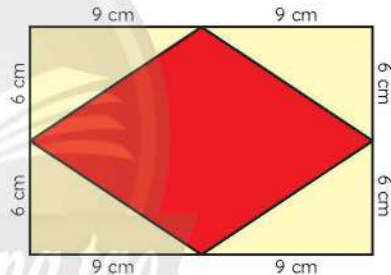
$$9 \times 6 : 2 = 27 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích 4 hình tam giác màu vàng:

$$27 \times 4 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích hình màu đỏ:

$$216 - 108 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

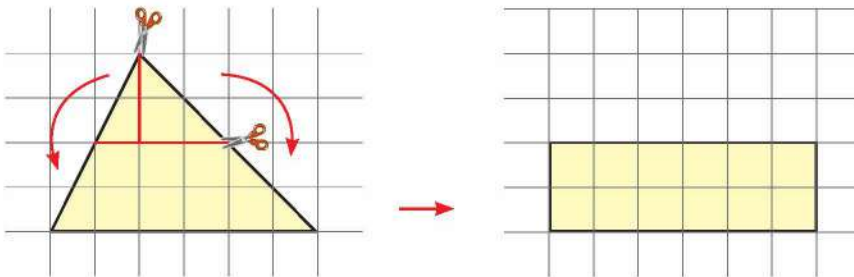


Khám phá

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

– HS **thảo luận** rồi **thực hiện** (có thể sử dụng giấy thủ công có lưới ô vuông).

– Sửa bài, các nhóm **trình bày** và kết luận diện tích hai hình bằng nhau.



– GV có thể mở rộng để dạy học cá thể hoá.

+ Nếu lưới ô vuông có cạnh mỗi ô là 1 cm thì chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật là bao nhiêu xăng-ti-mét?

+ Diện tích hình chữ nhật (cũng là diện tích hình tam giác) là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

+ Tính diện tích hình tam giác theo quy tắc đã học.

+ So sánh hai kết quả.

Bài 45. HÌNH THANG (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết hình thang và đặc điểm về cạnh của hình thang.
- Nhận biết được đường cao của hình thang.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình thang trong bộ đồ dùng dạy học, ê-ke; vẽ sẵn các hình thang ABCD (phần Cùng học) trên bảng lớp; hai miếng bìa dùng cho phần Vui học.

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- GV giới thiệu: Cửa sổ có dạng hình thang
- GV giới thiệu bài.

Bài học này giúp chúng ta nhận biết hình thang cùng đặc điểm về cạnh của hình thang.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Hình thang

a) Nhận biết hình thang qua bộ đồ dùng học tập

- GV gắn các hình thang trong bộ đồ dùng dạy học trên bảng lớp.
- HS lấy các hình thang trong bộ đồ dùng học toán rồi nói: Hình thang.

b) Nhận biết đặc điểm về cạnh của hình thang

- HS quan sát hình ảnh rồi đọc: Hình thang ABCD.
- GV giao nhiệm vụ: **Tìm hiểu** đặc điểm về cạnh của hình thang ABCD. (Hình thang ABCD và các hình thang trong bộ đồ dùng học tập đều có đặc điểm gì về cạnh?)

- HS nhóm bốn thảo luận rồi trình bày.

HS: Hình thang ABCD có hai cạnh AB và DC song song với nhau.

GV: Tại sao em biết hai cạnh này song song?

HS: Hai cạnh này nằm trên hai đường kẻ ngang song song với nhau.

- GV vừa giới thiệu vừa viết các nội dung trong phần Cùng học trên bảng lớp.

Hai cạnh song song với nhau gọi là hai cạnh đáy.

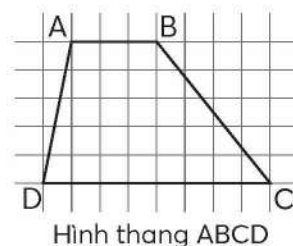
(AB, CD còn gọi là đáy bé, đáy lớn)

Hai cạnh còn lại gọi là hai cạnh bên.

Hình thang ABCD có:

- Hai cạnh đáy AB và DC;
- hai cạnh bên AD và BC.

- Hai cạnh đáy song song với nhau.



Như vậy, hai cạnh đáy song song với nhau.

GV nêu đặc điểm về cạnh của hình thang: Hình thang có một cặp cạnh đối diện song song.

2. Đường cao của hình thang

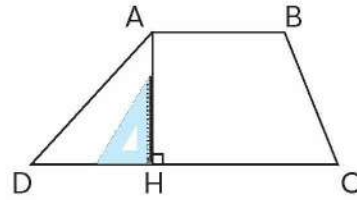
GV vừa vẽ vừa nói:

Trong hình thang ABCD, ta vẽ đoạn thẳng AH

vuông góc với một đáy của hình thang.

AH là đường cao của hình thang ABCD.

Độ dài AH là chiều cao.



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- GV: Làm sao để nhận biết hình nào là hình thang? (Hình có một cặp cạnh đối diện song song.)
- HS **thảo luận** nhóm đôi rồi **trình bày**.
- Khi sửa bài, HS giải thích tại sao các hình 1, 2, 4, 5 là hình thang.

Bài 2: Sử dụng Phiếu học tập hoặc Vở bài tập.

- HS **nhận biết** cách thực hiện:

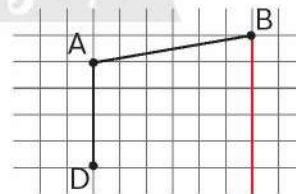
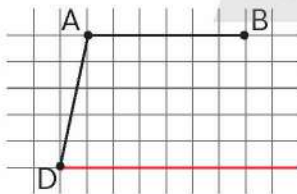
Xuất phát từ hai đáy

→ Hai đáy phải nằm trên hai dòng kẻ song song

→ Xác định vị trí điểm C

→ Vẽ hình.

- HS có thể vẽ điểm C ở các vị trí khác nhau nhưng vẫn thỏa mãn hai đáy song song.



Lưu ý: Điểm C nằm trên đường kẻ màu đỏ.

Bài 3:

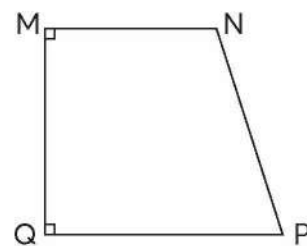
- GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** bài.
- HS đọc tên hình thang (MNPQ)
- Hình thang có mấy góc vuông? (Hai góc vuông: góc đỉnh M và góc đỉnh Q.)

→ Xác định hai đáy (MN và QP)

→ Xác định hai cạnh bên (MQ, NP)

→ Nêu tên cạnh bên vuông góc với hai đáy (MQ)

→ GV giới thiệu: Hình thang có một cạnh bên vuông góc với hai đáy gọi là hình thang vuông



Vui học

- HS **quan sát** hình vẽ, **thảo luận** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS thực hiện với đồ dùng GV đã chuẩn bị trên bảng lớp.

GV có thể chuẩn bị 4 bộ để các tổ thi đua ghép hình (hai tổ ghép hình thang, hai tổ ghép hình tam giác).

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

HS thảo luận nhóm, sử dụng hình ảnh trong SGK và đồ vật xung quanh để tìm hình ảnh có dạng hình thang rồi nêu trước lớp.

Bài 46. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được cách hình thành quy tắc và công thức tính diện tích hình thang.
- Tính được diện tích hình thang biết độ dài hai đáy và chiều cao của hình thang.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích hình thang.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Một miếng bìa hình thang có hình dạng như phần Cùng học, kích thước: đáy 3 dm, 7 dm, chiều cao 4 dm; một cái kéo.

HS: Một miếng bìa hình thang có hình dạng và kích thước như phần Cùng học; kéo thủ công.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, phân tích các bóng nói (từ trái sang phải)
- GV giới thiệu nội dung bài.

Xây dựng công thức và quy tắc tính diện tích hình thang.

Tính được diện tích hình thang khi biết độ dài hai đáy và chiều cao của hình thang.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Tìm hiểu cách tính diện tích hình thang

- GV nêu ví dụ (có hình vẽ minh họa).

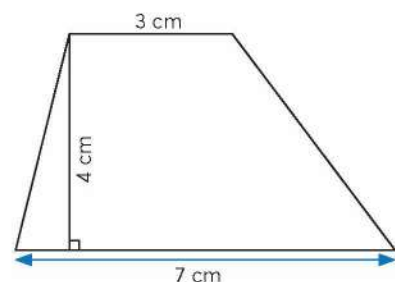
Tính diện tích hình thang, biết:

độ dài đáy lớn là 7 cm,

độ dài đáy bé là 3 cm,

chiều cao là 4 cm.

(GV giải thích hình vẽ được phóng lớn để dễ quan sát.)



– GV đặt vấn đề: Dựa vào công thức tính diện tích hình tam giác, xây dựng công thức tính diện tích hình thang.

– GV giao việc.

Sử dụng miếng bìa hình thang đã chuẩn bị

→ Xác định trung điểm một cạnh bên, vẽ một đoạn thẳng như hình mẫu

→ Cắt miếng bìa thành hai mảnh rồi ghép lại để được một hình tam giác

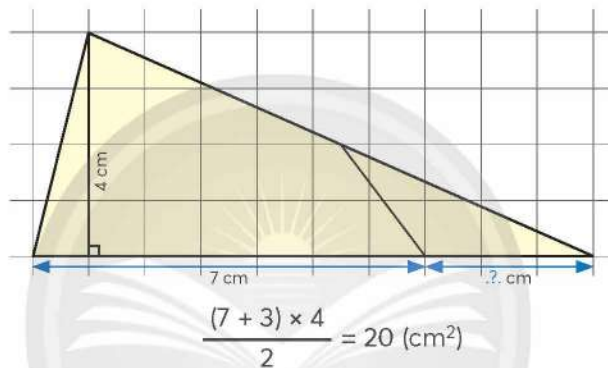
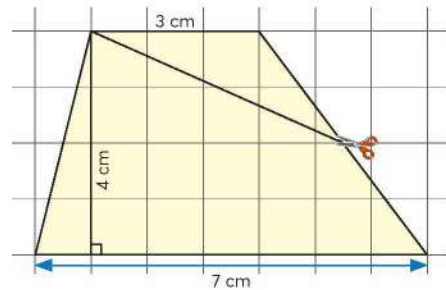
→ So sánh diện tích hình thang với diện tích hình tam giác ghép được

→ Viết phép tính tìm diện tích hình tam giác

→ Viết phép tính tìm diện tích hình thang.

– HS **thực hiện** nhóm đôi rồi trình bày trước lớp.

GV hệ thống lại.



2. Cách tính diện tích hình thang

– GV hướng dẫn để HS nhận biết các số đo (7; 3 và 4) trong phép tính rồi giúp các em nêu quy tắc tính diện tích hình thang.

Độ dài đáy bé ←

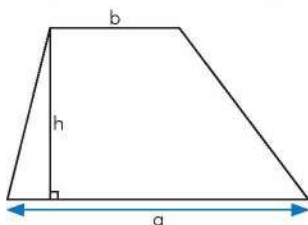
Độ dài đáy lớn ←

Chiều cao →

$$\frac{(7 + 3) \times 4}{2} = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Muốn tính diện tích hình thang ta lấy tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

– GV hướng dẫn HS viết công thức tìm diện tích hình thang.



$$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$$

(S là diện tích; a, b là độ dài hai đáy; h là chiều cao)

– HS ghi nhớ quy tắc và công thức tính diện tích hình thang.
(Có thể sử dụng bài thơ ở phần Vui học, SGK trang 105.)

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: Số đo độ dài hai đáy và chiều cao của mỗi hình thang.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV lưu ý HS có thể trình bày:

Ví dụ:

$$a) \frac{(12 + 4) \times 6}{2} = 48 \text{ (cm}^2\text{)} \text{ hay } (12 + 4) \times 6 : 2 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Bài 2:

– HS sử dụng công thức tính diện tích hình thang để thực hiện.

– GV lưu ý HS: Độ dài hai đáy và chiều cao phải cùng đơn vị đo.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

Luyện tập

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài.

- HS có thể vận dụng quy tắc tính diện tích hình thang để giải.

Bài giải

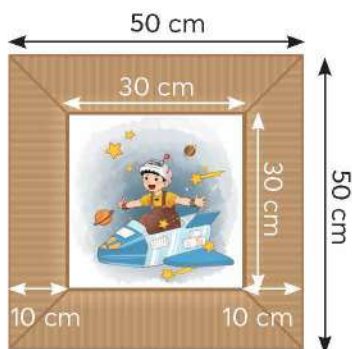
$$\frac{(30 + 50) \times 10}{2} = 400$$

Diện tích của mỗi miếng bìa hình thang là 400 cm^2 .

$$400 \times 4 = 1600$$

Diện tích của khung tranh là 1600 cm^2 .

- HS có thể coi diện tích khung tranh bằng hiệu diện tích giữa hai hình vuông.



Bài giải

$$50 \times 50 = 2500$$

Diện tích hình vuông lớn là 2500 cm^2 .

$$30 \times 30 = 900$$

Diện tích hình vuông bé là 900 cm^2 .

$$2500 - 900 = 1600$$

Diện tích của khung tranh là 1600 cm^2 .

Bài 2:

– HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài, **tìm hiểu** cách làm:

Tìm diện tích phần còn lại

→ Dựa vào diện tích cả vườn và diện tích trồng hoa cúc ($\frac{2}{5}$ diện tích cả vườn): Bài toán tìm phân số của một số)

- Tính diện tích cả vườn
- Vườn hình thang
- Cần biết số đo hai đáy và chiều cao (24 m, 18 m, 12 m).
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài.

Bài giải

$$\frac{(24 + 18) \times 12}{2} = 252$$

Diện tích mảnh vườn là 252 m².

$$252 \times \frac{2}{5} = 100,8$$

Diện tích trồng hoa cúc là 100,8 m².

$$252 - 100,8 = 151,2$$

Diện tích trồng hoa hồng là 151,2 m².

Lưu ý: Bài 1 và Bài 2 có thể coi là phần vận dụng, trải nghiệm.

Bài 3:

- HS đọc nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài, **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài.

Nếu ta vẽ đoạn thẳng AK thì thấy rằng:

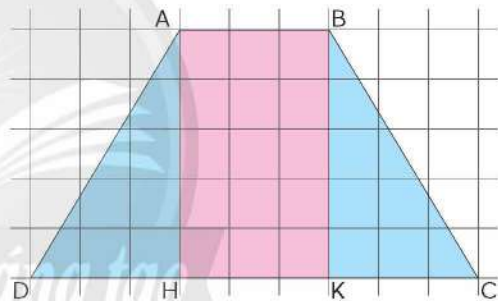
Hình thang được chia thành 4 phần bằng nhau.

a) Hình chữ nhật màu hồng chiếm 2 phần nên diện tích bằng $\frac{1}{2}$ diện tích hình thang

→ Câu a sai.

b) Câu b đúng.

c) Câu c đúng.



Bài 47. ĐƯỜNG TRÒN, HÌNH TRÒN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết đường tròn, hình tròn; củng cố mối quan hệ của các yếu tố tâm, bán kính và đường kính.
- Vẽ được đường tròn có tâm và độ dài bán kính hoặc đường kính cho trước.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Com-pa.

HS: Com-pa, giấy trắng để vẽ hình tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, GV giới thiệu:

Để có bức tranh này, người ta vẽ một đường tròn rồi vẽ các họa tiết, tô màu. Ta có bức tranh hình tròn

→ GV giới thiệu bài.

Bài học này giúp chúng ta nhận biết đường tròn, hình tròn và vẽ được đường tròn có tâm và độ dài bán kính hoặc đường kính cho trước.

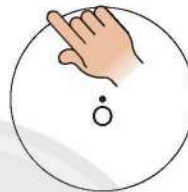
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Đường tròn, hình tròn

– GV vẽ một đường tròn trên bảng lớp và giới thiệu:

Đầu phần của com-pa vạch trên bảng một đường tròn.

– GV đổ theo nét phần, HS nói: Đường tròn.

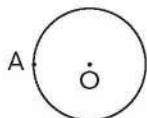


– GV: Ta có hình tròn tâm O.



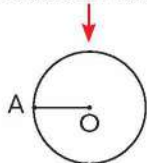
2. Bán kính, đường kính của hình tròn

GV vẽ trên cùng một hình tròn và đặt câu hỏi cho HS trả lời.



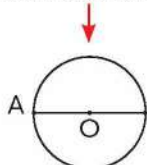
– Điểm A ở đâu?
(Trên đường tròn.)

Hình tròn tâm O



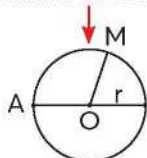
– Đoạn thẳng OA gọi là gì?
(Bán kính của hình tròn.)

Hình tròn tâm O



– Đoạn thẳng AB gọi là gì?
(Đường kính của hình tròn.)

Hình tròn tâm O



– So sánh độ dài các bán kính OA, OB, OM.
($OA = OB = OM$)

Hình tròn tâm O

GV hướng dẫn để HS đưa ra nhận xét:

Trong một hình tròn:

- Tất cả các bán kính có độ dài bằng nhau.
- Đường kính dài gấp hai lần bán kính.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- **Tìm hiểu mẫu.**

HS quan sát hình ảnh trong SGK, trả lời các câu hỏi.

- + Trong hình vẽ có mấy hình tròn? (3 hình tròn).
- + Với mỗi hình tròn, ta sẽ nêu tên của tâm, các bán kính và đường kính. Bắt đầu từ hình tròn thứ nhất, bên trái.

(Hình tròn tâm B, bán kính BA và BC, đường kính AC.)

- HS **thảo luận** nhóm đôi rồi **trình bày**.

Bài 2:

Sử dụng giấy trắng hoặc Vở bài tập.

- **Tìm hiểu mẫu.**

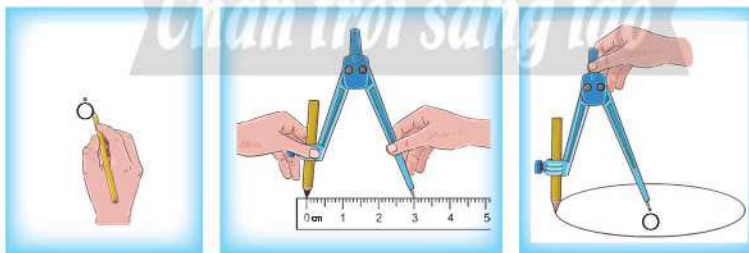
+ Để vẽ hình tròn theo yêu cầu, ta phải xác định tâm và bán kính. Hãy nêu tâm và độ dài bán kính của mẫu. (Tâm O, bán kính 3 cm.)

+ HS cùng vẽ theo hướng dẫn của GV.

Bước 1: Xác định tâm.

Bước 2: Mở khẩu độ com-pa đo trên thước thẳng để được 3 cm.

Bước 3: Vẽ đường tròn.



- Thực hành các câu a), b).

+ Để vẽ hình tròn theo yêu cầu, ta phải xác định các yếu tố nào? (Tâm và bán kính.)

+ Câu b) chưa cho sẵn bán kính, suy nghĩ để thực hiện.

+ HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

- Sửa bài.

HS giải thích tại sao ở câu b) lại vẽ đường tròn bán kính 5 cm.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm (dựa vào mối quan hệ giữa đường kính và bán kính).

Bài 48. CHU VI HÌNH TRÒN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được cách hình thành quy tắc và công thức tính chu vi hình tròn.
- Tính được chu vi hình tròn.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến chu vi hình tròn.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV:

- Các miếng bìa cứng hình tròn đường kính 5 cm hoặc 10 cm. (Đủ để mỗi nhóm HS sử dụng một miếng bìa. Phân nửa số nhóm dùng bìa đường kính 5 cm, nửa còn lại dùng bìa đường kính 10 cm.)
- Mỗi nhóm HS một băng giấy trắng hình chữ nhật có chiều dài 35 cm, chiều rộng 1,5 cm.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, phân tích các bóng nói (từ trái sang phải)

→ GV giới thiệu bài.

Độ dài của một đường tròn gọi là chu vi của hình tròn đó.

Nội dung bài:

Xây dựng công thức và quy tắc tính chu vi hình tròn.

Tính được chu vi hình tròn khi biết đường kính hoặc bán kính.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Tìm hiểu cách tính chu vi của hình tròn

- GV giao việc cho các nhóm (xem phần Cùng học).
- HS trong nhóm thảo luận, thực hành.

Dùng băng giấy khoan theo đường tròn đủ một vòng (lưu ý dùng bút đánh dấu trên băng giấy)

→ Dùng thước có vạch mi-li-mét đo chiều dài băng giấy đã đánh dấu theo đơn vị mi-li-mét.

→ Đổi đơn vị sang xăng-ti-mét

→ Chia số đo chu vi cho độ dài đường kính (thương lấy đến hai chữ số ở phần thập phân).

- Các nhóm trình bày, GV hệ thống.

Ví dụ:

Nhóm	Đường kính (d)	Chu vi (C)	Thương C : d
1	10 cm	31,6 cm	3,16
2	10 cm	31,1 cm	3,11
3	10 cm	31,5 cm	3,15

Nhóm	Đường kính (d)	Chu vi (C)	Thương C : d
4	5 cm	15,4 cm	3,08
5	5 cm	15,9 cm	3,18
6	5 cm	15,6 cm	3,12

2. Cách tính chu vi của hình tròn

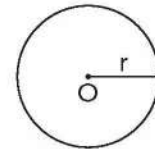
- Dựa vào bảng, HS nhận xét: Kết quả C : d khoảng 3,1
- GV: Người ta đã tìm ra con số này là 3,14 (nếu lấy hai chữ số ở phần thập phân)
- Vậy $C : d = 3,14$
- GV hướng dẫn HS dựa vào $C : d = 3,14$ để tìm các công thức tính chu vi khi biết đường kính hay bán kính và quy tắc tính chu vi của hình tròn.

Muốn tính chu vi của hình tròn ta lấy độ dài của đường kính nhân với số 3,14.

Gọi C là chu vi, d và r lần lượt là độ dài đường kính và bán kính hình tròn, ta có:

$$C = d \times 3,14 \quad \text{hay} \quad C = 3,14 \times d$$

$$C = r \times 2 \times 3,14 \quad \text{hay} \quad C = 3,14 \times 2 \times r$$



- HS tự làm ví dụ (bảng con).

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1, Bài 2:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu và thực hiện cá nhân (bảng con).
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS nêu quy tắc, công thức tính chu vi hình tròn.

Luyện tập

Bài 1, Bài 2:

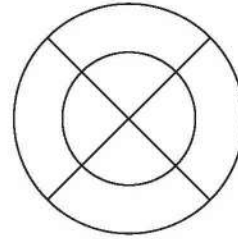
- HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu, vận dụng quy tắc, công thức tìm chu vi hình tròn.
- Khi sửa Bài 2, GV có thể nói đôi nét về chiếc nón lá. Chẳng hạn:

Nón thường dùng để che nắng, che mưa, làm quạt khi nóng. Đôi khi có thể dùng để múc nước hoặc để đựng. Ngày nay, nón lá cũng được xem là quà tặng đặc biệt cho du khách khi đến tham quan Việt Nam. Nhưng hơn hết nón lá còn thể hiện đặc trưng văn hoá nước ta.

Chiếc nón lá gắn liền với đời sống tinh thần của nhân dân, với người phụ nữ Việt. Trải dài mọi miền đất nước, hình ảnh nón lá luôn hiện diện, đó chính là nét đẹp, nét duyên, là sự bình dị, mộc mạc của người phụ nữ Việt Nam. Nón lá đi liền với tà áo dài, tạo nên một vẻ đẹp rất bình dị và mộc mạc của người Việt Nam.

Bài 3:

- HS **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV hệ thống cách giải của bài toán.
- + Bài toán hỏi gì? (Tính độ dài sợi dây thép.)
- + Sợi dây thép đã được cắt ra để tạo thành cái khung.



- Khung này gồm những bộ phận nào? (Hai vòng tròn và hai thanh thẳng.)
- + Muốn tìm độ dài sợi dây thép, ta phải tìm những gì? (Độ dài mỗi vòng tròn và độ dài mỗi thanh thẳng.)
 - + Nêu cách tìm. (Tìm chu vi mỗi hình tròn, biết đường kính. Mỗi thanh thẳng có độ dài bằng đường kính hình tròn lớn.)

Bài giải

$$0,6 \times 3,14 = 1,884$$

Chu vi hình tròn nhỏ là 1,884 m.

$$0,9 \times 3,14 = 2,826$$

Chu vi hình tròn lớn là 2,826 m.

$$1,884 + 2,826 + 0,9 \times 2 = 6,51$$

Sợi dây thép dài 6,51 m.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Vui học

Hoạt động nhóm bốn.

- HS **thảo luận** và **thực hiện**.
- Các nhóm **trình bày**, **nhận xét**.

a) Chu vi của bánh xe đó là 1,256 m.

b) Chú hể sẽ đi được 1 256 m nếu bánh xe lăn trên mặt đất được 1 000 vòng.

Bài 49. DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN
(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Tính được diện tích hình tròn biết bán kính của hình tròn đó.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích hình tròn.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, phân tích các bóng nói (từ trái sang phải)

→ GV giới thiệu bài.

Tính được diện tích hình tròn khi biết bán kính của hình tròn.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Cách tính diện tích hình tròn

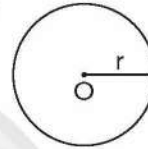
– GV giới thiệu quy tắc, công thức tính diện tích hình tròn.

Muốn tính diện tích của hình tròn ta lấy độ dài bán kính nhân với chính nó rồi nhân với số 3,14.

Gọi S là diện tích, r là độ dài bán kính hình tròn,

ta có: $S = r \times r \times 3,14$

hay $S = 3,14 \times r \times r$



– HS thực hiện cá nhân (bảng con).

Ví dụ: Tính diện tích hình tròn có bán kính 3 dm.

$$3 \times 3 \times 3,14 = 28,26 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1, Bài 2:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu và thực hiện cá nhân (bảng con).

– Khi sửa bài, GV lưu ý HS nêu quy tắc, công thức tính diện tích hình tròn.

Luyện tập

Bài 1:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán.

HS nhận biết: Muốn tìm diện tích hình tròn cần biết bán kính.

– HS vận dụng quy tắc, công thức tìm diện tích hình tròn.

Bài 2:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán.

– HS nhắc lại công thức tính chu vi và diện tích hình tròn khi biết bán kính.

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

Bài 3:

– HS đọc nội dung, nhận biết yêu cầu của bài.

– Tìm hiểu cách làm.

GV: Khi cần tính diện tích của một hình mà chưa học quy tắc tính diện tích của hình đó, ta làm thế nào?

- + Có thể chia hình đó thành các hình mà ta biết quy tắc tính diện tích.
- + Hoặc đưa về tính hiệu diện tích hai hình mà ta đã biết quy tắc tính diện tích của mỗi hình.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài.

Bài giải

$$6 \times 6 \times 3,14 = 113,04$$

Diện tích hình tròn lớn là $113,04 \text{ dm}^2$.

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56$$

Diện tích hình tròn nhỏ là $12,56 \text{ dm}^2$.

$$113,04 - 12,56 = 100,48$$

Diện tích phần không bị che của hình tròn lớn là $100,48 \text{ dm}^2$.



Bài 4:

- HS **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài, **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài.

Bài giải

$$5 \times 2 = 10$$

Cạnh của hình vuông dài 10 cm .

$$10 \times 10 = 100$$

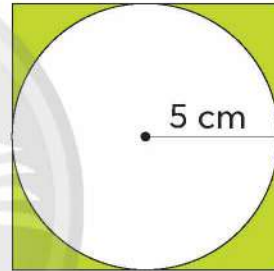
Diện tích hình vuông là 100 cm^2 .

$$5 \times 5 \times 3,14 = 78,5$$

Diện tích hình tròn là $78,5 \text{ cm}^2$.

$$100 - 78,5 = 21,5$$

Diện tích phần tô màu là $21,5 \text{ cm}^2$.



Bài 5:

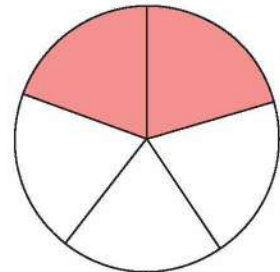
- HS **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài, **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm bốn.
- Sửa bài.

Hình tròn được chia thành 5 phần bằng nhau, tô màu 2 phần.

Diện tích phần tô màu bằng $\frac{2}{5}$ hay $0,4$ diện tích hình tròn.

Diện tích hình tròn bằng $\frac{5}{2}$ hay $2,5$ diện tích phần tô màu.

- a) S b) S c) Đ



IV. Vận dụng, trải nghiệm

Khám phá



Hoạt động nhóm bốn.

– HS thảo luận, nhận biết:

Đường kính của bề mặt sân khấu bằng tổng độ dài sải tay của 4 bạn.

Do độ dài sải tay mỗi người thường bằng số đo chiều cao của người đó nên đường kính của bề mặt sân khấu bằng tổng số đo chiều cao của 4 bạn.

– GV có thể tổ chức như sau:

Yêu cầu 4 học sinh (2 nam, 2 nữ) đứng dang tay như hình ảnh trên.

Mỗi bạn lần lượt nói chiều cao của mình theo đơn vị mét (chẳng hạn 1,4 m, ...).

Các bạn dưới lớp thực hiện tính:

+ Đường kính bề mặt sân khấu.

+ Bán kính bề mặt sân khấu, làm tròn số đo bán kính theo đơn vị mét đến hàng đơn vị).

+ Diện tích bề mặt sân khấu.

Bài 50. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến phân loại hình tam giác; diện tích hình tam giác, hình thang; chu vi và diện tích hình tròn.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Bắn cung”. (Bắn cung, bắn cung! Bắn ai, bắn ai? Bắn bạn A, ...)

Các nội dung chơi:

– Nói về các loại tam giác đã học: Tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù, tam giác đều.

+ Tam giác có ba góc nhọn là tam giác nhọn.

+ Tam giác có một góc vuông là tam giác vuông.

+ Tam giác có một góc tù là tam giác tù.

+ Tam giác có ba góc 60° (hoặc có ba cạnh bằng nhau) là tam giác đều.

– Nêu quy tắc tính diện tích các hình (đã học): Hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thang, hình tròn.

– Nêu quy tắc tính chu vi hình tròn

→ GV giới thiệu bài.

Ôn tập về các nội dung trên.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu.

Câu a) và b) thảo luận nhóm. Câu c) thực hiện cá nhân (bảng con).

– Khi sửa bài, lưu ý HS giải thích.

a) HS trả lời.

– Tam giác ABC là tam giác nhọn (cả ba góc đều là góc nhọn).

– Tam giác ABH là tam giác vuông (góc đỉnh H là góc vuông).

– Tam giác ADC là tam giác tù (góc đỉnh D là góc tù).

Lưu ý: HS dựa vào các ô vuông để nhận biết góc nhọn, vuông, tù.

b) Các tam giác ABH, AHD, ADC có diện tích bằng nhau (AH là đường cao của ba tam giác, các đáy BH = HD = DC).

c) Học sinh thực hiện trên bảng con.

$$\frac{4,5 \times 3}{2} = 6,75 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 2:

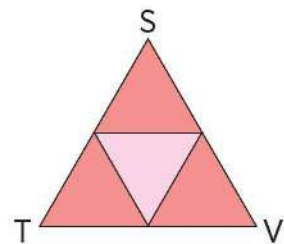
– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán.

HS thảo luận nhóm bốn rồi trình bày.

– Các em có thể dựa vào tiêu chí góc hoặc cạnh để nhận biết STV là tam giác đều.

+ Các góc đỉnh S, T, V có số đo 60° vì là góc của các tam giác đều.

+ Bốn tam giác đều có cạnh bằng nhau nên ST = TV = VS (mỗi cạnh gấp 2 lần cạnh của tam giác nhỏ).



Bài 3:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán.

HS trao đổi nhóm bốn, nhận biết:

+ Chu vi của biển báo là chu vi của hình tròn lớn.

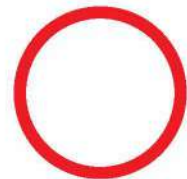
+ Diện tích phần màu đỏ là hiệu diện tích giữa hình tròn lớn và hình tròn nhỏ.

– HS thực hiện cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể giới thiệu về biển báo.

Biển báo: Đường cấm.

Cấm các loại phương tiện đi lại cả hai hướng, trừ các xe được ưu tiên.



III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS đọc nội dung, nhận biết yêu cầu của bài.

– Thảo luận nhóm đôi về cách làm.

Khi cần tính diện tích của một hình mà chưa học quy tắc tính diện tích của hình đó, ta làm thế nào?

+ Có thể chia hình đó thành các hình mà ta biết quy tắc tính diện tích.

+ Hoặc đưa về tính hiệu diện tích hai hình mà ta đã biết quy tắc tính diện tích của mỗi hình

- Chọn cách nào, tại sao?
– HS **thực hiện** cá nhân.
– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$(2 + 1,2) \times 1,6 : 2 = 2,56$$

Diện tích hình thang là $2,56 \text{ m}^2$.

$$1,2 : 2 = 0,6$$

Bán kính hình tròn là $0,6 \text{ m}$.

$$0,6 \times 0,6 \times 3,14 = 1,1304$$

Diện tích hình tròn là $1,1304 \text{ m}^2$.

$$2,56 - 1,1304 = 1,4296$$

Diện tích phần màu hồng và màu tím là $1,4296 \text{ m}^2$.

Vui học

HS **ghi nhớ** bài thơ về diện tích hình thang.

Bài 51. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Thực hành vẽ hình trên giấy kẻ ô vuông.
- Vận dụng tỉ lệ bản đồ để giải quyết một số tình huống thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh trang giấy kẻ ô vuông (để hướng dẫn HS vẽ).

HS: Giấy kẻ ô vuông hoặc Vở bài tập (mỗi ô vuông có cạnh 1 cm), bút chì, bút màu.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS hát một bài tạo không khí vui tươi.

GV giới thiệu nội dung bài:

- Thực hành vẽ hình trang trí trên giấy kẻ ô vuông.
- Vận dụng tỉ lệ bản đồ để giải quyết một số tình huống thực tiễn.

II. Thực hành, luyện tập

1. Vẽ hình trên giấy kẻ ô vuông

– Thảo luận nhóm bốn, tìm hiểu cách vẽ, trình bày cách vẽ hình thứ nhất (vẽ chì, chưa tô màu).

– GV lưu ý HS:

+ Vẽ trên khung hình chữ nhật: Chiều dài 16 ô (16 cm), chiều rộng 6 ô (6 cm).

+ Nhận biết bán kính hình tròn.

+ Các hình vẽ phải theo đúng mẫu.

– Sau khi HS vẽ xong hình thứ nhất, các em chia sẻ nhóm đôi, nhận xét bản vẽ của bạn có theo mẫu không.

– Tô màu: Có thể chọn màu sắc theo ý thích của HS.

2. Tính tiền mua sơn để trang trí

Hoạt động nhóm.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

a) Tính kích thước thật (theo đơn vị mét) của hình trang trí trên bức tường.

b) Tính tiền mua sơn.

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức giải quyết vấn đề.

a) Dựa vào tỉ lệ bản đồ.

b) Dựa vào 50 000 đồng/m², từ đó cần tính diện tích thật của hình trang trí trên bức tường.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày.

a) $16 \text{ cm} \times 60 = 960 \text{ cm}$, $960 \text{ cm} = 9,6 \text{ m}$.

Chiều dài thật của hình trang trí trên bức tường là 9,6 m.

$6 \text{ cm} \times 60 = 360 \text{ cm}$, $360 \text{ cm} = 3,6 \text{ m}$.

Chiều rộng thật của hình trang trí trên bức tường là 3,6 m.

b) $9,6 \times 3,6 = 34,56$

Diện tích thật của hình trang trí trên bức tường là 34,56 m².

$50\,000 \times 34,56 = 1\,728\,000$

Trang trí xong bức tường, cần 1 728 000 đồng mua sơn.

• Bước 4: Kiểm tra lại

– Kiểm tra phương án giải quyết vấn đề.

– Kiểm tra việc tính toán.

4. ÔN TẬP HỌC KÌ 1

Bài 52. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng liên quan đến:
 - + Khái niệm số thập phân; đọc, viết số thập phân; cấu tạo của số thập phân và hàng của số thập phân.
 - + So sánh, xếp thứ tự các số thập phân.
 - + Làm tròn số thập phân.
 - + Thể hiện được các số đo đại lượng bằng cách dùng số thập phân.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến số thập phân.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tùy vào tình hình thực tế của lớp học, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi nhằm tái hiện lại các kiến thức mà HS chưa nắm vững xoay quanh các vấn đề như: các loại số mà HS đã được học (số tự nhiên, phân số, hỗn số, số thập phân), cách đọc, viết, các hàng của số thập phân, cách so sánh hai số thập phân, cách làm tròn số thập phân.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Chọn ý trả lời đúng nhất.
- HS **quan sát** hình ảnh, **thảo luận** nhóm đôi, **thực hiện** rồi **chia sẻ** với nhóm bên cạnh.
 - 1 l nước được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau?
 - Lượng nước chứa trong mỗi bình
 - Lượng nước chứa trong cả hai bình
 - Viết số đo dưới dạng hỗn số ($1\frac{5}{10}$ l); dạng phân số ($\frac{15}{10}$ l); dạng số thập phân (1,5 l)
 - Chọn ý trả lời đúng nhất (D).
- Sửa bài, các nhóm **trình bày** cách làm, **giải thích** cách chọn ý trả lời đúng nhất.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **Đọc** số thập phân, **nêu** phần nguyên, phần thập phân và cho biết mỗi chữ số của số đó thuộc hàng nào.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trả lời**.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: So sánh hai số thập phân.
- HS **làm** bài cá nhân.
- HS sửa bài trên bảng lớp, GV yêu cầu HS **nói** lại cách so sánh.
- GV giúp HS khái quát hoá cách so sánh hai số thập phân:
So sánh các phần nguyên của hai số, nếu phần nguyên của số nào lớn hơn thì số đó lớn hơn.
+ Nếu phần nguyên của hai số bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
+ Nếu phần nguyên và phần thập của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Bài 4:

Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Sắp xếp các ba lô A, B, C, D theo thứ tự từ nặng đến nhẹ.

Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ:

- Sắp xếp theo thứ tự từ nặng đến nhẹ → Sắp xếp các số đo khối lượng theo thứ tự từ lớn đến bé.
- Viết các số đo khối lượng của các ba lô B và D dưới dạng số thập phân.
- So sánh các số thập phân là số đo khối lượng của các ba lô A, B, C, D (có cùng đơn vị đo là ki-lô-gam) rồi sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.
- Sắp xếp các ba lô A, B, C, D tương ứng theo thứ tự từ nặng đến nhẹ.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày.

A	B	C	D
2,785 kg	$\frac{14}{5}$ kg = 2,8 kg	2,825 kg	$2\frac{3}{4}$ kg = $2\frac{75}{100}$ kg = 2,75 kg

Sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé: 2,825; 2,8; 2,785; 2,75.

Sắp xếp các ba lô A, B, C, D tương ứng theo thứ tự từ nặng đến nhẹ: C; B; A; D.

Bước 4: Kiểm tra lại

GV hệ thống lại việc làm của các nhóm, kiểm tra kết quả và kết luận.

Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Làm tròn số thập phân đến hàng có chữ số màu đỏ.

– GV cho HS đọc từng số thập phân cần làm tròn, nêu phần nguyên, phần thập phân và chữ số làm tròn thuộc hàng nào trong mỗi số đó.

Chẳng hạn: Số 45,37 có phần nguyên là 45, phần thập phân là 37 và chữ số làm tròn là 4 thuộc hàng chục (làm tròn đến hàng chục).

– HS **làm** bài cá nhân.

– HS sửa bài trên bảng lớp, GV yêu cầu HS **nói** lại cách làm tròn số.

- Làm tròn số 45,37 đến hàng chục ta được số 50.
- Làm tròn số 99,99 đến hàng đơn vị ta được số 100.
- Làm tròn số 3,651 đến hàng phần mười ta được số 3,7.
- Làm tròn số 0,788 đến hàng phần trăm ta được số 0,79.
- GV giúp HS khái quát hoá cách làm tròn số thập phân.

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Chọn câu đúng, câu sai.

– HS **làm** bài cá nhân, chia sẻ nhóm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách chọn.

a) Sai (Hỗn số $8\frac{4}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là 8,8).

b) Sai (Số thập phân có ba đơn vị và mười lăm phần nghìn được viết là 3,015).

c) Đúng (Ví dụ: 15 có thể viết là 15,0 hay 15,00; ...).

Vui học

– HS nhóm đôi **tìm hiểu, thảo luận, nhận biết**: Số cần viết thoả mãn hai yêu cầu.

+ Bé hơn 1 → Phần nguyên là 0.

+ Phần thập phân gồm các chữ số 3; 5; 7 (mỗi chữ số chỉ dùng một lần trong mỗi số).

Dãy số đã viết tăng dần → Viết số lớn hơn 0,735 → 0,753.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách viết số thứ sáu.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

– HS đọc đề, **xác định** yêu cầu của đề: Tìm chiều cao của bạn Đào.

– GV giúp HS trả lời các câu hỏi sau:

+ Chiều cao của bạn Đào (tính theo đơn vị mét) là số thế nào? (Số thập phân có ba chữ số.)

+ So với hai số 1,4 và 1,5 thì số này ra sao? (Lớn hơn 1,4 và bé hơn 1,5.)

Vì sao em biết? (Bạn Đào cao hơn bạn Sơn nhưng thấp hơn bạn Hồng.)

+ Như vậy số đo chiều cao của bạn Đào có phần nguyên có mấy chữ số và là chữ số nào? (Có một chữ số và là chữ số 1.)

+ Còn phần thập phân có bao nhiêu chữ số, trong đó chữ số hàng phần mười là chữ số mấy? (Có hai chữ số và chữ số hàng phần mười là 4.)

+ Chữ số hàng phần trăm trong số đo chiều cao của bạn Đào có đặc điểm gì? (Là số chia hết cho 5.)

+ Vậy nó là số mấy? (Số 5.)

Lưu ý: Nếu chữ số hàng trăm là 0, ta có số đo $1,40\text{ m} = 1,4\text{ m}$ (chiều cao của Sơn) không thoả mãn Đào cao hơn Sơn.

+ Ta tìm được chiều cao của bạn Đào là bao nhiêu? (1,45 m)

BÀI 53. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng liên quan đến:

+ Thực hiện các phép tính với số thập phân (theo yêu cầu của chương trình).

+ Vận dụng được tính chất của các phép tính với số thập phân và quan hệ giữa các phép tính đó trong thực hành tính toán.

+ Thực hiện được phép nhân nhằm một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001; ...

+ Thực hiện được phép chia nhằm một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001; ...

– Giải quyết vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến các phép tính với các số thập phân (bài toán tìm số trung bình cộng, bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó, bài toán tìm hai số khi biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của hai số đó.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức trò chơi liên quan đến một trong các nội dung sau:

– Cách đặt tính trong phép cộng, phép trừ hai số thập phân.

– Cách xử lí dấu phẩy ở kết quả trong phép nhân, ở số bị chia và số chia trong phép chia các số thập phân.

– Các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Đặt tính rồi tính.
- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp, nêu cách đặt tính và cách tính.
- GV giúp HS khái quát hoá cách đặt tính, cách tính và xử lí dấu phẩy ở kết quả. Lưu ý thêm cách đặt tính ở ý thứ hai của câu b (91 – 44,5).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS trình bày cách làm. Đây là dạng bài tính nên phải trình bày các bước tính.
- HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau. Tuy nhiên, GV giúp HS nhận biết sự thuận tiện của việc sử dụng các tính chất của phép cộng như giao hoán (đổi chỗ các số hạng), kết hợp (sử dụng dấu ngoặc và bắt cặp) để được các kết quả là các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... rồi tính nhẩm.

$$\begin{aligned} \text{a) } 17,8 + 8,53 + 1,47 + 82,2 &= (17,8 + 82,2) + (8,53 + 1,47) \\ &= 100 + 10 \\ &= 110 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 63,4 + 3,66 + 36,6 + 6,34 &= (63,4 + 36,6) + (3,66 + 6,34) \\ &= 100 + 10 \\ &= 110 \end{aligned}$$

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Sửa bài trên bảng lớp, HS trình bày cách làm.
- GV khuyến khích nhiều cách làm. Chẳng hạn:
 - + Áp dụng các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
 - + Sử dụng mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
 - + Dùng phép suy luận tương tự.

Ví dụ: $1 - \text{?.} = 0,125$

→ Viết một phép tính đơn giản: $6 - 2 = 4$

→ Lấy ngón tay che số 2

→ $\text{?.} = 6 - 4$

→ Áp dụng tương tự vào $1 - \text{?.} = 0,125$

→ $\text{?.} = 1 - 0,125$

Vui học

- Thực hiện nhóm.
- Thảo luận:
 - + Có nhận xét gì về hai số cùng nằm trên đường thẳng? (Có tổng bằng 10.)
 - + Vậy tìm số thích hợp để thay vào ?. là làm việc gì? (Tìm số hạng chưa biết trong một tổng.)
 - + Ta thực hiện thế nào?
- Các nhóm thi đua sửa bài, giải thích cách làm.

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Đặt tính rồi tính.
- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **trình bày** trên bảng lớp, nêu cách đặt tính và cách tính.
- GV giúp HS khái quát hoá cách đặt tính, cách tính và cách đặt dấu phẩy ở kết quả sau khi nhân.

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu: Tính.
- HS **tìm hiểu** mẫu: Qua ví dụ cụ thể, tái hiện lại quy tắc chia một số thập phân cho một số thập phân.
- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **trình bày** trên bảng lớp, nêu cách đặt tính và cách tính.

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tính nhẩm.
- GV có thể cho HS nhắc lại các quy tắc nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... , chia nhẩm một số thập phân cho 10, 100; 1 000; ...
- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** lại cách làm.

Bài 7:

Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: **Số?**

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

Thực hiện phép tính ở bên trái dấu "=" trước (vế trái) → Tìm số bằng cách dựa vào bài toán: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện, trình bày và nói cách làm.

Ví dụ: b) $34 \times 0,5 = 34 : .?$

$21 : 0,5 = 21 \times .?$

$34 \times 0,5 = 17 \rightarrow 34 : 17 = 2$

$21 : 0,5 = 42 \rightarrow 42 : 21 = 2$

$\rightarrow 34 \times 0,5 = 34 : 2$

$\rightarrow 21 : 0,5 = 21 \times 2$

Lưu ý: Khi trình bày, HS chỉ cần nêu bước cuối (ví dụ: $34 \times 0,5 = 34 : 2$).

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

GV hệ thống lại việc làm của các nhóm, kiểm tra kết quả và kết luận.

Từ phần trình bày của HS, GV có thể giúp HS rút ra một số nhận xét để tính nhẩm.

Ví dụ:

+ Nhân một số với 0,1 là lấy số đó chia cho 10; chia một số cho 0,1 là lấy số đó nhân với 10 (câu a).

+ Nhân một số với 0,5 là lấy số đó chia cho 2; chia một số cho 0,5 là lấy số đó nhân với 2 (câu b).

+ Nhân một số với 0,25 là lấy số đó chia cho 4; chia một số cho 0,25 là lấy số đó nhân với 4 (câu c).

Bài 8:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
 - HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
 - Sửa bài trên bảng lớp, HS **trình bày** cách làm.
- GV khuyến khích HS trình bày nhiều cách làm. Chẳng hạn:
- + Áp dụng các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
 - + Sử dụng cách tính nhẩm như nhận xét từ Bài 7.

Ví dụ:

$$0,25 \times \text{.?.} = 1 \rightarrow \text{.?.} : 4 = 1 \rightarrow 4 : 4 = 1 \rightarrow 0,25 \times 4 = 1$$

$$\text{.?.} : 0,1 = 10 \rightarrow \text{.?.} \times 10 = 10 \rightarrow 1 \times 10 = 10 \rightarrow 1 : 0,1 = 10$$

$$1 : \text{.?.} = 2 \rightarrow 1 : \text{.?.} = 1 \times 2 \rightarrow 1 : 0,5 = 1 \times 2 \rightarrow 1 : 0,5 = 2$$

Bài 9:

- HS **đọc** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
 - Sửa bài, HS **trình bày** cách làm. Đây là dạng bài tính nên phải trình bày các bước tính.
- HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau. Tuy nhiên, GV giúp HS nhận biết sự thuận tiện của việc sử dụng các tính chất của các phép nhân như giao hoán (đổi chỗ các thừa số), kết hợp (sử dụng dấu ngoặc và bắt cặp) hay tính chất nhân một số với một tổng để được các kết quả là các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... rồi tính nhẩm.

a) $40 \times 9,8 \times 2,5 = 9,8 \times (40 \times 2,5)$
 $= 9,8 \times 100$
 $= 980$

b) $0,38 \times 7,4 + 0,38 \times 2,6 = 0,38 \times (7,4 + 2,6)$
 $= 0,38 \times 10$
 $= 3,8$

Bài 10:

- HS thực hiện nhóm đôi, đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tính giá trị của biểu thức.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV lưu ý HS thử lại để kiểm tra kết quả.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 11:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm số tiền mẹ mua cam.

Có thể tóm tắt như sau:

$$\left. \begin{array}{l} 1,5 \text{ kg: } 27\,000 \text{ đồng} \\ 2,5 \text{ kg: } \dots \text{ đồng} \end{array} \right\} ? \text{ đồng}$$

- HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nêu số thay vào **?.** và nói cách làm.

Mua 1,5 kg cam hết 27 000 đồng nên tiền mua 1 kg cam là 18 000 đồng (27 000 : 1,5).

Mẹ mua tất cả 4 kg cam (1,5 + 2,5) nên số tiền mẹ mua cam là 72 000 đồng (18 000 × 4).

Lưu ý: HS cũng có thể làm theo cách khác.

Bài 12:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm khối lượng của một gói bánh, một gói kẹo.
- HS nhận dạng được bài toán “Tổng – Hiệu” .
- + Tổng: 1 kg (cân nặng của một gói bánh và một gói kẹo).
- + Hiệu: 0,5 kg (gói bánh nặng hơn gói kẹo).
- + Số bé là khối lượng của gói kẹo, số lớn là khối lượng của gói bánh.
- HS nêu cách tìm số bé, số lớn trong bài toán Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **trình bày** và **giải thích** cách làm.

Bài 13:

- HS đọc kĩ đề bài, **tìm hiểu** đề.
- GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt như sau:
- + Bài toán cho mấy sợi dây? (Ba sợi dây.)
- + Độ dài của mỗi sợi dây thế nào?
- + Bài toán hỏi gì? (Tính tổng độ dài của ba sợi dây.)



- Dựa vào tóm tắt, HS giải bài toán.

Bài giải

$$1,2 \times 3 = 3,6$$

Sợi dây thứ hai dài 3,6 m.

$$(1,2 + 3,6) : 2 = 2,4$$

Sợi dây thứ ba dài 2,4 m.

$$1,2 + 3,6 + 2,4 = 7,2$$

Tổng độ dài của ba sợi dây là 7,2 m.

- Sửa bài, HS giải thích từng bước làm.

Bài 14:

- HS **đọc** đề bài, **xác định** cái đã cho, cái cần tìm.
- HS nhóm đôi thảo luận:
- + Rót hết 10 l vào hai bình trống → Biết tổng số lít dầu trong hai thùng.
- + Số dầu trong bình thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số dầu trong bình thứ hai → Biết tỉ số dầu của hai bình → Nhận dạng bài toán “Tổng – Tỉ” → Xác định số bé, số lớn.
- HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải



$$3 + 5 = 8$$

Tổng số phần bằng nhau là 8 phần.

$$10 : 8 = 1,25$$

Giá trị một phần là 1,25 l.

$$1,25 \times 3 = 3,75$$

Bình thứ nhất có 3,75 l dầu.

$$1,25 \times 5 = 6,25$$

Bình thứ hai có 6,25 l dầu.

Trả lời: Bình thứ nhất có 3,75 l dầu.

Bình thứ hai có 6,25 l dầu.

– Sửa bài, HS giải thích từng bước làm. GV khuyến khích các em thử lại.

Bài 15:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm số lít nước mỗi đội A và B đã lấy được.

– GV vấn đáp giúp HS nhận ra được dạng bài toán: “Hiệu – Tỉ”.

Có thể hỏi HS như sau:

+ Đội A cứ lấy được 2 l nước thì đội B lấy được mấy lít nước? (3 l nước.)

+ 2 l nước so với 3 l nước thì bằng bao nhiêu? (Bằng $\frac{2}{3}$.)

+ Vậy lượng nước đội A lấy bằng mấy phần lượng nước đội B lấy? (Bằng $\frac{2}{3}$.)

+ Bài toán này thuộc dạng toán nào? (Hiệu – Tỉ.)

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS đọc số viết vào **?** và giải thích cách làm.

Thử thách

– HS **đọc** đề bài, **xác định** yêu cầu.

– GV giúp HS trả lời các câu hỏi sau:

+ Cả hai bình có bao nhiêu lít nước? (6 l nước.)

+ Nếu san 0,5 l nước từ bình màu đỏ sang bình màu xanh thì lượng nước trong hai bình thế nào? (Bằng nhau.)

+ Nếu san thì mỗi bình có bao nhiêu lít nước? (3 l nước.)

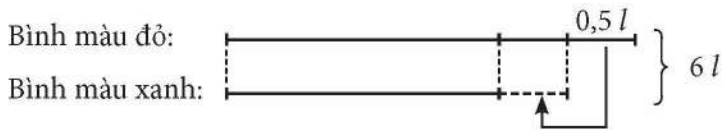
Làm sao? ($6 : 2 = 3$)

+ Vậy:

Bình màu đỏ có bao nhiêu lít nước? (3,5 l nước.) Làm sao? ($3 + 0,5 = 3,5$)

Bình màu xanh có bao nhiêu lít nước? (2,5 l nước.) Làm sao? ($3 - 0,5 = 2,5$)

Cũng có thể giải bằng một cách khác: Đưa về dạng toán “Tổng – Hiệu” theo sơ đồ sau:



Bài giải

$$0,5 + 0,5 = 1$$

Bình màu đỏ có nhiều hơn bình màu xanh là 1 l nước.

$$(6 - 1) : 2 = 2,5$$

Bình màu xanh có 2,5 l nước.

$$2,5 + 1 = 3,5$$

Bình màu đỏ có 3,5 l nước.

BÀI 54. ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng liên quan đến:
 - + Nhận dạng một số loại tam giác đã học.
 - + Tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình tròn.
 - + Sử dụng bộ xếp hình để lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng.
 - + Mối liên hệ giữa các đơn vị đo trong cùng một đại lượng; chuyển đổi, tính toán với các số đo.
 - + Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo khối lượng.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ xếp hình, ê-ke, thước thẳng, com-pa. Các hình ảnh trong bài (nếu cần), một vài cái cân (loại cân sức khỏe).

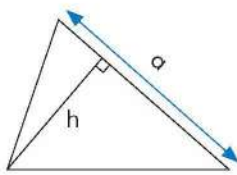
HS: Bộ xếp hình, ê-ke, thước thẳng, com-pa.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

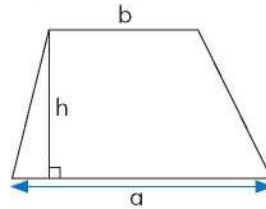
I. Khởi động

Tùy vào tình hình thực tế của lớp học, GV có thể tổ chức cho HS trò chơi nhằm tái hiện lại các kiến thức mà HS chưa nắm vững xoay quanh các vấn đề như: Các loại tam giác đã học; cách tính diện tích các hình đã học; sử dụng lưới ô vuông để nêu số đo diện tích của một hình (đơn giản); các đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích, thời gian đã biết, ...

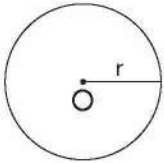
– Sửa bài, HS đọc công thức theo yêu cầu và nêu lại các quy tắc tính.



$$S = \frac{a \times h}{2}$$

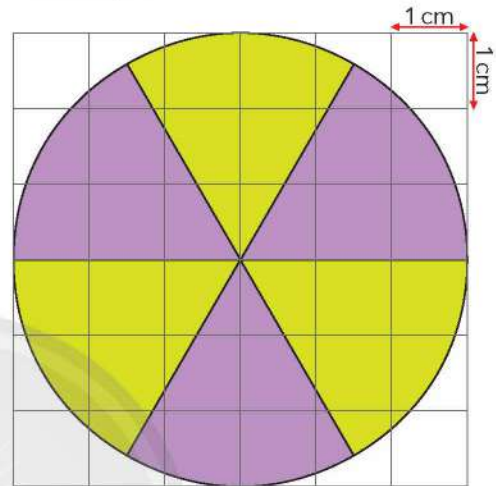


$$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$$



$$C = d \times 3,14 \quad \text{hoặc} \quad C = r \times 2 \times 3,14$$

$$S = r \times r \times 3,14$$



Bài 4:

Có thể tổ chức để các nhóm QCVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

– HS đọc đề bài, quan sát hình vẽ.

– Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

+ Tính bán kính thật của bồn hoa.

+ Tính diện tích trồng mỗi loại hoa

trên thực tế theo đơn vị mét vuông.

• Bước 2: Lập kế hoạch

HS quan sát hình vẽ và nêu được cách thức QCVĐ:

+ Bán kính của bồn hoa trên bản vẽ bằng 3 lần độ dài cạnh hình vuông nhỏ 1 cm

→ Tính bán kính bồn hoa theo bản vẽ.

+ Bản vẽ có tỉ lệ $\frac{1}{100}$ → Tính bán kính thật của bồn hoa (theo đơn vị mét).

+ Biết bán kính của bồn hoa → Tính diện tích thật của bồn hoa (theo đơn vị mét vuông).

+ So sánh phần diện tích trồng mỗi loại hoa (phần diện tích tô màu tím và phần diện tích tô màu xanh) → Tính diện tích trồng mỗi loại hoa.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện, trình bày và nói cách làm.

• Bước 4: Kiểm tra lại

GV hệ thống lại việc làm của các nhóm, kiểm tra kết quả và kết luận.

Bài giải

a) $3 \times 1 = 3$

Bán kính bồn hoa theo hình vẽ là 3 cm.

$$3 \times 100 = 300$$

Bán kính thật của bồn hoa là 300 cm.

$$300 \text{ cm} = 3 \text{ m}$$

$$3 \times 3 \times 3,14 = 28,26$$

Diện tích thực tế của bồn hoa là 28,26 m².

b) $28,26 : 2 = 14,13$

Diện tích thực tế trồng mỗi loại hoa là 14,13 m².

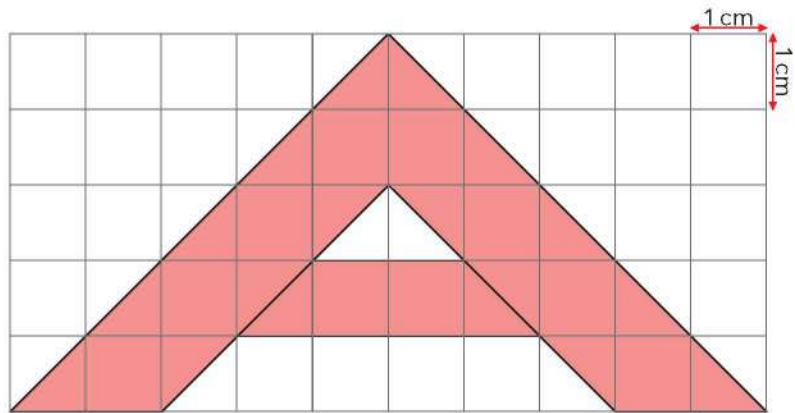
Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Tính diện tích phần tô màu theo hình vẽ.

– HS làm bài theo nhóm đôi rồi chia sẻ với nhóm bên cạnh.

– Sửa bài, các nhóm **trình bày** cách làm.

GV khuyến khích HS tính bằng nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn:



Diện tích của một ô vuông nhỏ là $1 \text{ cm}^2 \rightarrow$ Đếm phần tô màu có bao nhiêu ô vuông nhỏ
 \rightarrow Diện tích phần tô màu.

• Đếm toàn bộ có 12 ô vuông và 14 nửa ô vuông được tô màu
 $\rightarrow 12 + 14 \times 0,5 = 19 \rightarrow$ Có 19 ô vuông được tô màu.

Vậy diện tích phần tô màu là 19 cm^2 .

• Cũng có thể đếm ô vuông theo hàng:

Hàng trên cùng: có 2 nửa ô vuông;

Hàng dưới tiếp theo: có 2 ô vuông và 2 nửa ô vuông;

Hàng dưới tiếp theo: có 2 ô vuông và 4 nửa ô vuông;

Hàng dưới tiếp theo: có 6 ô vuông và 2 nửa ô vuông;

Hàng dưới tiếp theo: có 2 ô vuông và 4 nửa ô vuông;

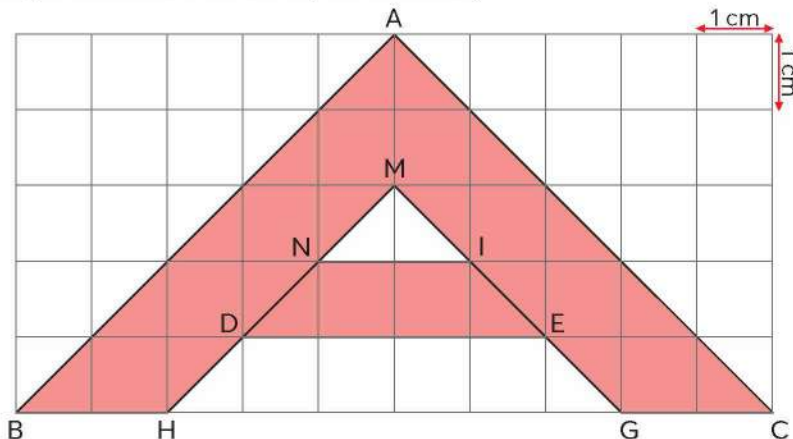
Tổng cộng có 12 ô vuông và 14 nửa ô vuông được tô màu

\rightarrow Có 19 ô vuông được tô màu.

Vậy diện tích phần tô màu là 19 cm^2 .

• Cũng có thể đếm một nửa phần tô màu rồi gấp lên 2 lần. (Một nửa được tính từ đỉnh trên của hình tam giác: Có 6 ô vuông và 7 nửa ô vuông.)

• Cũng có thể áp dụng công thức tính diện tích hình tam giác và diện tích hình thang để tính diện tích phần tô màu như sau: (Xem hình vẽ)



Diện tích hình tam giác ABC là: $\frac{10 \times 5}{2} = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích hình tam giác MNI là: $\frac{2 \times 1}{2} = 1 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích hình thang DEGH là: $\frac{(4+6) \times 1}{2} = 5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích phần tô màu là: $25 - (1 + 5) = 19 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu của bài, quan sát hình vẽ, **nhận biết** việc cần làm: Dùng bộ xếp hình để xếp hình chim đà điểu.

– HS (nhóm đôi) thảo luận tìm cách làm (mỗi HS xếp một hình rồi chia sẻ với bạn).

– Sửa bài, GV khuyến khích HS mô tả cách xếp (kết hợp với ĐDHT).

Ví dụ: Hình chim đà điểu được xếp bởi 1 hình vuông, 2 hình tam giác vuông lớn, 3 hình tam giác vuông nhỏ và 1 hình bình hành.

Khám phá

– HS đọc và chia sẻ thông tin về chim đà điểu.

– HS thực hiện việc so sánh khối lượng một con chim đà điểu với khối lượng một quả trứng của nó (làm việc cá nhân) rồi thông báo kết quả và nói cách thực hiện.

– GV kiểm tra việc thực hiện và đánh giá kết quả.

Bài giải

$$120 : 1,2 = 100$$

Khối lượng con chim đà điểu gấp 100 lần khối lượng quả trứng của nó.

Bài 7:

– HS **đọc** yêu cầu của bài, **nhận biết** việc cần làm: Chọn câu đúng, câu sai.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách chọn.

a) Đúng. (1 m = 10 dm; 1 dm = 10 cm; 1 cm = 10 mm; ...)

b) Đúng. (1 tấn = 10 tạ; 1 tạ = 10 yến; 1 yến = 10 kg; ...)

c) Sai. (1 m² = 100 dm²; ...)

Bài 8:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu bài: Số?.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS trình bày.

Bài 9:

– HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu bài: Số?.

Số? → Chuyển đổi đơn vị đo → Nhớ lại quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài (câu a), đo diện tích (câu b), đo khối lượng, dung tích (câu c).

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm ba.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

• $2,1 \text{ m} = \text{?. cm}$

Nói: $1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$

$2,1 \text{ m} = 2,1 \times 100 \text{ cm} = 210 \text{ cm}$

Viết: $2,1 \text{ m} = 210 \text{ cm}$

• $1 \text{ tấn } 6 \text{ tạ} = \text{?. tạ}$

Nói: $1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$

$1 \text{ tấn } 6 \text{ tạ} = 10 \text{ tạ} + 6 \text{ tạ} = 16 \text{ tạ}$

Viết: $1 \text{ tấn } 6 \text{ tạ} = 16 \text{ tạ}$

• $6,2 \text{ ha} = \text{?. km}^2$

Nói: $1 \text{ ha} = 0,01 \text{ km}^2$

$6,2 \text{ ha} = 6,2 \times 0,01 \text{ km}^2 = 0,062 \text{ km}^2$

Viết: $6,2 \text{ ha} = 0,062 \text{ km}^2$

• $5 \text{ tấn } 170 \text{ kg} = \text{?. tấn}$

Nói: $1 \text{ kg} = 0,001 \text{ tấn}$

$170 \text{ kg} = 170 \times 0,001 \text{ tấn} = 0,17 \text{ tấn}$

$5 \text{ tấn } 170 \text{ kg} = 5 \text{ tấn} + 0,17 \text{ tấn} = 5,17 \text{ tấn}$

Viết: $5 \text{ tấn } 170 \text{ kg} = 5,17 \text{ tấn}$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 10:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu bài: Chọn đơn vị thích hợp.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV yêu cầu HS đọc bài và giải thích cách làm.

Có thể giải thích như sau: km, m là các đơn vị đo độ dài và 1 km gấp 1 000 lần 1 m, ha là đơn vị đo diện tích nên chọn diện tích Hồ Tây là 500 ha, chu vi Hồ Tây là 18 km và nơi sâu nhất của Hồ Tây khoảng 2,3 m.

Bài 11:

- HS đọc đề bài, xác định cái đã cho, cái cần tìm.
- HS nhận dạng bài toán: “Tổng – Ti”, xác định số bé, số lớn rồi giải bài toán.

Bài giải

Bột làm bánh ít nhân đậu:

Bột làm bánh ít nhân dừa:



$3 + 1 = 4$

Tổng số phần bằng nhau là 4 phần.

$3 : 4 = 0,75$

Khối lượng bột làm bánh ít nhân dừa là 0,75 kg.

$0,75 \times 3 = 2,25$

Khối lượng bột làm bánh ít nhân đậu là 2,25 kg.

Trả lời: 0,75 kg bột làm bánh ít nhân dừa.

2,25 kg bột làm bánh ít nhân đậu.

- Sửa bài, HS giải thích từng bước làm. GV khuyến khích HS thử lại.

Hoạt động thực tế

- HS đọc thông tin. Nhận biết yêu cầu bài: Số?.

- HS nêu cách thực hiện để tìm kết quả:

Cân trọng lượng của cơ thể → Tính 0,1 khối lượng cơ thể

→ Khối lượng tối đa của cặp sách.

- GV cho một số HS thực hành trên lớp.

BÀI 55. ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng liên quan đến:
- + Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột, nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột.
- + Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong biểu đồ cột.
- + Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.
- Sử dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Một số hình ảnh về biểu đồ cột; Hình vẽ biểu đồ cột (Luyện tập 1), bảng kết quả kiểm đếm (Luyện tập 2) như SGK.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể đưa ra một số hình ảnh về biểu đồ cột và tổ chức cho HS thi đua đọc các biểu đồ cột theo các nội dung:

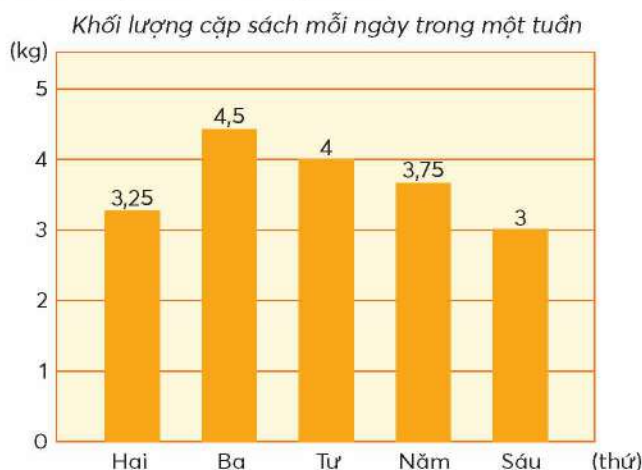
- + Biểu đồ cột cung cấp thông tin gì?
- + Hàng ngang bên dưới cho biết gì?
- + Cột ngoài cùng bên trái biểu thị gì?
- + Các cột tô màu thể hiện điều gì?

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- GV giới thiệu biểu đồ cột ở Bài 1 trong SGK.



– HS đọc và mô tả các số liệu trong biểu đồ cột thông qua việc trả lời các câu hỏi sau của GV:
+ Biểu đồ này nói về điều gì? (Khối lượng cặp sách mỗi ngày trong một tuần của một bạn HS.)

+ Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (Các ngày học trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

+ Cột số bên trái biểu thị gì? (Khối lượng cặp sách tính theo đơn vị ki-lô-gam.)

+ Mỗi cột tô màu thể hiện điều gì? (Khối lượng cặp sách mỗi ngày.)

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày kết hợp chỉ vào biểu đồ.

a) Thứ Hai: 3,25 kg Thứ Ba: 4,5 kg Thứ Tư: 4 kg

 Thứ Năm: 3,75 kg Thứ Sáu: 3 kg

b) Ngày thứ Ba cặp sách của bạn học sinh nặng nhất (cột cao nhất).

Ngày thứ Sáu cặp sách của bạn học sinh nhẹ nhất (cột thấp nhất).

c) Trung bình mỗi ngày cặp sách của bạn học sinh cân nặng là 3,7 kg.

$$((3,25 + 4,5 + 4 + 3,75 + 3) : 5 = 3,7)$$

$$d) 37,5 \text{ kg} \times 0,1 = 3,75 \text{ kg}$$

Vì $4,5 \text{ kg} > 3,75 \text{ kg}$ và $4 \text{ kg} > 3,75 \text{ kg}$ nên ở ngày thứ Ba và ngày thứ Tư, khối lượng cặp sách của bạn học sinh vượt quá 0,1 khối lượng cơ thể của bạn đó.

Bài 2:

– GV giới thiệu bảng kết quả kiểm đếm ở Bài 2 trong SGK:

Bạn Ngọc ném bóng liên tiếp nhiều lần về phía rổ. Dưới đây là bảng kết quả kiểm đếm và ghi chép số lần bạn Ngọc ném bóng vào rổ và không vào rổ:

Kết quả	Vào rổ	Không vào rổ
Số lần		

– HS đọc và mô tả các số liệu thông qua trả lời các câu hỏi sau:

+ Bảng này gồm mấy hàng và mấy cột?

+ Mỗi hàng và mỗi cột thể hiện nội dung gì?

– HS (nhóm đôi) xem bảng và trả lời các câu hỏi.

– Các nhóm trả lời trước lớp.

a) Số lần ném bóng vào rổ: 6 lần.

Số lần ném bóng không vào rổ: 14 lần.

Ngọc đã ném tất cả 20 lần. ($6 + 14 = 20$)

b) Tỉ số của số lần ném bóng vào rổ và tổng số lần ném là $\frac{3}{10}$. ($6 : 20 = \frac{6}{20} = \frac{3}{10}$)

c) Tỉ số của số lần ném bóng vào rổ và không vào rổ là $\frac{3}{7}$. ($6 : 14 = \frac{6}{14} = \frac{3}{7}$)

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Chữ số 6 trong số nào dưới đây biểu thị sáu phần nghìn?

- A. 4,206 B. 96,017 C. 6 148,3 D. 71,654

b) Số bé nhất trong các số: 3,215; 3,199; 3,205; 3,201 là:

- A. 3,215 B. 3,199 C. 3,201 D. 3,205

c) Sân trường em dạng hình chữ nhật có chiều dài 60 m, chiều rộng 45 m được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1:1 500. Vậy trên bản đồ, chu vi của sân trường em là:

- A. 24 cm B. 14 cm C. 12 cm D. 7 cm

d) Một biển quảng cáo hình tròn có đường kính 80 cm. Diện tích của biển quảng cáo đó là:

- A. 5 024 dm² B. 5,024 dm² C. 50,24 dm² D. 502,4 dm²

e) Số học sinh cấp Tiểu học trên cả nước tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 891 344 học sinh (theo thống kê năm 2020). Bạn Nam nói: “Số học sinh Tiểu học cả nước có khoảng 890 000 học sinh”. Vậy bạn Nam đã làm tròn số đến hàng nào?

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng chục nghìn D. Hàng trăm nghìn

2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Diện tích vườn quốc gia Cát Tiên là 719,20 km².

Nếu viết diện tích này theo đơn vị đo là héc-ta thì được ha.

3. Đặt tính rồi tính.

a) 45,36 + 138,5

b) 71,516 – 32,07

.....
.....
.....

c) $7,9 \times 0,37$

d) $108,46 : 17$

.....
.....
.....
.....
.....

4. a) Số?

..... : 8,4 = 39,2

b) Tính giá trị của biểu thức:

$10,712 : 5,2 + (28,41 - 2,547)$

.....
.....
.....

5. Một mảnh đất hình thang có tổng hai đáy là 50,6 m và chiều cao 10 m. Người ta dùng hết 80,5 m² đất để làm nhà. Diện tích đất để trồng trọt chiếm $\frac{3}{5}$ diện tích đất còn lại.

- a) Tính diện tích mảnh đất hình thang.
b) Tính diện tích phần đất để trồng trọt.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Hoà và Bình chơi ném vòng vào cổ chai. Dưới đây là bảng kết quả kiểm đếm và ghi chép số lần ném vòng vào cổ chai và không vào cổ chai của mỗi bạn.

	Vòng vào cổ chai	Vòng không vào cổ chai
Hoà		
Bình		

Viết vào chỗ chấm.

- a) Mỗi bạn đã ném lần.
b) Tỷ số của số lần ném vòng vào cổ chai và không vào cổ chai của Hoà là:
c) Tỷ số của số lần Bình ném vòng vào cổ chai và tổng số lần Bình đã ném là:
d) Tỷ số của số lần Hoà ném vòng không vào cổ chai và số lần Bình ném vòng không vào cổ chai là:

5. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

Bài 56. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.
- Thực hiện được các kĩ năng:
 - + Viết một tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm.
 - + Viết một số dưới dạng tỉ số phần trăm.
 - + Viết tỉ số phần trăm dưới dạng phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- Từ nội dung các bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Giới thiệu tỉ số phần trăm

Ví dụ:

GV: Đàn gà có 100 con, trong đó có 12 con gà trống

→ HS viết (bảng con) tỉ số của số con gà trống và số con gà cả đàn

$$12 : 100 \text{ hay } \frac{12}{100}$$

→ GV: Khi số thứ hai của tỉ số là 100, ta có thể viết như sau:

$$\frac{12}{100} = 12\% \text{ đọc là mười hai phần trăm}$$

→ HS viết ra bảng con 12% và đọc

→ GV: Ta nói Tỉ số phần trăm của số con gà trống và số con gà cả đàn là 12%;

hay: Số con gà trống chiếm 12% số con gà của cả đàn

→ HS lặp lại nhiều lần.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- Tìm hiểu mẫu.

HS quan sát hình ảnh, **nhận biết:**

+ Có tất cả 100 hộp, trong đó có 10 hộp nước ổi; 20 hộp nước nho; 30 hộp nước dâu và 40 hộp nước cam.

+ Cần viết tỉ số phần trăm của số hộp nước trái cây mỗi loại và tổng số hộp.

Mẫu: Nước ổi: $\frac{10}{100} = 10\%$.

Nói: Số hộp nước ổi chiếm 10% tổng số hộp nước trái cây.

– HS **làm** bài cá nhân: Viết trên bảng con và nói theo mẫu (có thể cho HS nói theo hai cách như phần Cùng học).

Bài 2:

– **Tìm hiểu** mẫu.

HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu và mẫu. GV hướng dẫn HS **tìm hiểu**.

+ Bài yêu cầu gì? (Viết các tỉ số ở dạng phân số thành tỉ số phần trăm.)

+ Để viết thành tỉ số phần trăm, mẫu số phải là bao nhiêu? (100)

+ Tiến hành thế nào? (Rút gọn phân số rồi nhân cả tử số và mẫu số với 10.)

+ Tại sao phải rút gọn? (Không có số tự nhiên khi nhân với 30 để được 100.)

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Luyện tập

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Với HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn như sau:

Đọc 50% (năm mươi phần trăm)

→ Viết năm mươi phần trăm dưới dạng phân số ($\frac{50}{100}$)

→ Phân số này đã tối giản chưa? (Chưa.)

→ Rút gọn phân số.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** mẫu.

+ Giải thích $\frac{100}{100} = 1 \rightarrow$ Nhân 0,375 với 1 thì vẫn bằng 0,375 nhưng khi đó xuất hiện

mẫu số 100 để viết thành tỉ số phần trăm.

+ $0,375 = 0,375 \times 100\%$

$= 37,5\%$ (nhân 0,375 với 100 rồi viết %)

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Vui học

HS **thảo luận** nhóm đôi rồi **trình bày**.

Cứ 100 con cá biển (các loại khác nhau) thì có 25 con cá sống ở rạn san hô.

Bài 57. TÍNH TỈ SỐ PHẦN TRĂM CỦA HAI SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Tính được tỉ số phần trăm của hai số, tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.
- Giải quyết vấn đề liên quan đến việc tính tỉ số phần trăm của hai số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Ai nhanh hơn?”.
- + Viết tỉ số $\frac{28}{35}$ dưới dạng tỉ số phần trăm.
(Bảng con: $\frac{28}{35} = \frac{4}{5} = \frac{80}{100} = 80\%$.)
- + Viết số 0,8 dưới dạng tỉ số phần trăm.
(Bảng con: $0,8 \times 100\% = 80\%$.)
- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- Từ nội dung các bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ 1: Tính tỉ số phần trăm của 28 và 35.

- HS thảo luận nhóm bốn rồi trình bày.

Tìm tỉ số của 28 và 35: $\frac{28}{35}$

→ Viết tỉ số $\frac{28}{35}$ dưới dạng tỉ số phần trăm: $\frac{28}{35} = \frac{4}{5} = \frac{80}{100} = 80\%$.

- GV đặt vấn đề: Có thể làm theo cách khác được không?

(Dấu gạch ngang của $\frac{28}{35}$ biểu thị phép chia. Ta lấy 28 chia cho 35 được thương là một số, rồi chuyển số đó thành tỉ số phần trăm.)

+ HS thực hiện phép chia $28 : 35 = 0,8$ (có thể tính nhẩm $4 : 5$).

+ HS chuyển 0,8 thành tỉ số phần trăm $0,8 \times 100\% = 80\%$.

+ GV: Cách này giúp ta luôn tính được tỉ số phần trăm của hai số (kể cả trường hợp không đưa được mẫu về 100).

- GV hướng dẫn HS cách trình bày và đưa ra quy tắc.

$$28 : 35 = 0,8 = 80\%$$

Muốn tìm tỉ số phần trăm của 28 và 35, ta làm như sau:

- Tìm thương của 28 và 35.
- Nhân nhẩm thương đó với 100 rồi viết kí hiệu % vào bên phải của tích.

Ví dụ 2: Một lớp học vùng cao có 30 học sinh, trong đó có 18 bạn nữ. Tìm tỉ số phần trăm của số bạn nữ trong lớp.

– HS thảo luận nhóm đôi, viết phép tính (bảng con).

$$18 : 30 = 0,6 = 60\%$$

– GV hướng dẫn HS trình bày bài toán theo các bước như quy tắc.

Bài giải

Tỉ số phần trăm của số bạn nữ trong lớp là:

$$18 : 30 = 0,6$$

$$0,6 = 60\%$$

Đáp số: 60%.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– Tìm hiểu mẫu.

HS nhóm đôi quan sát hình ảnh, **nhận biết** hai cách tính tỉ số phần trăm của hai số.

+ Cách 1: Viết tỉ số dưới dạng phân số → Chuyển mẫu thành 100 → Viết tỉ số phần trăm.

+ Cách 2: Tìm thương của số thứ nhất và số thứ hai → Viết thương thành tỉ số phần trăm.

(Áp dụng quy tắc.)

– HS **làm** bài cá nhân từng câu (bảng con), GV sửa bài.

Bài 2:

– GV yêu cầu: Áp dụng quy tắc, tìm tỉ số phần trăm của hai số 17 và 30.

+ HS **thực hiện** phép chia trên bảng con (GV lưu ý HS: Nếu phần thập phân của thương có nhiều chữ số thì chỉ lấy đến ba chữ số).

$$17 : 30 = 0,566\dots$$

+ HS **nhìn** vào thương, **nói**: Tỉ số phần trăm của 17 và 30 là 56,6%.

– HS **thực hiện** cá nhân từng câu: Viết phép chia trên bảng con, nói tỉ số phần trăm (theo mẫu).

– GV sửa bài.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu và **tìm hiểu** nội dung.

+ Các câu a), b), c) biểu thị gì? (Tỉ số phần trăm của quãng đường bơi được của mỗi bạn và quãng đường bơi theo kế hoạch.)

+ Quãng đường bơi được của mỗi bạn là bao nhiêu? (HS dựa vào bảng số liệu để trả lời.)

+ Quãng đường bơi theo kế hoạch của các bạn là bao nhiêu? (500m.)

– HS **thực hiện** cá nhân, **trao đổi** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

a) Linh: 90% (Vì $\frac{450}{500} = \frac{90}{100}$.)

b) Tuấn: 100% (Vì $\frac{500}{500} = \frac{100}{100}$.)

c) Thu: 120% (Vì $\frac{600}{500} = \frac{120}{100}$.)

HS nhận xét: So với kế hoạch đặt ra:

Linh chưa đạt kế hoạch.

Tuấn đạt kế hoạch.

Thu vượt kế hoạch.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Tỉ số phần trăm của lượng muối (1,4 kg) trong nước biển (40 kg) là bao nhiêu?

Bài giải

$$1,4 : 40 = 0,035$$

$$0,035 = 3,5\%$$

Tỉ số phần trăm của lượng muối trong nước biển là 3,5%.

(Cũng có thể trình bày: $\frac{1,4}{40} = \frac{0,35}{10} = \frac{3,5}{100} = 3,5\%$.)

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài:

+ Bài toán hỏi gì? (Mỗi học kì lớp 5D có bao nhiêu phần trăm HS tham gia câu lạc bộ bóng rổ?)

+ Ta phải tính gì? (Tính tỉ số phần trăm của số HS tham gia câu lạc bộ ở từng học kì và số HS cả lớp.)

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Bài giải

$$14 : 35 = 0,4$$

$$0,4 = 40\%$$

Học kì 1 lớp 5D có 40% số học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ.

$$14 + 7 = 21$$

Học kì 2 lớp 5D có 21 học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ.

$$21 : 35 = 0,6$$

$$0,6 = 60\%$$

Học kì 2 lớp 5D có 60% số học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ.

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– HS **tìm hiểu** bài:

Câu “Tỉ số phần trăm của số xe đạp trong bãi xe” là gì? (Tỉ số phần trăm của số xe đạp và tổng số xe trong bãi xe.)

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Chọn ý B.

(Tổng số xe đạp và xe máy là 120.

$$\frac{72}{120} = \frac{12}{20} = \frac{60}{100} = 60\%.)$$

Vui học

- HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm bốn.
- Các nhóm **trình bày, giải thích** cách làm.
Trong bức tranh có tất cả 12 con vật, trong đó:
 - a) Con vật có bốn chân, không là động vật ăn thịt: 3 con sóc, chiếm 25%.
($3 : 12 = 0,25 = 25\%$)
 - b) Con vật đẻ trứng: 5 con chim và 4 con cá sấu, chiếm 75%.
($9 : 12 = 0,75 = 75\%$)

Bài 58. TÌM GIÁ TRỊ PHẦN TRĂM CỦA MỘT SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước.
- Giải quyết vấn đề liên quan đến việc tính giá trị phần trăm của một số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Cô bảo” về nội dung:
 - + Tìm giá trị phân số của một số? (Lấy số đó nhân với phân số đã cho.)
 - + Tìm $\frac{2}{3}$ của 18.
($18 \times \frac{2}{3} = 12$ hay $18 : 3 \times 2 = 12$)
- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- Từ nội dung các bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ 1: Tìm 25% của 32.

– HS **thảo luận** nhóm bốn rồi **trình bày**.

Tìm 25% của 32

→ Tìm $\frac{25}{100}$ của 32

→ Tìm phân số của một số

→ Hai cách làm:

$$32 \times \frac{25}{100} = 8 \quad \text{hay} \quad 32 : 100 \times 25 = 8.$$

– GV hướng dẫn HS cách trình bày và đưa ra quy tắc.

$$25\% \text{ của } 32 \text{ là: } 32 \times 25\% = 8 \quad \text{hay} \quad 32 : 100 \times 25 = 8.$$

Muốn tìm 25% của 32, ta có thể lấy 32 nhân với 25% hay $32 : 100 \times 25$.

Ví dụ 2: Diện tích vườn trường là 84 m^2 , trong đó 75% dùng để trồng rau. Hỏi diện tích đất trồng rau là bao nhiêu mét vuông?

– HS **thảo luận** nhóm đôi, **thực hiện** rồi **trình bày**.

Bài giải

Diện tích đất trồng rau là:

$$84 \times 75\% = 63 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: 63 m^2

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

(HS **viết** phép tính trên bảng con rồi **nói** câu trả lời.)

– Sửa bài:

a) $40 \times 15\% = 6$ (15% của 40 l là 6 l.)

b) $60 \times 0,5\% = 0,3$ (0,5% của 60 m là 0,3 m.)

c) $15 \times 8,4\% = 1,26$ (8,4% của 15 ha là 1,26 ha.)

Bài 2:

– HS **thảo luận** nhóm đôi rồi **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **nói** cách tính nhầm.

Lưu ý: HS có thể nói các cách tính nhầm khác nhau. Chẳng hạn:

a) 1% của 200 kg

• $200 \times 1 : 100 = 2$ (kg)

• $200 : 100 \times 1 = 2$ (kg)

• $1\% = \frac{1}{100} = 0,01; \quad 200 \times 0,01 = 2$ (kg)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** lệnh và **tìm hiểu** nội dung rồi tính:
 $1\,000\,000 \times 0,5\% = 5\,000$ (đồng).

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$10\,000\,000 \times 0,52\% = 52\,000$$

Số tiền lãi sau 1 tháng là 52 000 đồng.

$$10\,000\,000 + 52\,000 = 10\,052\,000$$

Tổng số tiền gửi và số tiền lãi sau 1 tháng là 10 052 000 đồng.

Bài 3:

- HS **thảo luận** nhóm đôi **tìm hiểu** bài và cách giải bài toán.
Có thể suy luận theo lối tổng hợp như sau:
Bài toán cho biết 64 kg rau và thịt mà thịt chiếm 25%
- Tính được khối lượng thịt (25% của 64 kg)
- Tìm khối lượng rau.
 $\frac{1}{3}$ khối lượng rau để nấu canh
- Tìm khối lượng rau để nấu canh
- Tìm khối lượng rau để xào.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm. GV khuyến khích các em **nói** cách tính nhẩm.

Bài giải

$$64 \times 25\% = 16$$

Khối lượng thịt là 16 kg.

$$64 - 16 = 48$$

Khối lượng rau là 48 kg.

$$48 \times \frac{1}{3} = 16$$

Khối lượng rau để nấu canh là 16 kg.

$$48 - 16 = 32$$

Khối lượng rau để xào là 32 kg.

Bài 4:

- HS **thảo luận** nhóm đôi **tìm hiểu** bài và cách giải bài toán.
Có thể suy luận tương tự như Luyện tập 3.

a) Tính khối lượng quần áo trong va li.

Bài toán cho biết cả va li hành lí nặng 20 kg, biết va li khi chưa có đồ nặng 2 kg
→ Tính được khối lượng đồ đạc.

Khối lượng quần áo chiếm 30% khối lượng đồ đạc

→ Tìm khối lượng quần áo.

b) Khối lượng quần áo chiếm bao nhiêu phần trăm khối lượng cả va li hành lí?

→ Tìm tỉ số phần trăm của hai số.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Bài giải

$$20 - 2 = 18$$

Khối lượng đồ đạc là 18 kg.

$$18 \times 30\% = 5,4$$

Khối lượng quần áo là 5,4 kg.

b) Bài giải

$$5,4 : 20 = 0,27$$

$$0,27 = 27\%$$

Khối lượng quần áo chiếm 27% khối lượng cả va li.

Bài 5:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

a) Hình tròn được chia thành 10 phần bằng nhau.

b) Bao nhiêu phần trăm hình tròn được tô màu đỏ?

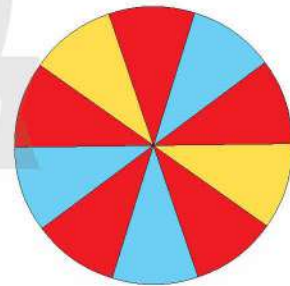
→ Tìm tỉ số phần trăm của số phần tô màu đỏ và tổng số phần của hình tròn.

$$\frac{5}{10} = \frac{50}{100} = 50\%$$

c) Phần tô màu xanh bằng bao nhiêu phần tô màu vàng?

→ Tìm tỉ số phần trăm của số phần tô màu xanh và số phần tô màu vàng.

$$\frac{3}{2} = \frac{150}{100} = 150\%$$



Khám phá

– HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm bốn.

– Các nhóm **trình bày**, **giải thích** cách làm. (Tìm 91,5% của 4 kg.)

Lượng nước có trong 4 kg dưa hấu là 3,66 kg.

Bài 59. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kĩ năng về tỉ số phần trăm.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến tỉ số phần trăm.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Cô bảo” về nội dung:
 - + Viết một số dưới dạng tỉ số phần trăm;
 - + Tìm tỉ số phần trăm của hai số;
 - + Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
- GV giới thiệu bài (Ôn tập về các nội dung trên).

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân.**
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS **giải thích.**

Chẳng hạn:

a) $0,45 = 45\%$ (Nhân 0,45 với 100 rồi viết kí hiệu % vào bên phải của tích.)

$$d) \frac{3}{5} = 0,6 = 60\% \quad \text{hay} \quad \frac{3}{5} = \frac{60}{100} = 60\%.$$

Bài 2:

- **Tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân.**
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS **giải thích.**

Chẳng hạn:

a) $a = 6$ và $b = 15$

$$6 : 15 = 0,4$$

$$0,4 = 40\%$$

Tỉ số phần trăm của a và b là 40%.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS đọc yêu cầu.
- HS thực hiện cá nhân.

a) Đ

b) S (100% số HS lớp 5A đi cắm trại nghĩa là toàn bộ số HS lớp 5A đi cắm trại, số HS của lớp có thể là 30, 35, ...)

Bài 4:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết:
 - + 20 con là tổng số trâu và bò.
 - + Số trâu bằng 25% số bò \rightarrow Tỉ số phần trăm
 \rightarrow Tính được tỉ số của trâu và bò ($\frac{1}{4}$)
 - + Nhận dạng bài toán “Tổng – Tỉ”.
- HS thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS: Biết tỉ số phần trăm của hai số sẽ biết tỉ số của hai số đó.

Vui học

- HS thảo luận nhóm đôi rồi thực hiện.

Trong tranh có 10 học sinh tham gia buổi cắm trại, trong đó có 6 bạn đang dựng lều và 4 bạn làm vệ sinh.

- 100% số học sinh Tổ 1 đã tham gia cắm trại.
(Tổ 1 có 10 bạn, cả 10 bạn đều tham gia: $10 : 10 = 1 = 100\%$.)
- Tỉ số phần trăm của số HS trong tổ đang dựng lều là 60%.
($6 : 10 = 0,6 = 60\%$)
- Số bạn dựng lều bằng 150% số bạn làm vệ sinh.
($6 : 4 = 1,5 = 150\%$)

Bài 60. SỬ DỤNG MÁY TÍNH CẦM TAY (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS làm quen với việc sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên; tính tỉ số phần trăm của hai số; tính giá trị phần trăm của một số cho trước.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính giá trị phần trăm.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Máy tính cầm tay, hình ảnh trong bài (nếu cần).

HS: Máy tính cầm tay (4 HS/máy).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ phần Khởi động lên cho HS quan sát và đọc (theo bóng nói):



→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Giới thiệu máy tính cầm tay

– HS hoạt động nhóm bốn, quan sát máy tính cầm tay, có thể bấm thử vài nút

→ Gọi tên các nút.

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ cho HS thao tác để vừa trình bày nội dung vừa thảo luận.

Khi trình bày, GV **khuyến khích** HS vừa **nói**, vừa **chỉ vào** hình vẽ.

Ví dụ: Các nút có ghi số từ số 0 đến số 9 → Nhấn nút, số hiện lên màn hình.

Nút . thể hiện dấu phẩy (,) trong số thập phân.

...

– GV lần lượt trình chiếu (hoặc gắn) chữ vào hình vẽ và giới thiệu tên của các nút:

Đây là nút mở máy, ...

→ HS làm theo và lặp lại.

– GV có thể cho HS thao tác trực tiếp trên máy và vấn đáp giúp HS **nhận biết**:

- Cách sử dụng máy khi nhấn các nút.
- Dùng máy tìm kết quả vài phép tính để HS biết cách sử dụng.

Ví dụ:

• $81 + 9$

→ HS nhấn nút ON/C → Để mở máy

Tiếp tục nhấn các nút 8 1 + 9 = → Kết quả hiện lên: 90.

• $200 - 150$

→ HS nhấn nút ON/C → Để xoá các dữ liệu đã nhập vào máy trước đó.

Tiếp tục nhấn các nút 2 0 0 - 1 5 0 = → Kết quả hiện lên: 50.

2. Thực hiện các phép tính bằng máy tính cầm tay

Ví dụ 1: $53 : 2$

- GV giao việc.
 - HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, HS (vài nhóm) **nói** kết quả và **cách thực hiện**.
- GV có thể cho HS đặt tính rồi tính → So sánh hai kết quả.

Ví dụ 2 và Ví dụ 3:

- GV có thể “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để giúp HS nhắc lại:
- + Cách tính tỉ số phần trăm của hai số (→ Tìm thương của hai số → Nhân nhẩm thương đó với 100 rồi viết kí hiệu **%** vào bên phải của tích).

+ Cách tìm giá trị phần trăm của một số (→ Số đó \times Tỉ số phần trăm).

Đối với những HS còn chậm, GV có thể gợi ý sau khi nhấn nút dữ liệu và phép tính thì nhấn nút **%** vào bên phải. Sau đó, nhấn nút **=**.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) **nói** kết quả và **cách thực hiện**.

Ví dụ: Tính tỉ số phần trăm của 5 và 40

→ HS nhấn nút **ON/C** → Để xoá các dữ liệu đã nhập vào máy trước đó.

Tiếp tục nhấn các nút **5** **÷** **40** **%** **=**

→ Kết quả hiện lên: 12.5, tức là 12,5%.

Hoặc tính 25% của 36

→ HS nhấn nút **ON/C** → Để xoá các dữ liệu đã nhập vào máy trước đó.

Tiếp tục nhấn các nút **36** **\times** **25** **%** **=**

→ Kết quả hiện lên: 9.

...

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Tính.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **thao tác** trên máy tính và nói kết quả phép tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS bấm máy tính tìm kết quả.

+ GV luôn nhận xét về thứ tự bấm nút trên máy tính.

Bài 2:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **nói** thứ tự bấm nút để tìm ra kết quả.

Luyện tập

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức.
- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: a) $347 \times 26 - 285 = 8737$

Biểu thức có phép nhân và phép trừ → Thực hiện tính nhân trước, tính trừ sau.

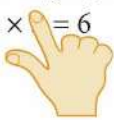
...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $2 \times \quad = 6$



$$6 : 3 = 2$$

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.
- GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:

- Thừa số = Tích : Thừa số kia.
- Số hạng = Tổng - Số hạng kia.
- Số bị chia = Thương \times Số chia.
- Số trừ = Số bị trừ - Hiệu.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm *Chân trời sáng tạo*

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- a) Đ b) S
- GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) Tính tỉ số phần trăm của 4 800 ha và 5000 ha

→ Bấm $4 \ 8 \ 0 \ 0 \ \div \ 5 \ 0 \ 0 \ 0 \ \% \ =$

→ Kết quả hiện ra là 96, tức là 96% → Câu a) đúng.

...

Khám phá

- GV viết phép tính với số thập phân trên bảng lớp.

Ví dụ: $45,6 : 3,04$

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.

Đối với những HS thao tác chậm, GV có thể nhắc nhở dấu (,) trong số thập phân chính là nút trên máy tính của các em.

- Khi sửa bài, HS nói kết quả phép tính là 15 và **thao tác** trên máy tính.

Bài 61. VIẾT CÁC SỐ LIỆU DƯỚI DẠNG TỈ SỐ PHẦN TRĂM (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Viết được các số liệu dưới dạng tỉ số phần trăm để hoàn thiện bảng số liệu.
- Giải quyết vấn đề liên quan đến việc viết số liệu ở dạng tỉ số phần trăm.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các bảng số liệu (Cùng học, Thực hành 1).

HS: Phiếu học tập hoặc Vở bài tập (Bảng số liệu của Thực hành 1).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Ai nhanh hơn?”.

Một tổ có 6 bạn nữ và 4 bạn nam.

- + Tính tỉ số phần trăm của số bạn nữ trong tổ.

Bảng con: 60%.

Nói: Số bạn nữ chiếm 60% số bạn trong tổ.

Giải thích: $6 + 4 = 10$, tổ đó có 10 bạn.

$$6 : 10 = 0,6; \quad 0,6 = 60\%$$

- + Tính tỉ số phần trăm của số bạn nam trong tổ.

Bảng con: 40%.

Nói: Số bạn nam chiếm 40% số bạn trong tổ.

Giải thích: $4 : 10 = 0,4; \quad 0,4 = 40\%$

- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
- Từ nội dung các bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ:

- GV đọc ví dụ, viết lên bảng:
 - Sách giáo khoa: 81 quyển.
 - Sách tham khảo: 108 quyển.
 - Truyện thiếu nhi: 270 quyển.
 - Các loại sách khác: 81 quyển.

– GV đặt vấn đề: Ta đã thống kê được số lượng sách các loại. Nhà trường yêu cầu thống kê các loại sách này theo tỉ số phần trăm.

Hãy tính tỉ số phần trăm các loại sách trong tủ sách của lớp 5A.

- HS **thảo luận** nhóm bốn rồi **trình bày**.

+ Tính tổng số sách: $81 + 108 + 270 + 81 = 540$ (quyển).

+ Mỗi nhóm tính tỉ số phần trăm một loại sách:

$$\text{Sách giáo khoa: } \frac{81}{540} = \frac{3}{20} = \frac{15}{100} = 15\%.$$

$$\text{Sách tham khảo: } \frac{108}{540} = \frac{2}{10} = \frac{20}{100} = 20\%.$$

$$\text{Truyện thiếu nhi: } \frac{270}{540} = \frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%.$$

Các loại sách khác: 15%.

• Với các số liệu được viết dưới dạng tỉ số phần trăm, ta có bảng thống kê.

Loại sách	Sách giáo khoa	Sách tham khảo	Truyện thiếu nhi	Các loại sách khác
Tỉ số phần trăm	15%	20%	50%	15%

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

Hoạt động theo tổ.

- **Tìm hiểu** bài.
- **Thống kê** số lượng HS đọc sách: ít hơn 10 quyển, 10 quyển, nhiều hơn 10 quyển.
- **Viết** các số liệu đã thống kê dưới dạng tỉ số phần trăm.
- **Hoàn thiện** bảng thống kê.

Tỉ số phần trăm học sinh đọc sách của Tổ ...

Nhóm học sinh đọc sách	ít hơn 10 quyển	10 quyển	nhiều hơn 10 quyển
Tỉ số phần trăm % % %

- **Báo cáo** trước lớp.
- GV nói về ích lợi của việc đọc sách, tuyên dương các HS ham đọc sách.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm đôi, **trình bày** trước lớp.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Số gạch cả bức tường: 75 viên ($15 \times 5 = 75$).

Số gạch màu vàng: 24 viên ($4 \times 6 = 24$)

$$\rightarrow 32\% \text{ bức tường} \quad \left(\frac{24}{75} = \frac{8}{25} = \frac{32}{100} = 32\% \right)$$

Số gạch màu đỏ: 15 viên ($5 \times 3 = 15$)
→ 20% bức tường ($\frac{15}{75} = \frac{5}{25} = \frac{20}{100} = 20\%$)

Số gạch màu xanh: 36 viên ($75 - 24 - 15 = 36$)
→ 48% bức tường ($\frac{36}{75} = \frac{12}{25} = \frac{48}{100} = 48\%$)

Bài 62. BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT TRÒN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ hình quạt tròn.
- Sắp xếp được các số liệu vào biểu đồ hình quạt tròn.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến biểu đồ hình quạt tròn.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các biểu đồ hình quạt tròn trong bài. Một chiếc quạt giấy.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV giới thiệu bài.

- Chúng ta đã học các loại biểu đồ nào? (Biểu đồ tranh, biểu đồ cột.)
- Hai loại biểu đồ này giúp ta dễ dàng so sánh các số liệu.
- Ở bài trước, ta đã làm quen với các số liệu dưới dạng tỉ số phần trăm. Dùng biểu đồ nào thể hiện các số liệu này? (Đó là biểu đồ hình quạt tròn.)

Biểu đồ hình quạt tròn ngoài việc giúp ta so sánh các số liệu còn có ưu điểm lớn: Thể hiện được sự liên quan giữa mỗi số liệu với toàn bộ các số liệu.

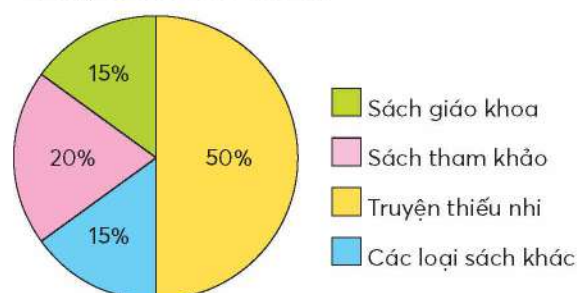
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

• Biểu đồ hình quạt tròn

– Trình chiếu hoặc gắn biểu đồ lên bảng lớp và giới thiệu: Đây là một biểu đồ hình quạt tròn.

HS nói: Biểu đồ hình quạt tròn.

Tỉ số phần trăm các loại sách
trong tủ sách của lớp 5A



- Tìm hiểu hình dạng của biểu đồ hình quạt tròn.
- + Biểu đồ này có dạng hình gì? (Hình tròn.)
- + Mỗi phần tô màu có dạng như chiếc quạt giấy.
(Cho HS xem chiếc quạt giấy.)



• Đọc và mô tả các số liệu ở biểu đồ

- Biểu đồ này biểu diễn gì? (HS đọc tên biểu đồ: Tỉ số phần trăm các loại sách trong tủ của lớp 5A.)
 - Hình tròn thể hiện gì? (Toàn bộ số sách trong tủ.)
 - Biểu đồ gồm 4 màu, mỗi phần tô màu biểu thị một loại sách. Quan sát phần chú thích của biểu đồ, ta sẽ biết tên các loại sách đó.
 - HS đọc tên 4 loại sách.
 - Trên biểu đồ, mỗi phần tô màu biểu thị phần trăm của một loại trong tủ sách.
 - HS nói: Sách giáo khoa chiếm 15% của tủ sách.
Sách tham khảo chiếm 20% của tủ sách.
Truyện thiếu nhi chiếm 50% của tủ sách.
Các loại sách khác chiếm 15% của tủ sách.
 - Trong tủ sách lớp 5A, loại sách nào có nhiều nhất? Tại sao?
(Truyện thiếu nhi có nhiều nhất vì phần màu vàng lớn nhất.
Hay: 50% là số liệu lớn nhất. *Lưu ý: Coi % như một loại đơn vị.*)
- GV hệ thống lại những điều cần làm khi đọc một biểu đồ hình quạt tròn.
- Tìm hiểu xem biểu đồ biểu diễn gì → Đọc tên biểu đồ.
 - Hình tròn thể hiện gì? (Toàn bộ.)
 - Tìm hiểu các loại số liệu:
 - + Số màu trên biểu đồ giúp ta biết có bao nhiêu số liệu.
 - + Phần chú thích giúp ta biết tên của các số liệu.
 - + Tỉ số phần trăm ở mỗi phần tô màu trên biểu đồ giúp ta biết tỉ số phần trăm của mỗi loại số liệu.
 - Nhận xét đơn giản từ biểu đồ → Dựa vào các nội dung đã tìm hiểu ở trên.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

Hoạt động theo nhóm bốn.

- **Tìm hiểu bài.**

- Thảo luận

- Biểu đồ biểu diễn gì? (Dựa vào tên biểu đồ.)
Hình tròn thể hiện gì? (Toàn bộ số HS đi học ngày hôm đó.)
- Các cách đến trường. (Dựa vào chú thích.)
- Cách di chuyển được HS dùng nhiều nhất. (Dựa vào phần tô màu nào lớn nhất hay số liệu nào lớn nhất.)
- Cứ 100 em đến trường thì có 62 em đi bộ. (Ý nghĩa của tỉ số phần trăm.)
 - Các nhóm **trình bày** trước lớp, GV tập cho HS nói trôi chảy.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài cá nhân, tự **trả lời** các câu hỏi.
- **Chia sẻ** nhóm đôi.
- **Trình bày** trước lớp.

Vui học

- HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu** bài.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Chẳng hạn:

Trong ba số liệu: 25%, 30%, 50% thì 25% là bé nhất, 50% là lớn nhất.

So sánh diện tích các phần màu tím trên ba biểu đồ:

- + Hình C: Phần màu tím có diện tích bé nhất → 25% → Bà.
- + Hình B: Phần màu tím có diện tích lớn nhất → 50% → Bi.
- + Còn lại hình A → Mẹ.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm đôi.
- Mỗi HS tập **trả lời** các câu.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Chẳng hạn:

a) Dựa vào chú thích: Mĩ thuật → Xanh lá.

Dựa vào bảng số liệu: Mĩ thuật → 25%.

Vậy dấu hỏi trên phần xanh lá ở biểu đồ là 25%.

...

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm bốn.
- Mỗi HS tập **trả lời** các câu.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Chẳng hạn:

a)

+ Dựa vào biểu đồ: Xanh dương → 35%.

Dựa vào bảng số liệu: 35% → Nước suối.

Vậy mục chú thích: Xanh dương → Nước suối.

+ Dựa vào bảng số liệu:

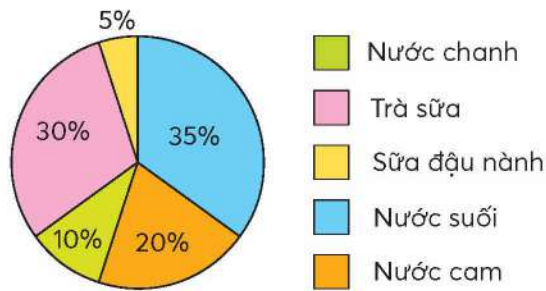
Các số liệu 30%; 20%; 10%; 5% được sắp xếp từ lớn đến bé.

Dựa vào biểu đồ, với 4 màu còn lại (không tính màu xanh dương):

Các phần từ lớn đến bé theo thứ tự màu: Hồng, cam, xanh lá, vàng

→ Hoàn thiện biểu đồ.

Tỉ số phần trăm học sinh
yêu thích nhất loại nước uống



b) Trà sữa: 24 em thích nhất ($80 \times 30\% = 24$).

Nước cam: 16 em thích nhất ($80 \times 20\% = 16$).

Nước chanh: 8 em thích nhất ($80 \times 10\% = 8$).

Nước suối: 28 em thích nhất ($80 \times 35\% = 28$).

Sữa đậu nành: 4 em thích nhất ($80 \times 5\% = 4$).

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** nhóm đôi.
- Hai bạn trong nhóm thay nhau đóng vai hỏi và đáp.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Chẳng hạn:

a) Dựa vào bảng số liệu, tính tổng số HS. (150)

b) Tính tỉ số phần trăm số HS mỗi môn và tổng số HS.

(Đá cầu: 20%; Kéo co: 10%; Cướp cờ: 30%; Nhảy bao bố: 16%; Bịt mắt bắt dê: 24%.)

c) Thay các số liệu ở câu b vào biểu đồ.

Lưu ý: Khi sửa các bài luyện tập, GV có thể tổ chức để HS thi đua.

Bài 63. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kĩ năng về tỉ số phần trăm.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến tỉ số phần trăm và biểu đồ hình quạt tròn.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Trò chơi “Hỏi nhanh, đáp gọn” về nội dung:
- + Viết một số dưới dạng tỉ số phần trăm và ngược lại;
- + Tìm tỉ số phần trăm của hai số;
- + Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
- GV giới thiệu bài (Ôn tập về các nội dung trên).

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS **giải thích**.

Chẳng hạn:

a) $0,57 = 57\%$ (Nhân 0,57 với 100 rồi viết kí hiệu % vào bên phải của tích).

b) $3,2\% = \frac{3,2}{100} = 0,032$.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu, **tìm hiểu** mẫu, **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV tổ chức cho HS sửa tiếp sức.

a) $7 : 20 = 0,35$

Nói: Tỉ số phần trăm của 7 và 20 là 35%.

b) $22 : 4 = 5,5$

Nói: Tỉ số phần trăm của 22 và 4 là 550%.

c) $2,5 : 9 = 0,277\dots$

Nói: Tỉ số phần trăm của 2,5 và 9 là 27,7%.

III. Vận dụng, trải nghiệm

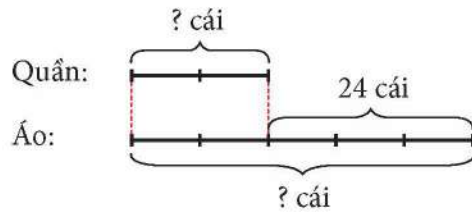
Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài và **thảo luận** cách làm.
- + Bài toán hỏi gì? (Tìm số quần, số áo đã bán.)
- + Đề bài có cho biết sự liên quan giữa số quần và số áo?
Số quần ít hơn số áo là 24 cái → Hiệu giữa số áo và số quần.
Số quần bằng 40% số áo → Chuyển 40% về tỉ số.
- + Nhận dạng bài toán. (Hiệu – Tỉ.)
- + Nhắc lại các bước làm của bài toán “Hiệu – Tỉ”.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV hệ thống lại cách làm.

Bài giải

$$40\% = \frac{2}{5}$$

Theo bài, ta có sơ đồ:



$$5 - 2 = 3$$

Hiệu số phần bằng nhau là 3 phần.

$$24 : 3 = 8$$

Giá trị 1 phần là 8 cái.

$$8 \times 2 = 16$$

Cửa hàng đã bán 16 cái quần.

$$8 \times 5 = 40$$

Cửa hàng đã bán 40 cái áo.

– Hướng dẫn HS kiểm tra lại:

+ $40 - 16 = 24 \rightarrow$ Số quần ít hơn số áo là 24 cái.

+ $\frac{16}{40} = \frac{8}{20} = \frac{40}{100} = 40\% \rightarrow$ Số quần bằng 40% số áo.

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận** cách làm.

+ Tỷ số phần trăm khối lượng mỗi mặt hàng (so với tổng khối lượng bốn mặt hàng đã bán)

\rightarrow Bài toán tìm giá trị phần trăm của 3 tấn. (Tỷ số phần trăm mỗi loại: Dựa vào biểu đồ.)

+ Theo bảng số liệu: Khối lượng mỗi mặt hàng có đơn vị là ki-lô-gam \rightarrow Đổi tấn ra ki-lô-gam.

+ Làm lại mẫu: 3 tấn = 3 000 kg

$$3\,000 \times 15\% = 450 \text{ (kg)}.$$

– Sửa bài, HS thi đua sửa tiếp sức. GV khuyến khích HS giải thích.

Mặt hàng	Thịt	Cá	Rau	Trái cây
Tỷ số (%)	15	25	45	15
Khối lượng (kg)	450	750	1350	450

6. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT HÌNH LẬP PHƯƠNG HÌNH TRỤ

Bài 64. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT, HÌNH LẬP PHƯƠNG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết và mô tả được hình dạng của hình hộp chữ nhật và hình lập phương, nhận biết hình khai triển của các hình này.
- Vận dụng giải quyết được một số vấn đề về lắp ghép, tạo hình, tính toán.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Một số đồ dùng (vật thật) cho phần Khởi động; mô hình, hình vẽ dùng cho nội dung bài học và các bài luyện tập (nếu cần).

HS: Một đồ dùng (vật thật) cho phần Khởi động; mô hình, đồ dùng để dùng cho các bài thực hành và luyện tập (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

Yêu cầu HS đặt các đồ vật mà các em mang theo lên bàn → GV lần lượt giới thiệu tên gọi mới của các khối: hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

Ví dụ: Hộp sữa em uống hằng ngày có dạng hình hộp chữ nhật, ...

GV yêu cầu HS để lại trên bàn những đồ vật có dạng hình hộp chữ nhật ở bên trái, những đồ vật có dạng hình lập phương ở bên phải và cất những đồ vật còn lại vào học bàn → HS nói số mặt, số cạnh, số đỉnh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

GV có thể Hỏi nhanh – Đáp gọn giúp HS nhắc lại:

Hình hộp chữ nhật/Hình lập phương có:

- Bao nhiêu đỉnh?
- Bao nhiêu cạnh?
- Bao nhiêu mặt?

...

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Hình hộp chữ nhật, hình lập phương

1. Hình hộp chữ nhật

– HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng mô hình hình hộp chữ nhật trong bộ ĐDHT.
 – GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ cho HS quan sát và vấn đáp giúp HS **nhận biết** các cặp mặt đối diện của hình hộp chữ nhật.

- ABCD và MNPQ;
- ABNM và DCPQ;
- AMQD và BNPC.

– GV dùng mô hình hình hộp chữ nhật trong bộ ĐDDH, chỉ vào các mặt của hình hộp chữ nhật và giới thiệu: Đây là mặt đáy của hình hộp chữ nhật → HS làm theo và lặp lại.

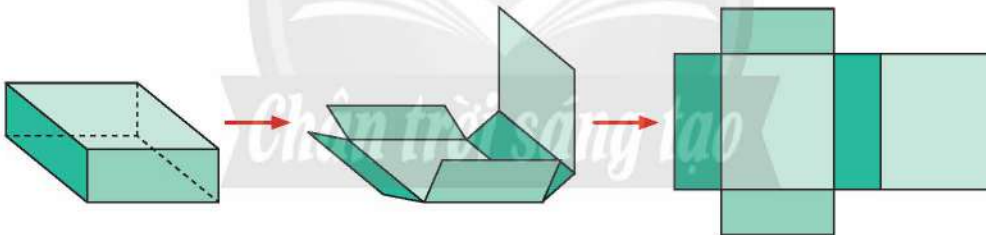
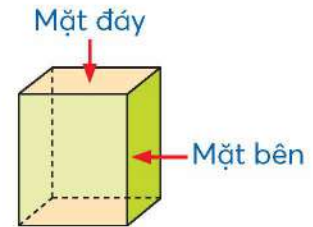
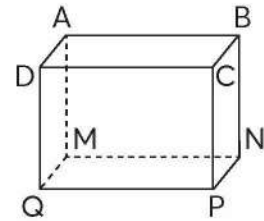
• Tương tự, GV giới thiệu bốn mặt bên của hình hộp chữ nhật.

• GV cho HS **thảo luận để nhận biết**: Hình hộp chữ nhật có mấy mặt đáy và mấy mặt bên?

– Khi trình bày, GV **khuyến khích** HS vừa nói, vừa chỉ vào các mặt của hình hộp chữ nhật và đếm.

Kết luận: Hình hộp chữ nhật có 2 mặt đáy và 4 mặt bên.

– GV cho HS mở hình hộp chữ nhật ra, quan sát, (GV cũng có thể trình chiếu hoặc treo hình vẽ cho HS quan sát) và vấn đáp giúp HS **nhận biết**:



- Các mặt của hình hộp chữ nhật có điểm gì chung? (Đều là hình chữ nhật.)
- Những mặt nào của hình hộp chữ nhật bằng nhau? (Các mặt đối diện bằng nhau.)

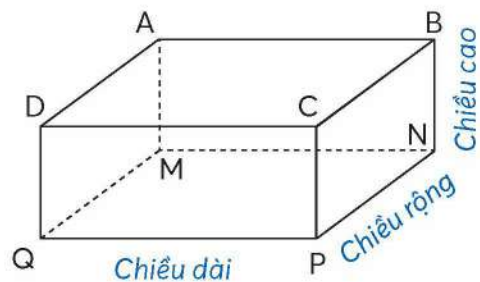
Kết luận: Các mặt của hình hộp chữ nhật đều là hình chữ nhật. Các mặt đối diện của hình hộp chữ nhật bằng nhau.

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS quan sát và vấn đáp giúp HS **nhận biết** các kích thước của hình hộp chữ nhật:

- Chiều dài;
- Chiều rộng;
- Chiều cao.

GV cho HS **thảo luận để nhận biết**: Các kích thước của hình hộp chữ nhật

→ Khi trình bày, **khuyến khích** HS kết hợp sử dụng mô hình hình hộp chữ nhật (vừa nói, vừa chỉ vào các cạnh để xác định kích thước).



Ví dụ:



Kết luận: Hình hộp chữ nhật có ba kích thước là: chiều dài, chiều rộng và chiều cao.

2. Hình lập phương

Có thể tiến hành tương tự như hoạt động về hình hộp chữ nhật.

– HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng mô hình hình lập phương trong bộ ĐDHT, thảo luận, nhận biết:

- Hình lập phương có mấy cặp mặt đối diện?
- Hình lập phương có mấy mặt đáy, mấy mặt bên?
- Các mặt của hình lập phương có điểm gì chung?
- Những mặt nào của hình lập phương bằng nhau?
- Hình lập phương có mấy kích thước? (Ba kích thước bằng nhau.)

→ Khi trình bày, **khuyến khích** HS kết hợp sử dụng mô hình hình lập phương (**vừa nói, vừa chỉ vào** mô hình).

Kết luận: Hình lập phương có 6 mặt là các hình vuông bằng nhau.

Lưu ý: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS khám phá kiến thức đồng thời cả hai hình.

Bước 1: Nhóm chuyên gia

Nhóm lẻ: hình hộp chữ nhật – Nhóm chẵn: hình lập phương.

Các nhóm thảo luận theo gợi ý của GV.

Bước 2: Nhóm chia sẻ

Tạo nhóm có đầy đủ các thành viên của cả hai nhóm (lẻ và chẵn)

→ HS chia sẻ với nhau kiến thức vừa tìm hiểu được

→ Rút ra kết luận.

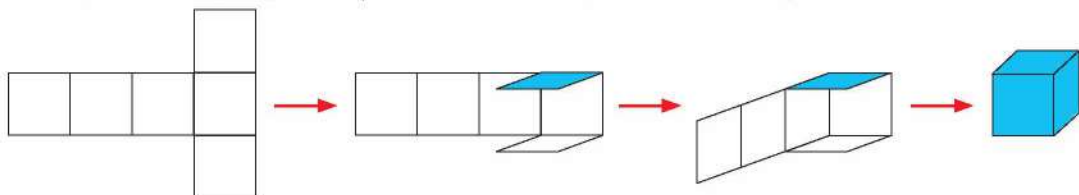
III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

Nếu có điều kiện thì có thể coi đây là bài thực hành làm mô hình hình lập phương.

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách thức GQVĐ.



Bước 1: Vẽ, cắt hình

Bước 2: Xếp hình

Bước 3: Xếp hình

Bước 4: Dán, hoàn tất

- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.
- Thi đua theo nhóm bốn: Mỗi em thực hiện một bước.
- Nhóm nào xong đầu tiên, cắt rồi xếp đúng và đẹp thì thắng cuộc.
- Các nhóm **kiểm tra, nhận xét**.

Luyện tập

Bài 1:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: Xác định màu của mặt đáy.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Hình 1: Hai mặt đáy có màu xanh.

Hình 2: Hai mặt đáy có màu vàng.

Hình 3: Hai mặt đáy có màu hồng.

Ví dụ: Hình 1 mặt đáy có màu xanh (vì màu của mặt đáy trên là màu xanh).

...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc đưa vật thật) cho HS đọc kết quả và thao tác đếm số hình lập phương dùng để ghép hình.

Hình D: dài 4 cm; rộng 3 cm và cao 1 cm.

Hình E: dài 3 cm; rộng 2 cm và cao 3 cm.

Hình G: dài = rộng = 2 cm và cao 4 cm.

Hình H: dài = rộng = cao = 3 cm.

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu hoặc đưa từng cho HS quan sát, viết đáp án vào bảng con.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

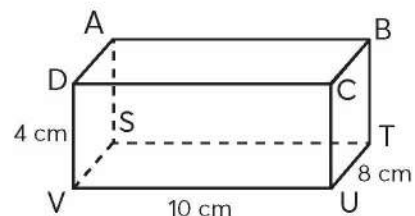
Bài 3:

- Các nhóm **nhận biết** yêu cầu của bài.
- Thảo luận (có thể dùng ĐDHT để thực hiện).
- Sửa bài, các nhóm **trình bày** trước lớp.

GV dùng ĐDDH minh họa. Hai hình khi ghép lại được khối lập phương là hình I và hình L.

Bài 4:

- HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.



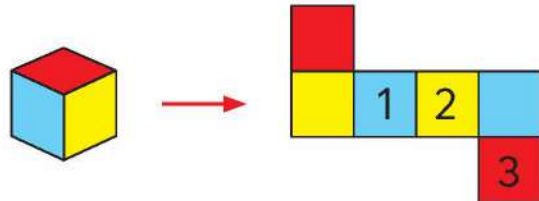
Ví dụ:

- Bước 1: **Tìm** các kích thước của mặt đáy ABCD, các mặt bên CBTU và ABTS.
- Bước 2: **Tính** diện tích mặt đáy ABCD.
- Bước 3: **Tính** diện tích các mặt bên CBTU và ABTS.

Thử thách

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS quan sát hình vẽ, đọc câu hỏi, **thảo luận** rồi **trả lời**.
- Sửa bài, HS nói kết quả và trình bày cách làm (kết hợp với ĐDHT).

GV cũng có thể chuẩn bị đồ dùng để tổ chức cho HS chơi tiếp sức: tô màu vào hình vẽ, rồi xếp thành hình lập phương để kiểm tra xem các mặt đối diện có cùng màu không.



Khám phá

- Nhóm hai HS **tim hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài: Nhận dạng hình.
- Khi sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên bảng lớp, **khuyến khích** HS chỉ vào hình ảnh để xác định: Đó là hình lập phương để nghiêng.



Bài 65. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- Tính được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Hình ảnh hình hộp chữ nhật và hình khai triển ở phần Cùng học.
- HS: Phiếu học tập hoặc vở bài tập (dùng cho Thực hành 1).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Khai thác nội dung phần Khởi động.

Bóng nói thứ nhất

→ GV giới thiệu: Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích bốn mặt bên của hình hộp chữ nhật.

→ GV: Ta sẽ tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật dựa vào ba kích thước của hình hộp chữ nhật.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

a) Diện tích xung quanh

Ví dụ: Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm và chiều cao 2 cm.

– HS **quan sát** hình ảnh hình hộp chữ nhật và hình khai triển.

– HS **thảo luận** nhóm bốn:

+ **Xác định** diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật bằng diện tích hình nào trên hình khai triển.

+ **Tính** diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.

– Các nhóm trình bày, GV hệ thống lại.

+ Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật bằng diện tích hình chữ nhật ABCD trên hình khai triển → Ta tính diện tích của hình chữ nhật ABCD.

+ Chiều dài CD của hình chữ nhật ABCD được tính thế nào?

$$5 + 3 + 5 + 3 = (5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

+ Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là:

$$16 \times 2 = 32 \text{ (cm}^2\text{)}$$

+ Ở biểu thức 16×2 , 16 là gì của hình hộp chữ nhật? (Chu vi một đáy của hình hộp chữ nhật.)
2 là số đo nào của hình hộp chữ nhật? (Chiều cao.)

– GV viết chú thích vào phép tính: $16 \times 2 = 32 \text{ (cm}^2\text{)}$.

$$\begin{array}{ccc} \uparrow & & \uparrow \\ \text{chu vi} & & \text{chiều} \\ \text{mặt đáy} & & \text{cao} \end{array}$$

HS nêu quy tắc tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.

Muốn tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, ta có thể lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

b) Diện tích toàn phần

– GV giới thiệu: Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích sáu mặt của hình hộp chữ nhật.

– GV hướng dẫn HS nêu quy tắc.

Muốn tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, ta có thể lấy diện tích xung quanh cộng với diện tích hai mặt đáy.

- HS quan sát cách trình bày sau và giải thích tại sao lại thực hiện như vậy.

Chẳng hạn, ở ví dụ trên:

Diện tích hai mặt đáy của hình hộp chữ nhật là:

$$5 \times 3 \times 2 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là:

$$32 + 30 = 62 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thảo luận** các bước tính:
- + Tính chu vi mặt đáy.
- + Tính diện tích xung quanh.
- + Tính diện tích hai mặt đáy.
- + Tính diện tích toàn phần.
- HS hoàn thiện bài giải.

Bài giải

Chu vi mặt đáy của hình hộp chữ nhật là:

$$(2 + 1) \times 2 = 6 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là:

$$6 \times 0,8 = 4,8 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hai mặt đáy của hình hộp chữ nhật là:

$$2 \times 1 \times 2 = 4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là:

$$4,8 + 4 = 8,8 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Diện tích xung quanh: $4,8 \text{ m}^2$,
Diện tích toàn phần: $8,8 \text{ m}^2$.

Bài 2:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **nêu** cách tính.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **vận dụng** quy tắc tìm diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật để thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV lưu ý các em **phân biệt** chu vi, diện tích hình chữ nhật và đơn vị đo.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **vận dụng** quy tắc tìm diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật để thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV lưu ý các em **phân biệt** diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu: Chọn ý đúng.

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

a) Diện tích xung quanh của hình H là diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài 18 cm ($6 \times 3 = 18$), chiều rộng 2 cm, chiều cao 3 cm.

b) Tính diện tích mặt ngoài của thùng → Tính tổng diện tích xung quanh và một mặt đáy của hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5 m; chiều rộng 0,5 m; chiều cao 0,8 m ($8 \text{ dm} = 0,8 \text{ m}$).

– Sửa bài, hướng dẫn HS giải thích cách làm.

a) Chọn ý B.

b) Chọn ý B.

Bài 66. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.
- Tính được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng cho phần Vui học.

HS: Phiếu học tập hoặc vở bài tập (dùng cho Thực hành 1, 2).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Khai thác nội dung phần Khởi động. Hoạt động nhóm bốn, sử dụng hình lập phương trong bộ đồ dùng học toán

→ Nhận biết diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương

→ Thảo luận cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương khi biết số đo các cạnh của hình lập phương

→ Các nhóm trình bày, GV hệ thống lại.

Do các mặt của hình lập phương là các hình vuông có độ dài cạnh bằng nhau:

Biết số đo cạnh, tính được diện tích một mặt. Từ đó tính được:

+ Diện tích xung quanh (Diện tích một mặt nhân với 4);

+ Diện tích toàn phần (Diện tích một mặt nhân với 6)

→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

GV hướng dẫn để HS nêu quy tắc.

- Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 4.
- Diện tích toàn phần của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 6.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thảo luận** các bước tính:
- + Tính diện tích một mặt.
- + Tính diện tích xung quanh.
- + Tính diện tích toàn phần.
- HS hoàn thiện bài giải trong Phiếu học tập hoặc vở bài tập.

Bài 2:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **nêu** cách tính.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **vận dụng** quy tắc tìm diện tích toàn phần của hình lập phương để thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài.

Bài giải

$$0,5 \times 0,5 = 0,25$$

Diện tích một mặt của khối gỗ là $0,25 \text{ m}^2$.

$$0,25 \times 6 = 1,5$$

Diện tích các mặt của một khối gỗ là $1,5 \text{ m}^2$.

$$1,5 \times 2 = 3$$

Diện tích cần quét sơn của hai khối gỗ là 3 m^2 .

Vui học

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Xác định câu đúng, câu sai.
- Các em **thảo luận** rồi **thực hiện**.
- Sửa bài, các nhóm **trình bày**, GV dùng trực quan để HS nhận biết:
- + Hình A gồm 2 lớp, mỗi lớp có 4 khối gỗ → Hình A gồm 8 khối gỗ.
Hình B gồm 2 lớp: lớp trên có 2 khối gỗ, lớp dưới có 6 khối gỗ → Hình B gồm 8 khối gỗ.
- Câu a) đúng.

- + Tính theo hình vuông nhỏ (mặt của mỗi khối gỗ), phần quét sơn của:
Hình A gồm 24 hình vuông nhỏ (4×6).
Hình B gồm 26 hình vuông nhỏ (đếm).
Câu c) đúng Câu b) và câu d) sai

Khám phá

- HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu: Số?.
- Các em **thảo luận** rồi **thực hiện**.
Diện tích xung quanh của thư viện đó là $8\,100\text{ m}^2$.
- GV có thể tham khảo thêm về thư viện này theo đường link:
<https://archello.com/project/the-new-municipal-library-in-stuttgart-2>

Bài 67. HÌNH TRỤ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết và mô tả được hình dạng của hình trụ. Nhận biết hình khai triển của hình này.
- Vận dụng giải quyết được vấn đề về tạo hình.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Một số đồ dùng (vật thật) cho phần Khởi động; mô hình, hình vẽ dùng cho nội dung bài học và bài thực hành (nếu cần).

HS: Một đồ dùng (vật thật) cho phần Khởi động, lõi bìa hình trụ của cuộn giấy, giấy màu kẻ ô và bìa cứng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn”.
- HS (tiếp sức) viết tên những đồ vật có dạng hình trụ. Ví dụ: hộp sữa bột, lon sữa đặc, cái li, ... → 1 HS/tên
(Nhóm nào kể được nhiều tên nhất thì thắng cuộc.)
→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Hình trụ

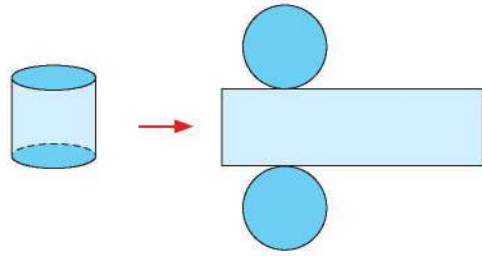
Hình trụ và hình triển khai của hình trụ

- HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng mô hình hình trụ trong bộ đồ dùng học tập.
- GV dùng mô hình hình trụ trong bộ ĐDDH, chỉ vào các mặt của hình trụ và giới thiệu: Đây là mặt đáy của hình trụ → HS làm theo và lặp lại.
- GV cho HS **thảo luận** để **nhận biết**: Hình trụ có mấy mặt đáy?

– Khi trình bày, GV **khuyến khích** HS vừa nói, vừa **chỉ vào** các mặt của hình trụ và đếm.

– GV cho HS mở hình trụ ra quan sát (GV cũng có thể trình chiếu hoặc treo hình vẽ) và vấn đáp giúp HS **nhận biết**:

Các mặt đáy của hình trụ có điểm gì chung?
(Là những hình tròn bằng nhau.)



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS **thảo luận, nhận biết**: Kể tên đồ vật và nói chúng có dạng hình trụ.

Ví dụ: Bút chì có dạng hình trụ; hộp cắm bút của cô giáo có dạng hình trụ; bóp bút của bạn có dạng hình trụ; ...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm đôi (hoặc nhóm bốn): Mỗi HS làm một hình trụ.

– HS thực hiện theo các bước trong SGK.

– Khi đã làm xong, khuyến khích các em **tưởng tượng** và **trang trí** xung quanh hộp.

– Sau đó, GV có thể tổ chức cho các tổ (mỗi tổ/góc lớp) trình bày “Triển lãm hộp đẹp”.

– Cả lớp (đi vòng quanh theo phương pháp góc) **tham quan, nhận xét** và **bình chọn**.

...

Bài 68. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố một số kĩ năng liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh dùng cho Luyện tập 3; một hình hộp chữ nhật mà các mặt đối diện có màu giống nhau dùng cho phần Thủ thắc.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Ai nhanh hơn?” về nội dung:

- + Tính chất các mặt của hình hộp chữ nhật, hình lập phương;
 - + Các kích thước của hình hộp chữ nhật, các cạnh của hình lập phương;
 - + Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương
- GV giới thiệu bài.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài và **thảo luận** cách làm.
- + Diện tích phần bìa dùng làm hộp bằng diện tích toàn phần của hình lập phương cạnh 5 cm.
- + Yêu cầu của bài: Tính diện tích trên theo đơn vị đề-xi-mét vuông.
- Khi sửa bài, lưu ý HS **nêu** cách đổi đơn vị diện tích.

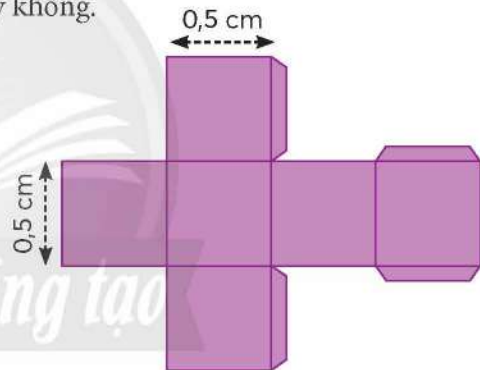
Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài và **thảo luận** cách làm.
- + Diện tích kính làm bể cá gồm diện tích xung quanh và diện tích một mặt đáy của hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,5 m, chiều rộng 1 m và chiều cao 0,8 m.
- + Các bước làm :
 - Tính chu vi đáy.
 - Tính diện tích xung quanh.
 - Tính diện tích một mặt đáy.
 - Tính diện tích kính cần dùng.
- Khi sửa bài, lưu ý HS nhận biết hộp có nắp hay không.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài và **thảo luận** nhóm bốn.
- Các nhóm **trình bày**.
- GV dùng trực quan để HS **nhận biết**:
 - + Chiều dài ít nhất gấp 4 lần cạnh hình vuông
→ 2 cm.
 - + Chiều rộng ít nhất gấp 3 lần cạnh hình vuông
→ 1,5 cm.



Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận** rồi **trình bày**.
- Sửa bài.
 - Đúng.
 - Đúng.
 - Sai (chỉ có các mặt đối diện bằng nhau).

Thử thách

- HS **tìm hiểu** bài và **thảo luận** nhóm bốn.
- Các nhóm **trình bày**.
- GV dùng trực quan để HS **nhận biết**:
 - Vẫn cùng hình hộp chữ nhật đó, đặt ở tư thế khác → Diện tích toàn phần không thay đổi.

Bài 69. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được thể tích thông qua một số biểu tượng cụ thể.
- Giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng phương tiện, công cụ học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng trực quan dùng cho các hoạt động: Cùng học, Thực hành, Luyện tập, Khám phá, Hoạt động thực tế.

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.

Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu: Các bạn HS đang thảo luận nội dung liên quan đến thể tích

→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

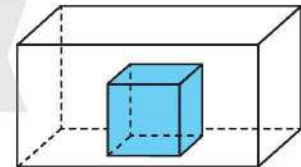
• Ví dụ 1

- GV đặt một hình lập phương vào trong một hình hộp chữ nhật (tham khảo hình vẽ) và nói: Hình lập phương nằm hoàn toàn trong hình hộp chữ nhật.

→ GV vừa viết lên bảng lớp vừa nói, HS lặp lại nhiều lần:

+ Thể tích hình lập phương bé hơn thể tích hình hộp chữ nhật.

+ Thể tích hình hộp chữ nhật lớn hơn thể tích hình lập phương.



GV cho HS quan sát các hình lập phương xuất hiện trong bài để HS nhận xét: Các hình lập phương này có kích thước như nhau.

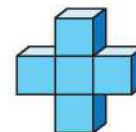
• Ví dụ 2

- GV đặt hai hình A và B để HS quan sát.

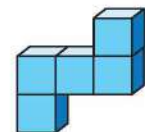
Hình A và hình B, mỗi hình gồm mấy hình lập phương? (5 hình lập phương.)

→ GV vừa viết lên bảng lớp vừa nói, HS lặp lại nhiều lần:

Thể tích hình A bằng thể tích hình B.



Hình A

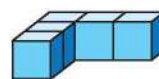


Hình B

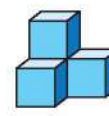
• Ví dụ 3

Thực hiện tương tự như Ví dụ 2.

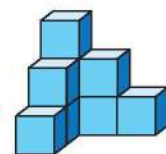
Thể tích hình E bằng tổng thể tích hai hình C và D.



Hình C



Hình D



Hình E

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- Thực hành sử dụng các từ bé hơn và lớn hơn để so sánh thể tích.
- HS (nhóm đôi) sử dụng hộp bút (hoặc bóp viết) và các đồ dùng học tập, thay nhau nói theo mẫu rồi nói trước lớp.

Bài 2:

- Thực hành nói về “tổng thể tích”.
- HS (nhóm bốn) thực hành theo mẫu (có thể ghép để tạo các hình khác).

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK, thay nhau nói theo các câu a), b), c) rồi nói trước lớp.

Bài 2:

- HS nhóm bốn **nhận biết** yêu cầu: **So sánh** thể tích hai hình
- Xác định xem mỗi hình gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ
- Sử dụng các từ: *lớn hơn, bé hơn, bằng* để so sánh thể tích hai hình (nói cho nhau nghe).
- Sửa bài, GV hướng dẫn để HS **nói** cách tìm số hình lập phương nhỏ của mỗi hình rồi so sánh thể tích. Chẳng hạn:

a) Hình D gồm 3 hàng, mỗi hàng có 4 hình lập phương nhỏ → Hình D gồm 12 hình lập phương nhỏ.

Hình E gồm 3 cột, mỗi cột có 4 hình lập phương nhỏ → Hình E gồm 12 hình lập phương nhỏ.

Vậy thể tích hình D bằng thể tích hình E (hoặc: Hai hình D và E có thể tích bằng nhau).

b) Hình H gồm 2 lớp, mỗi lớp có 8 hình lập phương nhỏ → Hình H gồm 16 hình lập phương nhỏ.

Hình K gồm 2 lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ → Hình K gồm 18 hình lập phương nhỏ.

Vậy thể tích hình H bé hơn thể tích hình K (hoặc: Thể tích hình K lớn hơn thể tích hình H).

Bài 3: Tương tự Bài 2.

Hình S có 28 hình lập phương nhỏ (7 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ);

Hình T có 40 hình lập phương nhỏ (10 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ);

Hình U có 16 hình lập phương nhỏ (4 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ);

Hình V có 12 hình lập phương nhỏ (3 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ)

→ Hình S bằng tổng thể tích hai hình U và V.

Hình T bằng tổng thể tích hai hình S và V.

Bài 4:

- HS nhóm bốn **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **trình bày** trước lớp.
- Khi sửa bài, GV sử dụng trực quan để HS **nhận biết**:
Hình A thêm 5 hình lập phương.
Hình B thêm 7 hình lập phương.
Hình C thêm 5 hình lập phương.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Khám phá

Có thể thực hiện như sau:

GV chuẩn bị một li nước và hai hòn đá (xem hình).

- HS dự đoán xem, thả hòn đá nào vào li thì nước sẽ tràn ra ngoài?

- HS giải thích (theo cách của các em)

→ GV giúp HS nhận biết: Nếu thể tích của hòn đá lớn hơn thể tích của phần li không có nước thì nước sẽ tràn ra ngoài.

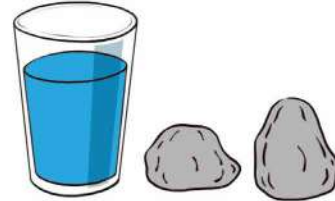
- GV lần lượt thả mỗi lần một hòn đá vào li:

+ Với hòn đá thứ nhất: Nước không tràn;

+ Với hòn đá thứ hai: Nước tràn.

- HS quan sát hình ảnh trong SGK rồi giải thích tương tự.

- HS rút ra bài học, chẳng hạn: Khi pha nước chanh, không nên dùng nhiều nước quá vì còn cho thêm đường, chanh và đá lạnh.



Hoạt động thực tế

HS nhóm bốn thực hiện theo nội dung SGK.

Bài 70. XĂNG-TI-MÉT KHỐI

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được đơn vị đo thể tích xăng-ti-mét khối:
 - + Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.
 - + Đọc, viết các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét khối.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích và xăng-ti-mét khối.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng trực quan dùng cho các hoạt động: Cùng học, Thực hành, Luyện tập, Thử thách, Hoạt động thực tế.

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.

Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

– GV cầm hình lập phương (xem hình) và nói:

Hình lập phương có cạnh 1 cm.

Thể tích của hình lập phương này là một xăng-ti-mét khối.

– GV hỏi → HS trả lời, GV viết trên bảng → HS lặp lại.

+ Xăng-ti-mét khối là đơn vị đo đại lượng nào?

Xăng-ti-mét khối là một đơn vị đo thể tích.

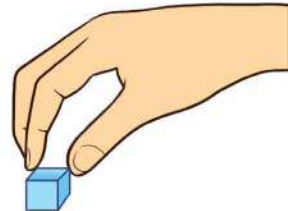
+ Xăng-ti-mét khối viết tắt là cm^3 .

+ 1 cm^3 là thể tích của hình lập phương nào?

1 cm^3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 cm.

– HS viết 1 cm^3 trên bảng con rồi đọc.

– GV giúp HS làm quen với độ lớn của 1 cm^3 , chẳng hạn: so sánh hình lập phương cạnh 1 cm với đầu ngón tay, ...



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

GV viết số đo → HS đọc số đo đó.

GV đọc số đo → HS viết số đo đó (vào bảng con).

Bài 2:

HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng các hình lập phương cạnh 1 cm.

– GV hướng dẫn mẫu:

GV đọc số đo: Ba xăng-ti-mét khối

→ HS lấy ra 3 hình lập phương cạnh 1 cm.

→ HS viết trên bảng con: 3 cm^3 .

– HS thực hiện các câu a), b).

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **thảo luận** rồi **nói** trước lớp.

– Sửa bài, HS **nêu** cách xác định thể tích của mỗi hình, chẳng hạn:

Hình C gồm 3 lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ

→ Hình C gồm 27 hình lập phương nhỏ.

Mỗi hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm nên thể tích là 1 cm^3 .

→ Thể tích hình C là 27 cm^3 .

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **thảo luận** rồi **nói** trước lớp.

– Sửa bài.

a) Hình D có thể tích 11 cm^3 .

Hình E có thể tích 7 cm^3 .

b) Khuyến khích HS **mô tả** cách ghép hình, chẳng hạn:

Ghép sao cho phần lõm của hình E khớp với phần lồi của hình D.

Khi đó ta có một hình gồm hai lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ (hình B).

GV sử dụng trực quan để minh họa.

Thử thách

– HS (nhóm bốn) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **trình bày** trước lớp.

– Sửa bài.

Trong hình vẽ có 5 hình lập phương màu hồng.

Nếu thêm vào 3 hình lập phương màu hồng để được tất cả 8 hình thì sẽ lấp đầy hình lập phương cạnh 1 cm , tức là được 1 cm^3 .

Như vậy, thể tích của 1 hình lập phương nhỏ màu hồng là:

$$\frac{1}{8} \text{ cm}^3 = \frac{125}{1000} \text{ cm}^3 = 0,125 \text{ cm}^3.$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

– HS (nhóm bốn) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **trình bày** trước lớp.

– GV ghi nhận một số kết quả và lưu ý HS: Số hình lập phương cạnh 1 cm xếp đầy hộp phần là số xăng-ti-mét khối biểu thị để làm tư liệu cho Bài 74: Thể tích hình lập phương.

Bài 71. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết được đơn vị đo thể tích đề-xi-mét khối:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị đề-xi-mét khối.

+ Quan hệ với đơn vị xăng-ti-mét khối, chuyển đổi đơn vị đo.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đề-xi-mét khối.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng trực quan dùng cho hoạt động Cùng học, Luyện tập 1, Khám phá.

Một số đồ vật có thể tích khoảng 1 dm^3 , chẳng hạn: hộp sữa, hộp bánh, hộp phấn, ... (tham khảo hình vẽ trong Thực hành 1).

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.

Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

- Giới thiệu đề-xi-mét khối.

GV vừa giới thiệu vừa viết bảng, HS lặp lại:

Đề-xi-mét khối là một đơn vị đo thể tích.

Đề-xi-mét khối viết tắt là dm^3 .

1 dm^3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 dm .

HS viết 1 dm^3 vào bảng con.

- Quan hệ giữa đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối.

– GV đưa ra một hình lập phương và nói:

Đây là hình lập phương có thể tích là 1 dm^3 .

Cạnh của hình lập phương này dài bao nhiêu? (1 dm).

GV đặt vấn đề: Muốn biết một đề-xi-mét khối bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối ta làm thế nào? (HS thảo luận nhóm bốn rồi trả lời.)

– GV: Ta xếp đầy các hình lập phương cạnh 1 cm vào hình này xem được bao nhiêu.

– Ta xếp theo từng lớp.

+ Theo mỗi cạnh của hình lập phương cạnh 1 dm , xếp được bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm ?

(10 hình, do $1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$.)

+ Mỗi lớp có bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm ?

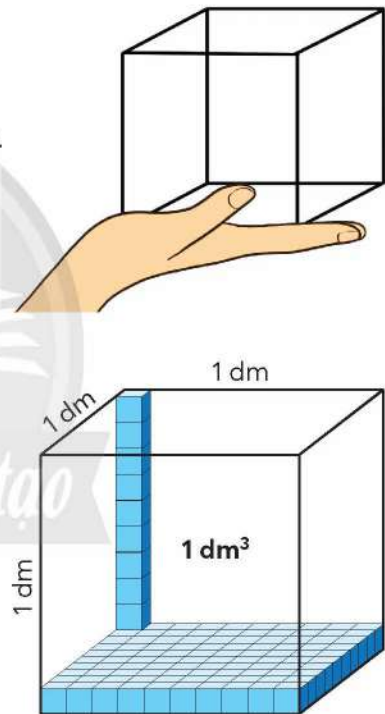
(100 hình, do $10 \times 10 = 100$.)

+ Bao nhiêu lớp như vậy thì đầy hình lập phương cạnh 1 dm ?

(1000 hình, do $100 \times 10 = 1000$.)

– Mỗi hình lập phương cạnh 1 cm có thể tích bao nhiêu? (1 cm^3)

– Hãy nêu quan hệ giữa đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối. (HS nói, GV viết bảng.)



$$1 \text{ dm}^3 = 1000 \text{ cm}^3$$

$$1 \text{ cm}^3 = \frac{1}{1000} \text{ dm}^3$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

GV cung cấp cho các nhóm HS một số vật đã chuẩn bị (hộp sữa, hộp bánh, ...).

GV quan sát hình lập phương cạnh 1 dm trên bàn GV và nói cho nhau nghe, chẳng hạn:

+ Hộp sữa có thể tích khoảng 1 dm^3 .

...

Bài 2:

a) GV viết số đo \rightarrow HS **đọc** số đo đó.

b) GV đọc số đo \rightarrow HS **viết** số đo đó (vào bảng con).

Bài 3:

– Hỏi nhanh, đáp gọn:

+ Chuyển đổi: $\text{dm}^3 \rightarrow \text{cm}^3$ (nhân với 1000)

+ Chuyển đổi: $\text{cm}^3 \rightarrow \text{dm}^3$ (chia cho 1000)

+ Nhân một số với 1000? (Thêm vào bên phải ba chữ số 0 hoặc chuyển dấu phẩy sang phải ba chữ số.)

+ Chia một số cho 1000? (Bỏ ba chữ số 0 tận cùng hoặc chuyển dấu phẩy sang trái ba chữ số.)

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **trình bày** trước lớp.

– Sửa bài, HS **nêu** cách làm.

a) Mỗi hình lập phương có cạnh 1 cm

\rightarrow Thể tích mỗi hình lập phương là 1 cm^3 .

Hình A gồm 6 hình lập phương nên thể tích hình A là 6 cm^3 .

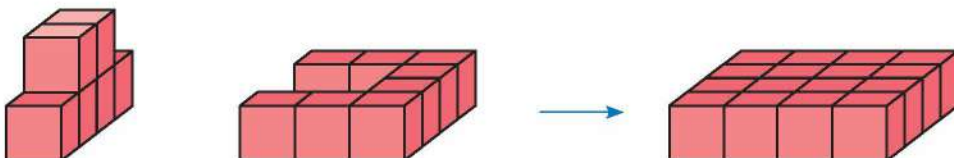
Hình B gồm 10 hình lập phương nên thể tích hình B là 10 cm^3 .

b) Tổng thể tích hai hình A và B là: $6 \text{ cm}^3 + 10 \text{ cm}^3 = 16 \text{ cm}^3$.

c) GV dùng đồ dùng trực quan để HS nhận biết hình sau khi ghép.

Kích thước của hình hộp chữ nhật:

Chiều dài và chiều rộng đều là 4 cm; chiều cao 1 cm.



IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi trình bày trước lớp.

– Sửa bài, HS **nêu** cách làm.

4 lớp, mỗi lớp 3 viên → Chồng gạch có 12 viên ($3 \times 4 = 12$)

Thể tích mỗi viên khoảng $1,5 \text{ dm}^3$ → Thể tích chồng gạch khoảng 18 dm^3 .

Khối lượng mỗi viên là 1,2 kg → Khối lượng chồng gạch là 14,4 kg.

Khám phá

1 HS sử dụng đồ dùng do GV chuẩn bị, **thực hành** trước lớp, HS **quan sát để nhận biết**:

$$1 \text{ l (nước)} = 1 \text{ dm}^3$$

Bài 72. MÉT KHỐI

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được đơn vị đo thể tích mét khối:
 - + Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.
 - + Đọc, viết các số đo theo đơn vị mét khối.
 - + Quan hệ với đơn vị đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối, chuyển đổi đơn vị đo.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến mét khối.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng trực quan dùng cho Luyện tập 1.

HS: Bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.

Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

- Giới thiệu mét khối.

GV vừa giới thiệu vừa viết bảng, HS lặp lại:

Mét khối là một đơn vị đo thể tích.

Mét khối viết tắt là m^3 .

1 m^3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 m.

HS viết 1 m^3 vào bảng con.

- Quan hệ giữa mét khối và đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối.
 - GV đặt vấn đề: Một mét khối bằng bao nhiêu đề-xi-mét khối, bao nhiêu xăng-ti-mét khối?
 - HS quan sát hình ảnh trong SGK, thảo luận nhóm bốn rồi trình bày. GV hệ thống hoá cách làm.

- + Người ta xếp các hình lập phương nhỏ cạnh 1 dm vào hình lập phương cạnh 1 m
- Mỗi lớp có 100 hình lập phương nhỏ ($10 \times 10 = 100$)
- 1 000 hình lập phương nhỏ thì đầy ($100 \times 10 = 1 000$)
- $1 \text{ m}^3 = 1 000 \text{ dm}^3$
- $1 \text{ dm}^3 = 1 000 \text{ cm}^3$
- $1 \text{ m}^3 = 1 000 000 \text{ cm}^3$ ($1 000 \times 1 000 = 1 000 000$)

Vậy:

$$1 \text{ m}^3 = 1 000 \text{ dm}^3$$
$$1 \text{ m}^3 = 1 000 000 \text{ cm}^3$$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

GV hướng dẫn HS **quan sát** hình ảnh trong SGK. Bước đầu HS làm quen với độ lớn của 1 m^3 qua hình ảnh khung hình lập phương có cạnh 1 m. Khung này được vẽ cạnh bạn HS để các em dễ hình dung.

HS **thảo luận** nhóm đôi, **so sánh** thể tích của một số vật với 1 m^3 và **giải thích** tại sao, chẳng hạn:

- + Thể tích cặp sách bé hơn 1 m^3 (chiếc cặp có thể nằm hoàn toàn trong khung).
- + Thể tích phòng học lớn hơn 1 m^3 (chiếc khung nằm hoàn toàn trong phòng học).
- ...

Bài 2:

- Hỏi nhanh, đáp gọn:
- + Chuyển đổi: $\text{dm}^3 \rightarrow \text{m}^3$, cm^3 (nhân với 1 000; 1 000 000)
- + Chuyển đổi: $\text{dm}^3 \rightarrow \text{m}^3$ (chia cho 1 000)
- $\text{cm}^3 \rightarrow \text{m}^3$ (chia cho 1 000 000)
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Luyện tập

Bài 1:

– HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh trong SGK, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **trình bày** trước lớp.

- Sửa bài, HS **nêu** cách làm.

a) Ghép hình B và hình D

 Ghép hình A và hình C

→ Được hai hình hộp chữ nhật, mỗi hình đều gồm 15 hình lập phương.

b) Mỗi hình lập phương có cạnh 1 m nên thể tích là 1 m^3 .

→ Thể tích mỗi hình ghép được là 15 m^3 .

(GV dùng đồ dùng trực quan để HS nhận biết mỗi hình sau khi ghép.)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS tìm hiểu bài rồi thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, HS nói:
 $2,5 \text{ m}^3 = 2\,500 \text{ dm}^3$
 $2\,500 \text{ dm}^3 = 2\,500 \text{ l}$
Bồn đó chứa được 2 500 l nước.

Vui học

- HS nhóm bốn tìm hiểu bài, thảo luận rồi trình bày trước lớp.
- Sửa bài, HS nêu cách làm.
Mỗi khối nhựa cạnh 1 dm ($10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$) có thể tích 1 dm^3 ;
Hình lập phương sau khi xếp có cạnh 1 m nên thể tích là 1 m^3
→ Do $1 \text{ m}^3 = 1\,000 \text{ dm}^3$ nên hình lập phương sau khi xếp gồm 1 000 khối nhựa.
Xếp mỗi khối nhựa cần 3 giây.
Vậy rô-bốt hoàn thành công việc trong 3 000 giây ($3 \times 1\,000 = 3\,000$)
hay 50 phút ($3\,000 : 60 = 50$).

Bài 73. THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Tính được thể tích của hình hộp chữ nhật.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích hình hộp chữ nhật.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh trực quan cho Luyện tập 2, Khám phá, Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

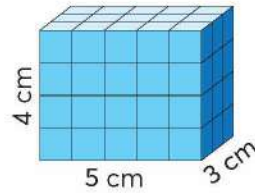
HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.
Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ: Tính thể tích của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm và chiều cao 4 cm.

- HS quan sát hình ảnh hình hộp chữ nhật và nhận biết hình hộp chữ nhật gồm các hình lập phương có thể tích 1 cm^3 .

- HS **thảo luận** nhóm bốn để tính:
 - + Số hình lập phương ở mỗi lớp. ($5 \times 3 = 15$)
 - + Số hình lập phương ở 4 lớp. ($15 \times 4 = 60$)



Vậy thể tích hình hộp chữ nhật là 60 cm^3 .
 - GV kết luận: Thể tích của hình hộp chữ nhật đã được tính như sau:

$$5 \times 3 \times 4 = 60 (\text{cm}^3).$$

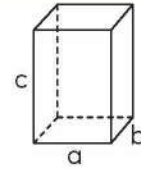
- GV hướng dẫn để HS nêu quy tắc và viết công thức.

Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật, ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

Gọi V là thể tích của hình hộp chữ nhật, ta có:

$$V = a \times b \times c$$

(a, b, c là ba kích thước của hình hộp chữ nhật)



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận**. HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, lưu ý HS về đơn vị đo và cách thực hiện các phép tính. Có thể tổ chức cho HS sửa tiếp sức.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận** rồi trình bày.
- Sửa bài, GV hướng dẫn để HS giải thích cách làm, chẳng hạn:
 Có thể hiểu: Thể tích của hình hộp chữ nhật = Diện tích đáy \times Chiều cao.
 Tính được diện tích đáy không? ($6 \times 4,5 = 27$)
 Ta có: $27 \times$ Chiều cao = $72,9$
 Tìm chiều cao thế nào? ($72,9 : 27 = 2,7$)

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **thảo luận** rồi tính.
- Khi sửa bài, GV hệ thống hoá cách tính thể tích của một hình không là hình hộp chữ nhật.
 - + Thể tích hình đó là tổng thể tích của các hình nào, có thể tính thể tích mỗi hình đó không?
 (Tổng thể tích ba hình hộp chữ nhật, biết ba kích thước của mỗi hình này: 4 m, 4 m, 2 m.
 $4 \times 4 \times 2 = 32$ $32 \times 3 = 96$)
 - + Thể tích hình đó là hiệu thể tích của các hình nào, có thể tính thể tích mỗi hình đó không?
 (Hiệu thể tích giữa hình hộp chữ nhật có ba kích thước là 8 m, 8 m, 2 m và hình hộp chữ nhật có ba kích thước: 4 m, 4 m, 2 m.
 $8 \times 8 \times 2 = 128$ $4 \times 4 \times 2 = 32$ $128 - 32 = 96$)

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán, **vận dụng** cách làm mà GV đã khái quát ở trên.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài.

Bài giải

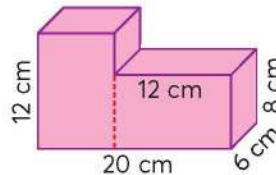
Thể tích hình màu hồng là tổng thể tích hai hình hộp chữ nhật.

Hình thứ nhất có kích thước:

Chiều dài là $20 - 12 = 8$ (cm);

Chiều rộng là 6 cm;

Chiều cao là 12 cm.



Hình thứ hai có kích thước:

Chiều dài là 12 cm;

Chiều rộng là 6 cm;

Chiều cao là 8 cm.

Ta có:

$$8 \times 6 \times 12 = 576$$

Thể tích hình hộp chữ nhật thứ nhất là 576 cm^3 .

$$12 \times 6 \times 8 = 576$$

Thể tích hình hộp chữ nhật thứ hai là 576 cm^3 .

$$576 \times 2 = 1152$$

Thể tích của hình màu hồng là 1152 cm^3 .

Lưu ý: Có thể tính theo hiệu thể tích.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$0,5 \times 0,4 \times 0,6 = 0,12$$

Thể tích hộp là $0,12 \text{ m}^3$.

$$0,12 \times 30\% = 0,036$$

Thể tích sách trong hộp là $0,036 \text{ m}^3$.

$$0,12 - 0,036 = 0,084$$

Trong hộp còn $0,084 \text{ m}^3$ để xếp thêm sách.

Vui học

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài và **thảo luận**.
- Sửa bài, các nhóm **trình bày**.
- + Hình A: chiều dài: 4 cm, chiều rộng: 2 cm, chiều cao: 6 cm, thể tích: $4 \times 2 \times 6$.
- Hình B: chiều dài: 6 cm, chiều rộng: 2 cm, chiều cao: 4 cm, thể tích: $6 \times 2 \times 4$.
- Hình C: chiều dài: 6 cm, chiều rộng: 4 cm, chiều cao: 2 cm, thể tích: $6 \times 4 \times 2$

+ Thể tích ba hình bằng nhau (do tính chất giao hoán của phép nhân):

$$4 \times 2 \times 6 = 6 \times 2 \times 4 = 6 \times 4 \times 2$$

GV dùng đồ dùng trực quan để HS **nhận biết**:

Vẫn cùng hình hộp chữ nhật đó, đặt ở tư thế khác → Thể tích không thay đổi.

Thử thách

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài và **thảo luận**.

– Sửa bài, các nhóm **trình bày**.

Lượng nước trong hai hình là như nhau. Nước dâng lên ở hình hai do thả hòn đá vào.

Thể tích nước ở mỗi hình là 450 cm^3 . ($10 \times 10 \times 4,5 = 450$)

Thể tích cả nước và hòn đá ở hình hai là 750 cm^3 . ($10 \times 10 \times 7,5 = 750$)

Thể tích hòn đá là 300 cm^3 . ($750 - 450 = 300$)

Bài 74. THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Tính được thể tích của hình lập phương.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích hình lập phương.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

HS: Chuẩn bị hộp có dạng hình lập phương hoặc hình hộp chữ nhật dùng cho phần Hoạt động thực tế.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.

Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ: Tính thể tích của hình lập phương có cạnh 3 cm.

– HS **quan sát** hình ảnh hình lập phương và **nhận biết** hình lập phương gồm các hình lập phương nhỏ có thể tích 1 cm^3 .

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** để tính:

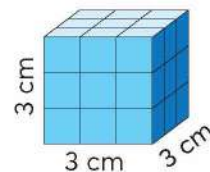
+ Số hình lập phương ở mỗi lớp. ($3 \times 3 = 9$)

+ Số hình lập phương ở 3 lớp. ($9 \times 3 = 27$)

Vậy thể tích hình lập phương là 27 cm^3 .

– GV kết luận: Thể tích của hình hộp chữ nhật đã được tính như sau:

$$3 \times 3 \times 3 = 27 (\text{cm}^3)$$

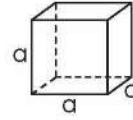


- GV hướng dẫn để HS nêu quy tắc và viết công thức.

Muốn tính thể tích hình lập phương, ta tính tích ba kích thước bằng nhau (bằng độ dài một cạnh).

Hình lập phương có cạnh a thì thể tích V là:

$$V = a \times a \times a$$



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, thảo luận**. HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, lưu ý HS cách thực hiện các phép tính. Có thể tổ chức cho các em sửa tiếp sức.

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, thảo luận rồi trình bày**.
- Sửa bài, GV hướng dẫn để HS giải thích cách làm, chẳng hạn:
a) Thể tích phần gỗ còn lại là hiệu thể tích của hai hình lập phương có cạnh lần lượt là 40 cm và 20 cm.

b) 1 cm^3 gỗ nặng 1,1 g.

Thể tích $?. \text{ cm}^3 \rightarrow$ Gấp lên $?.$ lần.

Bài giải

a) $40 \times 40 \times 40 = 64\,000$

Thể tích khối gỗ hình lập phương cạnh 40 cm là $64\,000 \text{ cm}^3$.

$$20 \times 20 \times 20 = 8\,000$$

Thể tích phần khối gỗ hình lập phương cạnh 20 cm là $8\,000 \text{ cm}^3$.

$$64\,000 - 8\,000 = 56\,000$$

Thể tích phần gỗ còn lại là $56\,000 \text{ cm}^3$.

b) $1,1 \times 56\,000 = 61\,600$

$$61\,600 \text{ g} = 61,6 \text{ kg}$$

Phần gỗ còn lại nặng 61,6 kg.

Trả lời: a) Thể tích phần gỗ còn lại là $56\,000 \text{ cm}^3$.

b) Phần gỗ còn lại nặng 61,6 kg.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu bài, thảo luận và thực hành**.
- Các nhóm **trình bày**.
- + Giới thiệu hình dạng của hộp (chẳng hạn hình lập phương).
- + Thông báo số đo cạnh theo đơn vị xăng-ti-mét (chẳng hạn 12,5 cm).
- + Làm tròn số đo cạnh đến hàng đơn vị (được 13 cm).
- + Tính thể tích hộp ($13 \times 13 \times 13 = 2\,197 \text{ (cm}^3\text{)}$).

Bài 75. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kiến thức, kĩ năng đã học liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồ dùng cho Luyện tập 1.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn” về nội dung:

+ Quy tắc tìm diện tích (xung quanh, toàn phần), thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

+ Quan hệ giữa mét khối, đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối. Lưu ý gì về thể tích của 1 l nước?

→ GV giới thiệu bài.

Ôn tập về các kiến thức, kĩ năng liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu:
- + Biết số đo ba kích thước (theo đề-xi-mét) của hộp bìa dạng hình hộp chữ nhật.
- + Xếp các hình lập phương vào đầy hộp bìa.
- HS **thảo luận** rồi thực hiện cá nhân.
- + Số hình lập phương thể tích 1 dm^3 là số đo thể tích cái hộp theo đề-xi-mét khối.
- + Số hình lập phương thể tích 1 cm^3 là số đo thể tích cái hộp theo xăng-ti-mét khối.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS **giải thích**.

Bài giải

$$5 \times 4 \times 3 = 60$$

Thể tích của cái hộp là 60 dm^3 .

$$60 \text{ dm}^3 = 60\,000 \text{ cm}^3$$

Trả lời: a) Nếu thể tích mỗi hình lập phương là 1 dm^3 thì xếp được 60 hình.

b) Nếu thể tích mỗi hình lập phương là 1 cm^3 thì xếp được 60 000 hình.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** rồi **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS giải thích.
- a) S (Chu vi đáy nhân với chiều cao.)

- b) Đ (Các mặt đối diện cùng màu.)
c) Đ (Nếu coi mặt màu đỏ là mặt đáy thì chiều cao là chiều dài trong hình vẽ, GV dùng hình ảnh trực quan, lật hình hộp chữ nhật để mặt màu đỏ là mặt đáy.)

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
– Khi sửa bài, GV lưu ý HS **giải thích** tại sao chọn ý đó.

- a) $(35 + 40) \times 2 = 150$ $150 \times 5 = 750$ Đơn vị diện tích cm^2 → Chọn D.
b) $35 \times 40 = 1400$ $1400 \times 2 + 750 = 3550$ (cm^2) → Chọn C.
c) $35 \times 40 \times 5 = 7000$ (cm^3) $7000 \text{ cm}^3 = 7 \text{ dm}^3$ → Chọn D.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài và thảo luận:
+ Bài toán cho biết gì?
(Bể thứ nhất dạng hình lập phương cạnh 4 dm, đầy nước.
Bể thứ hai dạng hình hộp chữ nhật dài 5 dm, rộng 4 dm, không có nước.
Đổ hết nước từ bể thứ nhất sang thì đầy bể thứ hai → Thể tích hai bể bằng nhau.)
+ Bài toán hỏi gì? (Chiều cao của bể thứ hai.)
+ Biết dài, rộng. Nếu biết thêm điều gì thì tìm được chiều cao? (Thể tích)
+ Tìm thể tích bể hình hộp chữ nhật dựa vào đâu? (Thể tích của bể hình lập phương do thể tích hai bể bằng nhau.)
– HS **thực hiện** cá nhân.
– Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm, lưu ý HS về đơn vị đo các đại lượng (thể tích, diện tích, chiều dài).

Bài giải

$$4 \times 4 \times 4 = 64$$

Thể tích mỗi bể là 64 dm^3 .

$$5 \times 4 = 20$$

Diện tích mặt đáy của bể thứ hai là 20 dm^2 .

$$64 : 20 = 3,2$$

Chiều cao của bể thứ hai là 3,2 dm.

Bài 5:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **thảo luận** cách làm.
+ Biết cạnh hình lập phương thì tính được những gì? (Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích.)
+ Sơn xung quanh → Liên tưởng tới diện tích xung quanh.
Màu đỏ = 50% màu xanh → Tỷ số diện tích hai màu.
Biết gì nữa về diện tích hai màu? → Tổng diện tích (diện tích xung quanh).
Nhận diện bài toán (“tổng – tỉ”).
+ 80% thể tích bể chứa nước → Tìm được thể tích bể sẽ tìm được thể tích nước (dạng bài Tìm giá trị phần trăm của một số)
→ Theo đơn vị nào? (mét khối)

Bài toán hỏi lượng nước theo đơn vị nào? (lít) → Cần làm gì? (Chuyển về đề-xi-mét khối do $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$.)

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm. Lưu ý HS giải thích cách làm.

Bài giải

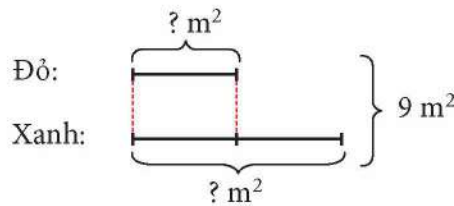
$$1,5 \times 1,5 = 2,25$$

Diện tích một mặt của bể là $2,25 \text{ m}^2$.

$$2,25 \times 4 = 9$$

Diện tích xung quanh của bể là 9 m^2 .

$$50\% = \frac{1}{2}$$



$$1 + 2 = 3$$

Tổng số phần bằng nhau là 3 phần.

$$9 : 3 = 3$$

Diện tích sơn màu đỏ là 3 m^2 .

$$1,5 \times 1,5 \times 1,5 = 3,375$$

Thể tích bể là $3,375 \text{ m}^3$.

$$3,375 \times 80\% = 2,7$$

$$2,7 \text{ m}^3 = 2700 \text{ dm}^3 = 2700 \text{ l}$$

Trong bể có 2700 l nước.

Trả lời: a) Diện tích sơn màu đỏ là 3 m^2 .

b) Trong bể có 2700 l nước.

Bài 6:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, thảo luận** cách làm.

+ 1 lốc: 4 hộp

1 thùng có 8 lốc → Tìm được số hộp trong 1 thùng. (Gấp số nào lên mấy lần?)

+ 1 hộp có thể tích $0,5 \text{ dm}^3$ → Tìm được thể tích thùng (dm^3) → m^3 .

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm.

Bài giải

$$4 \times 8 = 32$$

Một thùng có 32 hộp kẹo.

$$0,5 \times 32 = 16$$

$$16 \text{ dm}^3 = 0,016 \text{ m}^3$$

Thùng kẹo có thể tích là $0,016 \text{ m}^3$.

Đất nước em

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** nội dung, **thảo luận** rồi **nói** cho nhau nghe.
- HS **nói** trước lớp.
- GV có thể giới thiệu thêm về địa danh của các nhà máy thủy điện trên.
Theo thứ tự thể tích hồ chứa nước từ lớn đến bé, ta có:
 - Thủy điện Hoà Bình (tỉnh Hoà Bình)
 - Thủy điện Sơn La (tỉnh Sơn La)
 - Thủy điện Trị An (tỉnh Đồng Nai)
 - Thủy điện Thác Mơ (tỉnh Bình Phước)
- HS tìm vị trí các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Đồng Nai, Bình Phước trên bản đồ.

Bài 76. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Thực hành vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật, sử dụng hình khai triển làm hộp bút dạng hình hộp chữ nhật.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

HS: Chuẩn bị theo mục 2 trong SGK.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS hát một bài tạo không khí vui tươi.

GV giới thiệu nội dung bài:

- Thực hành vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật.
- Sử dụng hình khai triển để làm một hộp bút hình hộp chữ nhật.
- Trang trí hộp bút vừa làm.

II. Thực hành, luyện tập

HS **thảo luận** nhóm bốn, **tìm hiểu** cách vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật theo các kích thước đã cho.

- HS **thực hiện** cá nhân theo hướng dẫn trong SGK.
- Trưng bày sản phẩm. HS **bình chọn** các sản phẩm theo hai tiêu chí:
 - + Hộp bút dạng hình hộp chữ nhật có ba kích thước theo yêu cầu:
Chiều dài 20 cm, chiều rộng 4 cm, chiều cao 4 cm.
 - + Hộp bút được trang trí đẹp mắt.

7. SỐ ĐO THỜI GIAN. VẬN TỐC, QUĂNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN

Bài 77. CÁC ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Hệ thống các đơn vị đo thời gian; mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.
- Vận dụng mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian để thực hiện chuyển đổi, thể hiện các số đo thời gian dưới dạng số thập phân và tính toán với các số đo thời gian; giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn, đồng hồ bấm giờ (nếu có); tờ lịch tháng (hoặc năm).

HS: Bộ đồ dùng học số; tờ lịch tháng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV tổ chức cho HS chơi “Nêu tên đúng các đơn vị đo thời gian” ứng với mỗi đồ vật GV đưa ra.

Chẳng hạn:

- + GV đưa tờ lịch (tháng hoặc năm) → HS nêu: ngày, tháng, năm, tuần lễ, thế kỉ;
 - + GV đưa ra đồng hồ để bàn (hoặc đồng hồ bấm giờ) → HS nêu: giờ, phút, giây
- GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

a) Các đơn vị đo thời gian đã học

– GV tổ chức cho HS **thảo luận** theo nhóm để điền vào bảng và báo cáo kết quả.

1 thế kỉ = năm	1 tuần = ngày
1 năm = tháng	1 ngày = giờ
1 năm = 365 hoặc ngày	1 giờ = phút
1 tháng =; hoặc 28; 29 ngày	1 phút = giây

– HS **quan sát** và **nhận xét**

→ GV lần lượt viết kết quả vào bảng.

– GV tổ chức cho các nhóm quan sát tờ lịch năm để rút ra nhận xét các tháng nào có 30 ngày, 31 ngày, 28 hoặc 29 ngày và báo cáo kết quả.

Tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 12 có ngày.

Tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11 có ngày.

Tháng 2 có 28 hoặc ngày (năm nhuận).

– Từ nhận xét chung của cả lớp, HS ôn lại cách sử dụng nắm tay để nhận ra số ngày trong một tháng (các em đã được học ở lớp 3).

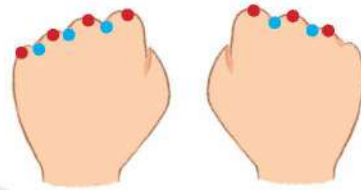


Tháng nào có bao nhiêu ngày?

Em nắm hai bàn tay, đọc theo các chấm tròn, từ trái qua phải, lần lượt từ tháng 1 đến tháng 12.

- Các tháng tương ứng chấm tròn màu đỏ: 31 ngày.
- Các tháng tương ứng chấm tròn màu xanh dương: 30 ngày hoặc 28; 29 ngày (tháng 2).

Chỗ lồi của đốt xương chỉ tháng có 31 ngày.



b) Đổi đơn vị đo thời gian

- Đổi từ đơn vị lớn hơn sang đơn vị bé hơn.

Ví dụ 1: $\frac{3}{4}$ giờ = ? phút.

- HS thảo luận nhóm bốn. Các em có thể nêu các cách thực hiện như sau:

Cách 1: $60 : 4 \times 3 = 45$ (phút).

Cách 2: $\frac{1}{4}$ giờ = 60 phút : 4 = 15 phút $\rightarrow \frac{3}{4}$ giờ = 15 phút $\times 3 = 45$ phút.

Cách 3: $\frac{3}{4}$ giờ = 60 phút $\times \frac{3}{4} = 45$ phút.

...

- GV nhận xét (cả ba cách đều đúng) và phân tích cách 3.

$\frac{3}{4}$ giờ = ? phút.

Cần đổi từ đơn vị nào sang đơn vị nào? (Giờ ra phút.)

\rightarrow Quan hệ giữa giờ và phút? (1 giờ = 60 phút.)

\rightarrow Ta phải tìm $\frac{3}{4}$ của 60 phút

\rightarrow Dạng bài và cách làm? (Tìm giá trị phân số của một số. Làm theo cách 1 hoặc cách 2.)

$\rightarrow \frac{3}{4}$ giờ = 60 phút $\times \frac{3}{4} = 45$ phút.

Vậy: $\frac{3}{4}$ giờ = 45 phút.

- Đổi từ đơn vị bé hơn sang đơn vị lớn hơn.

Ví dụ 2: 216 phút = ? giờ

– HS nêu cách giải quyết:

$$216 \text{ phút} = 216 : 60 \text{ (giờ)} = 3,6 \text{ giờ.}$$

– GV có thể phân tích như sau:

$$216 \text{ phút} = ? \text{ giờ.}$$

Cần đổi từ đơn vị nào sang đơn vị nào? (Phút ra giờ.)

→ Quan hệ giữa phút và giờ? (60 phút = 1 giờ.)

→ Để biết 216 phút là bao nhiêu giờ, ta có thể suy nghĩ như sau:

Tìm xem 216 phút gồm bao nhiêu lần 60 phút (đây cũng là bài toán Chia theo nhóm)

→ $216 \text{ phút} = 216 : 60 \text{ (giờ)} = 3,6 \text{ giờ.}$

Vậy: $216 \text{ phút} = 3,6 \text{ giờ.}$

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– **Tìm hiểu bài, nhận biết:** câu a: đổi từ đơn vị lớn hơn sang đơn vị bé hơn; câu b: đổi từ đơn vị bé hơn sang đơn vị lớn hơn.

– HS **làm** bài cá nhân rồi trao đổi kết quả trong nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) 2 năm rưỡi = ? tháng

Đổi từ năm ra tháng

→ 1 năm = 12 tháng

→ 2 năm rưỡi tức là 2,5 năm

→ $12 \times 2,5 = 30$ tháng

→ 2 năm rưỡi = 30 tháng

HS cũng có thể lập luận:

2 năm rưỡi tức là 2 năm và nửa năm (6 tháng)

→ $2 \text{ năm rưỡi} = 12 \times 2 + 6 \text{ (tháng)} = 30 \text{ tháng.}$

b) 10 800 giây = ? phút = ? giờ

Dấu “=” thứ nhất:

Đổi từ giây ra phút

→ 60 giây = 1 phút

→ $10\,800 \text{ giây} = 10\,800 : 60 \text{ (phút)} = 180 \text{ phút.}$

Dấu “=” thứ hai:

Đổi từ phút ra giờ

→ 60 phút = 1 giờ

→ $180 \text{ phút} = 180 : 60 \text{ (giờ)} = 3 \text{ giờ.}$

Vậy: $10\,800 \text{ giây} = 180 \text{ phút} = 3 \text{ giờ.}$

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu: Viết **số** vào chỗ chấm khi chuyển đổi số đo có hai đơn vị đo thời gian về số đo có một đơn vị đo thời gian.

– HS **thực hiện** cá nhân, rồi trao đổi kết quả theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách thực hiện.

Ví dụ:

a) 1 giờ 15 phút = 75 phút. (Vì 1 giờ = 60 phút; 60 phút + 15 phút = 75 phút.)

b) 2 tuần 5 ngày = 19 ngày. (Vì 1 tuần = 7 ngày; 2 tuần = 7×2 (ngày) = 14 ngày; 14 ngày + 5 ngày = 19 ngày.)

Bài 3:

– GV yêu cầu HS **đọc** đề.

– GV nhắc lại yêu cầu đổi đơn vị bé hơn sang đơn vị lớn hơn; **số cần điền là số thập phân**.

– HS **thực hiện** cá nhân, rồi trao đổi nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách thực hiện.

Ví dụ:

b) 42 tháng = 3,5 năm. (Vì 12 tháng = 1 năm; 42 tháng = $42 : 12$ (năm) = 3,5 năm.)

...

Bài 4:

– HS **nhận biết** việc cần làm: **Điền dấu** >, <, =.

– GV định hướng cách so sánh: Đưa về cùng một đơn vị đo rồi so sánh.

– HS **làm** bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ:

a) $\frac{3}{4}$ thế kỉ > 40 năm.

(Vì 1 thế kỉ = 100 năm; $\frac{3}{4}$ thế kỉ = $100 \times \frac{3}{4}$ (năm) = 75 năm, 75 năm > 40 năm.)

...

Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu.

– GV **đọc từng ý**, HS **viết** số cần điền vào bảng con.

– GV nhận xét rồi ôn lại cách tìm thế kỉ khi biết năm.

• Các năm mang số tròn trăm, tròn nghìn: Số trăm của mỗi năm cũng là thế kỉ chứa năm đó.

Ví dụ: Năm 2000 → Có 20 trăm → Thuộc thế kỉ 20.

• Các năm mang số không tròn trăm, không tròn nghìn: Lấy số trăm của năm cộng thêm 1 thì được thế kỉ chứa năm đó.

Ví dụ: Năm 40 → Có 0 trăm → Thuộc thế kỉ 1. (Hoặc năm 40 thuộc 100 năm đầu nên thuộc thế kỉ 1.)

Năm 2024 → Có 20 trăm → Thuộc thế kỉ 21.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Khi sửa bài, GV **đọc từng ý**, HS **nêu kết quả**.
- a) năm b) phút c) giây

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.
Thời gian tập thể thao của Hà nhiều hơn Dũng.
(Một giờ rưỡi = 1,5 giờ = 60 phút × 1,5 = 90 phút; 90 phút > 75 phút.)

Bài 4:

- Nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **làm** theo nhóm bốn trên bảng phụ rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS trong cùng nhóm **trình bày** cách làm.
Chẳng hạn: 3,05 giờ = 3 giờ 0,05 giờ = 3 giờ 0,05 × 60 phút = 3 giờ 3 phút.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu, tự **tìm hiểu** bài.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm đôi để nêu cách làm.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm, **khuyến khích** HS nói cách làm.

Trong vòng 48 tiếng tức là nhiều nhất là 48 giờ (2 ngày) thì chắc chắn nhận được hàng, ít hơn 2 ngày có thể nhận được nhưng không chắc chắn.

- a) Đ (1 ngày < 2 ngày → “có thể”: đúng)
b) S (1 ngày < 2 ngày → “chắc chắn”: sai)
c) Đ

Thử thách

- HS **đọc** yêu cầu, tự **tìm hiểu** quy luật của dãy số.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích khi chọn kết quả cho cả lớp cùng nghe.
2004; 2008; 2012; 2016; ...

Đây là dãy số thêm 4, mỗi số của dãy số chia hết cho 4.

- a) Hai năm nhuận tiếp theo là 2020 và 2024.
b) Năm 2030 không là năm nhuận vì số 2030 không thuộc dãy số trên (không chia hết cho 4).

Bài 78. CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng số đo thời gian.
- Vận dụng phép cộng số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số; thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn.

HS: Bộ đồ dùng học số, đồng hồ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV cho HS chơi “Bước đi trong tiếng đếm”. Trò chơi tổ chức như sau:
 - + Một HS (chẳng hạn, bạn A) quay mặt vào tường; lần thứ nhất bạn A đập tay 1, 2, 3 vào tường, HS bên dưới bước gấn lên phía sau bạn A, không để bạn A nhìn thấy. Khi kết thúc nhịp đếm số 3, bạn A quay lại để bắt HS nào còn đang bước.
 - + Lần thứ hai bạn A quay mặt vào tường và tiếp tục nhịp 1, 2, 3, 4 rồi quay lại để bắt HS còn đang bước.
 - + GV nhìn vào HS bước gấn bạn A nhất và hỏi:
Để đi từ vạch xuất phát đến vị trí này thì em đã bước trong khoảng mấy giây?
HS trả lời: Khoảng 7 giây (vì $3 + 4 = 7$).
GV: Ta có thể tính nhằm dễ dàng.
- HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, viết phép tính để tìm thời gian đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Cần Thơ (bảng con)
→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới:

Ví dụ 1: 1 giờ 9 phút + 2 giờ 27 phút = ?

- GV: Ta phải thực hiện phép cộng hai số đo thời gian.
Mỗi số đo có mấy đơn vị, đó là các đơn vị nào?
- GV: Để thuận tiện cho việc tính toán, ta có thể đặt tính
→ HS thảo luận nhóm đôi về cách đặt tính rồi trình bày.
- GV hướng dẫn cách đặt tính và tính.
- + Đặt tính thẳng cột theo từng loại đơn vị (giờ dưới giờ, phút dưới phút).
GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r} 1 \text{ giờ } 9 \text{ phút} \\ + 2 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

+ Tính riêng theo từng đơn vị.

$$\begin{array}{r} \text{GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:} \\ + \quad 1 \text{ giờ } 9 \text{ phút} \\ \quad 2 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \\ \hline 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy: $1 \text{ giờ } 9 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 27 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$.

Ví dụ 2: $17 \text{ phút } 25 \text{ giây} + 8 \text{ phút } 45 \text{ giây} = ?$

– HS thảo luận nhóm đôi, thực hiện đặt tính rồi tính (bảng con).

– GV hệ thống lại cách đặt tính và tính.

Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} + \quad 17 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ \quad 8 \text{ phút } 45 \text{ giây} \\ \hline 25 \text{ phút } 70 \text{ giây} \end{array}$$

– GV đặt vấn đề:

+ Thông thường, người ta có nói 25 phút 70 giây không?

+ Ta sẽ nói thế nào? (26 phút 10 giây)

+ HS giải thích: $60 \text{ giây} = 1 \text{ phút}$, $70 \text{ giây} > 60 \text{ giây}$

$$70 \text{ giây} = 60 \text{ giây} + 10 \text{ giây} = 1 \text{ phút } 10 \text{ giây}$$

$$\text{Từ đó: } 25 \text{ phút } 70 \text{ giây} = 26 \text{ phút } 10 \text{ giây.}$$

+ GV hướng dẫn HS viết tiếp:

$$\begin{array}{r} + \quad 17 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ \quad 8 \text{ phút } 45 \text{ giây} \\ \hline \end{array}$$

$$25 \text{ phút } 70 \text{ giây (hay } 26 \text{ phút } 10 \text{ giây)}$$

Vậy: $17 \text{ phút } 25 \text{ giây} + 8 \text{ phút } 45 \text{ giây} = 26 \text{ phút } 10 \text{ giây}$.

– GV hướng dẫn để HS nhận xét:

+ Đặt tính và tính theo từng loại đơn vị.

+ Nếu kết quả xuất hiện số đo:

Lớn hơn 60 giây → Đổi ra phút.

Lớn hơn 60 phút → Đổi ra giờ.

Lớn hơn 24 giờ → Đổi ra ngày.

Lớn hơn 12 tháng → Đổi ra năm.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– GV tổ chức cho HS làm từng bài vào bảng con để kiểm tra mức độ hiểu biết của HS khi thực hiện phép cộng số đo thời gian. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cách cộng số đo thời gian.

Bài 2:

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sau đó chia sẻ nhóm đôi để xác định mức độ biết – hiểu của HS. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian.

– GV gọi từng cá nhân lên sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cách cộng số đo thời gian và cách đổi đơn vị đo thời gian.

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân (viết phép tính trên bảng con), sau đó **chia sẻ** nhóm đôi.
- GV **đọc từng ý**, HS **nêu kết quả**, GV khuyến khích HS nêu cách thực hiện phép tính trên bảng con.
- GV nhận xét.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu kết quả**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

$$52 \text{ phút} + 14 \text{ phút} = 66 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 6 \text{ phút}$$

Thời gian chuẩn bị của nghệ sĩ là 1 giờ 6 phút.

$$19 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 6 \text{ phút} = 20 \text{ giờ } 31 \text{ phút}$$

Người nghệ sĩ đó chuẩn bị xong lúc 20 giờ 31 phút.

Vậy người nghệ sĩ đó không thể biểu diễn lúc 20 giờ 30 phút.

Bài 3:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ với bạn trong nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **nêu kết quả**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

$$\frac{3}{10} \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \times \frac{3}{10} = 18 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ rưỡi} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$18 \text{ phút} + 15 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 63 \text{ phút (hay } 2 \text{ giờ } 3 \text{ phút)}$$

Thời gian bạn Bình hoàn thành bức tranh (kể cả thời gian nghỉ) là 2 giờ 3 phút.

$$8 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ } 3 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 3 \text{ phút}$$

Bạn Bình vẽ xong bức tranh lúc 10 giờ 3 phút.

Vui học

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS giao việc trong nhóm đôi: một bạn thực hiện phép cộng trên giấy, một bạn nhìn đồng hồ và đếm theo số phút.
- Kiểm tra kết quả giữa hai bạn trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nêu cách thực hiện.

Bài 79. TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép trừ hai số đo thời gian.
- Vận dụng phép trừ hai số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Bộ đồ dùng học số; thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn.
HS: Bộ đồ dùng học số, đồng hồ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV tổ chức chơi trò chơi “Đố bạn”.
 - GV: Đố bạn! Đố bạn!
 - HS: Đố gì? Đố gì?
 - GV: Đố bạn khoảng thời gian từ 6 giờ đến 6 giờ 15 phút là bao lâu?
 - HS: 15 phút.
 - GV: Vì sao bạn biết 15 phút?
 - HS: Đếm thêm 5 phút, 10 phút, 15 phút (trên đồng hồ).
- Cả lớp nhận xét.
- GV: Đố bạn! Đố bạn!
 - HS: Đố gì? Đố gì?
 - GV: Đố bạn khoảng thời gian từ 8 giờ 15 phút đến 8 giờ 45 phút là bao lâu?
 - HS: 30 phút.
 - GV: Vì sao bạn biết 30 phút?
 - HS: Đếm thêm 5 phút, 10 phút, 15 phút, 20 phút, 25 phút, 30 phút.
- Cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét: Đó là trong những trường hợp đơn giản có thể nhìn đồng hồ và đếm thêm. Các em hãy nghe câu chuyện của ba bạn sau nhé! (GV nêu tình huống trong SGK.)
 - GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ 1: 4 giờ 30 phút – 3 giờ 15 phút = ?

- GV: Mỗi số đo có mấy đơn vị, đó là các đơn vị nào?
- GV: Tương tự phép cộng số đo thời gian, ta có thể đặt tính
- HS thảo luận nhóm đôi về cách đặt tính rồi trình bày.

- GV: Gọi HS nêu cách đặt tính.
 - + Đặt tính thẳng cột theo từng loại đơn vị (giờ dưới giờ, phút dưới phút).
- GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r} _ 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ _ 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

- GV: Tương tự phép cộng số đo thời gian, GV gọi HS nêu cách tính.
 - + Tính riêng theo từng đơn vị.
- GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r} _ 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ _ 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \hline 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy: 4 giờ 30 phút – 3 giờ 15 phút = 1 giờ 15 phút

Ví dụ 2: 6 giờ 15 phút – 5 giờ 45 phút = ?

- HS thực hiện đặt tính vào bảng con.

$$\begin{array}{r} _ 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ _ 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

- GV cho HS phát hiện khó khăn khi thực hiện phép tính trên. (15 phút < 45 phút nên không thể thực hiện phép trừ).

- GV đặt vấn đề:

- Làm sao để thực hiện được các số đo theo phút? (Lấy 1 giờ từ 6 giờ, đổi ra 60 phút rồi gộp 60 phút với 15 phút.)

- Khi đó 6 giờ 15 phút viết thành số đo nào? (5 giờ 75 phút.)

- GV viết phép tính trên bảng lớp, HS viết trên bảng con rồi tính.

- GV hệ thống lại cách đặt tính và tính.

Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} _ 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ _ 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \hline \end{array} \quad \text{viết thành} \quad \begin{array}{r} _ 5 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \\ _ 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \hline 0 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy: 6 giờ 15 phút – 5 giờ 45 phút = 30 phút.

- GV hướng dẫn để HS nhận xét:

- + Đặt tính và tính theo từng loại đơn vị.

- + Nếu số đo theo đơn vị nào đó ở số bị trừ bé hơn số đo tương ứng ở số trừ thì cần chuyển đổi 1 đơn vị hàng lớn hơn liền kề sang đơn vị nhỏ hơn rồi thực hiện phép trừ bình thường.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **làm** việc cá nhân, sau đó **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách chọn số thích hợp.

Bài 2:

- GV tổ chức cho HS làm trên bảng con từng bài để kiểm tra mức độ hiểu biết của HS khi thực hiện phép trừ số đo thời gian. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian.
- Sửa bài, HS nêu kết quả, GV khuyến khích HS nêu lại cách trừ số đo thời gian.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** nội dung.
 - HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
 - Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
 - GV nhận xét và kết luận.
- a) 8 giờ 56 phút – 8 giờ 45 phút = 11 phút
Bạn Hà sẽ chờ xe buýt trong 11 phút.
- b) 9 giờ 5 phút – 8 giờ 56 phút = 9 phút.
Xe buýt đã đi được 9 phút.

Bài 80. NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS biết cách thực hiện phép nhân số đo thời gian với một số tự nhiên (có một chữ số).
- Vận dụng phép nhân số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– GV hỏi HS: 1 tiết học 35 phút vậy 2 tiết học như thế là bao nhiêu thời gian? Làm thế nào để biết?

– HS quan sát phần Khởi động, viết phép tính tìm thời gian bay cả đi và về giữa Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội

→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới:

Ví dụ 1: 2 giờ 10 phút \times 2 = ?

– HS thảo luận nhóm bốn, tìm kết quả phép nhân rồi trình bày. Các em có thể tính toán theo các cách sau:

Cách 1: Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau rồi thực hiện phép cộng.

$$\begin{aligned}2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \times 2 &= 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ &= 4 \text{ giờ } 20 \text{ phút}.\end{aligned}$$

Cách 2: Áp dụng quy tắc nhân một tổng với một số (tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng).

$$\begin{aligned}2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \times 2 &= (2 \text{ giờ} + 10 \text{ phút}) \times 2 \\ &= 2 \text{ giờ} \times 2 + 10 \text{ phút} \times 2 \\ &= 4 \text{ giờ} + 20 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 20 \text{ phút}.\end{aligned}$$

Cách 3: Thực hiện tương tự cách cộng, trừ các số đo thời gian: Đặt tính và tính.

– GV nhận xét (cả ba cách đều đúng) và giới thiệu việc thực hiện phép tính theo cách:

Đặt tính rồi tính.

+ Thừa số thứ nhất là số đo thời gian, có mấy đơn vị?

+ Thừa số thứ hai là loại số nào, có mấy chữ số?

– GV hướng dẫn HS nêu cách đặt tính:

+ Viết 2 giờ 10 phút rồi viết 2 ở hàng dưới (thẳng cột với chữ số 0).

+ Viết dấu \times , kẻ gạch ngang.

– GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r} \times \quad 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \quad \quad \quad 2 \\ \hline \end{array}$$

– GV hướng dẫn HS nêu cách tính: Nhân lần lượt mỗi số đo theo từng đơn vị đo với 2.

– GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r} \times \quad 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \quad \quad \quad 2 \\ \hline 4 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \end{array}$$

Ví dụ 2: 1 giờ 25 phút \times 3 = ?

– HS thực hiện trên bảng con.

$$\begin{array}{r} \times 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\ 3 \\ \hline 3 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \end{array}$$

– GV lưu ý:

Tương tự như các phép tính cộng và trừ số đo thời gian đã học, nếu kết quả xuất hiện số đo lớn hơn 60 phút \rightarrow Đổi ra giờ.

Vậy 3 giờ 75 phút ta sẽ nói thế nào? (4 giờ 15 phút.)

HS giải thích: Vì 75 phút = 60 phút + 15 phút = 1 giờ 15 phút;

$$3 \text{ giờ} + 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút}.$$

– GV hệ thống lại cách đặt tính và tính.

Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} \times 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\ 3 \\ \hline 3 \text{ giờ } 75 \text{ phút (hay } 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút)} \end{array}$$

Vậy: 1 giờ 25 phút \times 3 = 4 giờ 15 phút.

– GV hướng dẫn để HS nhận xét:

+ Khi nhân số đo thời gian với một số, ta nhân lần lượt mỗi số đo theo từng đơn vị đo với số đó.

+ Nếu kết quả xuất hiện số đo:

Lớn hơn 60 giây \rightarrow Đổi ra phút.

Lớn hơn 60 phút \rightarrow Đổi ra giờ.

Lớn hơn 24 giờ \rightarrow Đổi ra ngày.

Lớn hơn 12 tháng \rightarrow Đổi ra năm.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– GV tổ chức cho HS **làm** trên bảng con từng bài để kiểm tra mức độ hiểu biết của HS khi thực hiện phép nhân số đo thời gian. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian.

– Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **nêu** lại cách nhân số đo thời gian.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) 2 giờ 20 phút \times 3 = 7 giờ

$$(2 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \times 3 = 6 \text{ giờ } 60 \text{ phút}; 60 \text{ phút} = 1 \text{ giờ})$$

b) 1 năm 3 tháng $\times 4 > 4$ năm

(1 năm 3 tháng $\times 4 = 4$ năm 12 tháng = 5 năm, 5 năm > 4 năm)

c) 2 ngày 6 giờ $\times 5 < 12$ ngày

(2 ngày 6 giờ $\times 5 = 10$ ngày 30 giờ = 11 ngày 6 giờ

12 ngày = 11 ngày 24 giờ

11 ngày 6 giờ < 11 ngày 24 giờ)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

2 phút 15 giây $\times 4 = 8$ phút 60 giây (hay 9 phút)

Anh Hai chạy 4 vòng sân hết 9 phút.

Bài 81. CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia số đo thời gian cho số tự nhiên có một chữ số.
- Vận dụng phép chia số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số; thẻ từ, bảng cho nội dung bài học.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS tìm hiểu nội dung phần Khởi động

→ HS viết phép tính tìm thời gian trung bình đóng một cái ghế

→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

Ví dụ 1: 6 giờ 36 phút : 3 = ?

- HS thảo luận nhóm đôi về cách đặt tính rồi trình bày.

- GV hướng dẫn HS nêu cách đặt tính:
- + Viết số bị chia bên trái, số chia bên phải.
- + Kẻ gạch dọc, gạch ngang như đã học.
- GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r|l} 6 \text{ giờ } 36 \text{ phút} & 3 \\ \hline & \end{array}$$

- GV: Tương tự như các phép tính với số đo thời gian đã học, hãy suy nghĩ và nêu cách tính.
- HS tự nhận ra cách tính: Chia từng số đo theo từng đơn vị cho số chia. (GV lưu ý: Thực hiện chia theo thứ tự từ trái sang phải.)

- GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con:

$$\begin{array}{r|l} 6 \text{ giờ } 36 \text{ phút} & 3 \\ 0 \quad 36 \text{ phút} & 2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ \hline & 06 \\ & 0 \end{array}$$

Vậy: 6 giờ 36 phút : 3 = 2 giờ 12 phút.

Ví dụ 2: 16 phút 15 giây : 5 = ?

- GV đặt tính trên bảng lớp. HS thực hiện đặt tính trên bảng con và nêu cách tính để có chữ số đầu tiên của thương.

$$\begin{array}{r|l} 16 \text{ phút } 15 \text{ giây} & 5 \\ 1 \text{ phút} & 3 \text{ phút} \\ \hline & \end{array}$$

- GV đặt vấn đề: Số đo theo đơn vị phút còn dư 1, ta có thể hạ 1 ở số đo đơn vị giây xuống, được 11 rồi chia tiếp không?

+ HS thảo luận nhóm bốn rồi nêu ý kiến.

+ GV nhận xét rồi lưu ý HS:

Do hai đơn vị đo thời gian liền kề không gấp, kém nhau 10 lần nên

16 phút 15 giây không phải là 1615 giây.

+ Vậy phải làm thế nào để chia tiếp với đơn vị giây?

- GV hướng dẫn HS (GV vừa nói vừa viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con).

Đổi 1 phút ra đơn vị giây (60 giây) rồi cộng với 15 giây sau đó chia tiếp.

$$\begin{array}{r|l} 16 \text{ phút } 15 \text{ giây} & 5 \\ 1 \text{ phút} = \frac{60 \text{ giây}}{75 \text{ giây}} & 3 \text{ phút } 15 \text{ giây} \\ \hline & 25 \\ & 0 \end{array}$$

Vậy: 16 phút 15 giây : 5 = 3 phút 15 giây.

- GV hệ thống lại cách đặt tính và tính.
- GV hướng dẫn để HS nhận xét:
 - + Khi chia số đo thời gian cho một số, ta thực hiện phép chia từng số đo theo từng đơn vị cho số chia.
 - + Nếu phần dư khác 0 thì ta chuyển đổi sang đơn vị hàng nhỏ hơn liền kề rồi chia tiếp.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- GV tổ chức cho HS làm trên bảng con từng bài để kiểm tra mức độ hiểu biết của HS khi thực hiện phép chia số đo thời gian. Lưu ý phần dư.
- Sửa bài, HS **nhêu** kết quả, GV khuyến khích HS **thử lại** bằng phép nhân số đo thời gian.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nhêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) 1 giờ 20 phút : 4 < 101 phút : 5

(1 giờ 20 phút : 4 = 20 phút; 101 phút : 5 = 20 phút 12 giây)

b) 4 ngày 6 giờ : 3 < 3 ngày : 2

(4 ngày 6 giờ : 3 = 1 ngày 10 giờ; 3 ngày : 2 = 1 ngày 12 giờ)

c) 11 năm 3 tháng : 9 = $\frac{5}{4}$ năm

(11 năm 3 tháng : 9 = 1 năm 3 tháng; $\frac{5}{4}$ năm = 5 năm : 4 = 1 năm 3 tháng)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **trình bày** và **giải thích** cách làm.
- GV hệ thống cách giải.

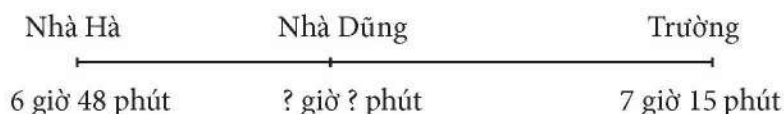
Bài giải

17 phút 12 giây : 2 = 8 phút 36 giây

Trung bình con ong bay từ tổ đến cánh đồng hoa hết 8 phút 36 giây.

Bài 2:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thảo luận** nhóm đôi tìm cách giải.



- + Bài toán hỏi gì? (Thời điểm lúc Hà đến nhà Dũng.)
- + Bài toán cho biết:
 - Thời điểm xuất phát từ nhà Hà (6 giờ 48 phút);
 - Thời điểm lúc đến trường (7 giờ 15 phút);
 - Khoảng thời gian từ nhà Hà đến nhà Dũng ít hơn từ nhà Dũng đến trường (3 phút)
- Hiệu hai khoảng thời gian.
- + Có thể tìm được sự liên quan nào nữa giữa hai khoảng thời gian này? (Tổng.)
- Tìm tổng này dựa vào đâu? (Khoảng thời gian từ 6 giờ 48 phút đến 7 giờ 15 phút.)
- + Nhận dạng bài toán (Tổng – hiệu)
- Xác định số lớn, số bé
- Chỉ cần tìm một trong hai số (chẳng hạn số bé)
- Tìm thời điểm lúc Hà đến nhà Dũng
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 48 \text{ phút} = 27 \text{ phút}$
 Hà đi từ nhà đến trường hết 27 phút.
 $(27 \text{ phút} - 3 \text{ phút}) : 2 = 12 \text{ phút}$
 Hà đi từ nhà đến cổng nhà Dũng hết 12 phút.
 $6 \text{ giờ } 48 \text{ phút} + 12 \text{ phút} = 7 \text{ giờ}$
 Hà đến cổng nhà Dũng lúc 7 giờ.

Bài 3:

- HS nhóm bốn **đọc** nội dung, **tìm hiểu** bài.
- + Biểu đồ này biểu thị gì? (Các chương trình trong 1 giờ vào một buổi tối.)
- + Đọc biểu đồ:
 - Hình tròn thể hiện gì? (Toàn bộ thời gian: 1 giờ.)
 - Giới thiệu phim: 9,5% của 1 giờ.
- ...
- + Bài yêu cầu gì? (Hoàn thiện bảng số liệu.)
- Các số liệu trong bảng được viết dưới dạng ... phút ... giây → Đổi 1 giờ ra phút.
- Áp dụng quy tắc tìm giá trị phần trăm của một số → Tìm các số liệu trong bảng.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với cả lớp.
- Sửa bài, có thể tổ chức sửa tiếp sức: HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

1 giờ = 60 phút

9,5% của 60 phút → $60 : 100 \times 9,5 = 5,7$ (phút) → 5 phút 0,7 phút

$0,7 \text{ phút} = 0,7 \times 60$ (giây) = 42 giây

...

Chương trình	Giới thiệu phim	Chiếu phim	Bình luận phim
Thời gian thực hiện	5 phút 42 giây	49 phút 48 giây	4 phút 30 giây

Bài 82. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố các kĩ năng về các đơn vị đo thời gian, các phép tính về số đo thời gian.
- Vận dụng để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Đố bạn”.

- GV nêu thời điểm khởi hành và thời điểm đến
- HS viết phép tính tìm khoảng thời gian đi (không yêu cầu HS thực hiện phép tính).
- GV nêu thời điểm khởi hành và khoảng thời gian đi
- HS viết phép tính tìm thời điểm đến (không yêu cầu HS thực hiện phép tính).
- GV nêu thời điểm đến và khoảng thời gian đi
- HS viết phép tính tìm thời điểm khởi hành (không yêu cầu HS thực hiện phép tính).
- GV giới thiệu bài.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS dùng thẻ đúng, sai **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
 - a) Đ (HS có thể giải thích: vì 1 thế kỉ = 100 năm; nửa thế kỉ = $100 : 2$ (năm) = 50 năm.)
 - b) Đ (HS có thể giải thích: năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày; năm thường tháng 2 có 28 ngày, năm nhuận tháng 2 có 29 ngày).
 - c) S (HS có thể giải thích: 1 năm 6 tháng = 18 tháng; $1,6$ năm = 12 (tháng) \times $1,6$ = 19,2 tháng.)
 - d) S (HS có thể giải thích: 3 ngày 4 giờ = 24 (giờ) \times 3 + 4 (giờ) = 76 giờ.)
- GV lưu ý HS:
 - + Các đơn vị đo độ dài, khối lượng: hai đơn vị liền nhau gấp, kém nhau 10 lần.
 - + Các số đo thời gian: 1 năm = 12 tháng, 1 giờ = 60 phút, ...

Bài 2:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân (viết phép tính trên bảng con), sau đó **chia sẻ** nhóm đôi.
- GV **đọc từng ý**, HS **nêu kết quả**, GV khuyến khích HS nêu cách thực hiện phép tính trên bảng con.
- GV giúp HS nhắc lại những lưu ý khi thực hiện các phép tính với số đo thời gian.
- + Đặt tính? (Cộng, trừ: Các số đo cùng đơn vị thẳng cột.)
- + Tính? (Thực hiện tính các số đo theo từng đơn vị.)
- + Với các phép tính cộng, trừ, nhân:
 - Nếu kết quả xuất hiện số đo:
 - Lớn hơn 60 giây → Đổi ra phút.
 - Lớn hơn 60 phút → Đổi ra giờ.
 - Lớn hơn 24 giờ → Đổi ra ngày.
 - Lớn hơn 12 tháng → Đổi ra năm.
- + Với phép chia: Nếu phần dư khác 0 thì ta chuyển đổi sang đơn vị hàng nhỏ hơn liền kề rồi chia tiếp.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết**:
 - Loại bài tính giá trị của biểu thức với các số đo thời gian
 - Thứ tự thực hiện? (Tương tự như thứ tự thực hiện các phép tính với số tự nhiên, phân số, số thập phân.)
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS sửa tiếp sức theo từng nhóm và **trình bày** thứ tự thực hiện và cách tính.
- GV nhận xét và hệ thống lại những điều cần lưu ý.

Bài 4:

- HS nhóm bốn **quan sát** bảng, **tìm hiểu** nội dung:

Số thứ tự	Lớp	Thời điểm bắt đầu	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	3A	7 giờ 45 phút	7 phút	Học sinh tham gia biểu diễn văn nghệ: có mặt tại phòng chờ trước tiết mục của lớp mình 5 phút.
2	1D	7 giờ 52 phút	9 phút	
3	2C	?. giờ .? phút	6 phút	
4	4B	?. giờ .? phút	12 phút	
5	5E	?. giờ .? phút	8 phút	

- + Bảng trên có mấy cột, đó là những cột nào?
- + Có mấy lớp tham gia biểu diễn văn nghệ?
- + Lớp nào biểu diễn trước?
- + Mấy giờ lớp 3A bắt đầu diễn? (7 giờ 45 phút). Diễn trong bao nhiêu phút? (7 phút)

+ Lớp 3A kết thúc biểu diễn lúc mấy giờ? ($7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 7 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 52 \text{ phút}$)

+ Khi đó sẽ là tiết mục biểu diễn của lớp nào tiếp theo? (Lớp 1D)

→ Thời điểm kết thúc của lớp trước cũng là thời điểm bắt đầu của lớp tiếp theo.

– HS **nhận biết** yêu cầu.

a) Thay .?. bằng số thích hợp.

b) Các bạn lớp 5E có mặt tại phòng chờ lúc mấy giờ?

→ Dựa vào phần ghi chú trong bảng.

– HS **thực hiện** cá nhân (Vở bài tập hoặc Phiếu học tập), sau đó **chia sẻ** nhóm đôi.

– GV **đọc từng ý**, HS **nêu kết quả** và cách thực hiện các phép tính.

(Có thể tổ chức cho các nhóm sửa tiếp sức tạo không khí sôi nổi.)

a) 2C: $8 \text{ giờ } 1 \text{ phút}$ ($7 \text{ giờ } 52 \text{ phút} + 9 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 61 \text{ phút}$ hay $8 \text{ giờ } 1 \text{ phút}$);

4B: $8 \text{ giờ } 7 \text{ phút}$ ($8 \text{ giờ } 1 \text{ phút} + 6 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 7 \text{ phút}$);

5E: $8 \text{ giờ } 19 \text{ phút}$ ($8 \text{ giờ } 7 \text{ phút} + 12 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 19 \text{ phút}$).

b) $8 \text{ giờ } 19 \text{ phút} - 5 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 14 \text{ phút}$

Các bạn lớp 5E sẽ có mặt tại phòng chờ lúc $8 \text{ giờ } 14 \text{ phút}$.

– GV hệ thống hoá các việc cần làm:

Bảng biểu thị gì?

→ Bảng gồm bao nhiêu cột, nội dung mỗi cột là gì?

→ Bảng có bao nhiêu dòng, nội dung mỗi dòng là gì?

→ Các số liệu ở các dòng có gì liên quan nhau?

→ Lớp cần quan tâm ở dòng nào, các số liệu ở dòng đó có thể tính toán được không?

...

Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, HS **nêu kết quả**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm, chẳng hạn:

a) Biết khoảng thời gian đi và thời điểm đến → Tìm thời điểm khởi hành.

$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 28 \text{ phút} \rightarrow 6 \text{ giờ } 75 \text{ phút} - 28 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \rightarrow$ Chọn D.

b) Biết thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc → Tìm được khoảng thời gian làm 3 bài

→ Tìm được thời gian trung bình làm 1 bài.

$8 \text{ giờ } 6 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 48 \text{ phút} \rightarrow 7 \text{ giờ } 66 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 48 \text{ phút} = 18 \text{ phút}$

$18 \text{ phút} : 3 = 6 \text{ phút} \rightarrow$ Chọn C.

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** nhóm đôi tìm cách giải.

+ Bài toán hỏi gì? (Thời gian nấu ăn gấp mấy lần thời gian ăn?)

→ Phải tìm khoảng thời gian nấu ăn và khoảng thời gian ăn

→ Áp dụng bài toán Tìm số lớn gấp mấy lần số bé.

- + Bài toán cho biết gì?
 - Bắt đầu nấu ăn lúc 17 giờ 12 phút.
 - Nấu xong lúc 18 giờ 27 phút.
 - Ăn xong lúc 19 giờ kém 8 phút, tức là mấy giờ? (18 giờ 52 phút)
- + Tìm khoảng thời gian nấu ăn dựa vào đâu? (Khoảng thời gian từ 17 giờ 12 phút đến 18 giờ 27 phút.)
- + Tìm khoảng thời gian ăn dựa vào đâu? (Khoảng thời gian từ 18 giờ 27 phút đến 19 giờ kém 8 phút hay 18 giờ 52 phút.)
- + Từ đó tìm được thời gian nấu ăn gấp mấy lần thời gian ăn.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$18 \text{ giờ } 27 \text{ phút} - 17 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút.}$$

Thời gian nấu ăn là 1 giờ 15 phút.

$$19 \text{ giờ kém } 8 \text{ phút} = 18 \text{ giờ } 52 \text{ phút}$$

$$18 \text{ giờ } 52 \text{ phút} - 18 \text{ giờ } 27 \text{ phút} = 25 \text{ phút}$$

Thời gian ăn là 25 phút.

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} : 25 \text{ phút} = 75 \text{ phút} : 25 \text{ phút} = 3 \text{ lần}$$

Thời gian nấu ăn gấp 3 lần thời gian ăn.

Bài 7:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- HS **thảo luận** nhóm đôi tìm cách giải. Có thể suy luận như sau:
 - + Ta phải tìm khoảng thời gian xếp 1 bàn và khoảng thời gian xếp 1 ghế.
 - + Xếp 3 bộ bàn ghế hết 24 phút
 - Tìm được gì? (Xếp 1 bộ hết 8 phút, do $24 : 3 = 8$.)
 - + 1 bộ là thế nào? (1 bàn và 1 ghế.)
 - Như vậy xếp 1 bàn và 1 ghế hết 8 phút
 - 8 phút là gì của hai khoảng thời gian phải tìm? (Tổng.)
 - + Có thể tìm được sự liên quan nào nữa giữa hai khoảng thời gian này? (Hiệu là 1 phút, do xếp 1 ghế lâu hơn xếp 1 bàn là 1 phút.)
 - + Nhận dạng bài toán (Tổng - hiệu.)
 - Xác định số lớn, số bé.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$24 \text{ phút} : 3 = 8 \text{ phút}$$

Thời gian xếp 1 cái ghế và 1 cái bàn là 8 phút.

$$(8 \text{ phút} - 1 \text{ phút}) : 2 = 3 \text{ phút } 30 \text{ giây}$$

Thời gian xếp 1 cái bàn là 3 phút 30 giây.

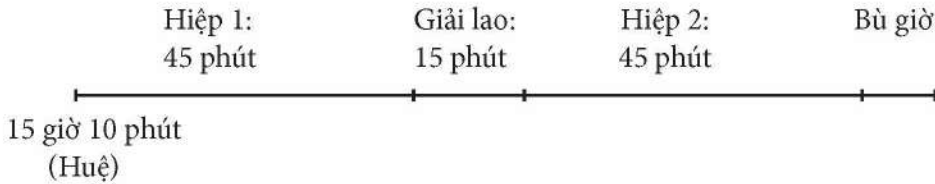
$$3 \text{ phút } 30 \text{ giây} + 1 \text{ phút} = 4 \text{ phút } 30 \text{ giây}$$

Thời gian xếp 1 cái ghế là 4 phút 30 giây.

Khám phá

Đây là bài yêu cầu HS khả năng đọc hiểu và xử lí thông tin. GV có thể hướng dẫn HS vẽ sơ đồ đoạn thẳng biểu thị tiến trình thời gian như sau:

- HS **đọc** nội dung hai thông tin đầu, **vẽ** sơ đồ:



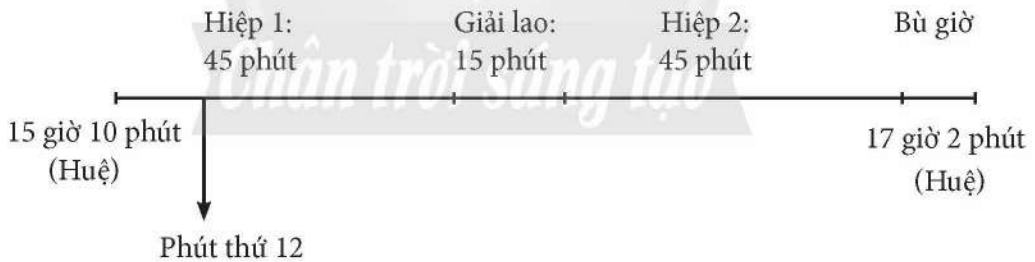
- HS **đọc** thông tin câu a), **vẽ** tiếp vào sơ đồ rồi **thực hiện** phép tính.



$$15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 12 \text{ phút} = 15 \text{ giờ } 22 \text{ phút}$$

HS **nói**: Đồng hồ của Huệ chỉ 15 giờ 22 phút.

- HS **đọc** thông tin câu b), **vẽ** tiếp vào sơ đồ, **thảo luận** rồi **thực hiện** phép tính.



- + Biết thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc trận đấu

→ Tính được khoảng thời gian của trận đấu.

$$(17 \text{ giờ } 2 \text{ phút} - 15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 52 \text{ phút})$$

- + Thời gian của trận đấu gồm những khoảng thời gian nào?

(2 hiệp, mỗi hiệp 45 phút; giải lao 15 phút; bù giờ)

→ Tính khoảng thời gian trận đấu chưa kể bù giờ.

$$(45 \text{ phút} \times 2 + 15 \text{ phút} = 105 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút})$$

→ Tính khoảng thời gian bù giờ.

$$(1 \text{ giờ } 52 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 7 \text{ phút})$$

→ HS **nói**: Thời gian bù giờ của trận đấu là 7 phút.

Hoạt động thực tế

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
 - HS **làm việc** nhóm ba.
 - + Mỗi bạn ước lượng khoảng thời gian làm việc nhà ngày hôm qua, chia sẻ trong nhóm ba.
 - + Cả nhóm **tính** trung bình mỗi bạn đã dành bao nhiêu thời gian làm việc nhà.
 - GV cho các nhóm **trình bày**, khuyến khích HS **nêu** cách tính trung bình mỗi bạn đã dành bao nhiêu thời gian để làm việc nhà.
 - GV cho HS **so sánh** với các nhóm bạn để tuyên dương nhóm đã dành nhiều thời gian để làm việc nhà phụ giúp gia đình.
- Lưu ý về các số liệu:
- + Có thể dùng số tự nhiên theo đơn vị phút để biểu thị khoảng thời gian làm việc nhà của mỗi bạn.
 - + Khi tìm số trung bình cộng, lấy kết quả là số tự nhiên theo đơn vị phút.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Tỉ số phần trăm của 36 và 75 là:

- A. 0,48% B. 4,8% C. 48% D. 480%

b) Biểu đồ bên cho biết tỉ số phần trăm của số học sinh khối lớp 5 tham gia các câu lạc bộ. Biết khối lớp 5 có 175 học sinh. Số học sinh tham gia câu lạc bộ võ thuật là:

- A. 24 học sinh
B. 28 học sinh
C. 42 học sinh
D. 56 học sinh



c) Một chiếc hộp rỗng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 4 cm, chiều cao 3 cm. Cần bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm để xếp kín chiếc hộp đó? (Giả sử bề dày vỏ hộp không đáng kể.)

- B. 20 hình B. 27 hình C. 54 hình D. 60 hình

2. Đúng ghi đ, sai ghi s.

a) Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 7 cm là 196 cm^2 .

b) Thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 dm, chiều rộng 2 dm, chiều cao 3 dm là 30 dm^3 .

3. Một cửa hàng pizza có chương trình khuyến mãi giảm giá 15% tất cả các loại bánh pizza. Nhân dịp sinh nhật An, mẹ mua một bánh pizza hải sản và một bánh pizza thập cẩm. Giá chưa giảm của hai loại bánh pizza hải sản và pizza thập cẩm lần lượt là 239000 đồng và 219000 đồng. Hỏi mẹ được giảm giá tất cả bao nhiêu tiền và mẹ phải trả bao nhiêu tiền khi mua hai cái bánh pizza trên?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

4. Số?

Mỗi khay làm đá có 25 ô, mỗi ô có thể tích 6 cm^3 . Nếu dùng $1,5 \text{ l}$ nước để đổ đầy nước vào các ô thì đổ đầy được khay đá. (Biết $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$)



A. Yêu cầu cần đạt

- HS bước đầu nhận biết về vận tốc, đơn vị đo vận tốc. Biết tính vận tốc của một chuyển động đều.
- Vận dụng giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vận tốc.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học.
HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV cho HS xem hình ảnh của cuộc đua ngựa, để HS xác định con ngựa nào chạy nhanh nhất và con ngựa chạy chậm nhất
→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

• Giới thiệu vận tốc

Ví dụ: Một ô tô đi được quãng đường dài 163,5 km hết 3 giờ.

- GV yêu cầu HS tìm trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét.
- HS làm phép tính để có kết quả: $163,5 : 3 = 54,5$ (km).
- GV giới thiệu và gọi HS nhắc lại: *Ta nói vận tốc trung bình hay nói vắn tắt vận tốc của ô tô là năm mươi bốn phẩy năm ki-lô-mét trên giờ, viết tắt là 54,5 km/giờ hay 54,5 km/h.*
- GV lưu ý đơn vị đo vận tốc:
 - + Khi quãng đường: km, thời gian: giờ → vận tốc: km/giờ hay km/h.
 - + Khi quãng đường: m, thời gian: giây → vận tốc: m/giây hay m/s.

• Cách tính vận tốc

- GV cho HS quan sát lại ví dụ trên → Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để rút ra cách tính vận tốc.
- HS trả lời.
- GV nhận xét và kết luận:
 - + Muốn tính vận tốc, ta lấy quãng đường chia cho thời gian.
 - + Gọi vận tốc là **v**, độ dài quãng đường là **s**, thời gian là **t**, ta có **$v = s : t$** .
- GV đưa ra bài toán: Một người chạy 100 m trong 16 giây. Tính vận tốc chạy của người đó.
- HS làm vào bảng con.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$$100 : 16 = 6,25$$

Người đó chạy với vận tốc 6,25 m/giây.

- GV nêu: Vậy vận tốc chạy của người đó là 6,25 **m/giây** hay 6,25 **m/s**.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

a) GV gọi từng HS đọc. Cả lớp nêu nhận xét.

b)

- GV tổ chức cho HS làm (bảng con) từng bài để kiểm tra mức độ biết của HS.
- Sửa bài, HS nêu kết quả, GV nhận xét.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV nêu từng câu, HS nói theo mẫu.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **nói** lại theo Bài 2.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS tìm hiểu bài, **nhận biết** cái đã cho (s, t) và cái phải tìm (v).
- HS **thảo luận** nhóm đôi, liên hệ với quy tắc hoặc công thức tính vận tốc.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

$$25 : 10 = 2,5$$

Vận tốc bay của con ong là 2,5 m/giây (hay 2,5 m/s).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu, **thảo luận** nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

$$8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 45 \text{ phút}$$

$$45 \text{ phút} = \frac{3}{4} \text{ giờ}$$

Chú Tư đi 24 km trong $\frac{3}{4}$ giờ.

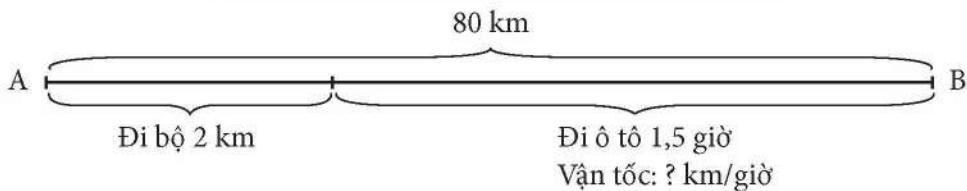
$$24 : \frac{3}{4} = 32$$

Vận tốc của xe máy là 32 km/giờ.

- GV hỏi: Vì sao phải đổi 45 phút ra giờ?
- HS trả lời: Do để bài hỏi vận tốc của xe máy là bao nhiêu ki-lô-mét trên giờ.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **thảo luận** nhóm bốn, **nhận biết** một giờ rưỡi là 1,5 giờ. Các em có thể **tóm tắt** bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng để tìm cách giải.



- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Bài giải

$$80 - 2 = 78$$

Quãng đường người đó đi ô tô trong 1,5 giờ là 78 km.

$$78 : 1,5 = 52$$

Vận tốc của ô tô là 52 km/giờ.

Khám phá

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **chia sẻ** nhóm đôi rồi **trình bày** trước lớp.
- Các em **chia sẻ** những hiểu biết về ba loài vật trong bài.

Bài 84. QUẢNG ĐƯỜNG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS tính được quãng đường đi được của một chuyển động đều.
- Vận dụng cách tính quãng đường để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS tìm hiểu nội dung phần Khởi động

→ HS viết phép tính tìm quãng đường khi biết vận tốc và thời gian di chuyển

→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

• Cách tính quãng đường

Ví dụ: Với vận tốc 56 km/giờ thì trong 2 giờ ô tô đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

- GV hỏi: Vận tốc 56 km/giờ cho biết điều gì?

- HS nêu: Trong 1 giờ ô tô đi được 56 km.

- GV hỏi: Bài toán hỏi gì? (Trong 2 giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?)

- HS thảo luận nhóm đôi về cách tìm.

- GV nhận xét và kết luận hướng giải quyết:

+ Trong 1 giờ ô tô đi được 56 km;

+ Trong 2 giờ ô tô đi được $56 \times 2 = 112$ (km)

→ Đây chính là quãng đường ô tô đi được trong 2 giờ.

- GV: Hãy suy nghĩ và nêu cách tính quãng đường khi biết vận tốc và thời gian di chuyển.

- GV viết trên bảng lớp:

Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian.

- GV nêu: Tương tự bài Vận tốc, nếu gọi v là vận tốc, s là quãng đường, t là thời gian.

- HS nêu công thức:

$$s = v \times t$$

- HS sử dụng bảng con, viết các đơn vị đo theo yêu cầu của GV.

+ Đơn vị của vận tốc là km/giờ → Đơn vị của thời gian phù hợp là gì? → Khi đó, đơn vị của quãng đường là gì?

+ Đơn vị của vận tốc là m/giây → Đơn vị của thời gian phù hợp là gì? → Khi đó, đơn vị của quãng đường là gì?

Bài toán: Một người đi xe đạp với vận tốc 14 km/giờ trong 1 giờ 45 phút. Tính quãng đường người đó đã đi được.

- HS đọc đề, thảo luận nhóm đôi.
- + Áp dụng công thức $s = v \times t$.
- + Đơn vị đo phù hợp là gì?
- HS viết phép tính vào bảng con: $14 \times 1,75 = 24,5$ (km).
- GV hệ thống cách làm.
- + HS nêu tên của từng đại lượng trong phép tính.
- + HS giải thích về số đo 1,75 giờ.
- Sửa bài.

Bài giải

1 giờ 45 phút = 1,75 giờ

$14 \times 1,75 = 24,5$

Quãng đường người đó đi được là 24,5 km.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV nêu từng câu, HS trả lời.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho (v, t) và cái phải tìm (s).
- HS **thảo luận** nhóm đôi, liên hệ với quy tắc hoặc công thức tính quãng đường.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$45 \times 2,4 = 108$

Quãng đường xe máy đi được là 108 km.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho (v, t) và cái phải tìm (s).
- HS lưu ý các đơn vị đo.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$$15 \text{ phút} = \frac{1}{4} \text{ giờ.}$$

$$16 \times \frac{1}{4} = 4$$

Quãng đường sông từ bến A đến bến B dài 4 km.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$$1 \text{ phút } 15 \text{ giây} = 75 \text{ giây}$$

$$14 \times 75 = 1050$$

Trong 1 phút 15 giây, kăng-gu-ru di chuyển được quãng đường dài 1050 m.

Bài 4:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- HS thảo luận nhóm đôi. Các em có thể **tóm tắt** bài toán để tìm cách giải.

Thời điểm xuất phát: 6 giờ 45 phút.

Thời điểm đến: 7 giờ 15 phút.

Vận tốc: 4 km/giờ

Quãng đường: ? m

+ Bài toán hỏi quãng đường → Cần biết những gì?

→ Từ đó ta phải tìm gì? Dựa vào đâu?

+ Biết thời điểm khởi hành và thời điểm đến sẽ tìm được khoảng thời gian di chuyển.

+ Có cần lưu ý về các đơn vị đo?

- Sửa bài, HS **nêu** cách làm.

- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 30 \text{ phút}$$

$$30 \text{ phút} = \frac{1}{2} \text{ giờ}$$

$$4 \times \frac{1}{2} = 2$$

Quãng đường từ nhà Trang đến trường dài 2 km hay 2 000 m.

Thử thách

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **chia sẻ** nhóm bốn rồi **trình bày** trước lớp.

Khám phá

- HS đọc nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- GV giới thiệu thêm cho HS biết: Độ dài quãng đường máy bay bay còn gọi là đường bay. Di chuyển bằng máy bay là một trong những lựa chọn của mọi người khi đi chuyển trên quãng đường dài để không mất quá nhiều thời gian. Đường bay ngắn nhất thế giới từ đảo Westray (Scotland) đến đảo Papa Westray (Anh) chỉ có 2,7 km với thời gian bay chưa đến 2 phút.

Bài 85. THỜI GIAN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS tính được thời gian của một chuyển động.
- Vận dụng cách tính thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học.
HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS tìm hiểu phần Khởi động → HS thảo luận nội dung các bóng nói
→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

• Cách tính thời gian

Ví dụ: Một người đi bộ với vận tốc 4 km/giờ. Hỏi người đó đi hết quãng đường 12 km trong thời gian bao lâu?

HS thực hiện theo nhóm.

- Tìm hiểu bài.
- + Cái đã cho: vận tốc, quãng đường.
- + Cái phải tìm: thời gian đi.
- Thảo luận cách tìm thời gian.
- + Vận tốc 4 km/giờ cho biết gì?
- + Tìm thời gian đi 12 km dựa vào đâu?
- + Viết phép tính tìm thời gian.

- GV nhận xét và kết luận hướng giải quyết:
 - + Đi 4 km trong .?. giờ.
 - + Đi 12 km trong .?. : .?. = .?. (giờ).
- Đây chính là thời gian đi trên quãng đường dài 12 km.
- GV: Hãy suy nghĩ và nêu cách tính thời gian của chuyển động khi biết quãng đường và vận tốc.
- GV viết trên bảng lớp và gọi vài HS nêu lại cách tìm:

Muốn tính thời gian, ta lấy quãng đường chia cho vận tốc.
- GV nêu: Nếu gọi **t** là thời gian, **v** là vận tốc, **s** là quãng đường.
- HS nêu công thức:

$$t = s : v$$

- HS sử dụng bảng con, viết các đơn vị đo theo yêu cầu của GV.
- + Đơn vị vận tốc là km/giờ → Đơn vị quãng đường là gì? → Khi đó, đơn vị thời gian là gì?
- + Đơn vị vận tốc là m/giây → Đơn vị quãng đường là gì? → Khi đó, đơn vị thời gian là gì?

Bài toán: Một người chạy với vận tốc 15 km/giờ được quãng đường dài 12 km. Tính thời gian chạy của người đó.

- HS đọc đề, thảo luận nhóm đôi.
- + Áp dụng công thức $t = s : v$.
- + Đơn vị đo thời gian ở bài này là gì?
- HS viết phép tính vào bảng $12 : 15 = 0,8$ (giờ).
- GV hệ thống cách làm.
- + HS nêu tên của từng đại lượng trong phép tính.
- + HS giải thích về số đo 0,8 giờ (thông thường, ta không nói 0,8 giờ mà sẽ đổi ra phút).
- Sửa bài.

Bài giải

$$12 : 15 = 0,8 \text{ (giờ)}$$

$$0,8 \text{ giờ} = 48 \text{ phút.}$$

Thời gian chạy của người đó là 48 phút.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV nêu từng câu, HS trả lời.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

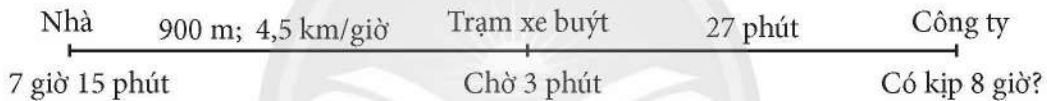
- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho (s, v) và cái phải tìm (t).
- HS **thảo luận** nhóm đôi, liên hệ với quy tắc hoặc công thức tính thời gian.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV gọi HS nêu kết quả, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận từng câu.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- HS lưu ý các đơn vị đo.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- HS thảo luận nhóm đôi. Các em có thể tóm tắt bài toán để tìm cách giải.



+ Bài toán hỏi gì? → Cần biết gì? (Đến nơi lúc mấy giờ?)

+ Bài toán cho biết:

- Khởi hành lúc mấy giờ?
- Đi bằng những phương tiện nào? (Đi bộ và đi xe buýt.)
- Thời gian đi bộ và thời gian đi xe buýt biết chưa?

→ Từ đó ta phải tìm gì? Dựa vào đâu?

+ Có cần lưu ý về các đơn vị đo?

- Sửa bài, HS **nêu** cách làm.
- GV nhận xét và kết luận.

Bài giải

$$900 \text{ m} = 0,9 \text{ km}$$

$$0,9 : 4,5 = \frac{1}{5}$$

$$\frac{1}{5} \text{ giờ} = 12 \text{ phút}$$

Thời gian đi bộ là 12 phút.

$$12 \text{ phút} + 3 \text{ phút} + 27 \text{ phút} = 42 \text{ phút}$$

Thời gian từ nhà đến công ty (kể cả thời gian chờ) là 42 phút.

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 42 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 57 \text{ phút}$$

Thời điểm anh Hai đến công ty là 7 giờ 57 phút.

Trả lời: Anh Hai đến công ty kịp giờ làm.

Thử thách

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **chia sẻ** nhóm bốn rồi **trình bày** trước lớp.
- GV giới thiệu thêm về loài cá mang rô.

Khám phá

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

$$1,8 : 6 = 0,3$$

Từ lúc phóng lưới đến lúc chạm con mỗi là 0,3 giây.

$$0,3 \times 2 = 0,6$$

Từ lúc phóng lưới đến lúc con mỗi nằm trong miệng là 0,6 giây.

- GV giới thiệu thêm về loài tắc kè hoa.

Bài 86. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- củng cố các kĩ năng tính vận tốc, quãng đường, thời gian.
- Vận dụng giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vận tốc, quãng đường, thời gian.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, thẻ từ.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Đố bạn”.

- GV tổ chức cho các nhóm đố nhau các nội dung:
 - + Công thức tìm vận tốc, quãng đường, thời gian;
 - + Các đơn vị phù hợp khi sử dụng các công thức.
- GV giới thiệu bài.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV gọi từng HS nêu câu trả lời cho mỗi câu và cho cả lớp nhận xét.
- GV hệ thống về sự liên quan giữa các công thức.

$$\begin{array}{c} v = \frac{s}{t} \\ | \\ s = v \times t \\ | \\ t = \frac{s}{v} \end{array}$$

Bài 2:

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện**, rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- GV **đọc** từng ý, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS nêu cách thực hiện phép tính.
- HS nhắc lại tên các đơn vị đo tương ứng ở mỗi cột.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **trình bày bài giải**. GV khuyến khích HS nêu công thức và cách thực hiện.
- GV nhận xét và hệ thống lại những điều cần lưu ý về các đơn vị đo.

Bài giải

$$20 \text{ phút} = \frac{1}{3} \text{ giờ}$$

$$45 \times \frac{1}{3} = 15$$

Quãng đường đua đó dài 15 km.

Bài 4:

- HS **đọc** đề và **tìm hiểu** nội dung.
- HS **nhận biết** yêu cầu: Tìm vận tốc bay của con chim theo đơn vị ki-lô-mét trên giờ.
- HS **thực hiện** cá nhân, sau đó **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV khuyến khích HS nêu cách thực hiện các phép tính.

Bài giải

$$24 \text{ phút} = \frac{2}{5} \text{ giờ}$$

$$48 : \frac{2}{5} = 120$$

Vận tốc của con chim là 120 km/giờ.

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm và đơn vị đo phù hợp.
- GV kết luận thời gian quả bóng bay chưa đến 1 giây.

Bài giải

$$22,5 : 25 = 0,9$$

Thời gian quả bóng bay là 0,9 giây.

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thảo luận** nhóm đôi tìm cách giải.
- + Bài toán hỏi gì? (Vận tốc dòng nước là bao nhiêu mét trên giây?)
- + Bài toán cho biết gì?
 - Chiếc lá trôi trên dòng nước trong 1 phút.
 - Được quãng đường dài 150 m.
- + Tìm vận tốc dòng nước dựa vào đâu? (Thời gian và quãng đường.)
- + Để bài cho biết thời gian và quãng đường của dòng nước chưa? (Dòng nước đẩy chiếc lá trôi trong 1 phút trên quãng đường dài 150 m.)
- + Cần lưu ý gì về đơn vị đo phù hợp với yêu cầu của bài?
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm

Bài giải

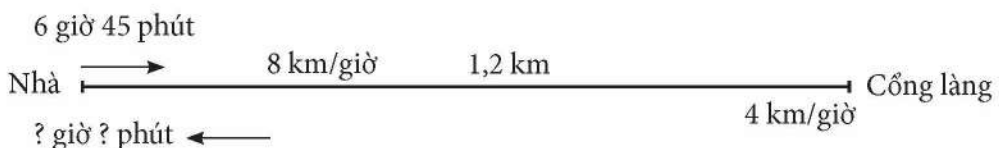
$$1 \text{ phút} = 60 \text{ giây}$$

$$150 : 60 = 2,5$$

Vận tốc dòng nước là 2,5 m/giây.

Bài 7:

- HS **nhận biết** yêu cầu. (Thay .?. bằng số thích hợp.)
- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.
- + Chạy: nhà → cổng làng: $s = 1,2 \text{ km}$; $v = 8 \text{ km/giờ}$.
- + Đi bộ: cổng làng → nhà: $s = 1,2 \text{ km}$; $v = 4 \text{ km/giờ}$
- + Xuất phát lúc: 6 giờ 45 phút.
- + Kết thúc: .?. giờ .?. phút



- HS tìm cách giải:
- + Bài toán hỏi gì? (Khi về nhà đồng hồ chỉ mấy giờ?) → Cần phải biết gì? (Thời điểm xuất phát, thời gian cả đi và về.)
- + Để tìm thời gian đi (chạy) phải dựa vào đâu? ($s = 1,2 \text{ km}$; $v = 8 \text{ km/giờ}$)
- + Để tìm thời gian về (đi bộ) phải dựa vào đâu? ($s = 1,2 \text{ km}$; $v = 4 \text{ km/giờ}$)
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV gọi HS nêu kết quả, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

$$1,2 : 8 = 0,15$$

$$0,15 \text{ giờ} = 9 \text{ phút}$$

$$1,2 : 4 = 0,3$$

$$0,3 \text{ giờ} = 18 \text{ phút}$$

$$9 + 18 = 27$$

Thời gian cả đi và về là 27 phút.

$$6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 27 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 12 \text{ phút.}$$

Lúc về đến nhà đồng hồ chỉ 7 giờ 12 phút.

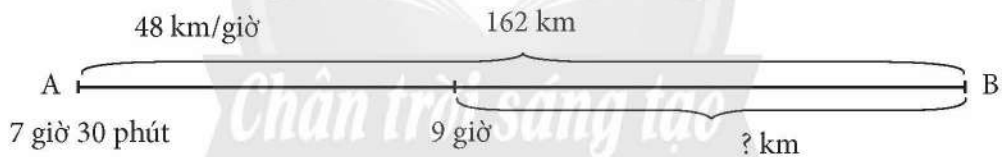
Bài 8:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.

- HS **thảo luận** nhóm bốn tìm cách giải.

Có thể tóm tắt để suy luận cách giải như sau:

a)



- + Bài toán hỏi gì? (Lúc 9 giờ xe máy còn cách B bao nhiêu ki-lô-mét?)
- + Cần phải biết gì? (Quãng đường AB và quãng đường đã đi.)
- + Để tìm quãng đường đã đi cần dựa vào đâu? ($v = 48 \text{ km/giờ}$ và thời gian đi.)
- + Tìm thời gian đi dựa vào đâu? (Khoảng thời gian từ 7 giờ 30 phút đến 9 giờ.)
- HS trình bày bài giải và chia sẻ cho các bạn trong nhóm.

Bài giải

$$9 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ.}$$

Khoảng thời gian đi từ 7 giờ 30 phút đến 9 giờ là 1,5 giờ.

$$48 \times 1,5 = 72$$

Lúc 9 giờ xe đã đi được 72 km.

$$162 - 72 = 90$$

Lúc 9 giờ xe máy còn cách B 90 km.

b)

- HS đọc tiếp yêu cầu của câu b.
- HS nêu cách tính vận tốc khi biết quãng đường còn lại và thời gian đi.

$$90 : 1,5 = 60$$

Với vận tốc 60 km/giờ, xe máy sẽ đi hết quãng đường còn lại trong 1,5 giờ.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Vui học

- HS **đọc** nội dung, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **thực hiện** theo nhóm.
- Sửa bài, các nhóm **trình bày, tranh luận**.

$$1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$$

Mỗi phút, chú ếch leo lên được 10 cm (40 cm – 30 cm = 10 cm).

Trong 6 phút đầu, ếch leo lên được 60 cm.

40 cm còn lại, ếch leo lên trong khoảng gần 1 phút.

Vậy sau khoảng 7 phút, chú ếch sẽ lên tới đỉnh cây cọc.

Khám phá

- HS **đọc** nội dung thông tin thứ nhất về quy định của biển báo.
- HS **đọc** nội dung thông tin thứ hai về hình ảnh của 3 đồng hồ đo tốc độ.
- HS **quan sát** kim màu đỏ trên mỗi đồng hồ để xác định xe nào không vi phạm luật giao thông và giải thích.
- Sửa bài, HS trả lời, GV kết luận và nhận xét.

Chân trời sáng tạo

8. ÔN TẬP CUỐI NĂM

Bài 87. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng liên quan đến đọc số, viết số, cấu tạo số, so sánh số, dãy số tự nhiên, ước lượng, làm tròn số.

– Vận dụng để giải quyết một số vấn đề đơn giản.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách đọc số, viết số tự nhiên.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** việc cần làm: **Đọc số**.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày**.

Lưu ý: GV cũng có thể viết (hoặc đưa ra) từng số cho HS đọc, chú ý sửa cho HS cách chia lớp khi đọc số.

Bài 2: Thực hiện tương tự Bài 1.

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** việc cần làm: **Viết số**.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày**.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng số cho HS viết vào bảng con.

GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện đồng thời Bài 1 và Bài 2.

Bài 3:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án D.

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai lầm của mình.

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm:
- + **Đọc** số.
- + **Xác định** vị trí của chữ số **8** và **5** theo lớp, hàng.
- + **Nói** giá trị của mỗi chữ số.
- + **Làm tròn số** đến hàng nghìn.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày**. GV hệ thống hoá các hàng và lớp của số tự nhiên.

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) $8\,072\,601 = 8\,000\,000 + 70\,000 + 2\,000 + 600 + 1$

→ Vì số 8072 601 gồm 8 triệu, 7 chục nghìn, 2 nghìn, 6 trăm và 1 đơn vị.

...

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **tìm hiểu** và làm bài cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền số như vậy.

a) $4215 > 4209$

b) $37642 = 37642$

c) $9999 < 10\,000$ (chọn chữ số nào cũng được)

Ví dụ: $9999 < 10\,000$

Số có ít chữ số hơn thì bé hơn → Số 9999 có bốn chữ số; số 1000? có năm chữ số

→ Số 1000? luôn lớn hơn số 9999 → ? có thể thay bằng bất kì chữ số nào cũng được (HS chỉ cần nêu một trường hợp).

...

- GV hệ thống các cách so sánh số:
 - Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.
 - Hai số có số chữ số bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng theo thứ tự từ trái sang phải. Cặp chữ số đầu tiên khác nhau → Kết luận.

Bài 7:

- HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết: **Ghép** tên các tỉnh với số dân cho phù hợp.

- HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) **nêu** kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

- Tìm số dân nhiều nhất → Số lớn nhất → 1 009 168 người → Ghép với tỉnh Trà Vinh.
- Tìm số dân ít nhất → Số bé nhất → 854 131 người → Ghép với tỉnh Hoà Bình.
- Số dân nhiều hơn → 994 679 người → Ghép với tỉnh Bình Phước.
- Số dân bé hơn → 854 679 người → Ghép với tỉnh Hà Giang.

Lưu ý:

- HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.
- GV giúp HS nhận xét: Dựa vào cách so sánh số.

...

Bài 8:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

- | | |
|---|------|
| a) Đ | b) Đ |
| c) S (vì không có số tự nhiên lớn nhất) | d) Đ |

Bài 9:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thảo luận** (nhóm bốn) **tìm** cách làm: Thêm 1 (câu a), thêm 2 (câu b và c), thêm 10 (câu d).
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ:

- Dãy số đếm thêm 1: 70 095; **70 096**; 70 097
 $70\ 095 + 1 = 70\ 096$; $70\ 096 + 1 = 70\ 097$
- Dãy số chẵn (thêm 2): 142 696; 142 698; **142 700**
- Dãy số lẻ (thêm 2): **8 199**; 8 201; 8 203
 $8\ 203 - 2 = 8\ 201$; $8\ 201 - 2 = 8\ 199$ hoặc $8\ 199 + 2 = 8\ 201$; $8\ 201 + 2 = 8\ 203$
- Dãy số đếm thêm 10: 7 490; **7 500**; 7 510
 $7\ 490 + 10 = 7\ 500$; $7\ 500 + 10 = 7\ 510$

Bài 10:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **Tìm đặc điểm** của dãy số, rồi **ghép** số vào dãy số.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

Ví dụ:

a) Dãy số lẻ nên số 85 thuộc dãy số này (Vì số 85 có chữ số ở hàng đơn vị là chữ số lẻ → Số 85 là một số lẻ).

b) Dãy số chẵn nên số 126 và số 700 thuộc dãy số này (Vì số 126 và số 700 đều có chữ số ở hàng đơn vị là chữ số chẵn → Hai số này đều là số chẵn).

c) Dãy số tròn chục nên số 700 thuộc số này (Vì số 700 có chữ số ở hàng đơn vị là chữ số 0 → Số 700 là số tròn chục).

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 11:

– HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm: **Đếm** thêm theo **mệnh giá** tờ tiền → Xác định tổng số tiền → Xác định câu đúng, câu sai.

– HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS chọn đáp án.

GV có thể trình chiếu (hoặc treo hình vẽ) lên cho HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ: a) Đếm: năm trăm nghìn, một triệu, một triệu năm trăm nghìn, hai triệu, hai triệu năm trăm nghìn

→ Hai triệu sáu trăm nghìn, hai triệu bảy trăm nghìn

→ Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn

→ Hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn

→ Hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn

→ Hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn.

Kết luận: Có 2 785 000 đồng.

Lưu ý: GV cũng có thể cho HS đếm trực tiếp các tờ tiền thật.

a) Đ b) S (vì $2\,780\,000 < 3\,500\,000$ nên không thể mua được)

Bài 12:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Ước lượng có bao nhiêu bạn.

– HS **làm** bài cá nhân, rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Các bạn xếp thành 6 hàng ngang → Mỗi hàng có khoảng 1 chục bạn → Đếm theo các hàng:

1 chục, 2 chục, 3 chục, 4 chục, 5 chục, 6 chục

→ Có khoảng 60 bạn.

Vui học

– GV nói luật chơi.

– Chơi thử: GV nêu yêu cầu cho HS viết số vào bảng con.

Ví dụ: Viết số bé nhất có bảy chữ số → 1 000 000

– Chơi: GV nói đặc điểm của số → HS viết số vào bảng con rồi giơ lên → GV xác nhận những em viết đúng được tặng một bông hoa.

...

Bạn đầu tiên có đủ 8 bông hoa thì thắng cuộc.

Hoạt động thực tế

- Tìm số tự nhiên trong thực tế cuộc sống.
- GV có thể cho HS chơi theo nhóm (hoặc tổ), ghi nhận các số tự nhiên trong cuộc sống vào bảng phụ trong vòng 5 phút → Nhóm (hoặc tổ) ghi được nhiều ý nhất thì thắng cuộc.

Ví dụ: Số học sinh trong lớp, số cây trong trường, số nhà, ...

Lưu ý: Các ý không lặp lại.

Bài 88. ÔN TẬP PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng liên quan đến lập số, đọc, viết phân số và hỗn số; áp dụng tính chất cơ bản của phân số để rút gọn và quy đồng mẫu số các phân số, so sánh, sắp thứ tự các phân số, xác định vị trí phân số trên tia số.

- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phân số.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách đọc, viết phân số, tính chất cơ bản của phân số.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc yêu cầu, nhận biết** những việc cần thực hiện: Quan sát hình ảnh → Nhận biết hình đó được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau → Có mấy phần được tô màu → Viết phân số, đọc phân số → Mẫu số cho biết gì, tử số chỉ gì.

- Ví dụ: Hình 3 được chia thành 7 phần bằng nhau, tô màu 3 phần; Hình 4 được chia thành 5 phần bằng nhau, tô màu 3 phần.

- Sửa bài.

Hình 1: $\frac{1}{7}$

Hình 2: $\frac{2}{3}$

Hình 3: $\frac{3}{7}$

Hình 4: $\frac{3}{5}$

Hình 5: $\frac{8}{8}$

GV yêu cầu HS giải thích một vài trường hợp, không nhất thiết giải thích tất cả các câu. Chẳng hạn, có thể hỏi theo các cách dưới đây:

• Tại sao em viết phân số như vậy?

• Tại sao lại là phân số $\frac{3}{7}$ mà không là $\frac{7}{3}$ hay $\frac{3}{4}$?

- Phân số $\frac{3}{7}$ chỉ (hay biểu thị) điều gì? (Chỉ phần đã tô màu trong Hình 3).
- Phân số $\frac{8}{8}$ chỉ phần đã tô màu của hình nào?
- ...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình cho HS quan sát → Viết phân số vào bảng con → Đọc và **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Hình ảnh → **Xác định** phần nguyên, phần phân số → **Viết** hỗn số → **Đọc** hỗn số.
- Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách đọc, viết hỗn số.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS sửa bài → **Khuyến khích** HS chỉ vào hình vẽ để giải thích cách làm (tạo điều kiện cho nhiều HS đọc và nói).

Ví dụ:

Hình 1: $2\frac{3}{10}$ vì đã tô màu 2 hình tròn và $\frac{3}{10}$ hình tròn.

...

Lưu ý:

- GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình cho HS quan sát → Viết vào bảng con → Đọc và nêu các phần để **giải thích** cách làm.
- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện đồng thời Bài 1 và Bài 2.

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích.

Có thể giải thích như sau:

a) 10 (Vì có 4 bạn, mỗi bạn cầm 1 miếng bánh và trên bàn còn lại 6 miếng bánh. Có tất cả 10 miếng bánh bằng nhau → Cái bánh được chia thành 10 phần bằng nhau → Điền số 10).

...

Bài 4:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ**, **chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

- S (vì có tất cả 9 bạn, trong đó có 5 bạn nữ và 4 bạn nam)
- Đ
- Đ
- S (vì có 4 bạn nam, trong đó có 1 bạn đeo kính: $\frac{1}{4}$)

Bài 5:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- GV lưu ý HS: Khi tìm các số để rút gọn, người ta thường để ý các trường hợp đặc biệt:
 - Số chia hết cho 2 (số chẵn).
 - Số chia hết cho 5 (số có tận cùng là 0 hoặc 5).
 - Số chia hết cho 10 (số có tận cùng là 0).
 - Các trường hợp chia hết cho 3, 4, 6, 7, 8, 9: Vận dụng bảng nhân, bảng chia.
- + Cách trình bày.
- + Kết quả phải là phân số tối giản.

Ví dụ:

Phân số $\frac{6}{14}$ có cả tử số và mẫu số đều là số chẵn \rightarrow Chia hết cho 2.

$$\frac{6}{14} = \frac{6:2}{14:2} = \frac{3}{7} \quad (\rightarrow \frac{3}{7} \text{ là phân số tối giản})$$

...

Bài 6:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- GV lưu ý HS:
 - Cách trình bày.
 - Khuyến khích HS thử lại sau khi quy đồng mẫu số (bằng cách rút gọn).
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích.

Ví dụ:

a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{1}{6}$

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2} = \frac{4}{6} \rightarrow \text{Thử lại: } \frac{4}{6} = \frac{4:2}{6:2} = \frac{2}{3} \quad (\text{đây là phân số còn lại để bài đã cho})$$

Ở tử số, tại sao lấy 2 nhân với 2? (Mẫu số 3 phải nhân với 2 để được mẫu số chung là 6 nên tử số cũng phải nhân với 2.)

- c) Quy đồng bằng cách rút gọn.

...

Bài 7:

- HS **đọc** yêu cầu, rồi **thực hiện** nhóm đôi.
- GV lưu ý HS một số điều khi thực hiện bài so sánh phân số \rightarrow Chọn dấu so sánh thích hợp điền vào chỗ chấm. Quan sát hai mẫu số.
 - Nếu mẫu số bằng nhau: Dựa vào tử số so sánh ngay hai phân số.
 - Nếu mẫu số khác nhau \rightarrow Quy đồng mẫu số \rightarrow So sánh hai phân số \rightarrow Chọn dấu so sánh
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích.

Ví dụ:

a) $\frac{5}{6} > \frac{2}{3}$ (vì $\frac{2}{3} = \frac{4}{6} \rightarrow 5 > 4 \rightarrow \frac{5}{6} > \frac{4}{6}$)

...

Bài 8:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- GV giúp các em nhớ những lưu ý khi làm bài sắp xếp các phân số theo thứ tự.

+ Quan sát các mẫu số:

- Nếu các mẫu số bằng nhau: Dựa vào tử số so sánh ngay các phân số rồi sắp xếp thứ tự.
- Nếu các tử số bằng nhau: Dựa vào mẫu số so sánh ngay các phân số rồi sắp xếp thứ tự.

+ So sánh phân số với 1:

Nếu mẫu số và tử số khác nhau → Quy đồng mẫu số → Định vị trí các phân số sẽ sắp xếp, chẳng hạn: ; ; ; → Xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất, viết vào vị trí đã định (ở trên) → So sánh hai phân số còn lại, viết vào vị trí theo thứ tự bài yêu cầu.

+ Nếu yêu cầu của bài là Sắp xếp các phân số theo thứ tự hay Tìm phân số lớn nhất, phân số bé nhất: Bước quy đồng mẫu số chỉ cần ghi kết quả của việc quy đồng, không cần trình bày cụ thể việc quy đồng.

a) $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{5}{12}; 1$

Hai phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ có tử số bằng nhau, phân số có mẫu số lớn hơn là phân số bé hơn
 $\rightarrow \frac{1}{3} > \frac{1}{4}$

Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{1}{3}; \frac{5}{12} \rightarrow \frac{4}{12}; \frac{5}{12} \rightarrow \frac{1}{3} < \frac{5}{12}$

Ba phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{5}{12}$ đều có tử số bé hơn mẫu số → Cả ba phân số đều bé hơn 1

→ Số bé nhất là $\frac{1}{4}$ và số lớn nhất là 1.

Vậy $\frac{1}{4}; \frac{1}{3}; \frac{5}{12}; 1$.

Lưu ý: HS chậm có thể quy đồng mẫu số các phân số với mẫu số chung là 12.

b) Tương tự câu a.

Số bé nhất là $\frac{5}{8}$; Số lớn nhất là 5.

So sánh hai phân số còn lại $\frac{5}{4} < \frac{5}{2}$.

Vậy $\frac{5}{8}; \frac{5}{4}; \frac{5}{2}; 5$.

...

Bài 9:

- HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu của bài: Viết phân số dưới các gạch của tia số.
- Thảo luận: Mỗi đơn vị (1) hay từ 0 tới 1 được chia thành mấy phần bằng nhau?

→ Đếm lần lượt từng phần:

$\frac{1}{6}; \frac{2}{6}$ (Tại sao lại là $\frac{1}{3}$?); $\frac{3}{6}$ (Rút gọn bằng bao nhiêu?); $\frac{4}{6}$ (Tại sao lại là $\frac{2}{3}$?);

$\frac{5}{6}; \frac{6}{6}$ (Tại sao lại là 1?); Tiếp theo: $\frac{7}{6}$.

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, các nhóm thi đua. HS giải thích tại sao điền số như vậy.

$$A \rightarrow \frac{1}{2} \quad B \rightarrow \frac{7}{6}$$

GV hướng dẫn thử lại. Chẳng hạn: Mỗi đơn vị chia thành 6 phần bằng nhau \rightarrow Đoạn thẳng OA gồm 3 phần \rightarrow Phân số biểu thị số phần của đoạn thẳng OA so với 1 đơn vị là $\frac{3}{6} = \frac{1}{2} \rightarrow$ Tại điểm A là số $\frac{1}{2}$.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 10:

- HS **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án D.

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai lầm của mình.

Thử thách

a)

- Nền nhà thứ nhất lát chưa đúng như dự định vì theo các hàng dọc, có 4 hàng gạch nâu, 3 hàng gạch vàng và 2 hàng gạch trắng \rightarrow Số viên gạch của các màu không bằng nhau.
- Nền nhà thứ hai lát đúng như dự định vì mỗi hàng đều có 3 viên gạch mỗi màu.

b) Thay màu nâu ở hàng dọc cuối cùng thành màu trắng thì sẽ có nền nhà như dự định.

Chân trời sáng tạo

Bài 89. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố một số kĩ năng liên quan đến:
 - + Lập số, đọc, viết số thập phân, cấu tạo số thập phân.
 - + Viết các số đo độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian dưới dạng số thập phân và phân số thập phân.
 - + Viết số thập phân thành tỉ số phần trăm và ngược lại.
 - + So sánh, sắp thứ tự các số thập phân.
 - + Làm tròn số thập phân.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phân số thập phân, số thập phân, tỉ số phần trăm và biểu đồ.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách đọc, viết số thập phân, chuyển phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân hoặc ngược lại.

II. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Quan sát** hình vẽ, **xác định**:
 - + Phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
 - + Số thập phân.
- Hỏi nhanh, đáp gọn để ôn lại:
 - + Cách viết phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân.
 - + Cách viết số thập phân.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên rồi cho HS chơi tiếp sức để sửa bài: **Ghép** các thẻ số phù hợp với hình vẽ → **Khuyến khích** HS giải thích cách làm (tạo điều kiện cho nhiều HS trình bày).

Hình 1: $\frac{2}{10} = 0,2$ Hình 2: $\frac{26}{100} = 0,26$ Hình 3: $1\frac{7}{10} = 1,7$ Hình 4: $\frac{173}{100} = 1,73$

Ví dụ:

Hình 1 được chia thành 10 phần bằng nhau, tô màu 2 phần → $\frac{2}{10}$ → Phần nguyên là 0;

Mẫu số có một chữ số 0 → Phân thập phân có một chữ số → 0,2 (không thấy hai).

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc treo) từng hình cho HS quan sát → Viết phân số thập phân hay hỗn số có chứa phân số thập phân và số thập phân tương ứng vào bảng con → Đọc và **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:
 - a) **Viết** phân số thành phân số thập phân.
 - b) **Viết** số đo độ dài dưới dạng phân số, hỗn số thành số đo dưới dạng số thập phân.
 - c) **Viết** các số đo khối lượng, dung tích, thời gian dưới dạng số thập phân thành số đo dưới dạng phân số thập phân.
- GV hỏi nhanh, đáp gọn giúp HS ôn lại:
 - + Phân số thập phân có mẫu số là bao nhiêu? (10, 100, 1000, ...) → Viết một phân số (tối giản) thành phân số thập phân, ta làm gì? (Lấy 10, 100, hay 1000 chia cho mẫu số để tìm số lần.
- Nếu chia hết, ta lấy số đó nhân với cả tử số và mẫu số của phân số để tìm được phân số thập phân bằng với phân số đó.

Nếu chia có dư thì phân số đó không thể viết thành phân số thập phân được.)

+ Viết phân số thành số thập phân, ta làm gì?

→ Bước 1: Chuyển phân số thành phân số thập phân.

Bước 2: Chuyển phân số thập phân thành số thập phân (lấy tử số chia nhẩm cho 10, 100, 1 000, ...).

+ Viết hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân:

- Phần nguyên của số thập phân là phần nguyên của hỗn số.
- Phần thập phân có số chữ số phụ thuộc vào số chữ số 0 ở mẫu số.

+ Viết một số thập phân thành phân số thập phân, ta chú ý điều gì?

- Tử số là số thập phân nhưng không viết dấu phẩy.
- Mẫu số là 10, 100, 1 000, ... ; số chữ số 0 ở mẫu số là số chữ số ở phần thập phân.

– HS **thực hiện** cá nhân, rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày cách làm.

Ví dụ:

$$a) \frac{11}{25} = 0,44 \quad (\text{Vì } 100 : 25 = 4 \rightarrow \frac{11 \times 4}{25 \times 4} = \frac{44}{100} = 0,44)$$

$$c) 16,807 \text{ phút} = \frac{16807}{1000} \text{ phút}$$

...

Lưu ý: HS có thể có những cách giải thích khác nhau, nếu đúng thì chấp nhận.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:

+ **Đọc** số thập phân.

+ **Nêu** phần nguyên, phần thập phân.

+ **Nói** mỗi chữ số thuộc hàng nào.

– Hỏi nhanh, đáp gọn ôn lại cách xác định vị trí của phần nguyên và phần thập phân.

– HS nhóm đôi **thực hiện**.

– Khi sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói.

– GV hệ thống các hàng của số thập phân.

Ví dụ: 5,8 có phần nguyên là chữ số 5 ở hàng đơn vị; phần thập phân có chữ số 8 ở hàng phần mười.

...

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu (hoặc viết) từng số cho HS đọc số và nói theo yêu cầu.

Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu và **xác định** việc cần làm: **Viết** số.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

a) 5,4 b) 69,22 c) 70,304 d) 0,018

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng số cho HS viết vào bảng con.

Bài 5:

- HS **thực hiện** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích.

Chẳng hạn:

a) $0,40 = 0,4 \rightarrow$ Bỏ bớt một chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của số 0,40 thì được số 0,4 bằng với số 0,40.

b) 5,05; 0,861; 94,2 và 3

Phần thập phân của số 5,05 có hai chữ số.

Phần thập phân của số 0,861 có ba chữ số.

Phần thập phân của số 94,2 có một chữ số.

Số 3 là số tự nhiên không có phần thập phân.

\rightarrow Viết thêm một, hai, hoặc ba chữ số 0 ở tận cùng bên phải của phần thập phân, ta được các số: 5,050; 0,861; 94,200 và 3,000 đều có ba chữ số ở phần thập phân và lần lượt bằng với các số 5,05; 0,861; 94,2 và 3.

...

Bài 6:

- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

Ví dụ:

a) 68,59 và 103,4 \rightarrow Vì $68 < 103 \rightarrow 68,59 < 103,4$

72,18 và 72,09 \rightarrow Vì $72 = 72; 1 > 0 \rightarrow 72,18 > 72,09$

...

- GV hệ thống các cách so sánh số thập phân:

+ Số thập phân có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.

+ Hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng của phần thập phân theo thứ tự từ trái sang phải.

Cặp chữ số đầu tiên khác nhau \rightarrow Kết luận.

+ Hai số thập phân có phần nguyên và phần thập phân bằng nhau thì bằng nhau.

+ Trên tia số, số thập phân ở bên trái bé hơn số thập phân ở bên phải.

Bài 7:

- HS (nhóm bốn) thảo luận, **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Thay ? bằng chữ số thích hợp.
- Thay bằng cách nào? (So sánh từng cặp chữ số.)
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: $51,1 > 5?,6$

\rightarrow Thay dấu ? bằng chữ số 0 vì $5 = 5$ và phần thập phân của số 51,1 so với phần thập phân của số $5?,6$ có $1 < 6 \rightarrow$ Để $51,1 > 5?,6$ thì $1 > ? \rightarrow$ Thay ? bằng chữ số 0 $\rightarrow 51,1 > 50,6$.

...

Bài 8:

– HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết thêm chữ số 0 vào tận cùng bên phải của phần thập phân để phần thập phân của các số có số chữ số bằng nhau, rồi viết theo cột dọc để thuận tiện so sánh.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

HS đọc để sửa bài, GV viết lên bảng:

25; 24,75; 24,09; 21,8.

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

24,75
21,80
25,00
24,09

Bài 9:

– **Tìm hiểu** bài:

+ Xác định chữ số màu đỏ thuộc hàng nào.

+ Làm tròn.

– HS **làm** bài cá nhân, rồi **nói** với bạn câu trả lời.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm.

Kết quả: a) 26

b) 54,4

c) 1

Ví dụ:

a) Làm tròn đến hàng đơn vị → Chữ số hàng phần mười là 1 → Hàng đơn vị giữ nguyên và bỏ phần thập phân.

...

Bài 10:

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu của bài: **Viết** số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm và ngược lại.

– HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, các nhóm thi đua. HS giải thích tại sao viết số như vậy.

a) $0,57 = 57\%$ $1,42 = 142\%$ $0,8 = 80\%$

b) $25\% = 0,25$ $150\% = 1,5$ $9,1\% = 0,091$

Ví dụ:

a) $0,57 \times 100\% = 57\%$ hoặc b) $25\% = 25 : 100 = 0,25$

...

– GV hệ thống:

+ Cách viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm:

Nhân nhẩm số thập phân với 100 rồi viết kí hiệu % (Số thập phân \times 100%).

+ Cách viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân:

Chia nhẩm số biểu thị phần trăm cho 100.

Bài 11:

– GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.

– Cả lớp **suy nghĩ**, **chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

a) Đ

b) S (Vì viết thêm một chữ số khác 0 vào hàng phần nghìn sau số 5,01 luôn được một số thập phân lớn hơn 5,01 và bé hơn 5,02. Ví dụ: $5,01 < 5,011 < 5,02$)

c) Đ (Vì 12,5% đọc là 12,5 phần trăm, có thể viết là $\frac{12,5}{100}$).

III. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

HS có thể dựa vào hình vẽ để tìm ra quy luật tô màu:

Hình 1: Chia thành 1 phần, tô màu 1 phần.

Hình 2: Chia thành 2 phần bằng nhau (gấp đôi số phần Hình 1), tô màu 1 phần.

Hình 3: Chia thành 4 phần bằng nhau (gấp đôi số phần Hình 2), tô màu 1 phần.

Hình 4: Chia thành 8 phần bằng nhau (gấp đôi số phần Hình 3), tô màu 1 phần.

$$\rightarrow \frac{1}{8} = \frac{125}{1000} = 0,125 = 12,5\%$$

Hoạt động thực tế

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

So sánh các số đo chiều cao (bảng số liệu) → Sắp xếp tên các bạn theo thứ tự từ cao đến thấp → Xác định chiều cao các cột trên biểu đồ theo thứ tự từ cao đến thấp → Xác định tên các bạn trên biểu đồ.

– Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) biểu đồ lên cho HS quan sát, **khuyến khích** HS nói cách làm, mỗi nhóm/câu (có thể chỉ vào biểu đồ).

Ví dụ:

a) HS vừa nói vừa chỉ vào biểu đồ từ trái sang phải: Hùng, Dung, Phước, Tuyết.

b) Hùng và Tuyết đạt được chiều cao trung bình của trẻ 11 tuổi (vì $150,5 \text{ cm} > 143,1 \text{ cm}$ và $152,2 \text{ cm} > 144,8 \text{ cm}$).

Dung và Phước chưa đạt được chiều cao trung bình của trẻ 11 tuổi (vì $144,3 \text{ cm} < 144,8 \text{ cm}$ và $142 \text{ cm} < 144,8 \text{ cm}$).

...

→ GV có thể giáo dục HS ăn đủ chất, ăn hết khẩu phần ăn, ...

Bài 90. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– củng cố và hoàn thiện các kĩ năng liên quan đến:

+ Ý nghĩa của phép cộng, phép trừ; mở rộng ý nghĩa của phép cộng, phép trừ.

+ Thực hiện phép cộng, phép trừ các số tự nhiên, phân số, số thập phân,

+ Tính chất các phép tính và việc vận dụng trong thực hành tính.

+ Tìm thành phần chưa biết của phép tính.

- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi để ôn lại một trong các nội dung sau:

- Viết phép tính cộng (trừ) → Gọi tên các thành phần của phép tính.
- Các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính cộng (trừ).
- Cách tìm số lớn (số bé) khi biết số bé (số lớn) và phần hơn.
- Cách tìm số trung bình cộng.

...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài.

+ Yêu cầu của bài là gì?

a) **Viết** phép tính thích hợp.

b) **Viết** phép tính và **gọi tên** thành phần của phép tính.

c) **Nói** cách tìm thành phần chưa biết rồi tính.

+ Làm thế nào?

- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS: Gộp → Cộng.

Tách → Trừ.

GV cũng có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS luyện tập.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- Dựa vào sơ đồ đoạn thẳng, HS xác định *số lớn*, *số bé* và *phần hơn*. Chọn từ thích hợp thay cho dấu ?.

- HS **làm** bài cá nhân.

- Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ sơ đồ lên cho HS quan sát, khuyến khích nhiều nhóm **nói** câu trả lời (có **giải thích** cách làm).

Lưu ý: HS có thể có những cách giải thích khác nhau, nếu đúng thì chấp nhận.

GV hệ thống:

+ Cách tìm: phần hơn, số lớn, số bé.

+ Ý nghĩa và cách tính số trung bình cộng.

Bài 3: Thực hiện tương tự Bài 2.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Thay dấu ? bằng chữ thích hợp.

– GV hỏi nhanh, đáp gọn giúp HS ôn lại các tính chất của phép cộng, kết quả của phép trừ đặc biệt.

– HS nhóm đôi **thực hiện**.

– Sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói.

Lưu ý: GV hệ thống các tính chất của phép cộng, vai trò của số 0 trong phép tính cộng, trừ.

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện → Tính sao cho thuận tiện? (Dùng các tính chất của phép cộng để tính toán thuận tiện.)

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS nói cách cộng, GV khuyến khích HS giải thích việc vận dụng phép tính.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } (398 + 436) + 564 &= (436 + 564) + 398 \text{ (Áp dụng tính chất kết hợp } \rightarrow \text{ Số tròn nghìn)} \\ &= 1\,000 + 398 = 1\,398 \text{ (Tính nhẩm)} \end{aligned}$$

→ Việc tính toán này thuận tiện vì kết quả bước tính thứ nhất là số tròn nghìn, nên bước tính thứ hai nhẩm ra kết quả.

...

Bài 5:

– HS **nhận biết** yêu cầu: **Số?**

Làm thế nào? (Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.)

– HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

+ Áp dụng quy tắc tìm số hạng chưa biết.

Với những HS còn hạn chế, quên quy tắc, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

Ví dụ: $2 + \quad = 5$



$$5 - 2 = 3$$

$7 - \quad = 4$



$$7 - 4 = 3$$

+ Dùng quan hệ cộng, trừ.

+ Dùng sơ đồ tách – gộp số.

+ Tính nhẩm.

...

Bài 6:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**:

Đặt tính trừ rồi **tính** → Thử lại: **Đặt tính** cộng rồi **tính**.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính (mỗi nhóm/phép tính).

Số bị trừ – Số trừ = Hiệu → Thử lại: Hiệu + Số trừ = Số bị trừ

Lưu ý:

- GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.
- GV hệ thống hoá cách thực hiện các phép tính cộng, trừ với số tự nhiên, số thập phân, phân số.

Bài 7:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: **Tính** giá trị biểu thức chỉ có phép cộng và phép trừ.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/biểu thức), **khuyến khích** HS nói cách làm → Biểu thức chỉ có phép cộng, thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải; Biểu thức có dấu ngoặc, thực hiện phép tính trong ngoặc trước. (HS so sánh kết quả câu c và d để thấy vai trò của dấu ngoặc)

Lưu ý: HS có thể vận dụng tính chất phép tính để tính thuận tiện → Đúng thì chấp nhận.

- Câu a): Tính chất giao hoán, kết hợp.
- Câu b): Một số trừ một tổng.

Bài 91. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (tiếp theo) (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến phép tính cộng, trừ.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– Có thể dùng trò chơi “Tôi bảo” chuyển tải nội dung sau:

Ví dụ 1:

+ Nói về chiều cao của chị so với em.

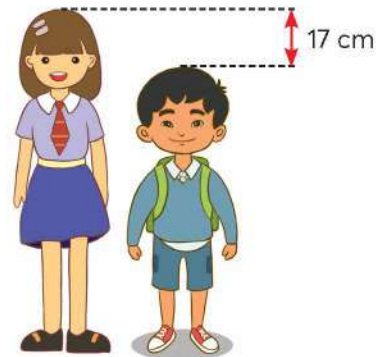
(Chị *cao hơn* em 17 cm.)

+ Nói về chiều cao của em so với chị.

(Em *thấp hơn* chị 17 cm.)

Ví dụ 2:

Cu Tí ăn hết $\frac{1}{4}$ cái bánh chưng. Hỏi còn lại bao nhiêu phần của cái bánh?



II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Thay** dấu **?** bằng từ thích hợp và **giải** bài toán.

– HS thảo luận nhóm đôi, nhận biết:

+ Khối lượng bao thứ nhất: 10 kg;

+ Phần hơn của khối lượng bao thứ nhất so với bao thứ hai: 2,5 kg;

+ Phần hơn của khối lượng bao thứ hai so với bao thứ ba: 2,5 kg;

+ Câu hỏi của bài toán.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ sơ đồ lên cho HS quan sát, **khuyến khích** nhiều nhóm **nói** các bước thực hiện (giải thích tại sao chọn từ đó).

Ví dụ:

* Bao thứ hai **ít hơn** bao thứ nhất ... nhưng **nhiều hơn** bao thứ ba ... (→ Dựa vào sơ đồ).

* Các bước giải bài toán

• Bước 1: Tìm **cân nặng** bao gạo thứ hai.

• Bước 2: Tìm **cân nặng** bao gạo thứ ba.

• Bước 3: Tìm **cân nặng** cả ba bao gạo.

– GV hệ thống:

• Số bé = Số lớn – Phần hơn.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS xác định **cái đã cho** và **câu hỏi** của bài toán → **Việc cần làm**: Giải bài toán.

– Hỏi nhanh, đáp gọn để ôn lại phép trừ phân số, viết phân số dưới dạng tỉ số phần trăm.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.

Ví dụ:

a) Tìm phần hơn = Số lớn – Số bé

Số lớn: Số học sinh tham gia nhóm bóng rổ. ($\frac{5}{8}$)

Số bé: Số học sinh tham gia nhóm bơi. ($\frac{1}{4} = \frac{2}{8} < \frac{5}{8}$)

b) Viết phân số $\frac{5}{8}$ dưới dạng tỉ số phần trăm

($5 : 8 = 0,625$ $0,625 = 62,5\%$).

Bài 3: Thực hiện tương tự Bài 2.

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho.

+ Cái đã cho:

Anh Hai đã sơn $\frac{1}{5}$ bức tường ($\frac{1}{5}$ của 1 bức tường);

Bố đã sơn $\frac{3}{10}$ bức tường ($\frac{3}{10}$ của 1 bức tường).

+ Cái phải tìm: ?% bức tường chưa sơn.

– HS nhận biết:

Bức tường cần sơn là 1

→ Nếu biết bức tường đã sơn được tất cả bao nhiêu phần thì tìm được số phần bức tường chưa sơn

→ Cả bố và anh Hai đã sơn được bao nhiêu phần bức tường? Em tìm được không?

– HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải

$$\frac{1}{5} + \frac{3}{10} = \frac{5}{10}$$

Bố và anh Hai đã sơn được tất cả $\frac{5}{10}$ bức tường.

$$1 - \frac{5}{10} = \frac{5}{10}$$

$$\frac{5}{10} = 0,5 = 50\%$$

Còn 50% bức tường chưa sơn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Lưu ý: HS có thể giải bằng cách khác, nếu hợp lí và đúng thì chấp nhận.

Đặt nước em

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

– Xác định việc cần làm: Tìm số bé khi biết số lớn và phần hơn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

Ví dụ:

+ Cái đã cho: • Số lớn là dân số năm 2022.

• Phần hơn là số dân tăng.

+ Cái phải tìm: Số bé là dân số năm 2021

→ Số bé = Số lớn – Phần hơn.

...

Bài 92. ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Củng cố và hoàn thiện các kĩ năng liên quan đến:
 - + Ý nghĩa của phép nhân, phép chia; mở rộng ý nghĩa của phép nhân, phép chia.
 - + Thực hiện phép nhân, phép chia các số tự nhiên, phân số, số thập phân.
 - + Các trường hợp nhân, chia nhầm đã học.
 - + Tính chất các phép tính và việc vận dụng trong thực hành tính.
 - + Tìm thành phần chưa biết của phép tính.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân, phép chia.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi để ôn một trong các nội dung sau:

- Viết phép tính nhân/chia → Gọi tên các thành phần của phép tính.
- Các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính nhân/chia.
- Nhân nhầm một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... hay 0,1; 0,01; 0,001; ...
Chia nhầm một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... hay 0,1; 0,01; 0,001; ...
Điểm giống nhau giữa nhân và chia nhầm số thập phân → Cách chuyển dấu phẩy.
- ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài:

- Viết tổng số hạng bằng nhau. ($2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} + 2 \text{ kg} = 14 \text{ kg}$)
- Dựa vào tổng các số hạng bằng nhau, viết phép nhân. ($2 \times 7 = 14$)
- Số?

Dựa vào từ khoá: Cái gì được lấy mấy lần? → $2 \times 7 = 14$.

Từ phép nhân, viết hai phép chia hết $14 : 7 = 2$; $14 : 2 = 7$ (mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia)

→ Gắn với các bài toán Chia thành các phần bằng nhau và Chia theo nhóm.

d) Gọi tên các thành phần của ba phép tính đã viết.

e) Nói cách tìm thành phần chưa biết trong tính nhân/chia.

- HS làm bài theo nhóm bốn (có thể phân công mỗi HS/câu). GV cũng có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS luyện tập.

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS quan sát, khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (kết hợp thao tác trên hình để **giải thích** cách làm).

Ví dụ:


e) Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

+ Áp dụng quy tắc tìm thành phần chưa biết (thừa số, số bị chia, số chia).


+ Dùng quan hệ nhân – chia.

+ Dùng suy luận tương tự.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em nhận biết cách làm qua một ví dụ đơn giản, chẳng hạn:

$$2 \times 3 =$$


$$6 : 2 = 3$$

$$8 : 2 =$$


$$8 : 4 = 2$$

$$: 2 = 4$$


$$4 \times 2 = 8$$

...

Bài 2:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm:

a) **Chọn** số thích hợp thay cho dấu .?.

b) **Gọi tên** các thành phần của phép chia có dư.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Lưu ý: GV giúp HS tái hiện và ghi nhớ: Số dư < Số chia.

Bài 3:

– HS thực hiện nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS thi đua tiếp sức: Nối (hoặc gắn) các thẻ có sơ đồ phù hợp với sự liên quan giữa số lớn và số bé, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

A – M

B – K

C – L

Ví dụ:

A: Số lớn gấp đôi số bé \rightarrow Số bé = 4 (phần) : $2 = 2$ (phần) \rightarrow M

...

Lưu ý: HS có thể có những cách giải thích khác nhau, nếu hợp lí thì công nhận.

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Thay dấu .? bằng chữ hoặc số thích hợp.

– Hỏi nhanh đáp gọn để ôn lại các tính chất của phép nhân, vai trò của số 0 và số 1 trong phép tính nhân/chia.

– HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

– Khi sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói.

Lưu ý: GV hệ thống các tính chất của phép nhân, vai trò số 0 và số 1 trong phép tính nhân/chia.

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu và **xác định** các việc cần làm: **Tính nhẩm.**
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: $5,64 \times 1000 = 5640$ (Vì chuyển dấu phẩy sang phải ba chữ số.)

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS viết kết quả vào bảng con.

GV hệ thống cách nhân (chia) nhẩm một số với (cho) 10; 100; 1000; ...

Bài 6:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:

a) Hoàn thiện quy tắc.

b) Dựa vào quy tắc để tính cho nhanh.

- Hỏi nhanh đáp gọn để ôn lại cách nhân (chia) nhẩm một số với (cho) 0,1; 0,01; 0,001; ...

- HS (nhóm đôi) **thực hiện.**

- Khi sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng câu hay phép tính cho HS viết số cần điền hay kết quả phép tính vào bảng con.

Bài 7: Tổ chức thực hiện tương tự Bài 6.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:

a) Hoàn thiện quy tắc.

b) Dựa vào quy tắc để tính cho nhanh.

- Hỏi nhanh đáp gọn, viết phân số dưới dạng số thập phân (và ngược lại):

$$0,5 = \frac{?}{?} \quad \text{hoặc} \quad \frac{1}{2} = ?$$

→ Giúp HS nhận biết vì $0,5 = \frac{1}{2}$ nên một số nhân với 0,5 cũng bằng chính số đó nhân với $\frac{1}{2}$

→ Có thể lấy số đó chia cho 2.

Tương tự với 0,25.

- HS (nhóm đôi) **thực hiện.**

- Khi sửa bài, GV tạo điều kiện cho nhiều HS nói.

Bài 8:

- HS nhận biết yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện

→ Tính sao cho thuận tiện? (Dùng các tính chất của phép nhân để tính toán thuận tiện.)

- HS thực hiện cá nhân.

- Sửa bài, HS nói cách nhân, GV **khuyến khích** HS **giải thích** việc vận dụng phép tính.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 0,25 \times 8,1 \times 40 &= (0,25 \times 40) \times 8,1 \quad (\text{áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp}) \\ &= 10 \times 8,1 \quad (\text{nhân nhẩm với } 0,25) \\ &= 81 \quad (\text{nhân nhẩm với } 10) \end{aligned}$$

→ Việc tính toán này thuận tiện vì đã áp dụng các trường hợp tính nhẩm đã học.

...

Bài 9:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Viết** kết quả phép chia dưới dạng phân số và số thập phân.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (mỗi nhóm/phép tính).

Ví dụ:

a) 1 HS viết phép tính lên bảng lớp (hoặc đưa bảng con lên trước lớp và đọc) - 1 HS nói cách làm.

$$5 : 2 = \frac{5}{2} = 2,5 \text{ (Dấu gạch ngang của phân số còn biểu thị cho phép chia).}$$

...

Lưu ý: GV cũng có thể viết (hay đọc) từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con rồi trình bày.

Bài 10:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết** yêu cầu của bài:
- **Thực hiện** phép chia: **Đặt tính rồi tính**
- **Thử lại:** Thương \times Số chia + Số dư = Số bị chia
→ Kết quả phép chia đúng.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn (có thể phân công mỗi HS/phép tính).
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (mỗi nhóm/phép tính).

Ví dụ: + 1 HS đọc phép tính;

+ 1 HS trình bày phép chia;

+ 1 HS trình bày thử lại;

+ 1 HS kết luận.

a) $4544 : 71 = ?$

$$\begin{array}{r} 4544 \quad | \quad 71 \\ 284 \quad | \quad 64 \\ 0 \end{array}$$

$64 \times 71 = ?$

$$\begin{array}{r} 64 \\ \times 71 \\ \hline 64 \\ 448 \\ \hline 4544 \end{array}$$

$64 \times 71 = 4544$

Kết luận: $4544 : 71 = 64$ → Đây là phép chia hết

Lưu ý: GV cũng có thể viết (hay đọc) từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con rồi trình bày.

Bài 11:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS (nhóm đôi) thảo luận **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: **Tính** giá trị của biểu thức.
- HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/biểu thức), **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

→ GV hệ thống kiến thức:

Biểu thức chỉ có phép chia và phép nhân, thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải;

Biểu thức có phép tính nhân chia và cộng trừ, thực hiện nhân chia trước, cộng trừ sau.

Biểu thức có dấu ngoặc, thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc trước, các phép tính ngoài dấu ngoặc thực hiện sau.

Mở rộng: GV có thể giới thiệu Chia một hiệu cho một số.

$$\begin{aligned} \frac{2}{3} : \frac{1}{4} - \frac{1}{2} : \frac{1}{4} &= \left(\frac{2}{3} - \frac{1}{2} \right) : \frac{1}{4} \\ &= \frac{1}{6} : \frac{1}{4} \\ &= \frac{2}{3} \end{aligned}$$

Bài 12:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.

– HS **tìm hiểu** bài, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) D

b) C

Ví dụ:

a) $\frac{3}{5} : \frac{?}{5} = \frac{1}{5}$ (Vì $\frac{3}{5} : \frac{1}{5} = 3 \rightarrow$ Chọn D.)

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai của mình.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 13:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Bài giải

$$600 \times \frac{2}{5} = 240$$

Có 240 học sinh lớp 3 đi tham quan.

$$600 - 240 = 360$$

Có 360 học sinh lớp 1 và lớp 2.

$$360 \times 45\% = 162$$

Có 162 học sinh lớp 2 đi tham quan.

$$360 - 162 = 198$$

Có 198 học sinh lớp 1 đi tham quan.

Ví dụ:

Lớp 3: $\frac{2}{5}$ của 600 học sinh → Tìm phân số của một số.

Lớp 2: 45% số học sinh còn lại → Tách để tìm số HS còn lại

→ Tìm giá trị phần trăm của một số.

Lớp 1: $?$ học sinh

→ Tách để tìm số HS lớp 1.

Hoạt động thực tế

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Chọn số thích hợp để thay vào .?..**

– HS **làm** bài cá nhân rồi thảo luận nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** bài làm.

+ Tổng tiền vé một chiều: 4 người lớn + 1 trẻ em (đủ 2 tuổi đến dưới 12 tuổi) + 1 trẻ em (dưới 2 tuổi vì 18 tháng < 2 tuổi).

+ Tổng tiền vé hai chiều = Tổng tiền vé một chiều \times 2.

Lưu ý: HS có thể giải bằng cách khác, nếu đúng thì chấp nhận.

...

Đặt nước em

Tổ chức thực hiện tương tự mục Hoạt động thực tế.

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Chọn số thích hợp để thay vào .?..**

– HS **làm** bài cá nhân rồi thảo luận nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** bài làm.

Ví dụ: 1 thân tre: 12 khúc

1 khúc: 12 thanh

1 thân tre: .?. thanh

$$12 \times 12 = 144$$

Từ 1 thân tre sẽ có 144 thanh.

...

Chân trời sáng tạo

Bài 93. ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA (tiếp theo)

(3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề liên quan đến:

+ Bài toán rút về đơn vị.

+ Bài toán tìm số trung bình cộng.

+ Bài toán “Tổng – Hiệu”, “Tổng – Tỉ”, “Hiệu – Tỉ”.

+ Bài toán có chứa yếu tố về tỉ số phần trăm.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể hát tập thể tạo không khí lớp học.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

- a) Đ b) S (Tổng các số chia cho số các số hạng.)
c) Đ d) Đ e) S ($36 \times 25\%$)

- GV giúp HS hệ thống lại cách giải các loại bài trên.

Bài 2:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tìm hiểu** bài, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó. GV hệ thống cho HS cách nhận dạng loại bài.

- a) C b) A

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.
- a) Một tuần An đi bơi mấy ngày, mỗi ngày bơi mấy giờ?
- b) Thời gian bơi trung bình một ngày của An.
- c) Thời gian bơi Chủ nhật = ?% thời gian bơi trung bình cả bốn ngày.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS trả lời kết hợp thao tác trên biểu đồ khi trình bày và giải thích cách làm.

- a) 4 ngày/tuần: Thứ Ba – 0,75 giờ; Thứ Năm – 0,75 giờ; Thứ Bảy – 1 giờ; Chủ nhật – 1,5 giờ.

- b) $(0,75 + 0,75 + 1 + 1,5) : 4 = 1$

Trung bình mỗi ngày An bơi 1 giờ.

- c) $1,5 : 1 \times 100\% = 150\%$

Thời gian An bơi ở ngày Chủ nhật bằng 150% thời gian bơi trung bình cả bốn ngày.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Bài giải

$$33\,000\,000 \times \frac{2}{3} = 22\,000\,000$$

Bác Năm mua hai con bò hết 22 000 000 đồng.

$$(22\,000\,000 - 10\,000\,000) : 2 = 6\,000\,000$$

Giá tiền một con bò con là 6 000 000 đồng.

$$6\,000\,000 + 10\,000\,000 = 16\,000\,000$$

Giá tiền một con bò mẹ là 16 000 000 đồng.

Ví dụ:

Bước 1: Tìm số tiền bác Năm dùng mua bò → Tìm phân số của một số.

Bước 2: Tìm giá tiền một con bò con (hay bò mẹ) → Đây là bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó → Tìm số bé (hay số lớn).

Bước 3: Tìm giá tiền bò mẹ (hay bò con) → Tìm số lớn (hay số bé).

Lưu ý: HS có thể tìm số lớn trước hay số bé trước đều được.

...

Bài 5: Thực hiện tương tự Bài 4.

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho.

+ Cái đã cho:

Có tất cả 1 225 học sinh.

Khối lớp 4 và 5: 40%.

Khối lớp 2 và 3: gấp 2 lần khối lớp 1.

+ Cái phải tìm: Khối lớp 1 có ??. học sinh.

– HS **nhận biết**:

Bước 1: Tìm số học sinh khối lớp 4 và 5 → Tìm giá trị phần trăm của một số.

Bước 2: Tìm số học sinh khối lớp 1, 2 và 3 → Tách để tìm phần còn lại → Đây chính là tổng của hai số → Vẽ sơ đồ với tỉ số là $\frac{2}{1}$ → Đây là bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

Bước 3: Tìm tổng số phần bằng nhau.

Bước 4: Tìm giá trị 1 phần → Số học sinh khối lớp 1.

– HS **làm** bài cá nhân.

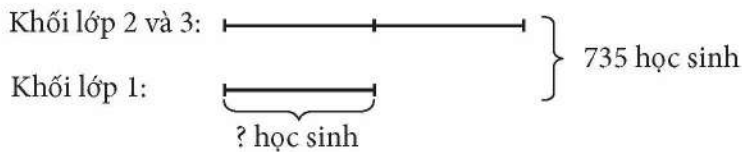
Bài giải

$$1\,225 \times 40\% = 490$$

Khối lớp 4 và 5 có 490 học sinh.

$$1\,225 - 490 = 735$$

Khối lớp 1, 2 và 3 có 735 học sinh.



$$2 + 1 = 3$$

Tổng số phần bằng nhau là 3 phần.

$$735 : 3 = 245$$

Khối lớp 1 có 245 học sinh.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Bài 6:

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài, xác định các việc cần làm:

+ Đây là bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

Bước 1: Vẽ sơ đồ → Ông Tư 3 phần, bà Ba 5 phần, hiệu là 28 000 000 đồng

→ Tìm hiệu số phần bằng nhau.

Bước 2: Tìm giá trị 1 phần.

Bước 3: Tìm số tiền lãi của ông Tư (hay bà Ba).

Bước 4: Tìm số tiền lãi của bà Ba (hay ông Tư).

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

...

Lưu ý: HS có thể tìm số tiền lãi của ông Tư trước hay bà Ba trước đều được.

Bài 7:

– HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

Bài giải

$$1\ 000 \times 40\% = 400$$

Sau 1 năm, công ty dự định xuất khẩu nhiều hơn năm đầu là 400 tấn vải thiều.

$$1\ 000 + 400 = 1\ 400$$

Sau 1 năm, công ty dự định xuất khẩu 1 400 tấn vải thiều.

$$1\ 400 \times 40\% = 560$$

Sau 2 năm, công ty dự định xuất khẩu được thêm 560 tấn vải thiều so với năm trước.

$$1\ 400 + 560 = 1\ 960$$

Hai 2 năm, công ty dự định xuất khẩu được 1 960 tấn vải thiều.

...

Bài 8:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.

– HS **tìm hiểu** bài, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

Ví dụ:

Trung bình mỗi lớp có 7 bạn dự thi → Tổng số HS của 3 lớp là 21 bạn (vì $7 \times 3 = 21$).

Số bạn nam ít nhất bằng 75% số bạn nữ → Số bạn nam có thể nhiều hơn 75% số bạn nữ.

Chọn D vì tổng số HS của 3 lớp là 21 bạn,

5A và 5B: nam = nữ → nhiều hơn 75%,

5C: nam = 75% nữ (vì $3 : 4 = 75\%$).

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng cách khác, nếu hợp lí và đúng thì chấp nhận.

Vui học

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài xác định dạng toán: Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số → Xác định các việc cần làm: Vẽ sơ đồ với tổng là 175, tỉ số là $\frac{3}{4}$.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

75 thú nhồi bông 100 rô-bốt

...

Đặt nước em

Tương tự mục Vui học.

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài → Xác định dạng toán: Tìm giá trị phần trăm của một số

→ Xác định các việc cần làm: Tìm khối lượng sáu riêng tăng;

Tìm sản lượng sáu riêng (làm tròn đến hàng trăm).

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

642 600 tấn.

...

Thử thách

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS trả lời kết hợp thảo luận trên hình vẽ khi trình bày và giải thích cách làm.

a) 50% (Vì $15 : 10 = 150\%$ và $22,5 : 15 = 150\%$.)

b) 33,75 nghìn tấn (Vì $22,5 \times 150\% = 33,75$.)

Bài 94. ÔN TẬP HÌNH PHẪNG VÀ HÌNH KHỐI (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– củng cố, hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng liên quan đến:

+ Nhận biết các hình đã học, đặc điểm một số hình.

+ Quy luật dây hình.

+ Xếp hình.

– Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ xếp hình, bộ đồ dùng dạy toán, các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Bộ xếp hình, bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chọn hình trong bộ đồ dùng học toán rồi nói đặc điểm của hình theo yêu cầu:

- Hình phẳng: hình thoi, hình bình hành, hình vuông, ...
- Hình khối: khối trụ, khối lập phương, ...

...



II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài, HS chỉ vào hình và nói trước lớp.

a)

• M		
A B	A B	A B
Điểm M	Đoạn thẳng AB	Đường thẳng AB

...

b)



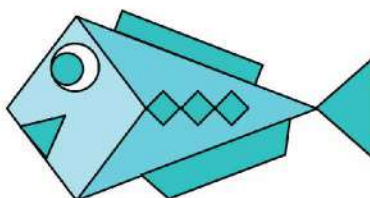
Bài 2:

- Thực hiện tương tự Bài 1.
- HS có thể dùng ê-ke (hoặc thước đo góc) để xác định góc vuông, dùng thước thẳng để xác định các cạnh dài bằng nhau.
- HS có thể mô tả theo thứ tự: đầu, thân, đuôi của con cá.

Ví dụ:

- Đầu cá hình thoi, mắt gồm hai hình tròn, miệng là hình tam giác.
- Thân cá có vây lưng hình chữ nhật, vây bụng hình thang, ở giữa có ba hình vuông xếp cạnh nhau.
- Đuôi cá hình tam giác.

...



Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách làm.

a) Đo góc đỉnh O; cạnh OA, OB.

b) Chọn từ thích hợp.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS trả lời kết hợp thao tác trên hình khi trình bày và giải thích cách làm.

a) 120° .

b) Tam giác OAB là tam giác **tử**.

Tam giác màu tím là tam giác **vuông**.

Tam giác màu hồng là tam giác **đều** (Tam giác màu hồng là tam giác **nhọn**.)

...

Bài 4:

– HS hoạt động nhóm bốn.

+ **Nhận biết** yêu cầu.

+ **Thảo luận** cách thức GQVĐ.

Xác định quy luật của dãy hình được lặp lại theo hình dạng.

• Thứ tự dãy hình:

Hình thoi – Hình bình hành – Hình thang – Hình vuông.



Hình tiếp theo hình bình hành là hình thang.

• Màu sắc: Đỏ – Cam – Vàng – Lục – Lam – Chàm – Tím

Hình thứ 15 trong dãy hình là màu đỏ (màu dãy hình được lặp lại 2 lần và thêm 1 hình nữa là hình thứ 15: màu đỏ).

– Kết luận: Hình thứ 15 là hình thang màu đỏ.

Đặt nước em

– HS (nhóm đôi) **đọc** văn bản, **nhận biết** các thông tin.

– Quan sát hình ảnh, liên hệ với các hình đã học → Nhận dạng.

Ví dụ: hình tròn (nhìn thẳng từ trên xuống), đường cong.

Bài 5: Thực hiện tương tự Bài 1.

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, HS chỉ vào hình và nói trước lớp.

a) Hình 1: Hình lập phương

Hình 2: Hình hộp chữ nhật

Hình 3: Hình trụ

Hình 4: Khối cầu

- b) Ý 1: Sai (Vì hình lập phương và hình hộp chữ nhật đều có 8 đỉnh, 12 cạnh và 6 mặt.)
Ý 2: Đúng Ý 3: Đúng
- c) C (Vì quy luật của dãy hình là: hình trụ – khối cầu – khối cầu – hình lập phương – hình hộp chữ nhật.)

Bài 6:

- HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ để bài, **nhận biết** hình dạng các mặt của từng hình.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS giải thích tại sao chọn các hình như vậy. (GV có thể cho các em thao tác trực tiếp trên các hình khối của bộ đồ dùng học toán.)

Hình lập phương – Hình 3 Hình hộp chữ nhật – Hình 1 Hình trụ – Hình 2

Ví dụ: Hình lập phương có 6 mặt là các hình vuông bằng nhau → Chọn Hình 3.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm bốn (mỗi HS vẽ 1 hình).
- a) GV có thể gợi ý để HS làm theo các bước.
 - + Vẽ chì trên giấy kẻ ô vuông.
 - Chấm một số điểm → Dùng thước thẳng nối các điểm (xem hình mẫu).
 - + Tô màu theo mẫu hoặc theo ý thích.
- b) Cắt rồi xếp hình lập phương → Hình A xếp được hình lập phương vì có 6 ô vuông bằng nhau → 4 mặt bên và 2 mặt đáy.

Hình B và hình D có đủ 6 ô vuông nhưng không xếp được 2 mặt đáy.

Hình C chỉ có 5 ô vuông → Thiếu 1 mặt.

- Trưng bày sản phẩm trên bảng lớp.
- Mang sản phẩm về nhà, treo ở góc học tập.

Bài 8:

- **Tìm hiểu** bài:
 - HS **đọc** yêu cầu.
 - **Quan sát** hình vẽ, **nhận biết** điều gì? (Dùng bộ xếp hình để xếp một hình thang và một cổng chào.)
 - HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm cách làm (mỗi HS xếp một hình rồi chia sẻ với bạn).
 - Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **mô tả** cách xếp (kết hợp với ĐDHT).
- Ví dụ: Hình thang được xếp bởi 1 hình vuông, 5 hình tam giác và 1 hình bình hành.

...

Lưu ý: Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp một hình khác tùy thích.

Khám phá

- HS (nhóm đôi) **đọc** và **nhận biết** các thông tin.
- Quan sát hình ảnh, liên hệ với các hình đã học → Nhận dạng hình trụ.

Thử thách

- HS hoạt động nhóm.
- Các nhóm nhận biết các thông tin cần thiết và câu hỏi của bài.

Thảo luận để GVĐ.

Nhận dạng hình ảnh của các mặt.

Giải thích tại sao không chọn A, B, D.

A: Chó và mèo không ở hai mặt đối diện.

B: Đầu gà không ở dưới chân chó.

D: Gà không nhìn sang voi (gà đang nhìn chó).

→ Chọn C. (Vì con voi và con ong cạnh nhau, đầu con mèo dưới chân con voi.)

- Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp.

GV giúp HS diễn đạt, giải thích cách làm.

Bài 95. ÔN TẬP ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ, TIỀN VIỆT NAM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Ôn tập, hệ thống hoá các kiến thức, kỹ năng về độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ và tiền Việt Nam.

- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh và bảng có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải mối quan hệ giữa các đơn vị đo: độ dài, khối lượng, dung tích, ...

...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- Các nhóm nhận biết yêu cầu của bài rồi thực hiện.

- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức để nối, hoặc GV có thể dùng vật thật cho HS chọn và giới thiệu cách sử dụng để đo, cân, đong.

Các đơn vị đo ghép với các dụng cụ đo thích hợp:

+ A và V + B và U + C và T + D và S

– GV giúp HS nêu tên các đại lượng gắn với các đơn vị đo và dụng cụ đo đại lượng (độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ).

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, HS nói trước lớp.

a) Hai đơn vị đo độ dài liền kề (m, dm, cm, mm), đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

Hai đơn vị đo khối lượng liền kề (tấn, tạ, yến, kg), đơn vị bé hơn bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị lớn hơn.

Hai đơn vị đo dung tích (l và ml), đơn vị lớn hơn gấp 1 000 lần đơn vị bé hơn.

– GV hệ thống: Hai đơn vị đo độ dài hay khối lượng liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

b) $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$ $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$ $1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$

$1 \text{ tấn} = 1\,000 \text{ kg}$ $1 \text{ kg} = 1\,000 \text{ g}$ $1 \text{ l} = 1\,000 \text{ ml}$

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài: a) Số? b) Số thập phân?

→ Số ở mỗi cột lần lượt chỉ mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng và dung tích.

– HS tìm cách thực hiện.

a) Chuyển từ đơn vị lớn sang đơn vị bé → Số thập phân: Chuyển dấu phẩy sang phải.

b) Chuyển số đo có 2 đơn vị đo thành số thập phân (từ danh số phức sang danh số đơn):

Xác định phần nguyên, phần thập phân, vị trí dấu phẩy và số chữ số 0 phải viết thêm vào phần thập phân

→ Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị.

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.

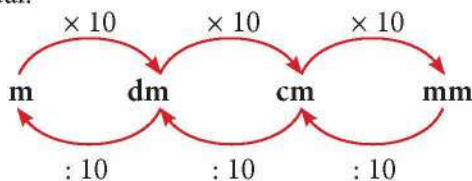
+ GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị.

• Hai đơn vị đo độ dài và khối lượng liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

• Hai đơn vị đo dung tích lít và mi-li-lít, đơn vị lớn hơn gấp 1 000 lần đơn vị bé hơn.

+ Nếu HS quên mối quan hệ giữa hai đơn vị không liền nhau:

• Đơn vị đo độ dài:



Ví dụ:

$1 \text{ m} = ? \text{ dm}$

→ $1 \times 10 \times 10 \times 10 = 1\,000$

→ $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$

$1 \text{ mm} = ? \text{ dm}$

→ $1 : 10 : 10 = 0,01$

→ $1 \text{ mm} = 0,01 \text{ dm}$

Hay: $1 \text{ dm} = 1 \times 10 \times 10 \text{ mm} = 100 \text{ mm}$

→ $1 \text{ mm} = \frac{1}{100} \text{ dm}$

• Đơn vị đo dung tích: $1 \text{ l} = 1\,000 \text{ ml}$

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** yêu cầu: **Viết** số đo dưới dạng số đo có hai đơn vị đo (danh số phức).

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS giải thích tại sao viết như vậy.

Ví dụ:

a) $117\text{ cm} = 100\text{ cm}$ và $17\text{ cm} = 1\text{ m } 17\text{ cm}$.

b) $3,450\text{ kg} = 3\text{ kg}$ và $0,450\text{ kg} = 450\text{ g}$ và $0,450 \times 1000\text{ g} = 450\text{ g}$.

c) $1\text{ l } 600\text{ ml}$ (khoảng cách giữa hai vạch liền nhau biểu thị 200 ml).

d) 28°C (khoảng cách giữa hai vạch liền nhau biểu thị 1°C).

Bài 5:

– HS hoạt động nhóm bốn.

– GV lưu ý HS: Dự đoán số đo phù hợp với lượng nước trong bình.

– Khi sửa bài, GV giúp HS:

• Sắp xếp các số đo dung tích theo thứ tự từ lớn đến bé (hoặc từ bé đến lớn);

• Sắp xếp các bình chứa nước từ nhiều đến ít (hoặc từ ít đến nhiều).

→ Kết luận.

Bình 1 – A

Bình 2 – C

Bình 3 – D

Bình 4 – B

Bài 6:

– HS hoạt động nhóm bốn.

– Các nhóm **tìm hiểu** bài, **nhắc lại** những điều ghi nhớ về độ dài gang tay, sải tay; khối lượng 5 hạt đậu đen, con gà; dung tích 1 ml nước.

• Gang tay dài khoảng 2 dm (HS có thể đo).

• Thông thường sải tay mỗi người dài bằng chiều cao của người đó (học ở lớp 1).

• 5 hạt đậu đen nặng khoảng 1 g (học ở lớp 3).

• Con gà nặng khoảng 2 kg (học ở lớp 2).

• Khoảng 20 giọt nước được 1 ml nước (lớp 3).

– Các nhóm **thực hiện** và **trình bày**.

– Sửa bài, các nhóm có thể có các cách thực hiện khác nhau.

a) B

b) D

c) A

d) A

e) B

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài, **thảo luận**.

a) Đơn vị tiền Việt Nam: đồng

→ Nói giá trị các tờ tiền trong hình.

b) Lấy ra 167000 đồng.

– HS **thực hiện** (nhóm đôi) rồi **chia sẻ** nhóm bốn.

– Sửa bài, các nhóm **trình bày** và **giải thích** cách làm.

Lưu ý:

+ Khi nêu giá trị mỗi tờ tiền, HS có thể dựa vào: Số trên tờ tiền, màu sắc hay kích thước, ...

+ Để lấy ra 167 000 đồng, có thể có nhiều cách, chẳng hạn:

Cách 1: 1 tờ 100 000 đồng; 1 tờ 50 000 đồng; 1 tờ 10 000 đồng, 1 tờ 5 000 đồng và 1 tờ 2 000 đồng.

Cách 2: 16 tờ 10 000 đồng và 7 tờ 1 000 đồng.

...

Bài 8:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Ước lượng cân nặng của các con vật → Chọn đơn vị đo thích hợp thay cho .?.

– HS **thực hiện** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Voi → tấn trâu → tạ chim công → vài ki-lô-gam đến cả yến côn trùng → gam

Mở rộng: GV có thể giới thiệu đôi nét về Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Vườn quốc gia Cát Tiên là một khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa bàn 5 huyện: Tân Phú, Vĩnh Cửu (Đồng Nai), Cát Tiên, Bảo Lâm (Lâm Đồng) và Bù Đăng (Bình Phước), cách Thành phố Hồ Chí Minh 150 km về phía bắc. Đặc trưng của vườn quốc gia này là rừng đất thấp ẩm ướt nhiệt đới. Hiện nay, Vườn Quốc gia Cát Tiên là một trong những khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam. Vườn quốc gia là “ngôi nhà” của 300 loài chim chiếm gần 50% số loài tại Việt Nam, hơn 450 loài bướm chiếm hơn 50% số loài tại Việt Nam. Nơi đây còn có trạm cứu hộ gấu nằm trên đảo Tiên (đảo Tiên có diện tích là 57 ha, có nhiều loài động vật quý hiếm như vượn đen má vàng, voọc bạc, voọc chà vá chân đen, cu li nhỏ, ...)

(Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_C%C3%A1t_Ti%C3%AAn)

Bài 9:

– HS (nhóm bốn) **đọc** đề bài, **thảo luận**, **nhận biết** yêu cầu: **Đọc** số liệu từ bảng số liệu rồi **hoàn thiện** biểu đồ cột và **trả lời** câu hỏi.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS quan sát, **khuyến khích** nhiều nhóm **trả lời** kết hợp thao tác trên biểu đồ để **giải thích** vì sao trả lời như vậy (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

• Đọc bảng số liệu: Có 4 loài vật.

+ Sóc bay: 90 m;

+ Cây bay: 150 m;

+ Thần lùn bay: 60 m;

+ Rắn thiên đường: 100 m.

• Hoàn thiện biểu đồ cột.

Biểu đồ này gồm mấy cột? (4 cột vì có 4 loài vật)

Các cột được sắp xếp như thế nào? (Từ thấp đến cao)

→ Sắp xếp các số đo độ dài theo thứ tự từ bé đến lớn → Sắp xếp tên loài vật theo thứ tự chiều dài bay được từ ngắn đến dài.

Ví dụ:

a) Dựa vào số liệu đã được sắp xếp, lần lượt điền chiều dài quãng đường bay liệng của từng loài vật và tên loài vật tương ứng vào biểu đồ.

b) Cây bay có thể bay liệng xa nhất. (Vì cột cây bay cao nhất, quãng đường bay liệng dài 150 m)

Lưu ý: HS có thể giải thích khác nhau, nếu phù hợp thì GV công nhận.

Vui học

- HS (nhóm đôi) **đọc** và **nhận biết** các thông tin.
- Quan sát hình ảnh, liên hệ với các thông tin → Nói kết luận.
1 kg sắt nặng bằng 1 kg bông vì $1 \text{ kg} = 1 \text{ kg}$.

Khám phá

- HS hoạt động nhóm.
- Các nhóm **nhận biết** các thông tin cần thiết và câu hỏi của bài.

Thảo luận để GQVĐ.

Nhận biết đơn vị đo nhiệt độ là **độ xê** ($^{\circ}\text{C}$).

→ 15°C ; 34°C .

Mở rộng: Thông thường, giới tính của các con vật (gà, chim, ...) không phụ thuộc vào nhiệt độ tổ trứng.

Đặt nước em

- Thực hiện theo nhóm.
- Đọc kĩ văn bản, xác định thông tin cần thiết để làm bài: Cân voi → Thay voi bằng đá → Đá nặng bằng voi → Lần lượt cân hết số đá học rồi tính tổng → Theo em, sau đó Trọng Lượng cân số đá học đã đổ xuống thuyền để biết được khối lượng của con voi.

Bài 96. ÔN TẬP CHU VI, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Ôn tập, hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng về độ dài đường gấp khúc; chu vi, diện tích, thể tích của một hình; mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích, thể tích.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài, bộ đồ dùng học toán (nếu cần).

HS: 10 hình lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải cách tính: độ dài đường gấp khúc, chu vi, diện tích, thể tích, ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc yêu cầu**, **nhận biết** việc cần làm:

a) Nêu công thức tính độ dài đường gấp khúc, chu vi hình tam giác, hình tứ giác.

b) Tính độ dài đường gấp khúc MRQNS và chu vi tam giác EGK.

– HS **thực hiện** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) Cộng số đo chiều dài các đoạn thẳng của đường gấp khúc (cùng đơn vị đo) → Từ cần điền là: **tổng**.

Tương tự với chu vi hình tam giác, hình tứ giác → Từ cần điền là: **tổng**.

b) $1,5 + 1,7 + 1,7 + 2,6 = 7,5$

Đường gấp khúc MRQNS dài 7,5 cm.

$$2,2 + 2,8 + 3 = 8$$

Chu vi tam giác EGK là 8 dm.

Bài 2:

– HS hoạt động nhóm bốn.

– GV lưu ý HS: Lần lượt nhắc lại công thức tính chu vi và diện tích của từng hình.

– Khi sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) các thẻ hình cho HS gắn (hoặc nối) công thức thích hợp với hình vẽ.

Hình chữ nhật – D

Hình vuông – B

Hình tròn – E

Hình tam giác – C

Hình thang – A

– GV giúp HS hệ thống lại kiến thức tính chu vi và diện tích một hình phẳng.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài: Số? (hoặc Số thập phân?)

– HS tìm cách thực hiện.

a) Mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ diện tích.

b) Đổi đơn vị đo → Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.

a) 100 lần

b) $5 \text{ km}^2 20 \text{ ha} = 520 \text{ ha}$

$4 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 4,05 \text{ m}^2$

$3 \text{ ha } 1000 \text{ m}^2 = 31000 \text{ m}^2$

$26 \text{ dm}^2 98 \text{ cm}^2 = 26,98 \text{ dm}^2$

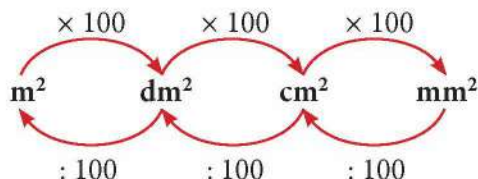
$1 \text{ km}^2 700 \text{ m}^2 = 1000700 \text{ m}^2$

$30 \text{ cm}^2 4 \text{ mm}^2 = 30,04 \text{ cm}^2$

+ GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị.

• Hai đơn vị đo diện tích liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 100 lần đơn vị bé hơn.

+ Nếu HS quên mối quan hệ giữa hai đơn vị đo diện tích không liền nhau:



Ví dụ:

$$1 \text{ m}^2 = \text{?. cm}^2$$
$$\rightarrow 1 \times 100 \times 100 = 10\,000$$
$$\rightarrow 1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$$
$$1 \text{ cm}^2 = \frac{1}{10\,000} \text{ m}^2 = 0,0001 \text{ m}^2$$

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **trình bày** và **giải thích** cách làm. GV hệ thống hoá cách làm của các nhóm.
- + Thông thường ta có thể chuyển đổi các số đo về cùng một đơn vị đo.
- + Thực hiện so sánh, sắp thứ tự giống số tự nhiên.

$$700\,000 \text{ m}^2; \frac{1}{2} \text{ km}^2 (= 500\,000 \text{ m}^2); 45 \text{ ha} (= 450\,000 \text{ m}^2); 9\,000 \text{ m}^2.$$

Bài 5:

- GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ, rồi **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ**, **chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

- Đ.
- S (vì chu vi hình vuông là 12 cm và chu vi hình chữ nhật là 18 cm).
- S (vì diện tích tam giác BCD là 12 cm^2 và diện tích hình thang là 15 cm^2).
- Đ.

Mở rộng: Ở câu d) ta có thể nói: Diện tích và chu vi hình tròn bằng nhau được không? (Hai số đo này không bằng nhau do không cùng đơn vị đo. Chẳng hạn, không ai nói: Khối lượng của con gà (2 kg) bằng chiều cao cửa ra vào (2 m).)

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm:
- Vẽ 1 hình vuông và 1 hình chữ nhật có:
- Diện tích bằng nhau nhưng chu vi khác nhau.
 - Chu vi bằng nhau nhưng diện tích khác nhau.
- HS **làm** bài theo nhóm (mỗi nhóm/câu), sau đó **chia sẻ** cùng nhau.

Thảo luận tìm cách làm:

- Diện tích bằng nhau nhưng chu vi khác nhau.
 - Chọn đơn vị đo? (Xem như cạnh mỗi ô vuông là 1 cm.)
 - Chọn hình vuông? → Chọn hình chữ nhật tương ứng? → So sánh chu vi.
- Có thể tiến hành tương tự câu a.

Ví dụ:

a) Vẽ hình vuông có cạnh 2 cm → Diện tích hình vuông là 4 cm^2 (4 ô vuông)
→ Hình chữ nhật cũng gồm 4 ô vuông → Vẽ hình chữ nhật thế nào? (Chiều rộng 1 cm, chiều dài 4 cm).

Tính chu vi:

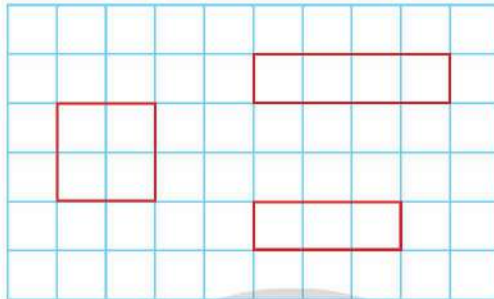
Chu vi hình vuông là 8 cm ($2 \times 4 = 8$).

Chu vi hình chữ nhật là 10 cm ($(4 + 1) \times 2 = 10$).

Vậy hai hình có diện tích bằng nhau nhưng chu vi khác nhau.

b) Vẽ dùng hình vuông có cạnh 2 cm → Chu vi hình vuông là 8 cm → Chu vi hình chữ nhật cũng là 8 cm → Vẽ hình chữ nhật thế nào? (Chiều rộng 1 cm, chiều dài 3 cm) → Diện tích hình chữ nhật 3 cm² (Diện tích hình vuông là 4 cm²).

Vậy hai hình có chu vi bằng nhau nhưng diện tích khác nhau.



Lưu ý: HS có thể thực hiện theo cách khác.

– Sau đó, GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Bài 7:

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài: Số? (hoặc Từ?)

– HS tìm cách thực hiện.

+ Nhắc lại công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.

a) Kích thước của hình khối:

+ chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

+ cạnh.

b) Quy tắc tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.

c) Quy tắc tính diện tích toàn phần của hình lập phương.

d) Quy tắc tính thể tích hình hộp chữ nhật.

Bài 8: Thực hiện tương tự Bài 3.

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài: Số? (hoặc Số thập phân?)

– HS tìm cách thực hiện.

a) Mối quan hệ giữa các đơn vị đo thể tích.

b) Đổi đơn vị đo → Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị.

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.

a) 1 000 lần

b) $7 \text{ m}^3 = 7 000 \text{ dm}^3 = 7 000 000 \text{ cm}^3$ $15 000 000 \text{ cm}^3 = 15 000 \text{ dm}^3 = 15 \text{ m}^3$

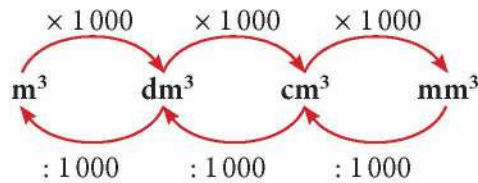
$0,5 \text{ m}^3 = 500 \text{ dm}^3$

$68 \text{ cm}^3 = 0,068 \text{ dm}^3$

+ GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị đo.

• Hai đơn vị đo thể tích liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 1 000 lần đơn vị bé hơn.

+ Nếu HS quên mối quan hệ giữa hai đơn vị đo thể tích không liền nhau:



Ví dụ:

$$1 \text{ m}^3 = ? \cdot \text{cm}^3$$

$$\rightarrow 1 \times 1000 \times 1000 = 1\,000\,000$$

$$\rightarrow 1 \text{ m}^3 = 1\,000\,000 \text{ cm}^3$$

$$1 \text{ cm}^3 = \frac{1}{1\,000\,000} \text{ m}^3 = 0,000001 \text{ m}^3$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 9:

- HS **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- Dựa vào hình ảnh, **tìm kiếm** độ dài các cạnh.
Hình hộp chữ nhật A: Dài 11 cm, rộng 3 cm và cao 1 cm;
Hình lập phương B: Cạnh 3 cm.
- **Tìm** cách thực hiện:
 - a) Tính diện tích xung quanh của hình A.
 - b) Tính diện tích toàn phần của hình A và hình B.
 - c) Thể tích của hình A và hình B.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS trình bày.

Bài 10:

- Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.
- **Bước 1: Tìm hiểu vấn đề**
Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Xác định thể tích của hình 10 là $?. \text{ m}^3$.
- **Bước 2: Lập kế hoạch**
Nêu được cách thức GQVĐ
Dựa vào các hình đã cho \rightarrow Xác định quy luật của dãy hình
 \rightarrow Xác định thể tích các hình tiếp theo
 \rightarrow Xác định thể tích của hình 10.
- **Bước 3: Tiến hành kế hoạch**
Các nhóm thực hiện và trình bày.
Quan sát hình ảnh các hình
 \rightarrow Hình 1: Hình lập phương cạnh 1 cm.
Hình 2: Hình lập phương cạnh 2 cm.
Hình 3: Hình lập phương cạnh 3 cm.
Hình 4: Hình lập phương cạnh 4 cm.

→ Quy luật của dãy hình:

Số thứ tự của hình chính là số đo chiều dài cạnh hình lập phương

→ Dựa vào quy luật của dãy hình

→ Hình 10: Hình lập phương cạnh 10 cm

→ Thể tích của hình 10 là $1\,000\text{ cm}^3$ (vì $10 \times 10 \times 10 = 1\,000$)

→ Thể tích của hình 10 là $0,001\text{ m}^3$.

GV giúp HS diễn đạt.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác định lại xem dãy hình có đúng với quy luật không.

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Dãy hình → Quy luật → Cạnh của hình 10 → Thể tích → Đổi đơn vị.

Thử thách

– HS thực hiện theo nhóm.

– **Đọc** kĩ đề bài, **quan sát** hình vẽ, **xác định** thông tin cần thiết để làm bài:

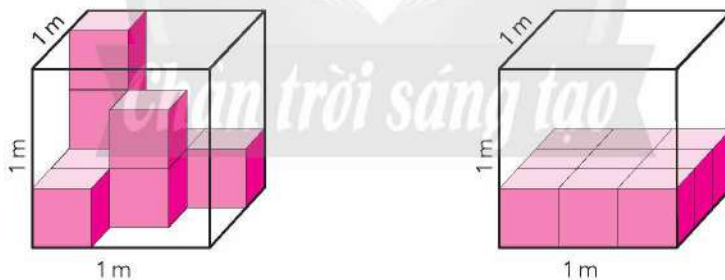
Nếu xếp kín khung hình lập phương cạnh 1 m (có thể tích là 1 m^3) bằng các hình lập phương màu hồng thì sẽ có tất cả 27 hình ($3 \times 3 \times 3 = 27$)

→ Thể tích 1 hình lập phương màu hồng là $\frac{1}{27}\text{ m}^3$.

Hình màu hồng gồm 9 hình lập phương có thể tích $\frac{1}{27}\text{ m}^3$

→ Thể tích hình màu hồng là $\frac{1}{3}\text{ m}^3$. ($\frac{1}{27} \times 9 = \frac{1}{3}$)

– GV cũng có thể sử dụng trực quan, xếp lại hình màu hồng:



Bài 97. ÔN TẬP CHU VI, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH (tiếp theo)

(3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Ôn tập, hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng về diện tích, thể tích của một hình.

– Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải cách tính: Tỷ lệ bản đồ, tỉ số phần trăm, ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm:

a) Số đo?

b) So sánh, sắp xếp thứ tự số đo diện tích.

– HS thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) Diện tích hình vuông ABCD là 16 cm^2 . (Vì $4 \times 4 = 16$.)

Diện tích hình tròn tâm O, bán kính OM là $12,56 \text{ cm}^2$. (Vì $2 \times 2 \times 3,14 = 12,56$.)

Diện tích hình vuông MNPQ là 8 cm^2 . (Vì diện tích 1 tam giác vuông là $2 \times 2 : 2 = 2 \text{ (cm}^2\text{)}$, diện tích 4 tam giác vuông là $2 \times 4 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$.)

b) 8 cm^2 ; $12,56 \text{ cm}^2$; 16 cm^2 .

Bài 2:

– HS hoạt động nhóm bốn.

– GV lưu ý HS:

+ Cách tính độ dài thật của đáy lớn và đáy bé khi biết độ dài của các đáy trên hình vẽ và tỉ lệ bản đồ.

+ Công thức tính diện tích hình thang.

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

a) $6 \times 1000 = 6000$

$6000 \text{ cm} = 60 \text{ m}$

Độ dài thật của đáy lớn và đường cao là 60 m.

$3 \times 1000 = 3000$

$3000 \text{ cm} = 30 \text{ m}$

Độ dài thật của đáy bé là 30 m.

b) $(60 + 30) \times 60 : 2 = 2700$

$2700 \text{ m}^2 = 0,27 \text{ ha}$

Diện tích mảnh đất là 0,27 ha.

Bài 3:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **nhận biết** cách làm:

Bước 1: Tìm độ dài thật của đáy và chiều cao.

Bước 2: Tìm diện tích thửa ruộng.

Bước 3: Tìm sản lượng lúa (năng suất \times diện tích, phù hợp đơn vị đo).

– HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$6 \times 2000 = 12000$$

$$12000 \text{ cm} = 120 \text{ m}$$

Độ dài thật của đáy và chiều cao của hình tam giác là 120 m.

$$120 \times 120 : 2 = 7200$$

$$7200 \text{ m}^2 = 0,72 \text{ ha}$$

Diện tích thửa ruộng là 0,72 ha.

$$6,8 \times 0,72 = 4,896$$

Sản lượng lúa thu hoạch trên thửa ruộng đó là 4,896 tấn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách chọn phép tính.

Bài 4: Thực hiện tương tự Bài 3.

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho.

+ Cái đã cho:

Nền căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 9 m, chiều rộng 6 m.

Gạch vuông cạnh dài 60 cm;

Gạch trắng nhiều hơn gạch hồng 50 viên.

+ Cái phải tìm: .?. viên gạch hồng.

– HS nhận biết cách làm:

Bước 1: Tìm diện tích nền căn phòng.

Bước 2: Tìm diện tích một viên gạch.

Bước 3: Tìm tổng số gạch.

Bước 4: Tìm số viên gạch màu hồng (bài toán tổng – hiệu).

– HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải

$$9 \times 6 = 54$$

Diện tích nền căn phòng là 54 m^2 .

$$60 \times 60 = 3600$$

$$3600 \text{ cm}^2 = 0,36 \text{ m}^2$$

Diện tích một viên gạch là $0,36 \text{ m}^2$.

$$54 : 0,36 = 150$$

Để lát nền căn phòng cần 150 viên gạch.

$$(150 - 50) : 2 = 50$$

Để lát nền căn phòng cần 50 viên gạch màu hồng.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Bài 5:

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ, rồi **đọc** từng câu.

– Cả lớp **suy nghĩ**, **chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

a) S. (Diện tích hình tròn màu đỏ: $5 \times 5 \times 3,14$.)

Diện tích hình tròn màu xanh dương: $25 \times 25 \times 3,14$.)

Tỉ số của diện tích của hình tròn màu đỏ và hình tròn màu xanh dương:

$$\frac{5 \times 5 \times 3,14}{25 \times 25 \times 3,14} = \frac{1}{25} = \frac{4}{100} = 4\% .)$$

b) Đ.

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Tính diện tích cần sơn (diện tích xung quanh, không tính diện tích cửa chuồng hình tròn).

– HS **thực hiện** theo nhóm, **thảo luận**:

+ Biết số đo các cạnh của hình hộp chữ nhật → Tìm được diện tích xung quanh.

+ Biết đường kính hình tròn cửa chuồng là 20 cm → Tìm được diện tích hình tròn không cần sơn → Tìm được diện tích cần sơn.

– Sửa bài, HS **trình bày**.

Diện tích xung quanh chuồng chim là: $(40 + 50) \times 2 \times 30 = 5\,400$ (cm²).

Bán kính hình tròn cửa chuồng không cần sơn là: $20 : 2 = 10$ (cm).

Diện tích hình tròn là: $10 \times 10 \times 3,14 = 314$ (cm²).

Diện tích cần sơn là: $5\,400 - 314 = 5\,086$ (cm²) = 0,5086 (m²).

Bài 7:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.

Ví dụ:

• Bước 1: Tìm chiều cao của mực nước. ($0,6 \times \frac{4}{5} = 0,48$ m)

• Bước 2: Tìm thể tích nước. ($1 \times 0,5 \times 0,48 = 0,24$ m³ = 240 dm³)

• Bước 3: Tìm thời gian. (12 l = 12 dm³, $240 : 12 = 20$ phút)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 8:

– HS **thực hiện** theo nhóm.

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

Xác định diện tích toàn phần của hình lập phương là **?** cm².

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức giải quyết vấn đề:

Dựa vào hình vẽ → Tổng diện tích của bao nhiêu mặt hình lập phương là 72 cm^2 ?

→ Tìm diện tích 1 mặt

→ Tìm diện tích toàn phần của hình lập phương (6 mặt).

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày.

72 cm^2 là diện tích của 8 mặt vuông.

$$72 : 8 = 9$$

Diện tích 1 mặt của hình lập phương là 9 cm^2 .

$$9 \times 6 = 54$$

Nếu ghép hai khối gỗ lại rồi mới sơn thì diện tích sơn là 54 cm^2 .

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác định lại xem số liệu có đúng không.

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Khám phá

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm: **Làm tròn** số rồi tính **thể tích**.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

$12,19 \text{ m} \rightarrow 12 \text{ m}$; $2,44 \text{ m} \rightarrow 2 \text{ m}$; $2,58 \text{ m} \rightarrow 3 \text{ m}$

$12 \times 2 \times 3 = 72 \rightarrow$ Thể tích của chiếc công-ten-nơ khoảng 72 m^3 .

...

Chân trời sáng tạo

Bài 98. ÔN TẬP SỐ ĐO THỜI GIAN, VẬN TỐC, QUÃNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Ôn tập, hệ thống hoá một số kiến thức, kĩ năng về mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian; các công thức tìm vận tốc, quãng đường, thời gian của chuyển động đều.

– Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải cách tính: Thời gian, vận tốc, quãng đường, ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

– GV cho HS **đọc** từng câu.

– Cả lớp **suy nghĩ**, **chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

a) S. (Vì 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây → Gấp 60 lần.)

b) S. (30; 31; 28 hoặc 29 ngày)

c) Đ.

d) Đ.

...

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu: **Số?**

– HS **nhận biết** việc cần làm: Đổi đơn vị đo thời gian.

– HS **làm** bài cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS đại diện nhóm đọc kết quả rồi **trình bày** cách làm.

Ví dụ:

a) $\frac{3}{2}$ giờ = 90 phút. (Vì 1 giờ = 60 phút; $60 \text{ phút} \times \frac{3}{2} = 90 \text{ phút}$.)

...

– GV giúp HS hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.

Bài 3: Thực hiện tương tự Bài 2.

– HS **đọc** yêu cầu: **Số thập phân?**

– HS **nhận biết** việc cần làm: Đổi đơn vị đo thời gian.

– HS **làm** bài cá nhân, **chia sẻ** nhóm.

– Sửa bài, GV có thể cho đại diện nhóm đọc kết quả rồi **trình bày** cách làm.

Ví dụ:

a) 195 giây = 3,25 phút. (Vì 1 giờ = 60 phút; $195 : 60 = 3,25$.)

...

– GV giúp HS hệ thống các bước viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân: Xác định phần nguyên, phần thập phân, vị trí dấu phẩy.

Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Thay dấu .? bằng số thích hợp.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS đọc đoạn văn đã hoàn thiện.

Bài này chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cuộc sống, cách đọc giờ, xem tờ lịch ngày.

Ngày 30 tháng 4 năm 2023; lúc 8 giờ 35 phút.

Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Xem lịch tháng, trả lời câu hỏi.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) Năm 2023 thuộc thế kỉ 21 (từ năm 2001 đến 2100 là thế kỉ 21; $2001 < 2023 < 2100$ hay $20 + 1 = 21$). Năm 2023 không phải năm nhuận (vì tháng 2 có 28 ngày).

b) Giỗ tổ Hùng Vương vào ngày 29.

c) Ngày cuối cùng của năm 2023 là ngày Chủ nhật (vì $365 : 7 = 52$ tuần (dư 1 ngày), ngày 01/01/2023 là Chủ nhật, ngày cuối của tuần thứ 52 là thứ Bảy, ngày còn dư là ngày Chủ nhật)

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: **Tính**. (HS có thể đặt tính rồi tính.)

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách tính. GV giúp HS khái quát hoá cách đặt tính, tính các số đo thời gian.

Lưu ý:

– Đối với phép cộng – trừ: đặt sao cho thẳng cột các đơn vị đo; luôn chú ý có nhớ.

– Đối với phép nhân: chú ý trường hợp có nhớ để đổi cho đúng.

– Đối với phép chia: chú ý trường hợp chia có dư → đổi rồi chia tiếp.

– HS thường xuyên thử lại:

+ Dò từng bước tính.

+ Có thể dùng tính chất giao hoán của phép cộng để thử lại phép cộng, dùng phép cộng để thử lại phép trừ, dùng phép chia để thử lại phép nhân và ngược lại.

Bài 7:

– HS **xác định** bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** các bước thực hiện.

Ví dụ:

• Bước 1: Tìm thời gian đi từ A đến B có tính thời gian dừng nghỉ.

• Bước 2: Tìm thời gian di chuyển trên quãng đường AB.

Khám phá

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm: Thay ? bằng từ hay số thích hợp.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói cách** thực hiện.

• 17 năm – 4 tuần


• XX

Bài 8:

– HS **đọc** yêu cầu, HS **nhận biết** việc cần làm: Viết hai phép chia.


Lưu ý: Giúp HS ôn lại mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia → Từ một phép nhân viết được hai phép chia. Nếu HS quên, GV hướng dẫn HS dùng một phép tính đơn giản để nhớ lại cách làm.

Ví dụ: $27 = \text{tay} \times 9$



$27 : 9 = 3$

$27 = 3 \times \text{tay}$



$27 : 3 = 9$

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS **đọc** quy tắc và **nói** cách làm.

$$s = v \times t \quad \rightarrow \quad v = s : t$$

$$\quad \quad \quad \rightarrow \quad t = s : v$$

→ GV có thể giúp HS đọc hai công thức còn lại từ một trong ba công thức trên.

Bài 9:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu: Tìm số đo thích hợp thay vào dấu .?.

– Các nhóm thảo luận, **tìm** cách làm.

Quãng đường = Thời gian × Vận tốc → Thời gian = Quãng đường : Vận tốc

→ Vận tốc = Quãng đường : Thời gian

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể treo bảng phụ, tổ chức cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

s	218 km	28 km	18 m
t	4 giờ	1 giờ 45 phút	12 giây
v	54,5 km/giờ	16 km/giờ	1,5 m/giây

Ví dụ: $v = s : t = 218 : 4 = 54,5$ (km/giờ)

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 10:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm vận tốc trung bình → Tìm số trung bình cộng.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn bên cạnh.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

GV có thể cho HS nói cách tìm số trung bình cộng.

$$(45 + 85 + 70 + 50) : 4 = 62,5$$

Vận tốc trung bình của ô tô trên quãng đường AB là 62,5 km/giờ.

Vui học

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm: Thay $?.$ bằng đơn vị đo thích hợp.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **cách** thực hiện.

Ví dụ: Thời gian mặt trời mọc, mặt trời lặn → Chọn **giờ** và **phút**

...

Mặt trời mọc	5 giờ 45 phút
Mặt trời lặn	18 giờ 12 phút
Nhiệt độ thấp nhất	18 °C
Nhiệt độ cao nhất	29 °C
Vận tốc gió	5,54 km/giờ

Bài 99. ÔN TẬP SỐ ĐO THỜI GIAN, VẬN TỐC, QUÃNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN (tiếp theo) (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Vận dụng các kiến thức, kĩ năng về số đo thời gian; các bài toán về chuyển động đều để giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi ôn lại cách tính: thời gian, vận tốc, quãng đường, ...

II. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết**:

42,5 km/giờ → 1 giờ đi được 25 vòng

→ 1 vòng: $?.$ km.

– HS **tìm** cách giải.

Dựa vào ý nghĩa của vận tốc:

42,5 km/giờ có nghĩa là 1 giờ di chuyển được 42,5 km

→ Trong 1 giờ, di chuyển được 25 vòng tương ứng với quãng đường dài 42,5 km.

25 vòng: 42,5 km

1 vòng: $\frac{42,5}{25}$ km

– HS trình bày bài (cá nhân).

Bài giải

$$42,5 \times 1 = 42,5$$

Quãng đường 25 vòng quanh Hồ Gươm dài 42,5 km.

$$42,5 : 25 = 1,7$$

Quãng đường một vòng quanh Hồ Gươm dài 1,7 km.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có giải thích cách làm).

Lưu ý: Bước giải đầu tiên có thể lập luận:

Do vận tốc là 42,5 km/giờ nên quãng đường 25 vòng quanh Hồ Gươm dài 42,5 km.

Bài 2:

– HS **đọc** kĩ đề bài và **nhận biết**

a) Biết:

+ Quãng đường: 6280 m.

+ Vận tốc: 62,8 km/giờ.

+ Thời điểm bắt đầu vào đường hầm: 09 : 55 (có nghĩa là 9 giờ 55 phút).

Hỏi: Thời điểm ra khỏi đường hầm.

b) Vận tốc tối đa cho phép là 70 km/giờ có nghĩa là: Nếu chạy với vận tốc lớn hơn 70 km/giờ thì sẽ vi phạm luật giao thông.

Biết:

+ Thời điểm vào hầm: 3 giờ 58 phút.

+ Thời điểm ra khỏi hầm: 4 giờ 2 phút.

+ Quãng đường: 6280 m.

Hỏi: Xe có vi phạm luật giao thông không?

– HS tìm cách làm.

a) Muốn tìm thời điểm xe ra khỏi đường hầm, phải biết thời điểm vào hầm (9 giờ 55 phút) và khoảng thời gian xe chạy trong đường hầm (chưa biết).

Muốn tìm khoảng thời gian xe chạy trong đường hầm phải biết quãng đường (6280 m) và vận tốc (62,8 km/giờ). (Hai đơn vị này đã phù hợp chưa?)

Bước 1: Tìm thời gian di chuyển.

Bước 2: Tìm thời điểm ra khỏi đường hầm.

b) Muốn biết xe có vi phạm luật giao thông hay không, phải so sánh vận tốc xe (chưa biết) với vận tốc tối đa cho phép (70 km/giờ).

Muốn tìm vận tốc xe phải biết quãng đường (6280 m) và khoảng thời gian di chuyển (chưa biết).

Muốn tìm khoảng thời gian di chuyển, dựa vào thời điểm xe vào hầm (3 giờ 58 phút) và thời điểm xe ra khỏi hầm (4 giờ 2 phút).

Bước 1: Tìm thời gian di chuyển.

Bước 2: Xác định xe có vi phạm luật giao thông hay không.

– HS giải bài toán (cá nhân).

Bài giải

$$6280 \text{ m} = 6,28 \text{ km}$$

a) $6,28 : 62,8 = 0,1$

$$0,1 \text{ giờ} = 6 \text{ phút}$$

Thời gian xe di chuyển trong đường hầm là 6 phút.

$$9 \text{ giờ } 55 \text{ phút} + 6 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 1 \text{ phút}$$

Xe ra khỏi đường hầm lúc 10 giờ 1 phút.

b) $4 \text{ giờ } 2 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 58 \text{ phút} = 4 \text{ phút}$

Thời gian xe di chuyển là 4 phút.

$$4 \text{ phút} = \frac{1}{15} \text{ giờ}$$

$$6,28 : \frac{1}{15} = 94,2$$

Vận tốc của xe đó là 94,2 km/giờ.

Vậy xe đó đã vi phạm luật giao thông, chạy quá tốc độ cho phép vì $94,2 \text{ km/giờ} > 70 \text{ km/giờ}$.

Trả lời: a) Xe ra khỏi đường hầm lúc 10 giờ 1 phút.

b) Xe đó có vi phạm luật giao thông.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Lưu ý: HS có thể lí luận khác nhau, nếu hợp lí và đúng thì chấp nhận.

Bài 3: Thực hiện tương tự Bài 2.

– HS đọc đề bài toán, **nhận biết** việc cần làm: Giải bài toán để biết con sên nào quay về điểm A trước

→ Tìm quãng đường mỗi con sên bò

→ Tìm thời gian mỗi con sên bò

→ So sánh hai thời gian để xác định con sên nào quay về điểm A trước.

– HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS trả lời rồi **trình bày** cách làm.

Bài giải

$$1,5 \times 4 = 6$$

Chu vi hình vuông hay quãng đường Sên Xanh bò là 6 m.

$$1,5 \times 3,14 = 4,71$$

Chu vi hình tròn hay quãng đường Sên Đỏ bò là 4,71 m.

$$6 : 0,01 = 600$$

Sên Xanh bò một vòng hết 600 giây.

$$4,71 : 0,01 = 471$$

Sên Đỏ bò một vòng hết 471 giây.

Do $471 \text{ giây} < 600 \text{ giây}$ nên Sên Đỏ quay về điểm A trước.

– GV giới thiệu quan hệ phụ thuộc giữa hai đại lượng quãng đường và thời gian:

Khi vận tốc không đổi, quãng đường gấp lên (hay giảm đi) bao nhiêu lần thì thời gian đi chuyển cũng gấp lên (hay giảm đi) bấy nhiêu lần. ($6 : 4,71 = 600 : 471$)

Lưu ý: HS có thể giải bài toán như sau:

Bài giải

$$1,5 \times 4 = 6$$

Chu vi hình vuông hay quãng đường Sên Xanh bò là 6 m.

$$1,5 \times 3,14 = 4,71$$

Chu vi hình tròn hay quãng đường Sên Đỏ bò là 4,71 m.

$$4,71 \text{ m} < 6 \text{ m}$$

Sên Đỏ quay về điểm A trước Sên Xanh vì vận tốc bằng nhau mà quãng đường Sên Đỏ bò ngắn hơn quãng đường Sên Xanh bò nên thời gian Sên Đỏ bò sẽ ít hơn.

Bài 4:

– HS đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho.

+ Cái đã cho:

Xe máy xuất phát từ A: vận tốc 36 km/giờ → đến B sau 2 giờ 30 phút.

Xe ô tô xuất phát từ A cùng lúc với xe máy: đến B sớm hơn xe máy 1 giờ 15 phút.

+ Cái phải tìm: Vận tốc ô tô.

– HS nhận biết:

Xe máy: vận tốc 36 km/giờ, thời gian 2 giờ 30 phút;

Quãng đường xe máy đi bằng quãng đường ô tô đi;

Ô tô: thời gian ít hơn 1 giờ 15 phút

→ Muốn tìm được vận tốc ô tô phải biết quãng đường và thời gian

→ Quãng đường ô tô bằng quãng đường xe máy → Tìm quãng đường xe máy (biết vận tốc và thời gian)

→ Tìm thời gian ô tô đi (biết số lớn và phần hơn).

– HS làm bài cá nhân.

Bài giải

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

$$36 \times 2,5 = 90$$

Quãng đường AB dài 90 km.

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1,25 \text{ giờ}$$

$$2,5 - 1,25 = 1,25$$

Thời gian ô tô đi hết quãng đường AB là 1,25 giờ.

$$90 : 1,25 = 72$$

Vận tốc của ô tô là 72 km/giờ.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Bài 100. ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC SUẤT (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Ôn tập, hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng liên quan đến một số yếu tố xác suất.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi để ôn lại cách sử dụng các từ “có thể, không thể” hay “chắc chắn”; kiểm đếm số lần lặp lại của một sự kiện khi thực hiện thí nghiệm nhiều lần, ...

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Chọn từ thay dấu ?..
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **đọc** bài làm và **nói** cách làm.
- a) Sự kiện mặt sấp xuất hiện **có thể** xảy ra.
Sự kiện mặt ngửa xuất hiện **có thể** xảy ra.
- b) **Chắc chắn** xảy ra một trong hai sự kiện: mặt sấp xuất hiện hay mặt ngửa xuất hiện.
- c) **Không thể** đồng thời xảy ra hai sự kiện: mặt sấp xuất hiện và mặt ngửa xuất hiện.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Dựa vào bảng thống kê số liệu, thực hiện các yêu cầu trong bài.

- HS thực hiện nhóm đôi.

Thảo luận:

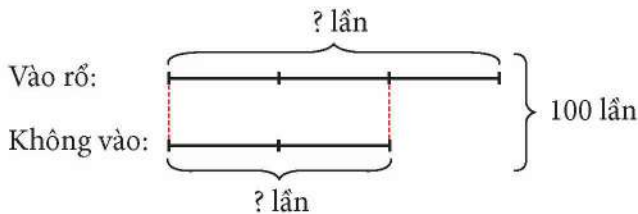
a) Vinh đã tung đồng xu tất cả bao nhiêu lần? (Tổng số lần mặt sấp xuất hiện và số lần mặt ngửa xuất hiện: 55 lần.)

b) Tỷ số của số lần mặt sấp xuất hiện và tổng số lần tung? $\left(\frac{23}{55}\right)$

- Sửa bài, HS **thông báo** kết quả, **giải thích** cách trả lời.

Bài 3:

- HS **đọc** đề bài toán.
 - HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm số lần cầu thủ ném bóng vào rổ.
- Tổng số: 100 lần, tỉ số $\frac{3}{2}$ → Bài toán Tổng - Tỉ → Vẽ sơ đồ.
- HS làm bài cá nhân, chia sẻ nhóm.
 - Khi sửa bài, GV có thể giúp HS vẽ sơ đồ rồi **trình bày** cách làm.



Bài giải

$$3 + 2 = 5$$

Tổng số phần bằng nhau là 5 phần.

$$100 : 5 = 20$$

Giá trị 1 phần là 20 lần.

$$20 \times 3 = 60$$

Cầu thủ đó đã ném bóng vào rổ 60 lần.

...

Lưu ý: GV giúp HS khái quát hoá cách giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

Bài 4:

- Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Số chiếc tất cần lấy ra ít nhất là bao nhiêu để **chắc chắn** có 1 đôi tất cùng màu.

Tất trong hộp có mấy màu?

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức giải quyết vấn đề:

Có thể dùng ĐDHT hoặc lập luận để giải quyết vấn đề.

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày:

+ Có thể dùng các tờ giấy thủ công kích thước và chất liệu như nhau nhưng màu sắc khác nhau để biểu thị cho các chiếc tất.

Không nhìn vào hộp, mỗi lần lấy ra một tờ giấy rồi dựa vào thử nghiệm để kết luận: Cần lấy ra ít nhất 3 chiếc tất để chắc chắn có một đôi tất cùng màu.

+ Có thể lập luận để có kết luận như trên.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

GV sử dụng ĐDDH để minh hoạ và lập luận:

Không nhìn vào hộp, mỗi lần lấy ra 1 chiếc tất.

Lần 1: Chiếc tất thứ nhất lấy ra **có thể** màu xanh hoặc màu đỏ.

Lần 2: Chiếc tất thứ hai lấy ra:

+ Nếu cùng màu với chiếc tất thứ nhất thì chỉ cần lấy 2 chiếc là được. Nhưng điều này **không chắc chắn**.

+ Nếu khác màu với chiếc tất thứ nhất (lúc này có một chiếc xanh, một chiếc đỏ) thì phải lấy chiếc tất thứ ba.

Lần 3: Chiếc tất thứ ba lấy ra **có thể** màu xanh hoặc màu đỏ. Dù là màu nào thì cũng **chắc chắn** trùng màu với một trong hai chiếc tất đã lấy.

Vậy cần lấy ra ít nhất 3 chiếc tất để **chắc chắn** có một đôi tất cùng màu.


Vui học

– Tổ chức trò chơi (nhóm đôi).

– Mỗi nhóm **nhận biết** cách chơi.

– Tiến hành chơi:

+ Hai bạn oẳn tù tì

→ Bạn thắng: vẽ 1 vạch vào bảng. Ví dụ:  (4 lần)

+ Chơi 15 lần → Viết tỉ số của số lần thắng vào tổng số lần chơi. Ví dụ: $\frac{4}{15}$

+ Bạn nào có tỉ số lớn hơn, bạn đó thắng cuộc.

– GV tổng kết.

Chân trời sáng tạo

Bài 101. ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Ôn tập và hệ thống hoá các kiến thức, kĩ năng liên quan đến một số yếu tố thống kê.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh và bảng biểu có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi để ôn lại cách thu thập, phân loại, kiểm đếm, cách đọc bảng số liệu và các loại biểu đồ.

II. Thực hành, luyện tập

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu của bài.
- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** các việc cần thực hiện: **phân loại – kiểm đếm, viết** dãy số liệu, đọc – mô tả biểu đồ tranh cho sẵn.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV có thể phát bảng nhóm có kẻ sẵn các yêu cầu cho HS chuyển tay nhau điền vào, **thi đua** tổ nào điền xong trước và đúng hết thì thắng cuộc.

Ví dụ: GV trình chiếu (hoặc treo) hình cho HS quan sát:

• Phân loại

+ Có 4 màu: đỏ, cam, vàng, xanh.

• Kiểm đếm

+ 9 cờ đỏ; 4 cờ cam; 5 cờ vàng; 6 cờ xanh.

+ Dãy số liệu: 9; 4; 5; 6.

• Biểu đồ tranh

a) Cờ **màu đỏ** nhiều nhất, cờ màu cam ít nhất.

b) Trung bình mỗi màu có 6 lá cờ (Vì $(9 + 4 + 5 + 6) : 4 = 6$.)

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) xem biểu đồ, đọc và mô tả biểu đồ.
- HS nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.
- Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: Nhìn vào biểu đồ, ta thấy ngay

a) Biểu đồ biểu diễn số bánh khối lớp 5 đóng góp cho buổi liên hoan vui Trung thu.

b) $(6 + 5 + 8 + 5) : 4 = 6$

Trung bình mỗi lớp đóng góp 6 hộp bánh.

c) Lớp 5C đóng góp được nhiều bánh nhất.

$$4 \times 8 = 32$$

Lớp 5C đóng góp được 32 cái bánh.

d) $6 + 5 + 8 + 5 = 24$

Khối lớp 5 đóng góp được tất cả 24 hộp bánh.

$$4 \times 24 = 96$$

Khối lớp 5 đóng góp được tất cả 96 cái bánh.

$$96 \times 4 = 384$$

Số bánh cả khối lớp 5 đóng góp cắt được tất cả 384 miếng.

$$384 : 2 = 192$$

Số bánh cả khối lớp 5 đóng góp đủ dùng cho 192 bạn.

Bài 3:

– GV **giới thiệu**: Người ta thu thập số đồ dùng học tập mà Tổ 1 đã thu được thể hiện qua hình vẽ trong SGK trang 111.

– HS **đọc** và **mô tả** các số liệu.

– HS (nhóm đôi) nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh và trả lời các câu hỏi.

a) Tổ 1 thu được 4 loại đồ dùng học tập.

b) Bút chì màu: 9 cái; bút sáp màu: 11 cái; thước kẻ : 6 cái; bút bi: 10 cái.

c) Dây số liệu: 11; 10; 9; 6

GV có thể hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

Bài 4:

HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **đọc** số liệu từ bảng thống kê:

Trường Tiểu học Bình Châu có 213 học sinh.

Trường Tiểu học Thạnh An có 195 học sinh.

Trường Tiểu học Hoà Lộc có 200 học sinh.

Trường Tiểu học Châu Thành có 220 học sinh.

a)

– GV cho HS tìm hiểu biểu đồ.

Biểu đồ này nói về điều gì? (HS đọc tên biểu đồ: Số học sinh tham gia vẽ tranh *Môi trường xanh* của bốn trường tiểu học.)

Hàng ngang bên dưới biểu thị gì? (Tên các trường tiểu học.)

Cột số bên trái biểu thị gì? (Số học sinh.)

Mỗi cột thể hiện điều gì? (Số học sinh từng trường.)

Biểu đồ này đã thể hiện đầy đủ chưa? (Chưa)

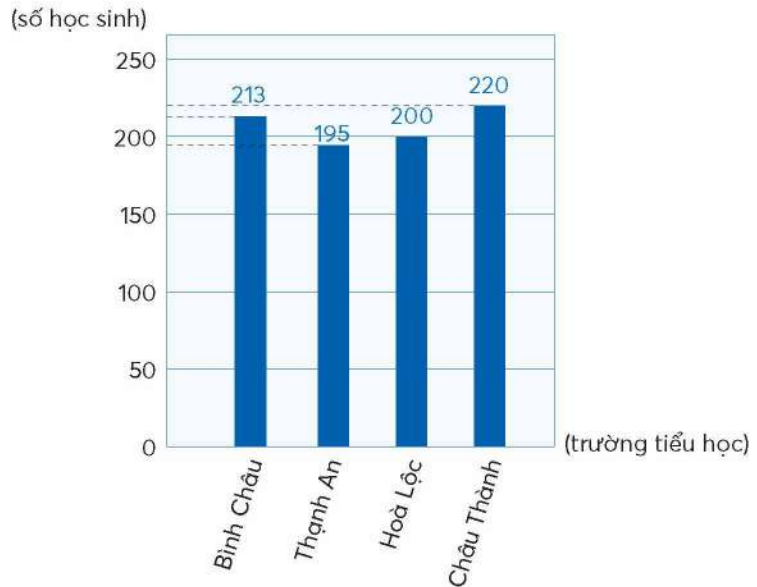
Những nội dung còn thiếu được ghi bằng kí hiệu gì? (?.)

– HS (nhóm bốn) thảo luận để hoàn thiện số liệu trên biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ, **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày kết hợp thảo tác trên biểu đồ (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

a) Dựa vào bảng thống kê số liệu, điền số học sinh của các trường còn thiếu vào đầu cột:



b)

- Trường Tiểu học Châu Thành có số học sinh tham gia vẽ tranh nhiều nhất. (Cột cao nhất.)
- Thạnh An, Hoà Lộc, Bình Châu, Châu Thành. (Các cột từ thấp đến cao.)
- $(213 + 195 + 200 + 220) : 4 = 207$

Trung bình mỗi trường tiểu học có 207 học sinh tham gia vẽ tranh.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

– GV giới thiệu: Người ta thu thập số tiền bán tranh thu được sau triển lãm của lớp 5B và thể hiện qua hình vẽ trong SGK trang 112.

- Đọc bảng và mô tả các số liệu: Mỗi cột, theo thứ tự từ trái sang phải thể hiện gì?
- Nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

HS (nhóm đôi) xem bảng thống kê, hoàn thiện bảng và trả lời các câu hỏi.

a) **Phân loại:** các tờ tiền gồm 4 loại: 500 000 đồng; 200 000 đồng; 100 000 đồng và 50 000 đồng.

b) **Kiểm đếm** → **Hoàn thiện** bảng thống kê (thay dấu **?** bằng số thích hợp.)

Loại tiền	Số tờ	Giá trị (đồng)
500000 đồng	3	1500000
200000 đồng	6	1200000
100000 đồng	11	1100000
50000 đồng	4	200000
Tổng cộng:		4000000 đồng

c) Đọc bảng thống kê để biết mục đích sử dụng tiền của các bạn lớp 5B.

• Đọc bảng và mô tả các số liệu:

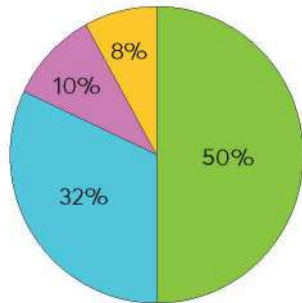
Ví dụ:

+ 50% số tiền bán tranh (4 000 000 đồng) dùng cho việc đóng góp quỹ Khuyến học.

...

d) **Hoàn thiện** biểu đồ hình quạt tròn.

+ Lần lượt thay các dấu **?** bằng các số liệu thích hợp.



$$4\,000\,000 \times 50\% = 2\,000\,000$$

Số tiền đóng góp cho quỹ Khuyến học là 2 000 000 đồng.

$$4\,000\,000 \times 32\% = 1\,280\,000$$

Số tiền giúp bạn vượt khó là 1 280 000 đồng.

$$4\,000\,000 \times 10\% = 400\,000$$

Số tiền dùng làm phần thưởng là 400 000 đồng.

$$4\,000\,000 \times 8\% = 320\,000$$

Số tiền dùng để liên hoan là 320 000 đồng.

Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS lòng nhân ái bằng cách: sống tiết kiệm hoặc tham gia các hoạt động xã hội (như chạy bộ, vẽ tranh, văn nghệ, ...) để lập quỹ giúp đỡ các bạn khó khăn.

Bài 6:

– HS (nhóm bốn) **đọc** đề bài, **thảo luận, nhận biết yêu cầu**: **Đọc** số liệu từ bảng thống kê rồi **hoàn thiện** biểu đồ hình quạt tròn và **trả lời** câu hỏi.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ biểu đồ cho HS quan sát, **khuyến khích** nhiều nhóm **trả lời** kết hợp thao tác trên biểu đồ để **giải thích** vì sao trả lời như vậy (mỗi nhóm/câu).

Ví dụ:

a) • **Đọc** bảng thống kê số liệu: Có 4 nội dung.

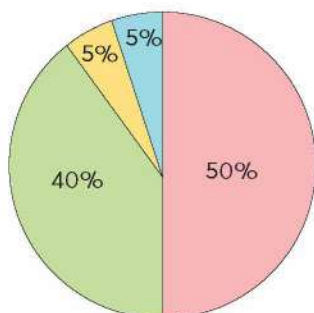
+ Số và Phép tính: 50%

+ Hình học và Đo lường: 40%

+ Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: 5%

+ Hoạt động thực hành và trải nghiệm: 5%

• **Hoàn thiện** biểu đồ hình quạt tròn và các ghi chú.



- Số và Phép tính
- Hình học và Đo lường
- Một số yếu tố Thống kê và Xác suất
- Hoạt động thực hành và trải nghiệm

b) Nội dung Số và Phép tính chiếm tỉ lệ nhiều nhất.

c) $175 \times 40\% = 70$

Nội dung Hình học và Đo lường có 40 tiết.

Ví dụ:

a) Dựa vào số liệu trên bảng thống kê, lần lượt điền tỉ lệ phần trăm của từng mạch kiến thức vào biểu đồ hình quạt tròn và điền ghi chú.

...

Lưu ý: HS có thể giải thích khác nhau, nếu phù hợp thì GV công nhận.

Bài 102. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS thực hành và trải nghiệm giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống liên quan đến các kiến thức và kỹ năng:

- + Dùng thước đo độ dài.
- + Tính diện tích hình chữ nhật.
- + Tính diện tích hình hộp chữ nhật.
- + Tạo hình một căn nhà bằng bìa.
- + Bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- + Bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước mét, thước cuộn, 4 tờ giấy hình vuông có kẻ lưới ô vuông và vẽ các hình tròn (như SGK trang 116).

HS: Thước mét, thước cuộn, bút màu.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Thực hành, luyện tập

GV vấn đáp giúp HS ôn lại:

- + Các thao tác đo khi dùng thước.
- + Công thức tính diện tích hình chữ nhật.
- + Công thức tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.

III. Vận dụng, trải nghiệm

TÍNH DIỆN TÍCH QUÉT VÔI CỦA PHÒNG HỌC

HS hoạt động theo tổ.

GV có thể phân công hai tổ cùng thực hiện một nhiệm vụ để có số liệu so sánh.

- Tổ 1 và Tổ 2: Đo và tính diện tích cửa ra vào và các cửa sổ.
 - Tổ 3 và Tổ 4: Đo và tính diện tích xung quanh, diện tích trần phòng học.
- Tính diện tích.

Hoạt động 1. Đo và tính diện tích

- HS cùng nhau **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Phân công** công việc:

a) Tổ 1 và Tổ 2

• Hai nhóm đo chiều dài, chiều rộng cửa ra vào theo đơn vị mét và xăng-ti-mét → Ghi chép số liệu → Chuyển đổi số đo theo đơn vị mét → Làm tròn số đo đã chuyển đổi đến hàng phần mười.

• Hai nhóm đo chiều dài, chiều rộng từng cửa sổ theo đơn vị mét và xăng-ti-mét → Ghi chép số liệu → Chuyển đổi số đo theo đơn vị mét → Làm tròn số đo đã chuyển đổi đến hàng phần mười (hai nhóm đo một cửa).

• Cả tổ:

+ So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

+ Tính diện tích cửa ra vào và cửa sổ.

b) Tổ 3 và Tổ 4

• Hai nhóm đo chiều dài phòng học theo đơn vị mét và xăng-ti-mét → Ghi chép số liệu → Chuyển đổi số đo theo đơn vị mét → Làm tròn số đo đã chuyển đổi đến hàng phần mười.

• Hai nhóm đo chiều rộng phòng học theo đơn vị mét và xăng-ti-mét → Ghi chép số liệu → Chuyển đổi số đo theo đơn vị mét → Làm tròn số đo đã chuyển đổi đến hàng phần mười.

• Hai nhóm đo chiều cao phòng học (GV có thể gợi ý giúp HS ước lượng) theo đơn vị mét và xăng-ti-mét → Ghi chép số liệu → Chuyển đổi số đo theo đơn vị mét → Làm tròn số đo đã chuyển đổi đến hàng phần mười.

• Cả tổ:

+ So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

+ Tính diện tích xung quanh của phòng học và diện tích trần nhà.

Hoạt động 2. Tính diện tích cần quét vôi

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
- Trình bày các nội dung đã thực hiện trước lớp.

– So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

– Dựa vào số liệu các tổ báo cáo → Tính diện tích cần quét vôi.

Hoạt động 3. Tổng kết

HS các tổ lần lượt trình bày trước lớp các việc tổ đã tiến hành

→ Cả lớp nhận xét, bổ sung (nếu cần)

→ GV hệ thống, đánh giá công việc của từng tổ.

...

TẠO HÌNH ẢNH NGÔI NHÀ

HS hoạt động theo tổ.

1. Nhiệm vụ

HS đọc kĩ nội dung, nhận biết:

- Tính số miếng bìa hình tròn theo từng màu.
- Tô màu các hình tròn đúng vị trí theo từng màu.

2. Chuẩn bị

Các tổ đã được GV chuẩn bị theo yêu cầu.

3. Thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc.

• Bước 1:

+ Tìm số hình tròn màu đỏ và số hình tròn màu xanh dương (bài toán Tổng – Tỉ).

Tổng: 120 hình tròn

Tỉ số: $\frac{8}{7}$

→ Số lớn: Số hình tròn màu đỏ (64);

Số bé: Số hình tròn màu xanh dương (56).

+ Tìm số hình tròn màu hồng và số hình tròn màu tím (bài toán Tổng – Hiệu).

Tổng: 78 hình tròn

Hiệu: 12 hình tròn

→ Số lớn: Số hình tròn màu hồng (45);

Số bé: Số hình tròn màu tím (33).

+ Tìm các hình tròn màu xanh lá cây (15).

• Bước 2:

GV tổ chức cho HS hình dung một cách tổng thể vị trí và màu sắc:

+ Mái nhà;

+ Cửa sổ;

+ Nền trời;

+ Tường nhà;

+ Lá, cỏ.

- Bước 3: Thực hiện theo tổ.

HS thảo luận → Tô màu các hình tròn theo số lượng đã tính toán → Tạo thành ngôi nhà theo đúng yêu cầu của bài.

...

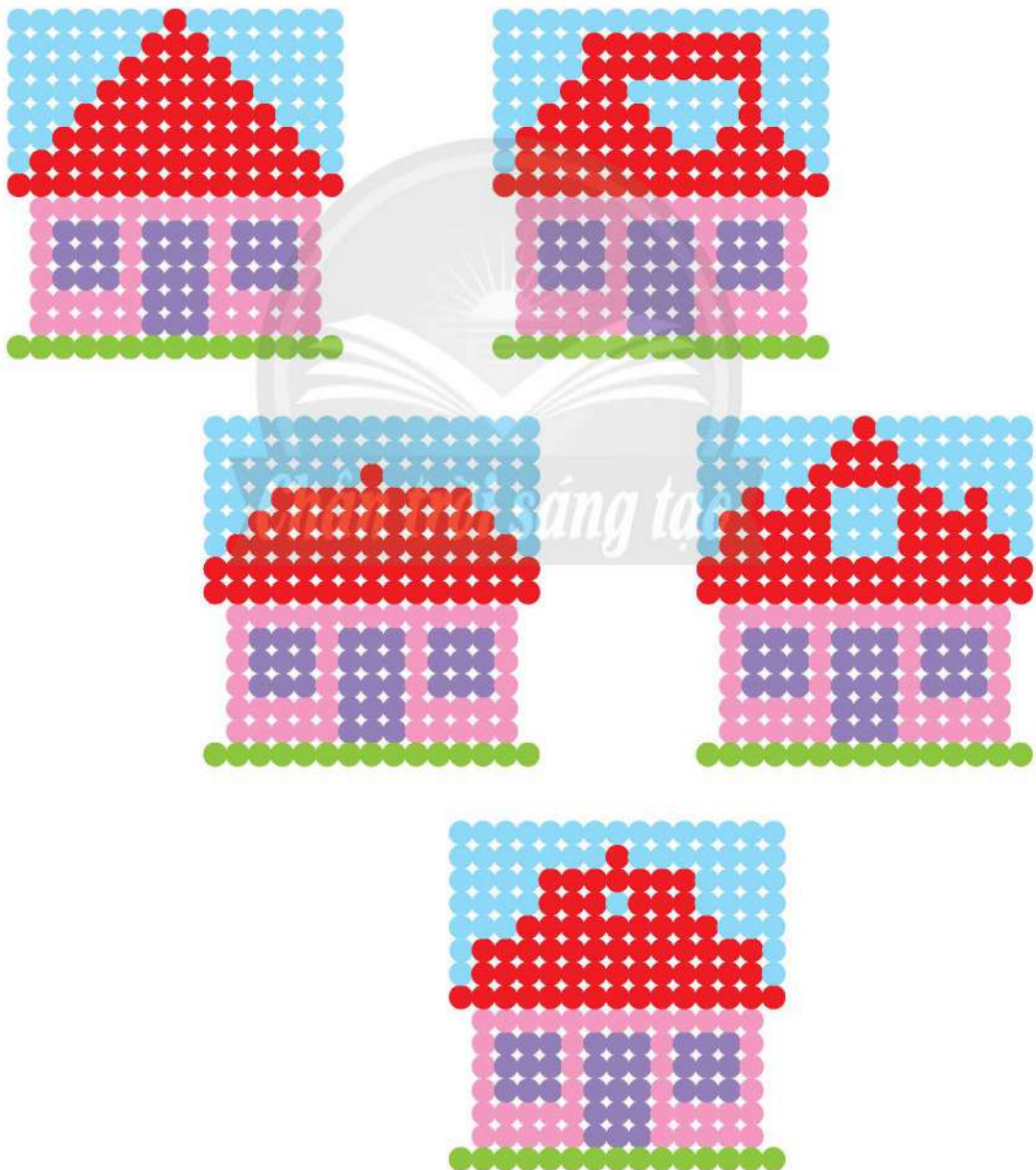
- Bước 4: Hoạt động tập thể lớp → Tổng kết.

HS các tổ lần lượt trình bày trước lớp các việc tổ đã tiến hành

→ Cả lớp nhận xét, bổ sung (nếu cần) → GV hệ thống, đánh giá công việc của từng tổ

→ Tổ chức cho các tổ trưng bày sản phẩm để các bạn HS trong lớp quan sát và bình chọn những sản phẩm đẹp.

Tham khảo một số sản phẩm sau đây:



KIỂM TRA CUỐI NĂM (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

- a) Số ba trăm hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn không trăm linh hai viết là:
A. 325 202 B. 325 200 020 C. 325 200 002 D. 325 000 202
- b) Số gồm hai mươi một đơn vị, không phần mười, hai phần trăm, bảy phần nghìn viết là:
A. 21,720 B. 21,27 C. 21,207 D. 21,027
- c) Cho biết $27 \times 51 = 1\,377$. Kết quả của phép tính $2,7 \times 5,1$ là:
A. 0,1377 B. 1,377 C. 13,77 D. 137,7
- d) Lớp 5A có 35 học sinh, trong đó có 14 học sinh nam. Tỷ số phần trăm của số học sinh nữ lớp 5A và số học sinh cả lớp là:
A. 0,4% B. 0,6% C. 40% D. 60%

2. Đúng ghi đ, sai ghi s.

- a) $\frac{3}{4}$ giờ = 45 phút
- b) $\frac{1}{2}$ m³ = 50 dm³
- c) $\frac{3}{4}$ thế kỉ = 45 năm
- d) 2 kg 13 g = 2,013 kg

3. Sắp xếp các số: 3,2; 5,032; 5,31; 0,65 theo thứ tự từ bé đến lớn.

.....

4. Đặt tính rồi tính.

a) $21,5 + 7,8$

b) $0,25 \times 3,5$

.....
.....
.....
.....
.....

c) 8 phút 3 giây – 3 phút 15 giây

d) 7 ngày 15 giờ : 3

.....
.....
.....
.....
.....

5. Tính bằng cách thuận tiện.

(3,08 + 15,23) + 4,92

b) $(250 \times 0,502) \times 4$

.....

.....

.....

.....

.....

6. Giải bài toán sau.

Một xe máy và một ô tô xuất phát cùng một lúc từ A để đi đến B. Quãng đường AB dài 90 km. Xe máy đi với vận tốc 40 km/giờ. Ô tô đến B sớm hơn xe máy 45 phút. Tính vận tốc ô tô.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Số?

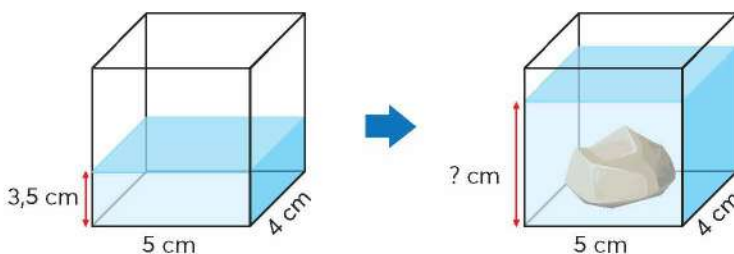
Hà thực hiện tung một đồng xu 10 lần liên tiếp. Số lần mặt sấp xuất hiện bằng $\frac{2}{3}$ số lần mặt ngửa xuất hiện.

- a) Số lần mặt ngửa xuất hiện là
- b) Tỷ số của số lần sự kiện mặt ngửa xuất hiện và tổng số lần tung là

8. Số?

Quan sát hình vẽ.

Sau khi thả hòn đá có thể tích $0,09 \text{ dm}^3$ vào bể nước thì chiều cao của mực nước trong bể là.....cm.



Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN THANH HÀ – ĐẶNG THỊ THUYẾT

NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ – HOÀNG THỊ THU DUNG

Biên tập mỹ thuật: ĐẶNG NGỌC HÀ

Thiết kế sách: ĐẶNG NGỌC HÀ – NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – PHÙNG THỊ THANH BÌNH

Minh họa: ĐAN THANH – NGỌC HÀ – ĐÀO HÀ

Sửa bản in: TRẦN THANH HÀ – ĐẶNG THỊ THUYẾT

NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ – HOÀNG THỊ THU DUNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Chân trời sáng tạo

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TOÁN 5 – SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HG5T001M24

In bản, (QĐ) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: 06-2024/CXBIPH/54-2346/GD

Số QĐXB: .../QĐ- GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: 978-604-0-40349-0



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 5 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. TIẾNG VIỆT 5 – TẬP MỘT
Sách giáo viên
2. TIẾNG VIỆT 5 – TẬP HAI
Sách giáo viên
3. TOÁN 5
Sách giáo viên
4. TIẾNG ANH 5 Family and Friends
(National Edition) – Teacher's Guide
5. ĐẠO ĐỨC 5
Sách giáo viên
6. KHOA HỌC 5
Sách giáo viên
7. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5
Sách giáo viên
8. TIN HỌC 5
Sách giáo viên
9. CÔNG NGHỆ 5
Sách giáo viên
10. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 5
Sách giáo viên
11. ÂM NHẠC 5
Sách giáo viên
12. MĨ THUẬT 5 (BẢN 1)
Sách giáo viên
13. MĨ THUẬT 5 (BẢN 2)
Sách giáo viên
14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 5 (BẢN 1)
Sách giáo viên
15. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 5 (BẢN 2)
Sách giáo viên

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

ISBN 978-604-0-40349-0



9 786040 403490

Giá: 75.000đ

